

Số:/ĐA-ĐHHL

Ninh Bình, ngày 19 tháng 4 năm 2018

ĐỀ ÁN
ĐĂNG KÝ MỞ MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: Du lịch; Mã số: 7810101

Trình độ đào tạo: Đại học

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

I. Sự cần thiết mở ngành Du lịch

1. Khái quát về trường Đại học Hoa Lư:

Trường Đại học Hoa Lư được thành lập tháng 4/2007 theo Quyết định số 407/QĐ-TTg ngày 09/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng sư phạm Ninh Bình, là trường đại học đa ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình. Trường được giao nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Tiền thân của Trường Đại học Hoa Lư là Trường sư phạm Ninh Bình được thành lập năm 1959. Trước năm 1992, trường mang tên là trường Trung học sư phạm cấp 1 Hà Nam Ninh, có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên tiểu học cho tỉnh Hà Nam Ninh. Từ khi tỉnh Ninh Bình được tái lập (1992) đến tháng 3/1997, Trường mang tên là trường Trung học sư phạm Ninh Bình và được giao nhiệm vụ đào tạo giáo viên mầm non, tiểu học, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục cho tỉnh Ninh Bình. Từ tháng 4/1997 đến tháng 3/2007, trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng sư phạm Ninh Bình và được giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trình độ cao đẳng. Từ tháng 4/2007 đến nay Trường được nâng cấp thành Trường Đại học Hoa Lư. Sau hơn 50 năm xây dựng và phát triển, với tinh thần phấn đấu liên tục để thực hiện nhiệm vụ chính trị của mình, nhà trường có nhiều đóng góp trong đào tạo nguồn nhân lực đối với giáo dục nói chung và ngành kinh tế, văn hóa, du lịch cho địa phương.

Về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý :

Tính đến tháng 10/2017, trường có 277 cán bộ, giảng viên, nhân viên. Trong đó giảng viên cơ hữu là 197 người, trên 80% giảng viên có trình độ thạc sỹ trở lên. Đội ngũ cán bộ quản lý từ trường bộ môn trở lên là 58 người, hầu hết trong số đó có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ

Về các ngành nghề, trình độ và hình thức đào tạo:

Hiện nay, trường Đại học Hoa Lư được Bộ Giáo dục - Đào tạo cấp phép đào tạo 21 ngành trình độ cao đẳng và 12 ngành trình độ đại học. Tất cả các ngành sau khi được cấp phép, nhà trường đều đã tuyển sinh và triển khai đào tạo. Về hình thức đào tạo, trường đang tổ chức đào tạo hệ chính quy; hệ vừa làm vừa học; đào tạo liên thông, liên kết đào tạo.

Về quy mô đào tạo:

Từ khi nâng cấp thành trường đại học (năm 2007) đến nay, bình quân mỗi năm trường tuyển sinh 500 đến 800 chỉ tiêu đào tạo cho tất cả các hệ và hình thức đào tạo. Quy mô đào tạo hệ chính quy năm học 2016-2017 là 1.700 sinh viên.

Về cơ sở vật chất, kỹ thuật:

Cơ sở vật chất, thiết bị của nhà trường đang từng bước được đầu tư xây dựng, bổ sung và nâng cấp nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển quy mô đào tạo. Nhà trường có 2 cơ sở gồm:

- Cơ sở 1, diện tích 5.700m². Tại cơ sở này có:

Ban Giám hiệu và nơi làm việc của các đơn vị phòng, khoa, bộ môn, ban, trung tâm: được bố trí ở 03 nhà 3 tầng, 02 nhà 1 tầng.

Phòng học: có 62 phòng học được bố trí trong 02 giảng đường cao tầng, trong đó 47 phòng đã được trang bị máy tính, máy chiếu đa năng; 01 giảng đường 200 chỗ và 03 giảng đường 120 chỗ.

Thư viện: có 01 nhà thư viện có tổng diện tích là 500m², trong đó diện tích phòng đọc là 150m².

Phòng thực hành, thí nghiệm: 06 phòng thực hành tin học với đầy đủ các thiết bị chính (máy tính xách tay, máy chiếu, thiết bị âm thanh); 03 phòng LAB (học ngoại ngữ), trang bị 60 cabin chuyên dụng, máy chiếu, đèn chiếu, màn hình, máy in laser. Bên cạnh đó, để phục vụ tốt cho việc thực hành chuyên ngành, nhà trường đã đầu tư xây dựng 04 phòng thực hành nghiệp vụ du lịch, có diện tích 225 m² gồm: nghiệp vụ bếp, nghiệp vụ buồng, nghiệp vụ bàn, nghiệp vụ lễ tân hướng dẫn du lịch, thực hành lễ tân. Các phòng đều được trang bị các thiết bị về buồng, bàn, đồ nghề chế biến món ăn.

Ký túc xá: có 02 nhà ký túc xá cao tầng đáp ứng chỗ ở cho 700 sinh viên.

Cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao, y tế: có 02 sân chơi thể thao, 01 nhà đa năng, 03 phòng dùng để hội họp và 01 khu khám chữa bệnh với 10 giường bệnh để chăm sóc sức khỏe cán bộ, giảng viên và sinh viên, 01 nhà ăn tập thể; khu vui chơi, giải trí, khuôn viên cây xanh...

- Cơ sở 2, tổng diện tích là 25 ha, hiện đang triển khai xây dựng

2. Nhiệm vụ đào tạo của Trường Đại học Hoa Lư

Trường Đại học Hoa Lư là cơ sở đào tạo có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh Ninh Bình và một số tỉnh lân cận. Để đảm bảo gắn đào tạo với sử dụng, trong những năm qua, trường đã tiến hành điều tra, tìm hiểu, tiếp cận nhu cầu nhân lực của các ngành nghề trong tỉnh, trong đó có ngành kinh tế du lịch. Đặc biệt, nhà trường luôn bám sát các chính sách, các đề án, các nghị quyết của tỉnh uỷ, UBND tỉnh cũng như của ngành giáo dục đào tạo ở thời điểm hiện tại và trong các năm tiếp theo.

Để đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của Ninh Bình và của các tỉnh khác, phù hợp với quy hoạch và xu hướng phát triển trong thời gian tới, Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình đã có công văn số 242/UBND-VP6 ngày 20/12/2011 cho phép Trường Đại học Hoa Lư được tuyển sinh trong phạm vi cả nước, đây cũng là cơ sở để nhà trường mở rộng ngành nghề và nâng cao chất lượng, trình độ các ngành đào tạo, trong đó có chương trình đào tạo du lịch để đáp ứng về nhu cầu sử dụng nguồn lao động trong ngành Du lịch của tỉnh Ninh Bình.

Tỉnh Ninh Bình hiện nay có 1 trường đại học, 4 trường cao đẳng, 5 trường trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề, trong đó chỉ có Trường Đại học Hoa Lư là cơ sở duy nhất được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học để phục vụ cho các ngành kinh tế nói chung và ngành Du lịch và Quản lý văn hóa của tỉnh Ninh Bình nói riêng.

3. Ninh Bình là tỉnh có thể mạnh phát triển kinh tế du lịch

Ninh Bình nằm ở phía nam của vùng đồng bằng sông Hồng, tỉnh Ninh Bình có diện tích tự nhiên là 1386,7 km², với dân số năm 2016 là 952.509 người, mật độ trung bình 687 người trên km². Với vị trí tiếp giáp, chuyển tiếp với vùng Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và Biển Đông đã tạo cho Ninh Bình có địa hình đa dạng, từ đồi núi đến đồng bằng và sự đa dạng về khí hậu, sinh vật. Sự kết hợp của các yếu tố tự nhiên đó đã tạo nên nhiều cảnh quan, hệ sinh thái đặc sắc, phong phú, có giá trị nổi bật cho phát triển du lịch, với nhiều loại hình du lịch như tham quan, giải trí, nghỉ dưỡng, khám phá khoa học... Các cảnh quan nổi tiếng như Vườn Quốc gia Cúc Phương, khu danh thắng hang động Tràng An, Tam Cốc Bích Động, Khu sinh thái ngập nước Vân Long, nước nóng Kênh Gà, Động Vân Trình, Địch Lộng..., đặc biệt khu danh thắng Tràng An đã được công nhận là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, điều đó đã làm cho du lịch của Ninh Bình càng trở nên có giá trị và hấp dẫn hơn.

Ninh Bình cũng là tỉnh có bề dày về văn hóa, lịch sử, là vùng đất có sự xuất hiện rất sớm của con người với lối sống, phong tục tập quán, tôn giáo, văn hóa được thể hiện qua các di tích lịch sử gắn liền với hệ sinh thái cảnh quan tạo nên những tài nguyên du lịch nhân văn hấp dẫn khách du lịch như Động người xưa, Khu di chỉ Mán Bạc, Cố đô Hoa Lư, Chùa Bái Đính, Nhà thờ đá Phát Diệm, đền Thái Vi, Lễ hội Trường Yên, Làng nghề đá Ninh Vân...

Hơn nữa, Ninh Bình là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc với tam giác tăng trưởng Hà Nội, Hải phòng, Quảng Ninh đang phát triển mạnh trong những năm gần đây. Vị trí của tỉnh có nhiều tuyến giao thông quan trọng như đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 1, quốc lộ 10, đường sắt bắc nam. Ninh Bình chỉ cách thủ đô Hà Nội 90km, gần với các sân bay như Nội Bài, Gia Lâm, Cát Bi (Hải Phòng), Sao Vàng (Thanh Hóa) đã tạo thuận lợi để khách du lịch đến với Ninh Bình.

Với tiềm năng đó, Ninh Bình là tỉnh có tiềm năng du lịch hàng đầu cả nước cùng với Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Quảng Ninh, Quảng Bình...vv. Trong chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 xác định 7 vùng du lịch thì Ninh Bình là một trọng điểm thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông bắc. Hơn nữa, Ninh Bình là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía bắc với tam giác tăng trưởng Hà Nội, Hải phòng, Quảng Ninh đang phát triển mạnh trong những năm gần đây; vị trí của tỉnh có nhiều tuyến giao thông quan trọng như quốc lộ 1, quốc lộ 10, đường sắt bắc nam; Ninh Bình có khoảng cách 90km với thủ đô Hà Nội, gần với các sân bay như Nội Bài, Gia Lâm, Cát Bi (Hải phòng), Sao Vàng (Thanh Hóa) đã tạo thuận lợi để khách du lịch đến với Ninh Bình.

Cùng với những yếu tố trên, sự phát triển về kinh tế - xã hội, về thu nhập, mức sống của người dân ngày càng được tăng lên, với những đặc điểm riêng trong phát triển công nghiệp hóa, đô thị hóa đã làm cho nhu cầu nghỉ ngơi, du lịch, nghỉ dưỡng cuối tuần tăng mạnh, đã tạo tiềm năng vô cùng lớn đối với Ninh Bình trong khai thác lợi thế về du lịch, đưa ngành Du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh trong thời gian tới.

4. Chính sách phát triển kinh tế và du lịch của tỉnh

Trong xu hướng phát triển kinh tế - xã hội, ngành Du lịch ngày càng chiếm vị trí quan trọng và dần trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế của nước ta nói chung và của tỉnh Ninh Bình nói riêng. Đối với Ninh Bình, Du lịch được xác định trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy nhiều ngành, nhiều lĩnh vực khác phát triển vào năm 2030, đường lối đó được thể hiện rõ trong các nghị quyết,

chính sách, kế hoạch phát triển của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, cụ thể như: Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 13/7/2009 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển du lịch đến năm 2020 định hướng đến năm 2030; Kết luận số 03-KL/TU ngày 26/6/2017 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU phát triển du lịch đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số: 83/KH-UBND ngày 14/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị và kết luận số 03-KL/TU của Ban thường vụ Tỉnh ủy.

5. Nhu cầu về nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn về du lịch

Theo thống kê những năm gần đây, ngành du lịch của Ninh Bình có sự tăng trưởng luôn ở mức cao nhất trong số những ngành, lĩnh vực kinh tế của tỉnh. Trong năm 2016, Ninh Bình đón 6,44 triệu lượt khách, tăng gấp 3 lần so với năm 2009, trong đó khách quốc tế đạt 715,6 nghìn lượt, doanh thu của ngành Du lịch đạt 1765 tỉ đồng, gấp 7 lần so với năm 2009; hiện nay tốc độ tăng trưởng của ngành Du lịch luôn đạt trên 15% trên năm.

Với sự tăng trưởng mạnh của ngành Du lịch, nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực du lịch có sự tăng mạnh bao gồm cả lao động trực tiếp và lao động gián tiếp, đặc biệt là lao động có trình độ chuyên môn, được đào tạo bài bản, chuyên nghiệp. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, hiện nay chất lượng, số lượng nguồn lao động ngành Du lịch của Ninh Bình chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Trong số nhân lực trực tiếp du lịch, số có trình độ đại học, cao đẳng chiếm khoảng 12%, đào tạo nghề chiếm 30%, còn lại phần đông chỉ qua đào tạo tại chỗ. Tỷ lệ lao động được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng, nghiệp vụ du lịch còn ở mức thấp (dưới 55%), một lực lượng lớn lao động chỉ được tập huấn, đào tạo theo kiểu “cầm tay chỉ việc” nhằm khắc phục tình trạng thiếu nguồn lao động trước mắt trong khi du lịch đang phát triển mạnh và yêu cầu về chất lượng phục vụ ngày càng tăng lên.

Tuy nhiên chất lượng nguồn lao động trong du lịch của Ninh Bình chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu của ngành du lịch, Trong số nhân lực trực tiếp du lịch, số có trình độ đại học, cao đẳng chiếm khoảng 12%, đào tạo nghề chiếm 30% còn lại phần đông chỉ qua đào tạo tại chỗ. Tỷ lệ lao động được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng, nghiệp vụ du lịch còn ở mức thấp (dưới 55%), một lực lượng lớn lao động chỉ được tập huấn, đào tạo theo kiểu “cầm tay chỉ việc” để khắc phục tình trạng thiếu nguồn lao động trước mắt trong khi du lịch đang phát triển mạnh và yêu cầu về chất lượng phục vụ ngày càng tăng lên.

Trước yêu cầu về nguồn lao động có chất lượng để đáp ứng tốc độ phát triển của ngành du lịch, dần trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; trước sức ép cạnh tranh và hội nhập thì ngành du lịch Ninh Bình đang thiếu một số lượng lớn nguồn nhân lực, quản lý ở cả thời điểm hiện tại và trong thời gian tới.

Vì vậy, việc đào tạo nguồn lao động trong lĩnh vực du lịch một cách bài bản, chuyên sâu hơn, có đủ kiến thức, năng lực, kỹ năng ở từng lĩnh vực dịch vụ hiện nay có ý nghĩa hết sức quan trọng, để nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch Ninh Bình, góp phần tạo nên sức hút và lan tỏa ở cả trong nước và quốc tế cũng như khai thác, phát huy hiệu quả tiềm năng phát triển của tỉnh, thực hiện thành công mục tiêu, chính sách của tỉnh để đến năm 2025 ngành du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, và đến năm 2030 sẽ thực sự là một ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy nhiều ngành, nhiều lĩnh vực của tỉnh cùng phát triển.

II. Năng lực đào tạo ngành Du lịch (Có các phụ lục kèm theo)

1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu

Nhà trường có đội ngũ giảng viên, kỹ thuật viên cơ hữu đảm bảo đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình đào tạo ngành Du lịch trình độ đại học:

Chủ trì mở ngành Du lịch, trình độ đại học của Trường có 01 TS, 10 thạc sĩ đúng ngành hoặc chuyên ngành gần với Du lịch, gồm: 05 ThS ngành Du lịch và Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành, 01 ThS Quản trị Kinh doanh, 01 ThS Luật kinh tế và 03 ThS Ngôn ngữ Anh.

Nhiều giảng viên có ngành gần với ngành đăng ký mở mới có trình độ từ thạc sĩ đến tiến sĩ.

Ngoài ra, còn có đội ngũ 20 giảng viên (02 tiến sĩ; 18 thạc sĩ) tham gia dạy các học phần thuộc khối kiến thức lý luận chính trị Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Tin học, Ngoại ngữ, Khoa học xã hội, Quản trị kinh doanh.

Để thực hiện tốt chương trình đào tạo, ngoài đội ngũ giảng viên cơ hữu của nhà trường đảm nhiệm 80% khối lượng của chương trình đào tạo, nhà trường còn mời 10 giảng viên thỉnh giảng có năng lực, trình độ, kinh nghiệm chuyên sâu trong lĩnh vực du lịch.

2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, giáo trình

Cơ sở vật chất, thiết bị của nhà trường đang từng bước được đầu tư xây dựng, bổ sung và nâng cấp nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển quy mô đào tạo. Nhà trường có 2 cơ sở gồm:

- Cơ sở 1, diện tích 5.700m². Tại cơ sở này có:

Ban Giám hiệu và nơi làm việc của các đơn vị phòng, khoa, bộ môn, ban, trung tâm: được bố trí ở 03 nhà 3 tầng, 02 nhà 1 tầng.

Phòng học: có 62 phòng học được bố trí trong 02 giảng đường cao tầng, trong đó 47 phòng đã được trang bị máy tính, máy chiếu đa năng; 01 giảng đường 200 chỗ và 03 giảng đường 120 chỗ.

Thư viện: có 01 nhà thư viện có tổng diện tích là 500m², trong đó diện tích phòng đọc là 150m². Thư viện hiện có 7.492 đầu sách với 151.339 cuốn, trong đó có: 3.090 đầu giáo trình, 3.656 đầu sách tham khảo, 138 đầu sách pháp luật, 514 đầu sách giáo khoa phổ thông, còn lại sách do các dự án cung cấp và giáo trình do nội bộ giảng viên các bộ môn của nhà trường biên soạn. Ngoài ra, Thư viện còn lưu giữ các luận văn Thạc sỹ, Tiến sỹ, các báo cáo nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ của giảng viên và sinh viên nhà trường phục vụ cho tham khảo, nghiên cứu.

Đối với ngành Du lịch, trình độ đại học nhà trường đăng ký mở hiện có 11.086 cuốn, trong đó có 5.007 cuốn giáo trình, 6.079 sách chuyên khảo và 20 tạp chí của ngành đào tạo; tài liệu điện tử có 349 bản. Tuy nhiên, chưa có giáo trình điện tử liên quan đến ngành Du lịch.

Thư viện quản lý toàn bộ các hoạt động nghiệp vụ bằng máy vi tính (xử lý nghiệp vụ thư viện theo chuẩn quốc gia, mượn trả tài liệu, tra cứu, quản lý bạn đọc, in thẻ, quét mã vạch,...). Tại Thư viện có 05 máy tính kết nối internet phục vụ tra cứu tài liệu trực tuyến. Thư viện Trường đã kết nối internet với một số thư viện đại học trong nước và quốc tế (*Thư viện Trung tâm Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Thư viện Đại học Sư phạm Hà Nội; Thư viện Quốc gia Việt Nam; Trung tâm Thông tin Thư viện Quốc gia Hà Nội; Thư viện Quốc hội Mỹ*). Hiện nay, nhà trường sẽ tiếp tục kết nối với thư viện tỉnh, các doanh nghiệp du lịch trên địa bàn tỉnh và mở rộng kết nối với các trường đại học có đào tạo ngành Du lịch.

Phòng thực hành, thí nghiệm: 06 phòng thực hành tin học với đầy đủ các thiết bị chính (máy tính xách tay, máy chiếu, thiết bị âm thanh); 03 phòng LAB (học ngoại ngữ), trang bị 60 cabin chuyên dụng, máy chiếu, đèn chiếu, màn hình, máy in lazer. Bên cạnh đó, để phục vụ tốt cho việc thực hành chuyên ngành, nhà trường đã đầu tư xây dựng 04 phòng thực hành nghiệp vụ du lịch, có diện tích 225 m² gồm: nghiệp vụ bếp, nghiệp vụ buồng, nghiệp vụ bàn, nghiệp vụ lễ hành hướng dẫn du lịch, thực hành lễ tân. Các phòng đều được trang bị các thiết bị về buồng, bàn, đồ nghề chế biến món ăn.

Ký túc xá: có 02 nhà ký túc xá cao tầng đáp ứng chỗ ở cho 700 sinh viên.

Cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao, y tế: có 02 sân chơi thể thao, 01 nhà đa năng, 03 phòng dùng để hội họp và 01 khu khám chữa bệnh với 10 giường bệnh để chăm sóc sức khỏe cán bộ, giảng viên và sinh viên, 01 nhà ăn tập thể; khu vui chơi, giải trí, khuôn viên cây xanh...

Website của Trường (địa chỉ: www.hluv.edu.vn) thường xuyên cập nhật, công bố các thông tin liên quan đến hoạt động của nhà trường, các cam kết về chất lượng đào tạo, các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo và thông tin liên quan đến ngành đào tạo đăng ký mở.

3. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Khi được thành lập trường đại học từ năm 2007 đến nay, cán bộ, giảng viên nhà trường đã đẩy mạnh và có nhiều kết quả nổi bật trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Cán bộ, giảng viên nhà trường đã tham gia thực hiện 10 đề tài khoa học cấp nhà nước; 09 đề tài khoa học cấp bộ và cấp tỉnh; 157 đề tài cấp trường. Ngoài ra, bộ giảng viên nhà trường đã có 26 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế; 130 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí trong nước và nhiều bài báo đăng trên các kỷ yếu hội thảo khoa học, quốc gia, quốc tế.

Để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, trong những năm vừa qua, nhà trường đã đầu tư mạnh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thí nghiệm và các phương tiện, trang thiết bị, vật chất khác đáp ứng yêu cầu NCKH cho cán bộ, giảng viên nhà trường trong các lĩnh vực đào tạo và yêu cầu phát triển kinh tế xã hội hiện nay.

4. Chương trình và kế hoạch đào tạo

4.1. Tên ngành đăng mở: Du lịch

4.2. Tên chương trình đào tạo: Du lịch

4.3. Trình độ đào tạo: Đại học

4.4. Chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo của trường Đại học Hoa Lư được xây dựng dựa trên Chương trình khung giáo dục đại học của Bộ Giáo dục-Đào tạo. Đồng thời, trường cũng nghiên cứu, tham khảo chương trình đào tạo ngành Du lịch của một số trường đại học nhưng không sử dụng toàn bộ chương trình của bất kỳ trường nào.

Tóm tắt chương trình đào tạo:

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	125 tín chỉ
1. Kiến thức giáo dục đại cương	37 tín chỉ
2. Giáo dục thể chất	3 tín chỉ
3. Giáo dục quốc phòng	165 tiết
4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	88 tín chỉ
4.1. Kiến thức cơ sở ngành	12 tín chỉ
4.2. Kiến thức cơ sở chuyên ngành	15 tín chỉ
4.3. Kiến thức chuyên ngành	22 tín chỉ
4.4. Kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành	10 tín chỉ
4.5. Kiến thức bổ trợ, nghiệp vụ	13 tín chỉ
4.6. Thực tập, khóa luận hoặc các học phần thay thế	16 tín chỉ

4.5. Thời gian đào tạo: 4 năm (8 học kỳ).

4.6. Điều kiện, đối tượng, dự kiến tuyển sinh trong 3 năm đầu

Điều kiện và đối tượng tuyển sinh : Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Dự kiến tuyển sinh trong 3 năm đầu : Nếu được phép mở mã ngành Du lịch, trường Đại học Hoa Lư dự kiến sẽ bắt đầu tuyển sinh đào tạo từ khóa tuyển sinh năm 2018. Dự kiến, trong 3 năm đầu, mỗi năm tuyển 150-200 chỉ tiêu.

III. Đề nghị và cam kết thực hiện

Trên cơ sở xem xét tiềm năng và nhu cầu sử dụng nhân lực du lịch của địa phương; rà soát các điều kiện về đội ngũ và cơ sở vật chất của nhà trường, đối chiếu với các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục - Đào tạo về mở mã ngành, Trường Đại học Hoa Lư xác định nhà trường đã đảm bảo được các điều kiện ban đầu để mở mã ngành du lịch. Trong những năm tiếp theo, trường sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng đội ngũ, bổ sung cơ sở vật chất, hoàn thiện chương trình đào tạo để thực hiện có kết quả, đảm bảo chất lượng đối với ngành Du lịch nói riêng và hoạt động đào tạo của nhà trường nói chung.

Trường Đại học Hoa Lư kính đề nghị Bộ Giáo dục - Đào tạo xem xét và cho phép nhà trường được mở mã ngành Du lịch, trình độ đại học.

Nhà trường xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Vụ Giáo dục Đại học;
- Lưu VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS, TS. Lê Xuân Giang

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 190/QĐ/ĐHHL ngày 19 tháng 4 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư)*

Tên chương trình: *Du lịch*

Trình độ đào tạo: *Đại học*

Ngành đào tạo: *Du lịch (Tourism)*

Mã số: 7810101

1. Mục tiêu đào tạo

• Mục tiêu chung:

- Đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài góp phần đưa du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

- Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức cơ sở và chuyên môn vững vàng, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu, có kỹ năng tư duy sáng tạo để giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động lữ hành và hướng dẫn du lịch; có trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc đa văn hóa, có khả năng tự học để thích ứng với sự phát triển kinh tế xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế.

• Mục tiêu cụ thể:

- Có kiến thức cơ bản và kiến thức cơ sở ngành đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

- Có kiến thức chuyên ngành du lịch như: kiến thức về thiết kế chương trình; tư vấn và bán sản phẩm du lịch; hướng dẫn du lịch; quản lý và giám sát đoàn khách.

- Có kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của hoạt động thiết kế, tư vấn, bán và thực hiện chương trình du lịch.

- Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, giao tiếp bằng ngoại ngữ đủ để làm việc trong môi trường làm việc liên ngành, đa văn hóa, đa quốc gia. Có năng lực thực hành hoạt động thiết kế, tư vấn, bán và thực hiện chương trình du lịch.

Vị trí công tác phù hợp sau khi tốt nghiệp

- Các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế, các đơn vị lễ tân của Nhà nước và doanh nghiệp;

- Các cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch;

- Các cơ quan truyền thông, tiếp thị và bán hàng;

- Các cơ quan tổ chức sự kiện lớn;

- Các đơn vị kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà hàng, khu tham quan và vui chơi giải trí, khu nghỉ dưỡng, trung tâm thể thao giải trí;
- Sinh viên có thể tự khởi tạo và quản lý điều hành các cơ sở qui mô nhỏ kinh doanh dịch vụ du lịch - lữ hành - tiếp thị và bán hàng - tổ chức sự kiện;
- Các cơ quan đơn vị giảng dạy, nghiên cứu trong lĩnh vực du lịch;
- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên cũng có thể tiếp tục tự học hoặc tham gia học tập ở bậc học cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ, từ đó tích lũy kinh nghiệm để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia cao cấp trong lĩnh vực du lịch.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

- Hiểu biết những kiến thức tổng hợp về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa và các ngành khoa học liên quan ứng dụng trong du lịch;
- Có hiểu biết về lý luận chính trị; có kiến thức cơ bản về đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước vận dụng trong ngành Du lịch;
- Có hiểu biết cơ bản về các khoa học quản lý vận dụng trong ngành du lịch. Phân tích, đánh giá, vận dụng được kiến thức cơ bản của khoa học quản lý trong kinh doanh du lịch, đặc biệt trong kinh doanh lữ hành, khách sạn và tổ chức sự kiện;
- Vận dụng được kiến thức liên ngành về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, địa lý, khoa học công nghệ, luật pháp trong kinh doanh du lịch và góp phần tích cực vào nghiên cứu, phát triển du lịch một cách bền vững;
- Hiểu biết những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về quản trị kinh doanh du lịch;
- Nắm vững các vấn đề lý luận cơ bản về du lịch; áp dụng vào hoạt động nghiên cứu, tổ chức, quản lý, điều hành và kinh doanh du lịch;
- Có kiến thức chuyên môn vững chắc về quản trị kinh doanh chuyên ngành du lịch và các ngành hẹp: quản trị lữ hành, quản trị khách sạn, tiếp thị và bán hàng và quản trị sự kiện;
- Có năng lực phân tích môi trường kinh doanh, hoạch định chính sách kinh doanh du lịch, khách sạn và nhà hàng;
- Có năng lực tham gia tổ chức các sự kiện lớn;
- Nắm bắt được các xu hướng đương đại trong ngành du lịch bao gồm cả phát triển du lịch bền vững, có trách nhiệm với môi trường và xã hội, các loại hình du lịch đặc thù;
- Có kiến thức về nghiên cứu khoa học du lịch;
- Hiểu, phân tích, đánh giá và vận dụng được những phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung và ứng dụng trong du lịch nói riêng, từ những phương pháp truyền thống định tính đến những phương pháp hiện đại có sử dụng các công cụ, thiết bị, phần mềm tin học.

2.2. Về kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng chuyên môn

Kỹ năng nghề nghiệp trong du lịch

- Khả năng lập kế hoạch, đặt mục tiêu, định hướng hành động cho nghề nghiệp bản thân trong tương lai và trong ngành du lịch;

- Biết sắp xếp, giám sát, điều hành công việc đảm bảo nguyên tắc, quy trình làm việc tốt nhất; đồng thời vận dụng được kỹ năng thực hành hướng dẫn, tổ chức sự kiện;

- Xác định đúng trình độ và năng lực của bản thân;

- Thành thạo kỹ năng làm việc độc lập và thành công trong các cơ quan quản lý nhà nước cũng như các đơn vị kinh doanh của ngành du lịch. Tự khẳng định năng lực và phẩm chất của mình trong tập thể, trong tổ chức;

- Tạo dựng được mối quan hệ với đồng nghiệp và đối tác trong và ngoài ngành;

- Phân loại và tiếp cận được người tiêu dùng du lịch, có khả năng thuyết phục và chia sẻ với khách hàng;

- Vận dụng được linh hoạt kiến thức vào điều kiện thực tế công việc như xây dựng, tổ chức chương trình du lịch, điều hành chương trình du lịch, quản trị buồng phòng,...

- Có kỹ năng tìm tòi, phát hiện, điều chỉnh, phát triển, sáng tạo cái mới, tạo động lực cho bản thân luôn phát triển;

- Có khả năng cập nhật, ứng dụng công nghệ thông tin trong nghề nghiệp. Có kỹ năng tin học văn phòng tương đương trình độ B, sử dụng thành thạo các phần mềm phục vụ chuyên ngành du lịch.

- Sử dụng linh hoạt ngoại ngữ chuyên ngành du lịch, lễ hành, khách sạn, sự kiện;

- Hiểu và sử dụng thành thạo tiếng Anh ở bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Kỹ năng lập luận, tư duy và giải quyết vấn đề trong ngành du lịch

- Có tư duy logic, xác định vấn đề ưu tiên, nhìn vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau để đánh giá hiện tượng một cách toàn diện nhất và tìm được giải pháp tối ưu và phù hợp cho vấn đề;

- Có khả năng xây dựng giải pháp và khuyến nghị để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong quản lý, kinh doanh du lịch;

- Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức du lịch;

- Có kỹ năng phát hiện vấn đề và mối tương quan giữa các vấn đề trong lĩnh vực du lịch như du lịch và kinh tế, xã hội, chính trị;...

- Luôn cập nhật thông tin về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực du lịch cũng như xu hướng, chính sách phát triển du lịch trong và ngoài nước;
- Có ý thức thu thập, tổng hợp, phân tích, xử lý thông tin để ứng dụng vào giải quyết những vấn đề, sự kiện nảy sinh trong hoạt động du lịch;
- Kỹ năng vận dụng kiến thức lý luận vào thực tiễn nghề nghiệp du lịch;
- Phân tích, đánh giá được tác động đa chiều của hoạt động du lịch lên môi trường, văn hóa, xã hội để tìm ra giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực và tăng tác động tích cực của du lịch lên các nhóm yếu tố này;
- Đánh giá được bối cảnh lịch sử và văn hóa dân tộc để tiếp cận phù hợp trong nghiên cứu và kinh doanh du lịch;
- Hiểu, phân tích, đánh giá được các vấn đề, giá trị và xu hướng của du lịch trong thời kỳ mới và bối cảnh kinh tế toàn cầu;

2.2.2. Kỹ năng cốt lõi

- Áp dụng thành thạo kỹ năng quản lý thời gian trong các hoạt động đa dạng của ngành;
- Thích ứng với sự phức tạp của thực tiễn nghề nghiệp du lịch;
- Phân tích được hành vi ứng xử, kỹ năng của các đối tượng giao tiếp, làm việc trong các lĩnh vực khác nhau của ngành;
- Áp dụng linh hoạt việc hình thành nhóm làm việc hiệu quả; biết duy trì và phát triển hoạt động nhóm;
- Làm việc linh hoạt với các nhóm khách hàng, đồng nghiệp, đối tác đa dạng và phức tạp;
- Hiểu và áp dụng linh hoạt quy trình, xây dựng kế hoạch làm việc;
- Nhận biết và lựa chọn nguồn lực đúng đắn để thực hiện công việc;
- Tổ chức thực hiện công việc thông qua sự điều khiển, phân công trong nhóm và tập thể;
- Kiểm tra, giám sát các hoạt động và xây dựng tiêu chuẩn đánh giá và đánh giá quá trình thực hiện công việc;
- Áp dụng linh hoạt kỹ năng lập luận, sắp xếp ý tưởng khi xây dựng bài thuyết minh hướng dẫn hay khi lập kế hoạch, dự án kinh doanh trong ngành du lịch;
- Áp dụng linh hoạt, sáng tạo khi giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ với khách hàng, đồng nghiệp, và đối tác trong thực tiễn nghề;
- Áp dụng linh hoạt các kỹ năng giao tiếp kinh doanh qua thư điện tử và các phương tiện truyền thông;
- Sử dụng thành thạo kỹ năng thuyết trình trước khách hàng, đồng nghiệp và đối tác;
- Kỹ năng xử lý các vấn đề đa văn hóa trong thực tiễn nghề du lịch;

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;
- Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;
- Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;
- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật;
- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể;
- Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

2.4. Phẩm chất đạo đức

2.4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Có lối sống lành mạnh;
- Tự tin khi giao tiếp và thực hành nghề trong môi trường làm việc có yếu tố nước ngoài;
- Linh hoạt, khéo léo, tinh tế khi thực hành nghề & xử lý tình huống;
- Chăm chỉ, có tinh thần học hỏi, cầu tiến và đặt mục tiêu cho bản thân;
- Nhiệt tình và say mê công việc;
- Điềm tĩnh, tự chủ khi ra quyết định.

2.4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Độc lập: Không bị chi phối hoặc tác động bởi lợi ích vật chất, tinh thần làm ảnh hưởng đến sự trung thực, khách quan và độc lập trong nghề nghiệp;
- Chính trực: Thẳng thắn, trung thực và có chính kiến rõ ràng;
- Khách quan: Công bằng, tôn trọng sự thật và không được thành kiến, thiên vị;
- Năng lực chuyên môn và tính thận trọng: Duy trì, cập nhật và nâng cao kiến thức trong hoạt động nghề nghiệp, làm việc với sự thận trọng cao nhất;
- Tính bảo mật: Bảo mật thông tin trong quá trình thực hiện nghề nghiệp;
- Tư cách nghề nghiệp: Trau dồi và bảo vệ uy tín nghề nghiệp;
- Tuân thủ chuẩn mực chuyên môn: Tuân thủ những kỹ thuật và chuẩn mực chuyên môn của nghề nghiệp và các quy định pháp luật hiện hành.

2.4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Có trách nhiệm với công việc, khách hàng, cộng đồng, xã hội và môi trường;
- Tuân thủ pháp luật và các quy định của nhà nước, xã hội và cộng đồng.

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 125 tín chỉ (TC), chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) và Giáo dục quốc phòng (165 tiết).

4. Đối tượng tuyển sinh:

Theo Quy chế Tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Hoa Lư.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định số 107/QĐ – ĐHHL ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành “*Quy định Đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư*”.

6. Cách thức đánh giá

Thực hiện theo Quyết định số 107/QĐ – ĐHHL ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành “*Quy định Đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư*”.

7. Nội dung chương trình:

• **Tóm tắt nội dung chương trình:**

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	125 tín chỉ
1. Kiến thức giáo dục đại cương	37 tín chỉ
2. Giáo dục thể chất	3 tín chỉ
3. Giáo dục quốc phòng	165 tiết
4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	88 tín chỉ
4.1. Kiến thức cơ sở ngành	12 tín chỉ
4.2. Kiến thức cơ sở chuyên ngành	15 tín chỉ
4.3. Kiến thức chuyên ngành	22 tín chỉ
4.4. Kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành	10 tín chỉ
4.5. Kiến thức bổ trợ, nghiệp vụ	13 tín chỉ
4.6. Thực tập, khóa luận hoặc các học phần thay thế	16 tín chỉ

• **Nội dung chương trình**

STT	Mã học phần	Học phần	Tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
7.1		Khối kiến thức giáo dục đại cương	37		
7.1.1		Lý luận Mác – Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh	10	10	0
1	0701001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	5	5	0
2	0701002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0

3	0701003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0
7.1.2		Khoa học xã hội – nhân văn	12		
		<i>Phần bắt buộc</i>	10	10	0
4	0201301	Dân tộc học đại cương	2	2	0
5	0701006	Pháp luật đại cương	2	2	0
6	0201303	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	0
7	0201501	Xã hội học đại cương	2	2	0
8	0801020	Phương pháp NCKH	2	2	0
		<i>Phần tự chọn (chọn 1/3 học phần)</i>	2	2	0
9	0601222	Quản trị học	2	2	0
10	0801019	Tâm lý học đại cương	2	2	0
11	0601018	Kinh tế học đại cương	2	2	0
7.1.3		Tiếng Anh	10	10	0
12	0501001	Tiếng Anh 1	3	3	0
13	0501002	Tiếng Anh 2	3	3	0
14	0501003	Tiếng Anh 3	4	4	0
7.1.4		Toán học – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường	5	4	1
15	0501101	Tin học đại cương	3	2	1
16	0601016	Môi trường và phát triển	2	2	0
7.1.5		Giáo dục thể chất	3	0	3
17	0801101	Giáo dục thể chất 1	1	0	1
18	0801102	Giáo dục thể chất 2	1	0	1
19		<i>Giáo dục thể chất 3 (Chọn 1/3 nội dung)</i>	1	0	1
19.1	0801103	Cầu lông	1	0	1
19.2	0801104	Bóng ném	1	0	1
19.3	0801105	Bóng đá	1	0	1
7.1.6		Giáo dục quốc phòng	8 TC		
20		Giáo dục quốc phòng			
7.2		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	88	55	33
7.2.1		Kiến thức cơ sở ngành	12	12	0
		<i>Bắt buộc</i>	10	10	0
21	0201305	Tổng quan du lịch	2	2	0
22	0201356	Quản lý Nhà nước về du lịch	2	2	0

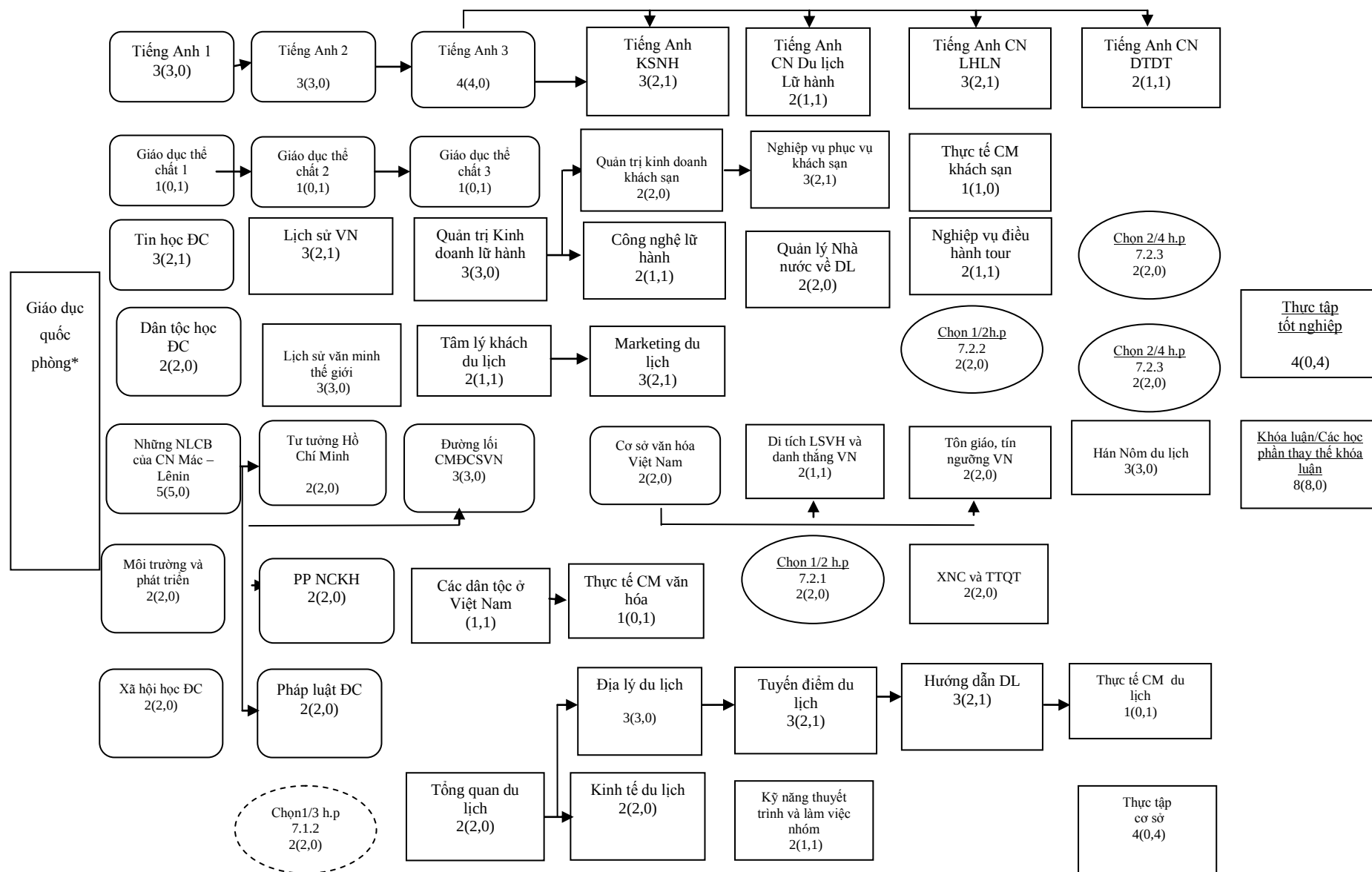
23	0201206	Địa lý du lịch	3	3	0
24	0201101	Lịch sử văn minh thế giới	3	3	0
		<i>Tự chọn (1/2 học phần)</i>	2	2	0
25	0201322	Tài nguyên du lịch	2	2	0
26	0201308	Phong tục, tập quán, lễ hội Việt Nam	2	2	0
7.2.2		<i>Kiến thức cơ sở chuyên ngành</i>	15	11	4
		<i>Bắt buộc</i>	13	9	4
27	0201320	Tâm lý khách du lịch	2	1	1
28	0201355	Marketing du lịch	3	2	1
29	0201324	Kinh tế du lịch	2	2	0
30	0201310	Di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam	2	1	1
31	0201304	Các dân tộc ở Việt Nam	2	1	1
32	0201315	Tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam	2	2	0
		<i>Tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)</i>	2	2	0
33	0201312	Các loại hình nghệ thuật truyền thống Việt Nam	2	2	0
34	0201333	Văn hóa ẩm thực	2	2	0
7.2.3		<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	22	17	5
		<i>Bắt buộc</i>	18	13	5
35	0201328	Quản trị kinh doanh khách sạn	2	2	0
36	0201341	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	3	2	1
37	0201342	Nghiệp vụ phục vụ khách sạn	3	2	1
38	0201353	Hướng dẫn du lịch	3	2	1
39	0201343	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	3	0
40	0201344	Công nghệ lữ hành	2	1	1
41	0201354	Nghiệp vụ điều hành tour	2	1	1
		<i>Tự chọn (chọn 2/4 học phần)</i>	4	4	0
42	0201345	Du lịch văn hóa	2	2	0
43	0201330	Du lịch sinh thái	2	2	0
44	0201346	Thống kê du lịch	2	2	0
45	0201334	Quản lý di sản văn hóa với phát triển du lịch	2	2	0
7.2.4		<i>Kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành</i>	10	6	4
46	0501005	Tiếng Anh chuyên ngành làng nghề, lễ hội Việt Nam	3	2	1
47	0501012	Tiếng Anh chuyên ngành Khách sạn - Nhà	3	2	1

		hàng			
48	0501006	Tiếng Anh chuyên ngành di tích danh thắng Việt Nam	2	1	1
49	0501013	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch lữ hành	2	1	1
7.2.5		<i>Kiến thức bổ trợ</i>	13	9	4
50	0201049	Hán nôm du lịch	3	3	0
51	0201347	Kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm	2	1	1
52	0201115	Lịch sử Việt Nam	3	2	1
53	0201348	Xuất nhập cảnh và thanh toán quốc tế	2	2	0
54	0201349	Thực tế chuyên môn khách sạn	1	0	1
55	0201336	Thực tế chuyên môn văn hóa	1	0	1
56	0201337	Thực tế chuyên môn du lịch	1	0	1
7.2.6		<i>Thực tập và tốt nghiệp</i>	16	0	16
57	0201338	Thực tập	8	0	8
57.1		<i>Thực tập chuyên ngành</i>	4	0	4
57.2		<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	4	0	4
58	0201339	Khóa luận/ Các học phần thay thế khóa luận	8	0	8
58.1	0201350	<i>Tổ chức sự kiện</i>	2	1	1
58.2	0201340	<i>Xúc tiến du lịch</i>	2	1	1
58.3	0201351	<i>Du lịch bền vững</i>	2	1	1
58.4	0201352	<i>Kiến trúc và mỹ thuật Việt Nam</i>	2	1	1
		Tổng	125		

8. Hướng dẫn thực hiện

NỘI DUNG KÝ HIỆU DÙNG TRONG KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

KÝ HIỆU	NỘI DUNG
Kiến thức giáo dục đại cương - Phần bắt buộc Tư tưởng Hồ Chí Minh 2(2,0)	Tư tưởng Hồ Chí Minh: Tên học phần Mã học phần 2(2,0) Tổng số tín chỉ (lý thuyết, thực hành)
Kiến thức giáo dục đại cương - Phần tự chọn Chọn 1/3 h.p 7.1.2 2(2,0)	Chọn 1/3 h.p Tên học phần tự chọn: số học phần được chọn/tổng số học phần 7.1.2 Số thứ tự để tra cứu các học phần tự chọn trong chương trình đào tạo 2(2,0) Tổng số tín chỉ (lý thuyết, thực hành)
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp - Phần bắt buộc Tâm lý khách du lịch 2(2,0)	Tâm lý khách du lịch Tên học phần 2(2,0) Tổng số tín chỉ (lý thuyết, thực hành)
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp - Phần tự chọn Chọn 2/4h.p 7.2.3 2(2,0)	Chọn 2/4h.p Tên học phần tự chọn: số học phần được chọn/tổng số học phần 7.2.3 Số thứ tự để tra cứu các học phần tự chọn trong chương trình đào tạo 2(2,0) Tổng số tín chỉ (lý thuyết, thực hành)
	Mối liên hệ giữa các học phần



HKI: 17TC

HKII: 17TC

HKIII: 16TC

HKIV: 18TC

HKV: 16TC

HKVI: 15TC

HKVII: 14TC

HKVIII: 12TC

9. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần

9.1. Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa - Mác Lênin: 5 tín chỉ (5, 0)

Điều kiện tiên quyết: *Không*

Nội dung môn học ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 tín chỉ (2, 0)

Điều kiện tiên quyết: *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin*

Nội dung môn học ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9.3. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam: 3 tín chỉ (3, 0)

Điều kiện tiên quyết: *Tư tưởng Hồ Chí Minh*

Nội dung môn học ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9.4. Dân tộc học đại cương: 2 tín chỉ (2, 0)

Điều kiện tiên quyết: *Không*

Cung cấp những kiến thức cơ bản về dân tộc học: lịch sử phát triển của dân tộc học trên thế giới, các trường phái trong dân tộc học và lịch sử phát triển của dân tộc học ở Việt Nam... về cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam: đặc điểm của cộng đồng các dân tộc Việt Nam; sự phân bố và các đặc trưng văn hóa tộc người ở Việt Nam (vùng, nhóm ngôn ngữ và tộc người) tính thống nhất và đa dạng của văn hóa tộc người Việt Nam, nguyên tắc cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta, vị trí của vấn đề dân tộc trong tiến trình lịch sử dân tộc và trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Học phần cũng trang bị những nguyên tắc cơ bản của phương pháp và thao tác trong nghiên cứu dân tộc học, vận dụng vào việc tiếp cận các vấn đề văn hóa và văn hóa tộc người.

9.5. Pháp luật đại cương: 2 tín chỉ (2, 0)

Điều kiện tiên quyết: *Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam.*

Học phần nghiên cứu những kiến thức cơ bản về Nhà nước, về pháp luật; các loại văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước ta hiện nay; quy phạm pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; các

ngành luật trong hệ thống pháp luật nước ta hiện nay; pháp luật về phòng chống tham nhũng; Pháp chế xã hội chủ nghĩa.

9.6. Cơ sở văn hóa Việt Nam:

2 tín chỉ (2,0)

Điều kiện tiên quyết: *Không*

Cung cấp những khái niệm chung về văn hoá học và văn hoá Việt Nam, về hệ thống các thành tố văn hoá Việt Nam và những đặc trưng của chúng.

Học phần cũng trang bị những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của văn hoá Việt Nam.

9.7. Xã hội học đại cương:

2 tín chỉ (2, 0)

Điều kiện tiên quyết: *Không*

Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về xã hội học bao gồm quá trình hình thành và phát triển cũng như đối tượng nghiên cứu xã hội học, những khái niệm cơ bản và một số trường phái xã hội học, những thiết chế và tổ chức xã hội cơ bản.

Học phần cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hành, sử dụng các phương pháp định tính, định lượng trong nghiên cứu xã hội học.

9.8. Phương pháp nghiên cứu khoa học:

2 tín chỉ (2, 0)

Điều kiện tiên quyết: *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin*

Nội dung bao gồm: những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học, về bản chất của nghiên cứu khoa học cũng như cấu trúc logic của một công trình khoa học; các thao tác nghiên cứu khoa học, xây dựng, chứng minh và trình bày các luận điểm khoa học; phương pháp trình bày một báo cáo khoa học; viết được một công trình khoa học và bước đầu biết vận dụng kỹ năng nghiên cứu khoa học vào việc học tập ở đại học.

9.9. Quản trị học:

2 tín chỉ (2, 0)

Điều kiện tiên quyết: *Không*

- Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị học được vận dụng trong lĩnh vực kinh doanh như: khái niệm, bản chất của quản trị; nhà quản trị, môi trường quản trị, các lý thuyết quản trị (cổ điển và hiện đại), các chức năng cơ bản của quản trị (hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra). Học phần có cập nhật một số vấn đề mới về quản trị học hiện đại như: quản trị thông tin và ra quyết định quản trị...

- Từ những kiến thức cơ bản đó, sinh viên sẽ được giới thiệu các kiến thức thực tế liên quan tới môn học thông qua các bài tập tình huống và các bài thảo luận trên lớp như: giới thiệu mô hình tổ chức của doanh nghiệp, đưa ra các tình huống quản trị thực tế để sinh viên vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết vấn đề.

9.10. Tâm lý học đại cương:

2 tín chỉ (2, 0)

Điều kiện tiên quyết: *Không*

Nội dung môn học gồm: những vấn đề cơ bản về khoa học tâm lý: đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu tâm lý; các khái niệm (tâm lý, ý thức), hoạt động, giao tiếp, nhân cách, nhận thức, tình cảm, ý chí...

9.11. Kinh tế học đại cương:

2 tín chỉ (2, 0)

Điều kiện tiên quyết: *Không*

Học phần kinh tế học đại cương với 2 tín chỉ, gồm 10 chương. Đó là những kiến thức cơ bản về kinh tế học vi mô, kinh tế học vĩ mô: cơ chế hoạt động của nền kinh tế thị trường và vai trò chi phối của Chính phủ vào nền kinh tế, các vấn đề có liên quan đến lựa chọn của người tiêu dùng và hoạt động của các nhà sản xuất, những điều kiện để cân đối tổng thể nền kinh tế, vai trò của các hoạt động đầu tư, tiết kiệm, chi tiêu của chính phủ và ngoại thương, đặc biệt là các chính sách tài chính và tiền tệ tác động đến phát triển kinh tế, các hiện tượng kinh tế (lạm phát, thất nghiệp,...). Trên cơ sở đó, sinh viên được nâng cao trình độ tư duy phân tích, đánh giá và vận dụng những nguyên lý chung vào điều kiện phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam.

9.12. Tiếng Anh 1:

3 tín chỉ (3, 0)

Điều kiện tiên quyết: *Không*

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm (âm đơn, âm đôi, âm nguyên âm, phụ âm), ngữ pháp (các thì hiện tại, quá khứ,...) và từ vựng và các kỹ năng tiếng (nghe, nói, đọc, viết) ở mức độ sơ cấp. Sinh viên có thể bước đầu sử dụng các kiến thức đã học để thực hiện giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hàng ngày về các chủ đề về bản thân, gia đình, quê hương, thời tiết, môi trường, thể thao... Kết thúc học phần, sinh viên đạt trình độ tương đương bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

9.13. Tiếng Anh 2:**3 tín chỉ (3, 0)****Điều kiện tiên quyết:** *Tiếng Anh 1*

Học phần tiếp tục cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm (nguyên âm, phụ âm, trọng âm), ngữ pháp (các thì quá khứ tiếp diễn, tương lai, câu so sánh, câu điều kiện loại 1, câu bị động...), từ vựng và các kỹ năng tiếng (nghe, nói, đọc, viết) ở mức độ tiền trung cấp. Sinh viên có thể sử dụng tương đối thuần thục các kiến thức đã học để thực hiện giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hàng ngày các chủ đề về thời tiết, gia đình, xã hội, môi trường, thể thao... Kết thúc học phần, sinh viên đạt trình độ tiệm cận bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

9.14. Tiếng Anh 3:**4 tín chỉ (4, 0)****Điều kiện tiên quyết:** *Tiếng Anh 2*

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức tiếng Anh nâng cao dành cho sinh viên trình độ trung cấp: việc sử dụng từ, ngữ pháp phổ biến, phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu, ...; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp. Kết thúc học phần, sinh viên đạt trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

9.15. Tin học đại cương:**3 tín chỉ (2, 1)****Điều kiện tiên quyết:** *Không*

Học phần cung cấp những nội dung cơ bản về công nghệ thông tin và xử lý thông tin, cấu trúc tổng quát về máy tính, mạng máy tính, virus... Kỹ năng sử dụng hệ điều hành MS Windows, soạn thảo văn bản MS Word, xử lý bảng tính MS Excel, công cụ thuyết trình MS PowerPoint, sử dụng Internet trong tìm kiếm và trao đổi thông tin.

9.16. Môi trường và phát triển:**2 tín chỉ (2, 0)****Điều kiện tiên quyết:** *Không*

Cung cấp cho sinh viên các khái niệm và nội dung cơ bản về môi trường toàn cầu và Việt Nam; mối quan hệ biện chứng giữa môi trường và phát triển hiện nay – phát triển bền vững và phát triển không bền vững (tại các kiểu vùng sinh thái cơ bản: nông thôn và đô thị ở Việt Nam); về vai trò của nhà nước, các tổ chức phi chính phủ và cộng đồng trong bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Học phần cũng trang bị cho sinh viên một số phương pháp ưu thế trong đánh giá phát triển; tạo lập các phương pháp tư duy hệ thống trong nhận thức các vấn đề về môi trường và pháp triển.

9.17. Giáo dục thể chất 1:

1 tín chỉ (0, 1)

Điều kiện tiên quyết: *Không*

- Lý thuyết: Một số vấn đề chung trong giáo dục thể chất.
- Thực hành: Các bài tập phát triển chung; kỹ thuật chạy ngắn (50m); kỹ thuật nhảy xa kiểu ngồi; kỹ thuật nhảy cao úp bụng; kỹ thuật nhảy dây ngắn.

9.18. Giáo dục thể chất 2:

1 tín chỉ (0, 1)

Điều kiện tiên quyết: *Giáo dục thể chất 1*

- Lý thuyết: Lịch sử môn Bóng chuyền thế giới và Việt Nam; tác dụng của tập luyện bóng chuyền đối với cơ thể; phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài bóng chuyền.
- Thực hành: Tư thế chuẩn bị và kỹ thuật di chuyển; kỹ thuật chuyền bóng cao tay bằng hai tay trước mặt; kỹ thuật chuyền bóng thấp (đệm bóng) tay bằng 2 tay trước mặt; kỹ thuật phát bóng thấp tay trước mặt; các bài tập phối hợp; phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn bóng chuyền; các bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn...

9.19. Giáo dục thể chất 3:

1 tín chỉ (0, 1)

Điều kiện tiên quyết: *Giáo dục thể chất 2*

9.19.1. Môn Cầu lông

- Lý thuyết: Lịch sử phát triển môn Cầu lông thế giới và Việt Nam; tác dụng của tập luyện môn cầu lông đối với cơ thể; phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn cầu lông.
- Thực hành: Cách cầm cầu, cầm vợt, tư thế chuẩn bị và kỹ thuật di chuyển; kỹ thuật giao cầu thuận tay và trái tay; kỹ thuật phòng thủ thấp tay; kỹ thuật phòng cầu; hoàn thiện và nâng cao các kỹ thuật đánh cầu; phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn cầu lông; các bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn.

9.19.2. Môn Bóng ném

- Lý thuyết: Lịch sử ra đời bóng ném thế giới và Việt Nam; tác dụng của tập luyện, thi đấu bóng ném; phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài bóng ném.

- Thực hành: Trang bị cho sinh viên một số kỹ - chiến thuật cơ bản của môn bóng ném. Kỹ thuật nhận bóng, kỹ thuật chuyền bóng, kỹ thuật ném bóng, kỹ thuật dẫn bóng, kỹ thuật động tác giả; luật, phương pháp thi đấu và trọng tài bóng ném.

9.19.3. Môn Bóng đá

- Lý thuyết: Lịch sử ra đời Bóng đá thế giới và Việt Nam; tác dụng của tập luyện, thi đấu bóng đá; phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài bóng đá.

- Thực hành: Trang bị cho sinh viên một số kỹ - chiến thuật cơ bản của môn bóng đá. Kỹ thuật nhận bóng, kỹ thuật dẫn bóng, kỹ thuật đá bóng bằng lòng bàn chân, kỹ thuật đá bóng bằng mu chính diện, kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân, kỹ thuật ném biên; luật, phương pháp thi đấu và trọng tài bóng đá.

9.20. Giáo dục quốc phòng: 165 tiết

Nội dung ban hành tại Thông tư số: 31/2012/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

9.21. Tổng quan du lịch: 2 tín chỉ (2, 0)

Điều kiện tiên quyết: *Không*

Cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về ngành du lịch cụ thể như thông tin về ngành du lịch hiện nay, ảnh hưởng của du lịch đối với môi trường, xã hội, văn hoá, kinh tế, hướng giải quyết những tác động do sự phát triển du lịch gây ra, các cơ quan/công ty du lịch và các dịch vụ liên quan đến các hoạt động của ngành du lịch,...

9.22. Quản lý Nhà nước về du lịch: 2 tín chỉ (2, 0)

Điều kiện tiên quyết: *Pháp luật đại cương*

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Nhà nước và quản lý Nhà nước về du lịch như: quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước về phát triển du lịch, chiến lược – định hướng phát triển du lịch, các nội dung quản lý Nhà nước về du lịch, luật Du lịch, luật Di sản và thực tiễn quản lý nhà nước về du lịch ở địa phương.

9.23. Địa lý du lịch: 3 tín chỉ (3, 0)

Điều kiện tiên quyết: *Không*

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về địa lý du lịch nhằm nâng cao những hiểu biết về tình hình phát triển cùng với sự phân hóa lãnh thổ du lịch của Việt

Nam. Qua đó, người học có được những thông tin bổ ích, những nhìn nhận khách quan và đúng đắn hơn về địa lý du lịch Việt Nam, để có những hành động tích cực, góp phần vào sự phát triển bền vững của du lịch Việt Nam.

9.24. Lịch sử văn minh thế giới:

3 tín chỉ (3, 0)

Điều kiện tiên quyết: *Không*

Học phần khái quát những thành tựu chủ yếu về văn hoá vật chất và tinh thần của những nền văn minh lớn trong lịch sử thế giới từ thời cổ đại đến thế kỷ XX.

Nội dung học phần gồm: Những dấu hiệu văn minh trong thời kỳ nguyên thủy; Những kiến thức cơ bản và hệ thống về sự phát triển văn minh nhân loại (qua những nền văn minh tiêu biểu ở phương Đông như văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa và ở phương Tây như nền văn minh Hy Lạp, La Mã cổ đại); về bước chuyển sang nền văn minh công nghiệp và văn minh thông tin, những nguyên tắc và mối tương quan giữa hội nhập văn minh thế giới...

9.25. Tài nguyên du lịch

2 tín chỉ (2, 0)

Điều kiện tiên quyết: *Không*

Học phần cung cấp những vấn đề lý luận và bức tranh chung về tài nguyên du lịch Việt Nam như: khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa và vai trò của tài nguyên du lịch; điều tra, đánh giá tài nguyên du lịch; đánh giá tác động của các hoạt động du lịch đến tài nguyên môi trường; quản lý sử dụng, bảo vệ và tôn tạo tài nguyên và môi trường du lịch; tài nguyên du lịch Việt Nam.

9.26. Phong tục tập quán lễ hội Việt Nam:

2 tín chỉ (2, 0)

Điều kiện tiên quyết: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phong tục, tập quán, lễ hội tiêu biểu của Việt Nam như: khái niệm phong tục tập quán, lễ hội; mối quan hệ giữa phong tục tập quán, lễ hội đối với hoạt động du lịch; cơ sở hình thành phong tục tập quán, lễ hội Việt Nam; những biểu hiện của phong tục tập quán, lễ hội. Từ đó, sinh viên biết đánh giá, phân tích, góp phần gìn giữ những phong tục, tập quán, lễ hội tốt đẹp của Việt Nam.

9.27. Tâm lý khách du lịch:**2 tín chỉ (1, 1)****Điều kiện tiên quyết:** *Không*

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về tâm lý học, một số quá trình và thuộc tính tâm lý tiêu biểu. Nhận biết nhu cầu, sở thích, tâm trạng, thái độ, đặc điểm tâm lý, tính cách của người tiêu dùng du lịch, đồng thời nắm rõ và giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến tâm lý khách du lịch nhằm đem lại hiệu quả trong hoạt động quản lý, kinh doanh du lịch cũng như trong hoạt động giao tiếp.

9.28. Marketing du lịch:**3 tín chỉ (2, 1)****Điều kiện tiên quyết:** *Tổng quan du lịch*

Học phần nhằm củng cố các kiến thức marketing căn bản, hình thành các kỹ năng quản trị marketing, lập kế hoạch marketing và thực hiện các hoạt động marketing, kiểm soát các hoạt động marketing tại các điểm, khu, đô thị du lịch và doanh nghiệp du lịch.

9.29. Kinh tế du lịch:**2 tín chỉ (2, 0)****Điều kiện tiên quyết:** *Tổng quan du lịch*

Học phần nhằm trang bị những kiến thức khái quát, cơ bản cho người học như: khái niệm về du lịch; lịch sử hình thành, xu hướng phát triển; ý nghĩa kinh tế - xã hội của du lịch; nhu cầu, loại hình và các lĩnh vực kinh doanh du lịch; điều kiện phát triển du lịch; tính thời vụ trong du lịch. Đồng thời, cung cấp những vấn đề kinh tế du lịch như: lao động, cơ sở vật chất - kỹ thuật, chất lượng dịch vụ và hiệu quả kinh tế du lịch...

9.30. Di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam:**2 tín chỉ (1, 1)****Điều kiện tiên quyết:** *Cơ sở văn hóa Việt Nam.*

Học phần cung cấp những kiến thức cơ sở, cơ bản nhất về hệ thống di tích lịch sử - văn hóa Việt Nam để sinh viên từng bước giải mã văn hóa, giải ảo hiện thực... đem đến cho du khách những hiểu biết sâu sắc về lịch sử, văn hóa Việt Nam. Đồng thời, học phần cung cấp thêm cách nhìn nhận, đánh giá để hoạch định chính sách phát triển du lịch cho tương xứng với tiềm năng to lớn của du lịch nước nhà. Trên cơ sở hệ thống kiến thức này sinh viên có thể áp dụng vào các hoạt động hướng dẫn khách du lịch hoặc khai thác giá trị của di tích để tạo ra các sản phẩm du lịch đa dạng.

9.31. Các dân tộc ở Việt Nam:**2 tín chỉ (1, 1)****Điều kiện tiên quyết:** *Không*

Giới thiệu kiến thức cơ bản về các dân tộc ở Việt Nam theo các vấn đề: đặc điểm cộng đồng các dân tộc Việt Nam; văn hóa cộng đồng các dân tộc Việt Nam; các tộc người ở Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

9.32. Tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam:**2 tín chỉ (2, 0)****Điều kiện tiên quyết:** *Cơ sở văn hóa Việt Nam*

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức khái quát chung về tôn giáo tín ngưỡng và lễ hội ở Việt Nam như: lịch sử hình thành và hệ thống giáo lý của một số tôn giáo thế giới như: Phật giáo; Hồi giáo; Thiên Chúa giáo; nguồn gốc và nghi lễ của tín ngưỡng thờ Mẫu; tín ngưỡng thờ tổ tiên và thờ Thành Hoàng làng Việt Nam; khái niệm lễ hội, lễ hội đối với hoạt động du lịch...

9.33. Các loại hình nghệ thuật truyền thống Việt Nam:**2 tín chỉ (2, 0)****Điều kiện tiên quyết:** *Cơ sở văn hóa Việt Nam*

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức khái quát về nghệ thuật và một số loại hình nghệ thuật truyền thống độc đáo của Việt Nam. Qua đó sinh viên hiểu biết rõ hơn về giá trị đặc sắc của các loại hình nghệ thuật truyền thống đó và có ý thức gìn giữ bảo tồn các loại hình nghệ thuật truyền thống của Việt Nam.

9.34. Văn hóa ẩm thực:**2 tín chỉ (2,0)****Điều kiện tiên quyết:** *Cơ sở văn hóa Việt Nam*

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các nền văn hóa ẩm thực khác nhau trên lãnh thổ Việt Nam và các châu lục, tìm hiểu những món ăn ưa thích theo khẩu vị từng đối tượng khách mục tiêu cũng như những món ăn kiêng kỵ của mỗi quốc gia, tôn giáo...

9.35. Quản trị kinh doanh khách sạn:**2 tín chỉ (2, 0)****Điều kiện tiên quyết:** *Tổng quan du lịch*

Học phần nhằm trang bị kiến thức và hình thành các kỹ năng quản trị kinh doanh trong lĩnh vực khách sạn cho sinh viên - các nhà kinh doanh khách sạn trong tương lai như: những khái niệm cơ bản và cơ sở lý luận về kinh doanh khách sạn, các thành phần cấu thành của hoạt động kinh doanh khách sạn, các chức năng quản trị kinh doanh của khách sạn; lịch sử hình thành và phát triển của hoạt động kinh doanh khách sạn; công tác tổ chức hoạt động kinh doanh các dịch vụ cơ bản của khách sạn.

9.36. Tuyển điểm du lịch Việt Nam:**3 tín chỉ (2, 1)****Điều kiện tiên quyết:** *Tổng quan du lịch; Địa lý du lịch*

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức khái quát về điều kiện tự nhiên, tài nguyên du lịch Việt Nam và tuyển điểm du lịch của các vùng du lịch. Trên cơ sở đó, sinh viên nắm được các loại hình du lịch đặc trưng và địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu của từng vùng du lịch cũng như một số tuyến du lịch đang phát triển trong vùng đó.

9.37. Nghiệp vụ phục vụ khách sạn:**3 tín chỉ (2, 1)****Điều kiện tiên quyết:** *Quản trị kinh doanh khách sạn*

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về tổ chức các hoạt động dịch vụ trong một khách sạn, nhà hàng hiện đại và các quy trình phục vụ (lễ tân, buồng, bar, bàn); kỹ năng thao tác kỹ thuật phục vụ khách trong quá trình khách lưu trú tại khách sạn. Học phần cũng trang bị cho sinh viên kiến thức về phong cách phục vụ và phương pháp ứng xử của cán bộ, nhân viên, các bộ phận trực tiếp kinh doanh đối với mọi đối tượng khách đến khách sạn - nhà hàng du lịch.

9.38. Hướng dẫn du lịch:**3 tín chỉ (2, 1)****Điều kiện tiên quyết:** *Tuyển điểm du lịch Việt Nam*

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản về hướng dẫn du lịch, vị trí của hoạt động hướng dẫn trong hoạt động du lịch; những phẩm chất và năng lực cần có ở hướng dẫn viên du lịch; những yếu tố khách quan tác động đến hoạt động hướng dẫn du lịch; tổ chức hoạt động hướng dẫn du lịch; phương pháp hướng dẫn tham quan du lịch và xử lý tình huống trong hoạt động hướng dẫn du lịch.

9.39. Quản trị kinh doanh lễ hành:**3 tín chỉ (3, 0)****Điều kiện tiên quyết:** *Không*

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hoạt động kinh doanh lễ hành như: nội dung của kinh doanh lễ hành, cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp lễ hành, mối quan hệ của doanh nghiệp lễ hành với các nhà cung cấp, xây dựng chương trình du lịch, tổ chức xúc tiến bán sản phẩm lễ hành...

Học phần cung cấp cho người học những kỹ năng cần thiết về quản lý và tác nghiệp trong hoạt động kinh doanh lễ hành. Người học sẽ có những kỹ năng về sử dụng nguồn nhân lực lễ hành, kỹ năng xây dựng các mối quan hệ với đối tác và khách hàng, kỹ năng xây dựng tour và bán tour du lịch.

9.40. Công nghệ lữ hành:**2 tín chỉ (1, 1)****Điều kiện tiên quyết:** *Tổng quan du lịch*

Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kinh doanh du lịch nói chung và kinh doanh lữ hành nói riêng (quá trình hình thành và phát triển của hoạt động lữ hành trên thế giới và ở Việt Nam); vai trò của hoạt động lữ hành trong ngành du lịch; khái niệm về lữ hành, kinh doanh lữ hành; khái niệm doanh nghiệp lữ hành và phân loại doanh nghiệp lữ hành; cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp lữ hành; hệ thống các sản phẩm lữ hành; những kiến thức nghiệp vụ cơ bản trong kinh doanh lữ hành như xây dựng chương trình du lịch trọn gói, quảng bá và bán sản phẩm lữ hành, tổ chức thực hiện chương trình du lịch.

9.41. Nghiệp vụ điều hành tour**2 tín chỉ (1, 1)****Điều kiện tiên quyết:** *Tổng quan du lịch, Công nghệ lữ hành*

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của công tác điều hành du lịch thông qua quy trình chặt chẽ rõ ràng bao gồm: Quy trình chuẩn bị làm việc tại văn phòng, quy trình làm việc của nhân viên điều hành tour, quy trình kết thúc ngày làm việc. Từ đó giúp sinh viên nắm vững được những kiến thức cần thiết để thực hiện các kỹ năng nghề nghiệp.

9.42. Du lịch văn hóa**2 tín chỉ (2, 0)****Điều kiện tiên quyết:** *Tổng quan du lịch, Cơ sở văn hóa Việt Nam*

Học phần cung cấp những kiến thức cụ thể về loại hình du lịch văn hóa như: khái niệm cơ bản, kỹ năng nhận diện, khai thác tài nguyên, nghiệp vụ xây dựng xúc tiến, bán, tổ chức và hướng dẫn du lịch văn hóa. Đồng thời, học phần trình bày những tác động tới môi trường và thực trạng, xu thế phát triển loại hình du lịch này tại Việt Nam. Qua đó, giúp sinh viên có được những kiến thức nền tảng quan trọng, tự tin, chủ động khi tham gia vào hoạt động du lịch văn hóa.

9.43. Du lịch sinh thái:**2 tín chỉ (2, 0)****Điều kiện tiên quyết:** *Tổng quan du lịch.*

Học phần trang bị cho người học những nội dung cơ bản như: khái niệm về du lịch sinh thái; tài nguyên du lịch sinh thái; các loại hình du lịch sinh thái; hướng dẫn du lịch sinh thái; các lãnh thổ du lịch sinh thái ở Việt Nam.

9.44. Thống kê du lịch

2 tín chỉ (2, 0)

Điều kiện tiên quyết: *Tổng quan du lịch*

Trang bị những kiến thức cơ bản về thống kê tiềm năng, kết quả hoạt động du lịch, về cơ sở vật chất kỹ thuật, về lao động, tiền lương tài chính, các hoạt động quảng cáo và xúc tiến của các tổ chức du lịch.

9.45. Quản lý di sản văn hóa với phát triển du lịch

2 tín chỉ (2, 0)

Điều kiện tiên quyết: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*

Cung cấp những khái niệm chung về sản phẩm du lịch nhìn từ góc độ văn hóa; nguyên tắc và nội dung quản lý di sản văn hóa để phát triển du lịch; quy trình tổ chức và quản lý di sản văn hóa với phát triển du lịch.

9.46. Tiếng Anh chuyên ngành Làng nghề, lễ hội Việt Nam (Tourism through handicraft villages and festivals in Vietnam)

3 tín chỉ (2, 1)

Điều kiện tiên quyết: *Tiếng Anh 3*

Học phần giới thiệu khái quát về làng nghề và lễ hội Việt Nam, đồng thời giới thiệu chi tiết một số làng nghề và lễ hội tiêu biểu của 3 miền Bắc, Trung, Nam nước ta và của quê hương Ninh Bình. Học phần tập trung cung cấp vốn từ vựng chuyên ngành, trang bị thêm cấu trúc ngữ pháp cần thiết, tập trung phát triển kỹ năng thuyết trình, đọc hiểu và phiên dịch các chủ đề về làng nghề và lễ hội Việt Nam. Học phần cũng cung cấp các thông tin nền hữu ích về chuyên ngành; từ đó nâng cao vốn hiểu biết cho sinh viên, góp phần hình thành ở các em tính tự giác, chủ động trong học tập.

9.47. Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn, nhà hàng (English for the hotel and catering industry)

3 tín chỉ (2, 1)

Điều kiện tiên quyết: *Tiếng Anh 3*

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản bằng tiếng Anh về du lịch khách sạn và nhà hàng, đồng thời phát triển khả năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh trong các tình huống trong khách sạn và nhà hàng cho người học như: thủ tục đặt phòng, trả phòng, sắp xếp phòng, cung cấp các dịch vụ trong khách sạn, nhà hàng, đặt bàn, giải thích các món ăn, giải quyết các khiếu nại, các vấn đề nảy sinh v.v., từ đó ứng dụng vào các công việc chuyên môn liên quan đến ngành dịch vụ khách sạn và nhà hàng.

9.48. Tiếng Anh chuyên ngành di tích danh thắng Việt Nam (Tourism through Vietnam's Relics and Landscapes) **2 tín chỉ (1, 1)**

Điều kiện tiên quyết: *Tiếng Anh 3*

Học phần giới thiệu tổng quan về các di tích danh thắng Việt Nam, đặc biệt là những di tích danh thắng nổi tiếng, gắn liền với đời sống văn hóa tâm linh, lễ hội của người dân Việt Nam như Hoàng Thành Thăng Long, Cố đô Huế, Thánh địa Mỹ Sơn v.v. Học phần tập trung cung cấp vốn từ vựng chuyên ngành về di tích danh thắng, củng cố các cấu trúc ngữ pháp cần thiết, phát triển kỹ năng thuyết trình, đọc hiểu và phiên dịch các chủ đề về di tích danh thắng Việt Nam. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên các thông tin hữu ích về chuyên ngành, từ đó nâng cao vốn hiểu biết cho sinh viên, góp phần xây dựng tình yêu quê hương đất nước, hình thành ý thức học tập tốt hơn.

9.49. Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch Lữ hành (English for the travel services) **2 tín chỉ (1, 1)**

Điều kiện tiên quyết: *Tiếng Anh 3*

Học phần được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên khả năng giao tiếp và nắm bắt những ngữ cảnh trong thực tế của ngành dịch vụ du lịch– lữ hành khi sử dụng ngôn ngữ khác là tiếng Anh để giao tiếp. Cụ thể, sinh viên có thể giới thiệu, tư vấn cho khách các dịch vụ lữ hành khác nhau như homestay, eco-tour, city tour... Sinh viên cũng có thể thiết kế các lịch trình lữ hành phù hợp với nhu cầu khách hàng, hướng dẫn khách hàng đặt tour... Ngoài ra, sinh viên còn có thể tổ chức chương trình du lịch, điều hành hướng dẫn du lịch lữ hành, giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc

9.50. Hán Nôm du lịch:

3 tín chỉ (3, 0)

Điều kiện tiên quyết: *Không*

Nghiên cứu một số vấn đề cơ bản của chữ Hán Nôm như: nguồn gốc chữ Hán, các cách cấu tạo, các nét cơ bản, quy tắc viết bút thuận, các bộ thủ chữ Hán. Sau khi nắm chắc các vấn đề cơ bản của chữ Hán sẽ phiên âm, dịch nghĩa các văn bản chữ Hán từ đơn giản đến phức tạp. Song song với đó học phần truyền đạt những kiến thức có bản về chữ Nôm, trên cơ sở đã nắm vững những quy tắc cơ bản về chữ Nôm sinh viên làm quen với việc đọc hiểu văn bản chữ Nôm trong chương trình. Để phục vụ cho chuyên ngành Du lịch học phần sẽ đi sâu giới thiệu di sản văn hóa Hán Nôm tiêu biểu như hoành phi, câu đối ở một số địa danh văn hóa, lịch sử nổi tiếng của tỉnh Ninh Bình.

9.51. Kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm

2 tín chỉ (1, 1)

Điều kiện tiên quyết: *Không*

Học phần cung cấp kiến thức chung về giao tiếp và các kỹ năng giao tiếp cơ bản, trong đó có kỹ năng thuyết trình như: khái niệm, tầm quan trọng, vai trò của giao tiếp, các phương tiện giao tiếp, các kỹ năng giao tiếp cơ bản, các kỹ năng thuyết trình... đồng thời vận dụng linh hoạt các hình thức thuyết trình vào hoạt động du lịch. Qua đó, giúp sinh viên nắm được vai trò của kỹ năng thuyết trình đối với hoạt động du lịch nói chung và hoạt động hướng dẫn du lịch nói riêng tạo cho sinh viên có thái độ chủ động, tự tin trong giao tiếp, ứng xử và trong công việc

Học phần cũng cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bản chất, tầm quan trọng của nhóm làm việc, các cách thức vận hành, quản lý, lãnh đạo nhóm; đồng thời trang bị các kỹ năng cụ thể trong các tình huống xây dựng và phát triển nhóm làm việc. Học phần này còn mở rộng nội dung hoạt động vận hành của nhóm trong môi trường đa văn hóa, một xu thế tất yếu trong quá trình hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế.

9.52. Lịch sử Việt Nam

3 tín chỉ (2, 1)

Điều kiện tiên quyết: *Không*

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về lịch sử Việt Nam từ thời kỳ dựng nước đến nay đặc biệt là trên lĩnh vực quân sự, văn hóa...Khái quát về lịch sử địa phương Ninh Bình. Thực tế tại các di tích lịch sử - văn hóa.

9.53. Xuất nhập cảnh và thanh toán quốc tế

2 tín chỉ (2, 0)

Điều kiện tiên quyết: *Không*

Học phần được chia làm hai nội dung chính:

Phần 1: Nghiệp vụ xuất nhập cảnh

Trong phần này, sinh viên sẽ được học về các khái niệm liên quan đến xuất nhập cảnh, đọc và tìm hiểu các thông tư, quyết định, luật xuất nhập cảnh... Tìm hiểu về xuất nhập cảnh thông qua các video, các mẫu khai thông tin khi xuất nhập cảnh...

Phần 2: Thanh toán quốc tế

Giới thiệu những kiến thức cơ bản về hoạt động thanh toán quốc tế trong du lịch, tạo lập cho sinh viên những cơ sở lý luận và phát triển những kỹ năng thực hành, giúp họ nắm được các nghiệp vụ thanh toán quốc tế trong du lịch nói chung, cũng như những nét đặc trưng của hoạt động thanh toán quốc tế trong du lịch ở Việt Nam.

9.54. Thực tế chuyên môn Khách sạn **1 tín chỉ (0, 1)**

Điều kiện tiên quyết: *Quản trị kinh doanh khách sạn*

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nghiệp vụ phục vụ khách sạn qua thực tế chuyên môn tại các khách sạn trong và ngoài tỉnh Ninh Bình.

9.55. Thực tế chuyên môn Văn hóa: **1 tín chỉ (0, 1)**

Điều kiện tiên quyết: *Các dân tộc ở Việt Nam*

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đất nước, con người, các di sản văn hóa Việt Nam, văn hóa tộc người qua việc học tập thực địa ở một số địa danh văn hóa tiêu biểu (di tích lịch sử - văn hóa, danh thắng cảnh, bảo tàng...) ở các tỉnh miền Bắc và miền Trung Việt Nam.

9.56. Thực tế chuyên môn Du lịch: **1 tín chỉ (0, 1)**

Điều kiện tiên quyết: *Hướng dẫn du lịch*

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nghiệp vụ hướng dẫn du lịch qua thực tế hướng dẫn du lịch tại một số tuyến điểm du lịch ở Ninh Bình và các tỉnh miền Bắc, miền Trung Việt Nam.

9.57. Thực tập: **8 tín chỉ (0, 8)**

Sinh viên sẽ thực tập về du lịch tại các công ty du lịch, các khu du lịch, điểm du lịch hoặc các cơ sở kinh doanh lưu trú và ăn uống trong và ngoài Ninh Bình

9.58. Khóa luận/ Các học phần thay thế khóa luận: **8 tín chỉ (0, 8)**

Các học phần thay thế khóa luận, sinh viên được chọn học phần để học và thi trong tổng số các học phần tự chọn trong chương trình kiến thức chuyên ngành mà sinh viên chưa học.

9.58.1. Tổ chức sự kiện **2 tín chỉ (1, 1)**

Điều kiện tiên quyết: *Tổng quan du lịch*

Học phần cung cấp kiến thức tổng quan về tổ chức sự kiện (định nghĩa sự kiện, cách phân loại sự kiện, cách lập kế hoạch tổ chức sự kiện, quy trình tổ chức sự kiện, tìm hiểu một số sự kiện thực tế nổi bật, công nghệ ứng dụng trong sự kiện, cách xử lý tình huống...) để giúp cho sinh viên có thể lên kế hoạch và tổ chức một số sự kiện quy mô nhỏ. Với những bài tập thực hành, sinh viên sẽ làm quen với công việc tổ chức sự kiện cũng như có thêm những kinh nghiệm cho hoạt động tổ chức sự kiện trong nhiều lĩnh vực.

9.58.2. Xúc tiến du lịch

2 tín chỉ (1, 1)

Điều kiện tiên quyết: *Marketing du lịch*

Học phần này cung cấp một số khái niệm cơ bản về lữ hành, kinh doanh lữ hành, marketing du lịch, xúc tiến và xúc tiến du lịch...

Từ hệ thống cơ sở lý luận đó hướng dẫn sinh viên tiếp cận với các hoạt động cụ thể: Truyền thông, quảng cáo, bán, tuyên truyền, marketing trực tiếp, chính sách sản phẩm, chính sách giá, chính sách phân phối, các hoạt động xúc tiến tại công ty du lịch... Từ đó sinh viên có cái nhìn toàn diện hiểu biết đầy đủ, chủ động sáng tạo trong việc áp dụng kiến thức vào hoạt động nghề nghiệp sau khi ra trường.

9.58.3. Du lịch bền vững

2 tín chỉ (1, 1)

Điều kiện tiên quyết: *Tổng quan du lịch*

Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản về một vấn đề khoa học du lịch cho sinh viên: vấn đề phát triển du lịch bền vững. Đây là nội dung cấp thiết quan trọng trong giai đoạn hiện nay của du lịch Ninh Bình nói riêng, ngành du lịch Việt Nam nói chung: phát triển làm sao đáp ứng được nhu cầu du lịch của hiện tại mà không làm tổn hại đến nhu cầu du lịch trong tương lai. Bên cạnh việc cung cấp các khái niệm cơ bản về du lịch, du lịch bền vững, phát triển du lịch bền vững học phần còn cung cấp những nội dung về phát triển du lịch bền vững ở những vùng du lịch nhạy cảm: vùng núi, vùng biển, vùng sinh thái hoang sơ. Cuối cùng học phần cung cấp các công cụ và định hướng cho việc lập quy hoạch các điểm, khu du lịch nhằm đạt đến mục tiêu phát triển bền vững.

9.58.4. Kiến trúc và mỹ thuật Việt Nam

2 tín chỉ (1, 1)

Điều kiện tiên quyết: *Cơ sở văn hóa Việt Nam.*

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức khái quát về các thời kỳ trong lịch sử kiến trúc và mỹ thuật Việt Nam cũng như đặc điểm, giá trị kiến trúc nghệ thuật các loại hình của kiến trúc và mỹ thuật truyền thống tương ứng. Qua đó, sinh viên hiểu biết rõ hơn về giá trị đặc sắc của các loại hình di tích kiến trúc nghệ thuật truyền thống, vận dụng trong hoạt động du lịch.

CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac – Lênin 5 tín chỉ (5, 0)

1.1. Mã học phần: 0701001

1.2. Thời lượng: 5 tín chỉ (Lý thuyết 05TC; Thực hành 0TC)

1.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lý luận chính trị

1.4. Mục tiêu của học phần:

Môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin nhằm giúp cho sinh viên: Xác lập cơ sở lý luận cơ bản nhất để từ đó có thể tiếp cận được nội dung môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, hiểu biết nền tảng tư tưởng của Đảng; Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên; Từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.

1.5. Điều kiện tiên quyết: Không

1.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Ngoài chương mở đầu nhằm giới thiệu khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin và một số vấn đề chung của môn học; môn học nghiên cứu những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin; nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội và khái quát chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng.

1.7. Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG 1: NHẬP MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN

(6 tiết: 4LT + 2TL)

1.1. Khái lược về chủ nghĩa Mác – Lênin

1.1.1. Chủ nghĩa Mác - Lênin và ba bộ phận lý luận cấu thành

1.1.1.1. Chủ nghĩa Mác-Lênin

1.1.1.2. Ba bộ phận lý luận cơ bản cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin

1.1.2. Khái lược quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin

1.1.2.1. Những điều kiện, tiền đề của sự ra đời chủ nghĩa Mác

1.1.2.2. C.Mác, Ph.Ăngghen với quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác

1.1.2.3. V.I Lênin với việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác trong điều kiện lịch sử mới

1.1.2.4. Chủ nghĩa Mác - Lênin và thực tiễn phong trào cách mạng thế giới

1.2. Đối tượng, mục đích và yêu cầu về phương pháp học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin

1.2.1. Đối tượng và phạm vi học tập, nghiên cứu

1.2.2. Mục đích và yêu cầu về mặt phương pháp học tập, nghiên cứu

1.2.2.1. Mục đích của việc học tập, nghiên cứu

1.2.2.2. Một số yêu cầu cơ bản về mặt phương pháp học tập, nghiên cứu

*** Thảo luận – Mục 1.2.2.**

Phần thứ nhất

Thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác - Lênin

CHƯƠNG 2: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

(11 tiết: 8LT + 3TL)

2.1. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy vật biện chứng

2.1.1. Vấn đề cơ bản của triết học và sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học

2.1.2. Các hình thức phát triển của chủ nghĩa duy vật trong lịch sử

2.1.2.1. Chủ nghĩa duy vật chất phác

2.1.2.2. Chủ nghĩa duy vật siêu hình

2.1.2.3. Chủ nghĩa duy vật biện chứng

2.2. Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

2.2.1. Vật chất

2.2.1.1. Phạm trù vật chất

2.2.1.2. Phương thức và hình thức tồn tại của vật chất

2.2.1.3. Tính thống nhất vật chất của thế giới

2.2.2. Ý thức

- 2.2.2.1. Nguồn gốc của ý thức
- 2.2.2.2. Bản chất và kết cấu của ý thức
- 2.2.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức
 - 2.2.3.1. Vai trò của vật chất đối với ý thức
 - 2.2.3.2. Vai trò của ý thức đối với vật chất
 - 2.2.3.3. Ý nghĩa phương pháp luận.

*** Thảo luận – Mục 2.1 - Mục 2.1.2.**

CHƯƠNG 3: PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT (11 tiết: 8LT + 3TL)

3.1. Phép biện chứng và phép biện chứng duy vật

- 3.1.1. Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng
 - 3.1.1.1. Phép biện chứng
 - 3.1.1.2. Các hình thức cơ bản của phép biện chứng
- 3.1.2. Phép biện chứng duy vật

3.2. Các nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật

- 3.2.1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến
- 3.2.2. Nguyên lý về sự phát triển

3.3. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật

- 3.3.1. Cái chung và cái riêng
- 3.3.2. Bản chất và hiện tượng
- 3.3.3. Tất nhiên và ngẫu nhiên
- 3.3.4. Nguyên nhân và kết quả
- 3.3.5. Nội dung và hình thức
- 3.3.6. Khả năng và hiện thực

3.4. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

- 3.4.1. Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại
 - 3.4.1.1. Khái niệm chất, lượng
 - 3.4.1.2. Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng
 - 3.4.1.3. Ý nghĩa phương pháp luận

3.4.2. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập

3.4.2.1. Khái niệm mâu thuẫn và các tính chất chung của mâu thuẫn

3.4.2.2. Quá trình vận động của mâu thuẫn

3.4.2.3. Ý nghĩa phương pháp luận

3.4.3. Quy luật phủ định của phủ định

3.4.3.1. Khái niệm phủ định biện chứng và những đặc trưng cơ bản của nó

3.4.3.2. Phủ định của phủ định

3.4.3.3. Ý nghĩa phương pháp luận

3.5. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng

3.5.1. Thực tiễn, nhận thức và vai trò của thực tiễn với nhận thức

3.5.1.1. Thực tiễn và các hình thức cơ bản của thực tiễn

3.5.1.2. Nhận thức và các trình độ nhận thức

3.5.1.3. Vai trò của thực tiễn với nhận thức

3.5.2. Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

3.5.2.1. Quan điểm của V.I Lênin về con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

3.5.2.2. Chân lý và vai trò của chân lý với thực tiễn

* Thảo luận – Mục 3.3.

CHƯƠNG 4: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

(11 tiết: 7LT + 4TL)

4.1. Vai trò của sản xuất vật chất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

4.1.1. Sản xuất vật chất và vai trò của nó

4.1.1.1. Khái niệm sản xuất vật chất và phương thức sản xuất

4.1.1.2. Vai trò của sản xuất vật chất và phương thức sản xuất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội

4.1.2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

4.1.2.1. Khái niệm lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

4.1.2.2. Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

4.2. Biện chứng của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

4.2.1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

4.2.1.1. Khái niệm, kết cấu cơ sở hạ tầng

4.2.1.2. Khái niệm, kết cấu kiến trúc thượng tầng

4.2.2. Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở HT và kiến trúc TT của xã hội

4.2.2.1. Vai trò quyết định của cơ sở HT đối với kiến trúc thượng tầng

4.2.2.2. Vai trò tác động trở lại của kiến trúc TT đối với cơ sở hạ tầng

4.3. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

4.3.1. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội

4.3.1.1. Khái niệm tồn tại xã hội và ý thức xã hội

4.3.1.2. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội

4.3.2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

4.4. Hình thái kinh tế - xã hội và quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội

4.4.1. Khái niệm, kết cấu hình thái kinh tế-xã hội

4.4.2. Quá trình lịch sử-tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế-xã hội

4.5. Vai trò của đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

4.5.1. Giai cấp và vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

4.5.1.1. Khái niệm giai cấp, tầng lớp xã hội

4.5.1.2. Nguồn gốc giai cấp

4.5.1.3. Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

4.5.2. Cách mạng xã hội và vai trò của nó đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

4.5.2.1. Khái niệm cách mạng xã hội và nguồn gốc của cách mạng xã hội

4.5.2.2. Vai trò của cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

4.6. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân

4.6.1. Con người và bản chất của con người

4.6.1.1. Khái niệm con người

4.6.1.2. Bản chất của con người

4.6.2. Khái niệm quần chúng nhân dân và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và cá nhân

4.6.2.1. Khái niệm quần chúng nhân dân

4.6.2.2. Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và vai trò của cá nhân trong lịch sử

*** Thảo luận – Mục 4.2.**

Phần thứ hai

Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác – Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

CHƯƠNG 5: HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ

(10 tiết: 7LT + 3TL)

5.1. Điều kiện ra đời, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa

5.1.1. Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hoá

5.1.1.1. Phân công lao động xã hội

5.1.1.2. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất hay tính chất tư nhân của quá trình lao động

5.1.2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá

5.1.2.1. Đặc trưng của sản xuất hàng hoá

5.1.2.2. Ưu thế của sản xuất hàng hoá

5.2. Hàng hóa

5.2.1. Hàng hoá và hai thuộc tính của hàng hoá

5.2.1.1. Khái niệm hàng hoá

5.2.1.2. Hai thuộc tính của hàng hoá

5.2.1.3. Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hoá

5.2.2. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá

5.2.2.1. Lao động cụ thể

5.2.2.2. Lao động trừu tượng

5.2.3. Lượng giá trị hàng hoá và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá

5.2.3.1. Thước đo lượng giá trị hàng hoá

5.2.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá

5.3. Tiền tệ

5.3.1. Lịch sử phát triển của hình thái giá trị và bản chất của tiền tệ

5.3.1.1. Lịch sử phát triển của hình thái giá trị

5.3.1.2. Bản chất của tiền tệ

5.3.2. Chức năng của tiền tệ

5.3.2.1. Thước đo giá trị

5.3.2.2. Phương tiện lưu thông

5.3.2.3. Phương tiện thanh toán

5.3.2.4. Phương tiện cất trữ

5.3.2.5. Tiền tệ thế giới

5.4. Quy luật giá trị

5.4.1. Nội dung của quy luật giá trị

5.4.2. Tác động của quy luật giá trị

*** Thảo luận – Mục 5.3.**

CHƯƠNG 6: HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ (10 tiết: 7LT + 3TL)

6.1. Sự chuyển hóa của tiền tệ thành tư bản

6.1.1. Công thức chung của tư bản

6.1.2. Mâu thuẫn của công thức chung của tư bản

6.1.3. Hàng hóa sức lao động và tiền công trong chủ nghĩa tư bản

6.1.3.1. Hàng hóa sức lao động

6.1.3.2. Tiền công trong chủ nghĩa tư bản

6.2. Sự sản xuất ra giá trị thặng dư

6.2.1. Sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư

6.2.1.1. Quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng trong chủ nghĩa tư bản

- 6.2.1.2. Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư
- 6.2.2. Khái niệm tư bản, tư bản bất biến và tư bản khả biến
 - 6.2.2.1. Khái niệm tư bản
 - 6.2.2.2. Tư bản bất biến và tư bản khả biến
- 6.2.3. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản. Tư bản cố định và tư bản lưu động
 - 6.2.3.1. Tuần hoàn của tư bản
 - 6.2.3.2. Chu chuyển của tư bản
 - 6.2.3.3. Tư bản cố định và tư bản lưu động
- 6.2.4. Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư
 - 6.2.4.1. Tỷ suất giá trị thặng dư
 - 6.2.4.2. Khối lượng giá trị thặng dư
- 6.2.5. Hai phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư và giá trị TD siêu ngạch
 - 6.2.5.1. Sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối
 - 6.2.5.2. Sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối
 - 6.2.5.3. Giá trị thặng dư siêu ngạch
- 6.2.6. Sản xuất ra giá trị thặng dư – quy luật kinh tế tuyệt đối của CN tư bản
- 6.3. Sự chuyển hóa của giá trị thặng dư thành tư bản – Tích lũy tư bản**
 - 6.3.1. Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản
 - 6.3.2. Tích tụ và tập trung tư bản
 - 6.3.3. Cấu tạo hữu cơ của tư bản
- 6.4. Các hình thái biểu hiện của tư bản và giá trị thặng dư**
 - 6.4.1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận
 - 6.4.1.1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa
 - 6.4.1.2. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận
 - 6.4.2. Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất
 - 6.4.2.1. Cạnh tranh nội bộ ngành và sự hình thành giá trị thị trường.
 - 6.4.2.2. Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành lợi nhuận bình quân
 - 6.4.2.3. Sự chuyển hóa của giá trị hàng hóa thành giá cả sản xuất
 - 6.4.3. Sự phân chia giá trị thặng dư giữa các tập đoàn tư bản
 - 6.4.3.1. Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp
 - 6.4.3.2. Tư bản cho vay và lợi tức
 - 6.4.3.3. Công ty cổ phần. Tư bản giả và thị trường chứng khoán

6.4.3.4. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa

*** Thảo luận – Mục 6.4.3.**

CHƯƠNG 7: HỌC THUYẾT VỀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC (10 tiết: 7LT + 3TL)

7.1. Chủ nghĩa tư bản độc quyền

7.1.1. Bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa tư bản độc quyền

7.1.2. Năm đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền

7.1.2.1. Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền

7.1.2.2. Tư bản tài chính và bọn đầu sỏ tài chính

7.1.2.3. Xuất khẩu tư bản

7.1.2.4. Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tổ chức độc quyền

7.1.2.5. Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc

7.1.3. Sự hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền

7.1.3.1. Sự hoạt động của quy luật giá trị

7.1.3.2. Sự hoạt động của quy luật giá trị thặng dư

7.2. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

7.2.1. Nguyên nhân ra đời và bản chất của CN tư bản độc quyền nhà nước.

7.2.2. Những biểu hiện của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

7.2.2.1. Sự kết hợp về con người giữa các tổ chức độc quyền và bộ máy nhà nước.

7.2.2.2. Sự hình thành và phát triển của sở hữu nhà nước

7.2.2.3. Sự can thiệp của nhà nước vào các quá trình kinh tế

7.3. Đánh giá chung về vai trò và giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản

7.3.1. Vai trò của chủ nghĩa tư bản đối với sự phát triển của nền sản xuất xã hội

7.3.2. Giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản

*** Thảo luận – Mục 7.3**

Phần thứ ba

Lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội

CHƯƠNG 8: SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

(10 tiết: 7LT + 3TL)

8.1. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

8.1.1. Giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của nó

8.1.1.1. Khái niệm giai cấp công nhân

8.1.1.2. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

8.1.2. Điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

8.1.2.1. Địa vị kinh tế-xã hội của giai cấp CN trong xã hội TB chủ nghĩa

8.1.2.2. Đặc điểm chính trị-xã hội của giai cấp công nhân

8.1.3. Vai trò của Đảng Cộng sản trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

8.1.3.1. Tính tất yếu và quy luật hình thành, phát triển chính đảng của giai cấp công nhân

8.1.3.2. Môi quan hệ giữa Đảng Cộng sản với giai cấp công nhân

8.2. Cách mạng xã hội chủ nghĩa

8.2.1. Cách mạng xã hội chủ nghĩa và nguyên nhân của nó

8.2.1.1. Khái niệm cách mạng xã hội chủ nghĩa

8.2.1.2. Nguyên nhân của cách mạng xã hội chủ nghĩa

8.2.2. Mục tiêu, động lực và nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa

8.2.3. Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa

8.2.3.1. Tính tất yếu và cơ sở khách quan của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân

8.2.3.2. Nội dung và nguyên tắc cơ bản của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân

8.3. Hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa

8.3.1. Xu thế tất yếu của sự ra đời hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa

8.3.2. Các giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa

8.3.2.1. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

8.3.2.2. Chủ nghĩa xã hội

8.3.2.3. Giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa

*** Thảo luận – Mục 8.3.2.**

CHƯƠNG 9: NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CÓ TÍNH QUY LUẬT TRONG TIẾN TRÌNH CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

(7 tiết: 5LT + 2TL)

9.1. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa

9.1.1. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

9.1.2. Xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa

9.2. Xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

9.2.1. Khái niệm nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

9.2.2. Nội dung và phương thức xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

9.3. Giải quyết vấn đề dân tộc và tôn giáo

9.3.1. Vấn đề dân tộc và nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

9.3.2. Vấn đề tôn giáo và nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

*** Thảo luận – Mục 9.3.2.**

CHƯƠNG 10: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC VÀ TRIỂN VỌNG (4 tiết: 2LT + 2TL)

10.1. Chủ nghĩa xã hội hiện thực

10.1.1. Cách mạng Tháng Mười Nga và mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực đầu tiên trên thế giới

10.1.1.1. Cách mạng Tháng Mười Nga (1917)

10.1.1.2. Mô hình chủ nghĩa xã hội đầu tiên trên thế giới

10.1.2. Sự ra đời của hệ thống các nước XHCN và những thành tựu của nó

10.1.2.1. Sự ra đời và phát triển của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa

10.1.2.2. Những thành tựu của chủ nghĩa xã hội hiện thực

10.2. Sự khủng hoảng, sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết và nguyên nhân của nó

10.2.1. Sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết

10.2.2. Nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xô viết

10.2.2.1. Nguyên nhân sâu xa là những sai lầm thuộc về mô hình phát triển của chủ nghĩa xã hội Xôviết

10.2.2.2. Nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp

10.3. Triển vọng của chủ nghĩa xã hội

10.3.1. Chủ nghĩa tư bản không phải là tương lai của xã hội loài người

10.3.2. Chủ nghĩa xã hội – tương lai của xã hội loài người

10.3.2.1. Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ không có nghĩa là sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội

10.3.2.2. Các nước xã hội chủ nghĩa còn lại tiến hành cải cách, mở cửa, đổi mới và ngày càng đạt được những thành tựu to lớn

10.3.2.3. Đã xuất hiện xu hướng đi lên chủ nghĩa xã hội

*** Thảo luận – Mục 10.3.2.**

1.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

*** Điểm đánh giá học phần**

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Căn cứ Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Trong đó:

- Điểm chuyên cần: 1

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được qui định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 3 bài
- Điểm giữa học phần: 1 bài
- Điểm thi hết học phần: 1 bài
- * Hình thức thi kết thúc học phần: Tự luận

1.9. Tài liệu học tập

1.9.1 Giáo trình chính:

- Bộ GD – ĐT, *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản.

1.9.2 Tài liệu tham khảo:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Giáo trình các môn học Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2007.
- Các tài liệu phục vụ dạy và học Chương trình Lý luận chính trị do Bộ Giáo dục và Đào tạo trực tiếp chỉ đạo, tổ chức biên soạn.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh

2 tín chỉ (2,0)

2.1. Mã học phần: 0701002

2.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 02TC; Thực hành 0TC)

2.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lý luận chính trị

2.4. Mục tiêu của học phần:

Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá, Hồ Chí Minh. Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin. Cùng với môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta. Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới.

2.5. Điều kiện tiên quyết: *Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin*

2.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Ngoài chương mở đầu, môn học đi sâu nghiên cứu về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh môn học nghiên cứu những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.

2.7. Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG 1: ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA HỌC TẬP MÔN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (2 tiết: 2LT + 0TH)

1.1. Đối tượng nghiên cứu

1.1.1. Khái niệm tư tưởng và tư tưởng Hồ Chí Minh

1.1.1.1. Khái niệm tư tưởng và nhà tư tưởng

1.1.1.2. Định nghĩa và hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh

1.1.2. Đối tượng của môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh

1.1.2.1 Hệ thống các quan điểm lý luận của Hồ Chí Minh

1.1.2.2 Sự vận động của tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn cách mạng Việt Nam

1.1.3. Mối quan hệ môn học này với môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin và môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

1.2. Phương pháp nghiên cứu

1.2.1. Cơ sở phương pháp luận

1.2.2. Các phương pháp cụ thể

1.3. Ý nghĩa của việc học tập môn học đối với sinh viên

1.3.1. Nâng cao năng lực tư duy lý luận và phương pháp công tác

1.3.2. Bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cách mạng và rèn luyện bản lĩnh chính trị

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

(3 tiết: 2LT + 1TL)

2.1. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh

2.1.1. Cơ sở khách quan

2.1.1.1. Bối cảnh lịch sử hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh

2.1.1.2. Các tiền đề tư tưởng, lý luận

2.1.2. Nhân tố chủ quan

2.2. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh

2.2.1. Thời kỳ trước năm 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và chí hướng cứu nước

2.2.2. Thời kỳ từ 1911-1920: Tìm thấy con đường cứu nước, giải phóng dân tộc

2.2.3. Thời kỳ từ 1921 - 1930: Hình thành cơ bản tư tưởng về CM Việt Nam

2.2.4. Thời kỳ từ 1930-1945: Vượt qua thử thách, kiên trì giữ vững lập trường cách mạng

2.2.5. Thời kỳ từ 1945-1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục PT, hoàn thiện

2.3. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh

2.3.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh soi sáng con đường giải phóng và PT dân tộc

2.3.1.1. Tài sản tinh thần vô giá của dân tộc Việt Nam

2.3.1.2. Nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của cách mạng Việt Nam

2.3.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự phát triển thế giới

2.3.2.1. Phản ánh khát vọng thời đại

2.3.2.2. Tìm ra các giải pháp đấu tranh giải phóng loài người.

*** Thảo luận – Mục 2.3.1.**

CHƯƠNG 3: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

(5 tiết: 4LT + 1TL)

3.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc

3.1.1. Vấn đề dân tộc thuộc địa

3.1.1.1. Thực chất của vấn đề dân tộc thuộc địa

3.1.1.2. Độc lập dân tộc - nội dung cốt lõi của vấn đề dân tộc thuộc địa

3.1.2. Mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp

3.1.2.1. Vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp có quan hệ chặt chẽ với nhau

3.1.2.2. Giải phóng dân tộc là vấn đề trên hết, trước hết; độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội

3.1.2.3. Giải phóng dân tộc tạo tiền đề để giải phóng giai cấp

3.1.2.4. Giữ vững độc lập của dân tộc mình đồng thời tôn trọng độc lập của các dân tộc khác

3.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc

3.2.1. Mục tiêu của cách mạng giải phóng dân tộc

3.2.1.1. Tính chất và nhiệm vụ của cách mạng ở thuộc địa

3.2.1.2. Mục tiêu của cách mạng giải phóng dân tộc

3.2.2. Cách mạng giải phóng dân tộc muốn thắng lợi phải đi theo con đường cách mạng vô sản

3.2.2.1. Rút bài học từ sự thất bại của các con đường cứu nước trước đó

3.2.2.2. Cách mạng tư sản là không triệt để

3.2.2.3. Con đường giải phóng dân tộc

3.2.3. Cách mạng GPDT trong thời đại mới phải do Đảng Cộng sản lãnh đạo

3.2.3.1. Cách mạng trước hết phải có Đảng

3.2.3.2. Đảng Cộng sản Việt Nam là người lãnh đạo duy nhất

3.2.4. Lực lượng của cách mạng giải phóng dân tộc bao gồm toàn dân tộc

3.2.4.1. Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng bị áp bức

3.2.4.2. Lực lượng của cách mạng giải phóng dân tộc

3.2.5. Cách mạng giải phóng dân tộc cần được tiến hành chủ động, sáng tạo và có khả năng giành thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc

3.2.5.1. Cách mạng GPDT cần được tiến hành chủ động, sáng tạo

- 3.2.5.2. Quan hệ của cách mạng thuộc địa với CM vô sản ở chính quốc
- 3.2.6. Cách mạng giải phóng dân tộc phải được tiến hành bằng con đường cách mạng bạo lực
 - 3.2.6.1. Quan điểm về bạo lực cách mạng
 - 3.2.6.2. Tư tưởng bạo lực cách mạng gắn bó hữu cơ với tư tưởng nhân đạo và hòa bình
 - 3.2.6.3. Hình thái bạo lực cách mạng

*** Thảo luận – Mục 3.2.6.**

CHƯƠNG 4: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

(5 tiết: 4LT + 1TL)

4.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- 4.1.1. Tính tất yếu của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
 - 4.1.1.1. Chủ nghĩa xã hội là bước phát triển tất yếu sau khi giành được độc lập theo con đường cách mạng vô sản
 - 4.1.1.2. Xây dựng chủ nghĩa xã hội là nhằm giải phóng con người một cách triệt để
- 4.1.2. Đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
 - 4.1.2.1. Chủ nghĩa xã hội như là một chế độ xã hội ưu việt
 - 4.1.2.2. Bản chất và đặc trưng tổng quát của chủ nghĩa xã hội
- 4.1.3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về mục tiêu, động lực của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
 - 4.1.3.1. Mục tiêu
 - 4.1.3.2. Động lực

4.2. Con đường và biện pháp quá độ chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- 4.2.1. Con đường
 - 4.2.1.1. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa
 - 4.2.1.2. Con đường cách mạng không ngừng
- 4.2.2. Biện pháp
 - 4.2.2.1. Phương châm
 - 4.2.2.2. Biện pháp

*** Thảo luận – Mục 4.2.1.**

CHƯƠNG 5: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (4 tiết: 3LT + 1TL)

5.1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về vai trò và bản chất của Đảng CS Việt Nam

5.1.1. Về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam

5.1.1.1. Cách mạng trước hết cần có Đảng

5.1.1.2. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là một tất yếu lịch sử

5.1.2. Vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam

5.1.2.1. Lựa chọn con đường, xây dựng đường lối chiến lược, sách lược cách mạng

5.1.2.2. Tổ chức, đoàn kết, tập hợp lực lượng cách mạng

5.1.2.3. Vai trò tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên

5.1.3. Bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam

5.1.3.1. Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân

5.1.3.2. Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng của nhân dân lao động, là Đảng của dân tộc

5.1.4. Quan niệm về Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền

5.1.4.1. Đảng lãnh đạo toàn diện mọi mặt đời sống xã hội

5.1.4.2. Đảng cầm quyền, dân là chủ

5.1.4.3. Cán bộ, đảng viên vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ trung thành của nhân dân

5.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh

5.2.1. Xây dựng Đảng – quy luật tồn tại và phát triển của Đảng

5.2.1.1. Đảng phải thường xuyên tự xây dựng

5.2.1.2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh

5.2.2. Nội dung công tác xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam

5.2.2.1. Xây dựng Đảng về tư tưởng, lý luận

5.2.2.2. Xây dựng Đảng về chính trị

5.2.2.3. Xây dựng Đảng về tổ chức, bộ máy, công tác cán bộ

5.2.2.4. Xây dựng Đảng về đạo đức

*** Thảo luận – Mục 5.2.2.**

CHƯƠNG 6: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC VÀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ

(3 tiết: 2LT + 1TL)

6.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc

6.1.1. Vị trí vai trò của đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp cách mạng

6.1.1.1. Đại đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược, quyết định sự thành công của cách mạng

6.1.1.2. Đại đoàn kết DT là mục tiêu, nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng

6.1.2. Nội dung của đại đoàn kết dân tộc

6.1.2.1. Đại đoàn kết dân tộc là đại đoàn kết toàn dân

6.1.2.2. Đại đoàn kết toàn dân là tập hợp được mọi người dân vào cuộc đấu tranh chung. Để thực hiện được đại đoàn kết toàn dân cần cần chú ý:

6.1.3. Hình thức tổ chức khối đại đoàn kết dân tộc

6.1.3.1. Hình thức tổ chức của khối đại đoàn kết dân tộc là Mặt trận dân tộc thống nhất

6.1.3.2. Nguyên tắc xây dựng và hoạt động của Mặt trận DT thống nhất

6.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế

6.2.1. Sự cần thiết xây dựng đoàn kết quốc tế

6.2.1.1. Cơ sở khách quan

6.2.1.2. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

6.2.2. Nội dung và hình thức đoàn kết quốc tế

6.2.2.1. Các lực lượng cần đoàn kết

6.2.2.2. Hình thức

6.2.3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế

6.2.3.1. Nguyên tắc chung

6.2.3.2. Nguyên tắc cụ thể

*** Thảo luận – Mục 6.2.3**

CHƯƠNG 7: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ DÂN CHỦ VÀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC CỦA DÂN, DO DÂN, VÌ DÂN (4 tiết: 3LT + 1TL)

7.1. Quan điểm của Hồ Chí Minh về dân chủ

7.1.1. Quan niệm về dân chủ

7.1.1.1. Dân chủ là của quý báu nhất của nhân dân

7.1.1.2. Dân chủ là cơ sở đảm bảo quyền làm chủ, các quyền cơ bản của nhân dân lao động

7.1.1.3. Dân là chủ và dân làm chủ

7.1.1.4. Cơ chế bảo đảm quyền dân chủ: tất cả vì lợi ích của nhân dân

7.1.2. Thực hành dân chủ

7.1.2.1. Thực hành dân chủ là động lực phát triển cách mạng

7.1.2.2. Phương thức thực hành dân chủ

7.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân

7.2.1. Xây dựng Nhà nước thể hiện quyền làm chủ của nhân dân

7.2.1.1. Nhà nước của dân

7.2.1.2. Nhà nước do dân

7.2.1.3. Nhà nước vì dân

7.2.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về sự thống nhất giữa bản chất giai cấp công nhân với tính nhân dân và tính dân tộc của Nhà nước

7.2.2.1. Về bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước

7.2.2.2. Bản chất giai cấp công nhân thống nhất với tính nhân dân, tính dân tộc của Nhà nước

7.2.3. Xây dựng Nhà nước có hiệu lực pháp lý mạnh mẽ

7.2.3.1. Xây dựng Nhà nước hợp pháp, hợp hiến

7.2.3.2. Hoạt động quản lý nhà nước bằng Hiến pháp và pháp luật, chú trọng đưa pháp luật vào cuộc sống

7.2.3.3. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đủ đức, tài

7.2.4. Xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu quả

7.2.4.1. Tổ chức bộ máy nhà nước phù hợp

7.2.4.2. Đề phòng và khắc phục tiêu cực trong hoạt động của Nhà nước

7.2.4.3. Tăng cường tính nghiêm minh của pháp luật đi đôi với giáo dục đạo đức cách mạng.

*** Thảo luận – Mục 7.2.4.**

CHƯƠNG 8: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC VÀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI MỚI

(4 tiết: 2LT + 2TL)

8.1. Những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về văn hóa

8.1.1. Khái niệm văn hóa theo tư tưởng Hồ Chí Minh

8.1.1.1. Phương thức tiếp cận văn hoá

8.1.1.2. Định nghĩa văn hoá của Hồ Chí Minh

8.1.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về các vấn đề chung của văn hóa

8.1.2.1. Quan điểm về vị trí và vai trò của văn hóa trong đời sống xã hội

8.1.2.2. Quan điểm về chức năng của văn hóa

8.1.2.3. Quan điểm về tính chất của nền văn hóa

8.1.3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về một số lĩnh vực chính của văn hóa

8.1.3.1. Văn hóa giáo dục

8.1.3.2. Văn hóa văn nghệ

8.1.3.3. Văn hóa đời sống

8.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

8.2.1. Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

8.2.1.1. Quan điểm về vai trò và sức mạnh của đạo đức

8.2.1.2. Quan điểm về những chuẩn mực đạo đức cách mạng

8.2.1.3. Quan điểm về những nguyên tắc xây dựng đạo đức mới

8.2.2. Sinh viên học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh

8.2.2.1. Học tập và làm theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh

8.2.2.2. Nội dung học tập theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh

8.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng con người mới

8.3.1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về con người

8.3.1.1. Hồ Chí Minh thường nói tới con người cụ thể, lịch sử.

8.3.1.2. Hồ Chí Minh khẳng định bản chất con người mang tính xã hội.

8.3.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của con người và chiến lược "trồng người"

8.3.2.1. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của con người.

8.3.2.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về chiến lược "trồng người".

* **Thảo luận – Mục 8.3.1.**

2.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

* Điểm đánh giá học phần

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Căn cứ Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Trong đó:

- Điểm chuyên cần: 1
- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được qui định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 2 bài
- Điểm giữa học phần: 1 bài
- Điểm thi hết học phần: 1 bài
- * Hình thức thi kết thúc học phần: Tự luận

2.9. Tài liệu học tập:

2.9.1 Giáo trình chính:

- Bộ giáo dục & Đào tạo (2009), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

2.9.2 Tài liệu tham khảo:

- Hội đồng Trung ương (2003), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị quốc gia.
- Sách tham khảo: các tài liệu hướng dẫn học tập, nghiên cứu Tư tưởng Hồ Chí Minh của Ban Tuyên giáo TW.
- Nhiều tác giả (2002), *Hồ Chí Minh: toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia (tuyển tập, đĩa CDROM Hồ Chí Minh toàn tập)
- Các Nghị quyết, Văn kiện của Đảng.

3. Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam

3 tín chỉ (3, 0)

3.1. Mã học phần: 0701003

3.2. Thời lượng: 3 tín chỉ (Lý thuyết 02TC; Thực hành 0TC)

3.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lý luận chính trị

3.4. Mục tiêu của học phần:

Cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội phục vụ cho cuộc sống và công tác. Xây dựng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng. Giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

3.5. Điều kiện tiên quyết: *Tư tưởng Hồ Chí Minh*

3.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Ngoài chương mở đầu, môn học tập trung nghiên cứu sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); đường lối công nghiệp hoá; đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đường lối xây dựng hệ thống chính trị; đường lối xây dựng văn hoá và giải quyết các vấn đề xã hội; đường lối đối ngoại. Nội dung chủ yếu của môn học là cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về đường lối của Đảng, đặc biệt là đường lối trong thời kỳ đổi mới.

3.7. Nội dung chi tiết học phần :

CHƯƠNG 1: ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (5 tiết: 3LT + 2TL)

1.1. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu

1.1.1. Đối tượng nghiên cứu

1.1.1.1. Khái niệm đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

1.1.1.2. Đối tượng nghiên cứu môn học

1.1.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

1.2. Phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập môn học

1.2.1. Phương pháp nghiên cứu

1.2.1.1. Cơ sở phương pháp luận

1.2.1.2. Phương pháp nghiên cứu

1.2.2. Ý nghĩa của học tập môn học

1.2.2.1. Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đường lối của Đảng trong thời kỳ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân và trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội

1.2.2.2. Bồi dưỡng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng, nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước

1.2.2.3. Giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách của Đảng

*** Thảo luận – Mục 1.2.2.**

CHƯƠNG 2: SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

(4 tiết: 3LT + 1TL)

2.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời Đảng cộng sản Việt Nam

2.1.1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

2.1.1.1. Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản và hậu quả của nó

2.1.1.2. Chủ nghĩa Mác-Lênin

2.1.1.3. Cách mạng Tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản

2.1.2. Hoàn cảnh trong nước

2.1.2.1. Xã hội Việt Nam dưới sự thống trị của thực dân Pháp

2.1.2.2. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

2.1.2.3. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản

2.2. Hội nghị thành lập Đảng và cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

2.2.1. Hội nghị thành lập Đảng

2.2.1.1. Hợp nhất các tổ chức cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam

2.2.1.2. Thảo luận xác định và thông qua các văn kiện của Đảng

2.2.2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (gồm các văn kiện: Chánh cương vắn tắt của Đảng; Sách lược vắn tắt của Đảng; Chương trình tóm tắt của Đảng)

2.2.2.1. Phương hướng chiến lược và nhiệm vụ cách mạng Việt Nam

2.2.2.2. Lực lượng cách mạng

2.2.2.3. Lãnh đạo cách mạng

2.2.2.4. Quan hệ với phong trào cách mạng thế giới

2.2.3. Ý nghĩa lịch sử sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

2.2.3.1. Xác lập sự lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam; chứng tỏ giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng; thống nhất tư tưởng, chính trị và tổ chức phong trào cộng sản Việt Nam

2.2.3.2. Xác định đúng đắn con đường giải phóng dân tộc và phương hướng phát triển của cách mạng Việt Nam; giải quyết được cuộc khủng hoảng về đường lối cách mạng Việt Nam; nắm ngọn cờ lãnh đạo cách mạng Việt Nam

2.2.3.3. Cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận của cách mạng thế giới, tranh thủ được sự ủng hộ của cách mạng thế giới

*** Thảo luận – Mục 2.2.3.**

CHƯƠNG 3: ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN

(1930 - 1945)

(4 tiết: 3LT + 1TL)

3.1. Chủ trương đấu tranh từ năm 1930 đến năm 1939

3.1.1. Trong những năm 1930-1935

3.1.1.1. Luận cương Chính trị tháng 10-1930

3.1.1.2. Chủ trương khôi phục tổ chức đảng và phong trào cách mạng

3.1.2. Trong những năm 1936-1939

3.1.2.1. Hoàn cảnh lịch sử

3.1.2.2. Chủ trương và nhận thức mới của Đảng

3.2. Chủ trương đấu tranh từ năm 1939 đến năm 1945

3.2.1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng

3.2.1.1. Tình hình thế giới và trong nước

3.2.1.2. Nội dung chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

3.2.1.3. Ý nghĩa của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

- 3.2.2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền
 - 3.2.2.1. Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước và đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần
 - 3.2.2.2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa
 - 3.2.2.3. Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc Cách mạng Tháng Tám

*** Thảo luận – Mục 3.2.2.**

**CHƯƠNG 4: ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ
ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC (1945 – 1975)
(6 tiết: 4LT + 2TL)**

4.1. Đường lối xây dựng, bảo vệ chính quyền và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954)

- 4.1.1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945-1946)
 - 4.1.1.1. Hoàn cảnh lịch sử nước ta sau Cách mạng Tháng Tám
 - 4.1.1.2. Chủ trương “kháng chiến kiến quốc” của Đảng
 - 4.1.1.3. Kết quả, ý nghĩa nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm
- 4.1.2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946-1954)
 - 4.1.2.1. Hoàn cảnh lịch sử
 - 4.1.2.2. Quá trình hình thành và nội dung đường lối
- 4.1.3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm
 - 4.1.3.1. Kết quả và ý nghĩa thắng lợi của việc thực hiện đường lối
 - 4.1.3.2. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

4.2. Đường lối kháng chiến chống Mỹ, thống nhất đất nước (1954-1975)

- 4.2.1. Giai đoạn 1954-1964
 - 4.2.1.1. Hoàn cảnh lịch sử cách mạng Việt Nam sau tháng 7- 1954
 - 4.2.1.2. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa đường lối
- 4.2.2. Giai đoạn 1965-1975
 - 4.2.2.1. Hoàn cảnh lịch sử
 - 4.2.2.2. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa đường lối
- 4.2.3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm
 - 4.2.3.1. Kết quả và ý nghĩa thắng lợi

4.2.3.2. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

*** Thảo luận – Mục 4.2.2.**

CHƯƠNG 5: ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HÓA

(6 tiết: 4LT + 2TL)

5.1. Công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới

5.1.1. Chủ trương của Đảng về công nghiệp hoá

5.1.1.1. Mục tiêu và phương hướng của công nghiệp hoá XH chủ nghĩa

5.1.1.2. Đặc trưng chủ yếu của công nghiệp hoá thời kỳ trước đổi mới

5.1.2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

5.1.2.1. Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa

5.1.2.2. Hạn chế và nguyên nhân

5.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời kỳ đổi mới

5.2.1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hoá

5.2.2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá

5.2.2.1. Mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá

5.2.2.2. Quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá

5.2.3. Nội dung và định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

5.2.3.1. Nội dung

5.2.3.2. Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

5.2.4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

5.2.4.1. Kết quả thực hiện đường lối và ý nghĩa

5.2.4.2. Hạn chế và nguyên nhân

*** Thảo luận – Mục 5.2.4.**

CHƯƠNG 6: ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

(6 tiết: 4LT + 2TL)

6.1. Quá trình đổi mới nhận thức về kinh tế thị trường

6.1.1. Cơ chế quản lý kinh tế Việt Nam thời kỳ trước đổi mới

6.1.1.1. Cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp

6.1.1.2. Nhu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế

6.1.2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới

6.1.2.1. Tư duy của Đảng về kinh tế TT từ Đại hội VI đến Đại hội VIII

6.1.2.2. Tư duy của Đảng về kinh tế TT từ Đại hội IX đến Đại hội X

6.2. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta

6.2.1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản

6.2.1.1. Thể chế kinh tế và thể chế kinh tế thị trường

6.2.1.2. Mục tiêu hoàn thiện thể chế KT thị trường định hướng XHCN

6.2.1.3. Quan điểm về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

6.2.2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

6.2.2.1. Thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

6.2.2.2. Hoàn thiện thể chế về sở hữu và các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh

6.2.2.3. Hoàn thiện thể chế đảm bảo đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường.

6.2.2.4. Hoàn thiện thể chế gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường

6.2.2.5. Hoàn thiện thể chế về vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia của các tổ chức quần chúng vào quá trình phát triển KTXH

6.2.3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

6.2.3.1. Kết quả và ý nghĩa

6.2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

*** Thảo luận – Mục 6.2.3.**

CHƯƠNG 7: ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

(4tiết: 2LT + 2TL)

7.1. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ trước đổi mới (1975-1986)

7.1.1. Hoàn cảnh lịch sử và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị của Đảng

7.1.1.1. Hoàn cảnh lịch sử

7.1.1.2. Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị

7.1.2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

7.1.2.1. Kết quả và ý nghĩa

7.1.2.2. Hạn chế và nguyên nhân

7.2. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới

7.2.1. Quá trình hình thành đường lối đổi mới hệ thống chính trị

7.2.1.1. Cơ sở hình thành đường lối

7.2.1.2. Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng hệ thống chính trị

7.2.2. Mục tiêu, quan điểm và chủ trương XD hệ thống CT thời kỳ đổi mới

7.2.2.1. Mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chính trị

7.2.2.2. Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị

7.2.3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

7.2.3.1. Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa

7.2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

*** Thảo luận – Mục 7.2.3**

CHƯƠNG 8: ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA, GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

(4 tiết: 3LT + 1TL)

8.1. Quá trình nhận thức và nội dung đường lối xây dựng và PT nền văn hóa

8.1.1. Thời kỳ trước đổi mới

8.1.1.1. Quan điểm, chủ trương về xây dựng nền văn hoá mới

8.1.1.2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

8.1.2. Trong thời kỳ đổi mới

8.1.2.1. Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng và phát triển nền văn hoá

8.1.2.2. Quan điểm chỉ đạo về xây dựng và phát triển nền văn hoá

8.1.2.3. Chủ trương xây dựng và phát triển nền văn hoá

8.1.2.4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

8.2. Quá trình nhận thức và chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội

8.2.1. Thời kỳ trước đổi mới

8.2.1.1. Chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội

8.2.1.2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

8.2.2. Trong thời kỳ đổi mới

8.2.2.1. Quá trình đổi mới nhận thức về giải quyết các vấn đề xã hội

- 8.2.2.2. Quan điểm về giải quyết các vấn đề xã hội
- 8.2.2.3. Chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội
- 8.2.2.4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

*** Thảo luận – Mục 8.2.2.**

CHƯƠNG 9: ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI (6 tiết: 4LT + 2TL)

9.1. Đường lối đối ngoại thời kỳ trước đổi mới (1975-1985)

- 9.1.1. Hoàn cảnh lịch sử
 - 9.1.1.1. Tình hình thế giới
 - 9.1.1.2. Tình hình trong nước
- 9.1.2. Chủ trương đối ngoại của Đảng
 - 9.1.2.1. Nhiệm vụ đối ngoại
 - 9.1.2.2. Chủ trương đối ngoại với các nước
- 9.1.3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân
 - 9.1.3.1. Kết quả và ý nghĩa
 - 9.1.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

9.2. Đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế thời kỳ đổi mới

- 9.2.1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối
 - 9.2.1.1. Hoàn cảnh lịch sử
 - 9.2.1.2. Các giai đoạn hình thành, phát triển đường lối
- 9.2.2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế
 - 9.2.2.1. Mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo
 - 9.2.2.2. Một số chủ trương, chính sách lớn về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế
- 9.2.3. Thành tựu, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân
 - 9.2.3.1. Thành tựu và ý nghĩa
 - 9.2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

*** Thảo luận – Mục 9.2.2.**

3.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

*** Điểm đánh giá học phần**

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Căn cứ Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Trong đó:

- Điểm chuyên cần: 1
- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được qui định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 3 bài
- Điểm giữa học phần: 1 bài
- Điểm thi hết học phần: 1 bài
- * Hình thức thi kết thúc học phần: Tự luận

3.9. Tài liệu học tập:

3.9.1. Giáo trình chính:

[1] Bộ Giáo dục & Đào tạo, (2006), *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

3.9.2. Tài liệu tham khảo:

[2] Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình Lịch sử Đảng CS Việt Nam*.

[3] Các Văn kiện, nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam.

4. Dân tộc học đại cương:

2 tín chỉ (2,0)

4.1. Mã học phần: 0201301

4.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 02TC; Thực hành 0TC)

4.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

4.4. Mục tiêu của học phần:

Về kiến thức:

Nắm vững những vấn đề chung của dân tộc học như đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, lịch sử phát triển của dân tộc học; Các chủng tộc và các ngữ hệ trên thế giới; Các tiêu chí và các loại hình cộng đồng tộc người; Những vấn đề cơ bản của xã hội nguyên thủy và các hình thái tôn giáo sơ khai.

Về kỹ năng:

Vận dụng kiến thức đã học để phân tích đánh giá các hiện tượng, các vấn đề dân tộc trong thực tiễn cuộc sống; bảo vệ cái đúng, cái tốt, cái đẹp của văn hóa tộc người và đấu tranh, phê phán đối với các hành vi, hiện tượng tiêu cực ảnh hưởng đến truyền thống văn hóa tộc người.

Về thái độ:

Bảo tồn, giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống của dân tộc. Tin tưởng vào các đường lối, chủ trương của Đảng chống các luận điệu tuyên truyền xuyên tạc của các thế lực thù địch âm mưu gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc. Xây dựng ước mơ, hoài bão và mục đích sống cao đẹp của thanh niên vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh xã hội công bằng, dân chủ văn minh

4.5. Điều kiện tiên quyết: *Không*

4.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Cung cấp những kiến thức cơ bản về dân tộc học: lịch sử phát triển của dân tộc học trên thế giới, các trường phái trong dân tộc học và lịch sử phát triển của dân tộc học ở Việt Nam... về cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam; đặc điểm của cộng đồng các dân tộc Việt Nam; sự phân bố và các đặc trưng văn hóa tộc người ở Việt Nam (vùng, nhóm ngôn ngữ và tộc người) tính thống nhất và đa dạng của văn hóa tộc người Việt Nam, nguyên tắc cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta, vị trí của vấn đề dân tộc trong tiến trình lịch sử dân tộc và trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Học phần cũng trang bị những nguyên tắc cơ bản của phương pháp và thao tác trong nghiên cứu dân tộc học, vận dụng vào việc tiếp cận các vấn đề văn hóa và văn hóa tộc người.

4.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

(4 tiết: 4LT + 0TH)

1.1. Đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu của dân tộc học

1.1.1. Định nghĩa

1.1.2. Đối tượng nghiên cứu của dân tộc học

1.1.3. Nhiệm vụ nghiên cứu của dân tộc học

1.2. Lịch sử khoa học Dân tộc học trên thế giới và ở Việt Nam

1.2.1. Sự hình thành và phát triển của Dân tộc học trên thế giới

1.2.2. Quá trình hình thành và những thành tựu đạt được của Dân tộc học VN

1.3. Phương pháp nghiên cứu của Dân tộc học

1.3.1. Phương pháp điền dã

1.3.2. Phương pháp lịch sử so sánh

1.3.3. Phương pháp nghiên cứu liên ngành

1.4. Mối quan hệ giữa Dân tộc học và các ngành khoa học khác

CHƯƠNG 2: CÁC CHỦNG TỘC TRÊN THẾ GIỚI

(4 tiết: 4LT + 0TH)

2.1. Khái niệm và sự hình thành chủng tộc

2.1.1. Khái niệm chủng tộc

2.1.2. Sự hình thành các chủng tộc

2.1.3. Nguyên nhân hình thành các chủng tộc

2.2. Phân loại, phân bố các chủng tộc trên thế giới và ở Việt Nam

2.2.1. Phương pháp phân loại các chủng tộc

2.2.2. Các đại chủng tộc và sự phân bố của chúng trên thế giới

2.2.3. Sự phân bố chủng tộc ở Đông Nam Á và Việt Nam

2.3. Chủ nghĩa chủng tộc và nguồn gốc xã hội của chủ nghĩa chủng tộc

2.3.1. Chủ nghĩa chủng tộc

2.3.2. Nguồn gốc xã hội của chủ nghĩa chủng tộc

CHƯƠNG 3: CÁC NGŨ HỆ TRÊN THẾ GIỚI

(6 tiết: 6LT + 0TH)

- 3.1. Khái niệm chung về ngôn ngữ và ý nghĩa của việc nghiên cứu NN dân tộc**
 - 3.1.1. Khái niệm ngôn ngữ
 - 3.1.2. Ý nghĩa và vai trò của việc nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc học
 - 3.1.3. Vai trò của ngôn ngữ đối với việc nghiên cứu lịch sử dân tộc
- 3.2. Vấn đề nguồn gốc ngôn ngữ tộc người**
 - 3.2.1. Một số quan điểm về nguồn gốc ngôn ngữ trước chủ nghĩa Mác
 - 3.2.2. Quan điểm Mác xít về nguồn gốc ngôn ngữ
- 3.3. Các ngữ hệ chính trên thế giới**
 - 3.3.1. Ngữ hệ và sự hình thành ngữ hệ
 - 3.3.2. Phân loại ngôn ngữ và các ngữ hệ trên thế giới
 - 3.3.3. Các ngữ hệ chính ở Việt Nam và nguồn gốc tiếng Việt

CHƯƠNG 4: CÁC TIÊU CHÍ VÀ CÁC LOẠI HÌNH CỘNG ĐỒNG TỘC NGƯỜI

(5 tiết: 5LT + 0TH)

- 4.1. Các tiêu chí xác định cộng đồng tộc người**
 - 4.1.1. Tiêu chí ngôn ngữ
 - 4.1.2. Lãnh thổ tộc người
 - 4.1.3. Cơ sở kinh tế tộc người
 - 4.1.4. Các đặc trưng sinh hoạt – văn hóa và ý thức tự giác tộc người
- 4.2. Các hình thức cộng đồng tộc người trong lịch sử**
 - 4.2.1. Cộng đồng tộc người của xã hội nguyên thủy
 - 4.2.2. Cộng đồng tộc người của các xã hội có giai cấp

Chương 5: Một số vấn đề cơ bản của xã hội nguyên thủy (4 tiết)

- 5.1. Phân kỳ xã hội nguyên thủy**
 - 5.1.1. Phân kỳ xã hội nguyên thủy theo khảo cổ học
 - 5.1.2. Phân kỳ xã hội nguyên thủy thành các giai đoạn mông muội và dã man
 - 5.1.3. Phân kỳ xã hội nguyên thủy dựa vào sự phân công lao động
 - 5.1.4. Phân kỳ xã hội nguyên thủy dựa vào sự phát triển của hình thái sở hữu
 - 5.1.5. Phân kỳ xã hội nguyên thủy dựa vào sự phát triển của các hình thái tổ chức tập thể người
- 5.2. Những giai đoạn phát triển cơ bản của xã hội nguyên thủy**

- 5.2.1. Giai đoạn bảy người
- 5.2.2. Công xã thị tộc
- 5.2.3. Hình thức phổ biến của thị tộc

5.3. Những thành tựu cơ bản của con người trong xã hội nguyên thủy

- 5.3.1. Các thành tựu
- 5.3.2. Các cuộc đại phân công lao động xã hội

CHƯƠNG 6: CÁC HÌNH THÁI TÔN GIÁO SƠ KHAI (7 tiết: 7LT + 0TH)

6.1. Nguồn gốc của tôn giáo

6.2. Các hình thái biểu hiện

- 6.2.1. Tô tem giáo
- 6.2.2. Ma thuật làm hại (yểm bùa)
- 6.2.3. Ma thuật chữa bệnh (chữa bệnh bằng phù phép)
- 6.2.4. Các nghi lễ và sự thờ cúng dục tình
- 6.2.5. Ma chay
- 6.2.6. Lễ thành đinh
- 6.2.7. Thờ cúng nghề săn bắt
- 6.2.8. Thờ cúng của thị tộc mẫu hệ
- 6.2.9. Thờ cúng tổ tiên của gia đình – thị tộc phụ hệ
- 6.2.10. Đạo Saman
- 6.2.11. Thờ thần bản mệnh
- 6.2.12. Sùng bái Hội kín
- 6.2.13. Sùng bái thủ lĩnh
- 6.2.14. Thờ thần bộ lạc
- 6.2.15. Thờ thần nông

4.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài
- Điểm giữa học phần: 1 bài
- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:* Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ

4.9. Tài liệu tham khảo

4.9.1. *Giáo trình chính:*

[1] Lê Sĩ Giáo (chủ biên) (2007), *Dân tộc học đại cương*, NXB Giáo dục, HN.

4.9.2. *Tài liệu tham khảo*

[2] Phan Hữu Dật (1999), *Một số vấn đề về dân tộc học Việt Nam*, NXB ĐHQGHN, Hà Nội.

5. Pháp luật đại cương:

2 tín chỉ (2,0)

5.1. Mã học phần: 0701006

5.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 02TC; Thực hành 0TC)

5.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lý luận chính trị

5.4. Mục tiêu của học phần:

Học phần giới thiệu các khái niệm, các phạm trù cơ bản nhất về Nhà nước và pháp luật dưới góc độ khoa học quản lý. Trên cơ sở đó đi vào phân tích cấu trúc của bộ máy nhà nước cũng như chức năng, thẩm quyền và địa vị pháp lý của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tính chất pháp lý và cơ cấu của hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật. Một số nội dung cơ bản của luật Hành chính, Luật dân sự, Luật Hình sự. Thông qua học tập và nghiên cứu, sinh viên nhận thức rõ vai trò to lớn của Nhà nước, tầm quan trọng và tính hiệu lực của pháp luật; nảy sinh tình cảm tốt đẹp với Nhà nước, hệ thống pháp luật của ta và có tinh thần xây dựng, bảo vệ Nhà nước, thực hiện tốt những chính sách pháp luật, thêm tin tưởng vào con đường đi lên phía trước của đất nước.

5.5. Điều kiện tiên quyết: *Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam.*

5.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần nghiên cứu những kiến thức cơ bản về Nhà nước, về pháp luật; các loại văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước ta hiện nay; quy phạm pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; các ngành luật trong hệ thống pháp luật nước ta hiện nay; pháp luật về phòng chống tham nhũng; Pháp chế xã hội chủ nghĩa.

5.7. Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG 1: NHỮNG KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

(4 tiết: 3LT + 1TL)

1.1. Nguồn gốc và bản chất của nhà nước

1.1.1. Nguồn gốc

1.1.1.1. Một số học thuyết phi mác xít về nguồn gốc nhà nước

1.1.1.2. Nguồn gốc Nhà nước theo quan điểm của CN Mác - Lênin

1.1.2. Bản chất Nhà nước

1.1.2.1. Bản chất giai cấp (tính giai cấp) của Nhà nước

1.1.2.2. Tính xã hội của Nhà nước

1.1.2.3. Đặc trưng cơ bản của Nhà nước

1.2. Chức năng của nhà nước

1.2.1. Khái niệm chức năng Nhà nước

1.2.2. Phân loại chức năng Nhà nước

1.2.2.1. Căn cứ vào phạm vi hoạt động: chức năng đối nội và chức năng đối ngoại

1.2.2.2. Căn cứ vào bản chất giai cấp và vai trò của Nhà nước

1.3. Kiểu nhà nước

1.3.1. Khái niệm

1.3.2. Các kiểu Nhà nước trong lịch sử

1.3.2.1. Nhà nước chủ nô

1.3.2.2. Nhà nước phong kiến

1.3.2.3. Nhà nước tư sản

1.3.2.4. Nhà nước XHCN và Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

1.4. Hình thức nhà nước

1.4.1. Hình thức chính thể

1.4.2. Hình thức cấu trúc

1.4.3. Chế độ chính trị

1.5. Bộ máy nhà nước – Bộ máy nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1.5.1. Bộ máy Nhà nước

1.5.1.1. Khái niệm

1.5.1.2. Đặc điểm

1.5.2. Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1.5.2.1. Khái niệm, đặc điểm của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

1.5.2.2. Những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

1.5.2.3. Các cơ quan Nhà nước trong bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

*** Thảo luận – Mục 1.5.2.**

CHƯƠNG 2: NHỮNG KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

(4 tiết: 3LT + 1TL)

2.1. Nguồn gốc và khái niệm pháp luật

2.1.1. Nguồn gốc của pháp luật

2.1.2. Khái niệm

2.2. Bản chất và đặc trưng cơ bản của pháp luật

2.2.1. Bản chất của pháp luật

2.2.1.1. Tính giai cấp của pháp luật

2.2.1.2. Tính xã hội của pháp luật

2.2.2. Đặc trưng cơ bản của pháp luật

2.2.2.1. Tính quy phạm phổ biến của pháp luật

2.2.2.2. Tính bắt buộc chung

2.2.2.3. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức

2.2.2.4. Tính cưỡng chế của pháp luật

2.2.2.5. Tính dân tộc

2.2.2.6. Tính mở

2.3. Quan hệ giữa pháp luật và các hiện tượng xã hội khác

2.3.1. Pháp luật và kinh tế

2.3.2. Pháp luật và chính trị

2.3.3. Pháp luật với các quy phạm xã hội khác

2.3.4. Pháp luật và ý thức xã hội

2.3.5. Pháp luật và các tổ chức xã hội

2.3.6. Pháp luật và Nhà nước

2.4. Chức năng của pháp luật

2.4.1. Chức năng điều chỉnh

2.4.2. Chức năng bảo vệ

2.4.3. Chức năng giáo dục

2.5. Kiểu pháp luật

2.5.1. Khái niệm kiểu pháp luật

2.5.2. Các kiểu pháp luật

2.5.2.1. Pháp luật chủ nô

2.5.2.2. Pháp luật phong kiến

2.5.2.3. Pháp luật tư sản

2.5.2.4. Pháp luật XHCN

2.6. Pháp luật nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.6.1. Bản chất của pháp luật Việt Nam

2.6.2. Vai trò của Pháp luật Nhà nước Việt Nam XHCN

*** Thảo luận – Mục 2.6.**

CHƯƠNG 3: QUY PHẠM PHÁP LUẬT – VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (4 tiết: 3LT + 1TL)

3.1. Quy phạm pháp luật

3.1.1. Quy phạm xã hội

3.1.2. Khái niệm quy phạm pháp luật

3.1.3. Cấu trúc của quy phạm pháp luật

3.1.3.1. Giả định

3.1.3.2. Quy định

3.1.3.3. Chế tài

3.1.4. Phân loại các quy phạm pháp luật

3.1.4.1. Quy phạm điều chỉnh

3.1.4.2. Quy phạm bảo vệ

3.1.4.3. Quy phạm chuyên môn

3.2. Văn bản quy phạm pháp luật

3.2.1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật

3.2.2. Đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật

3.2.2.1. VBQPPL là văn bản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3.2.2.2. VBQPPL là văn bản có chứa đựng các quy tắc xử sự chung mang tính bắt buộc (chứa đựng quy phạm pháp luật).

3.2.2.3. VBQPPL là văn bản được áp dụng nhiều lần trong đời sống XH

3.2.2.4. Tên gọi, nội dung, trình tự ban hành, việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ VBQPPL được quy định cụ thể trong luật.

3.2.3. Các loại văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam hiện nay

3.2.3.1. Văn bản luật

- 3.2.3.2. Văn bản dưới luật
- 3.2.4. Hiệu lực của VBQPPL
 - 3.2.4.1. Hiệu lực về thời gian
 - 3.2.4.2. Hiệu lực về không gian
 - 3.2.4.3. Hiệu lực theo đối tượng thi hành.

*** Thảo luận – Mục 3.2.4.**

CHƯƠNG 4: QUAN HỆ PHÁP LUẬT

(4 tiết: 3LT + 1TL)

4.1. Khái niệm và đặc điểm của quan hệ pháp luật

- 4.1.1. Khái niệm quan hệ pháp luật
- 4.1.2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật
 - 4.1.2.1. Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội mang tính ý chí
 - 4.1.2.2. Là một loại quan hệ thuộc kiến trúc thượng tầng, có sự tác động biện chứng với cơ sở hạ tầng xã hội
 - 4.1.2.3. Quan hệ pháp luật xuất hiện trên cơ sở quy phạm pháp luật
 - 4.1.2.4. Quan hệ pháp luật là quan hệ mà các bên tham gia (các chủ thể) đều có những quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định
 - 4.1.2.5. Sự thực hiện quan hệ pháp luật được đảm bảo bằng sự cưỡng chế của Nhà nước; ngoài ra còn phụ thuộc vào ý thức tự giác, tự nguyện của các bên tham gia
 - 4.1.2.6. Quan hệ pháp luật có tính xác định

4.2. Thành phần của quan hệ pháp luật

- 4.2.1. Chủ thể quan hệ pháp luật
 - 4.2.1.1. Khái niệm
 - 4.2.1.2. Năng lực chủ thể
 - 4.2.1.3. Các loại chủ thể quan hệ pháp luật
- 4.2.2. Nội dung của quan hệ pháp luật
 - 4.2.2.1. Quyền chủ thể
 - 4.2.2.2. Nghĩa vụ pháp lý của chủ thể
- 4.2.3. Khách thể của quan hệ pháp luật

4.3. Các căn cứ làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật

- 4.3.1. Quy phạm pháp luật

- 4.3.2. Năng lực chủ thể
- 4.3.3. Sự kiện pháp lý
 - 4.3.3.1. Khái niệm
 - 4.3.3.2. Phân loại sự kiện pháp lý

*** Thảo luận – Mục 4.3.3.**

CHƯƠNG 5: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT, VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ (5 tiết: 3LT + 2TL)

5.1. Thực hiện pháp luật

- 5.1.1. Khái niệm, đặc điểm của thực hiện pháp luật
 - 5.1.1.1. Khái niệm
 - 5.1.1.2. Đặc điểm
- 5.1.2. Các hình thức thực hiện pháp luật
 - 5.1.2.1. Tuân thủ pháp luật
 - 5.1.2.2. Thi hành pháp luật (chấp hành pháp luật)
 - 5.1.2.3. Sử dụng pháp luật
 - 5.1.2.4. Áp dụng pháp luật

5.2. Vi phạm pháp luật

- 5.2.1. Khái niệm và những dấu hiệu cơ bản của vi phạm pháp luật
- 5.2.2. Cấu thành của vi phạm pháp luật
 - 5.2.2.1. Mặt khách quan
 - 5.2.2.2. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật
 - 5.2.2.3. Chủ thể của vi phạm pháp luật
 - 5.2.2.4. Khách thể của vi phạm pháp luật
- 5.2.3. Phân loại vi phạm pháp luật
 - 5.2.3.1. Vi phạm hình sự (tội phạm)
 - 5.2.3.2. Vi phạm hành chính
 - 5.2.3.3. Vi phạm dân sự
 - 5.2.3.4. Vi phạm kỷ luật
 - 5.2.3.5. Vi phạm công vụ

5.3. Trách nhiệm pháp lý

5.3.1. Khái niệm

5.3.2. Đặc điểm

5.3.3. Phân loại trách nhiệm pháp lý

*** Thảo luận – Mục 5.3.**

CHƯƠNG 6: CÁC NGÀNH LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

(6 tiết: 4LT + 2TL)

6.1. Khái niệm và đặc điểm của hệ thống pháp luật

6.1.1. Khái niệm

6.1.2. Đặc điểm chung của hệ thống pháp luật

6.1.2.1. Có sự thống nhất trong hệ thống

6.1.2.2. Sự phân chia hệ thống pháp luật thành các bộ phận cấu thành

6.1.2.3. Tính khách quan của hệ thống pháp luật

6.2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật ở Việt Nam hiện nay

6.2.1. Luật Nhà nước (Luật Hiến pháp)

6.2.1.1. Khái niệm

6.2.1.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh

6.2.1.3. Nguồn của luật Nhà nước

6.2.1.4. Nội dung Luật Nhà nước

6.2.2. Luật Hành chính

6.2.2.1. Khái niệm

6.2.2.2. Đối tượng điều chỉnh

6.2.2.3. Phương pháp điều chỉnh của Luật hành chính

6.2.2.4. Nguồn của Luật hành chính

6.2.2.5. Quan hệ pháp luật hành chính

6.2.2.6. Vi phạm hành chính và trách nhiệm hành chính

6.2.2.7. Các chế định cơ bản của luật Hành chính

6.2.3. Luật dân sự

6.2.3.1. Khái niệm

6.2.3.2. Đối tượng điều chỉnh

6.2.3.3. Phương pháp điều chỉnh

- 6.2.3.4. Quan hệ pháp luật dân sự
- 6.2.3.5. Cơ cấu của quan hệ pháp luật dân sự
- 6.2.3.6. Trách nhiệm dân sự
- 6.2.3.7. Nội dung cơ bản của luật Dân sự
- 6.2.4. Luật hình sự
 - 6.2.4.1. Khái niệm Luật hình sự Việt Nam
 - 6.2.4.2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh
 - 6.2.4.3. Tội phạm
 - 6.2.4.4. Trách nhiệm hình sự
 - 6.2.4.5. Hệ thống hình phạt và các biện pháp tư pháp
- 6.2.5. Luật phòng chống tham nhũng
 - 6.2.5.1. Đối tượng, phương pháp điều chỉnh
 - 6.2.5.2. Những quy định chung về luật phòng chống tham nhũng; Phòng ngừa tham nhũng; Phát hiện tham nhũng; Xử lý hành vi tham nhũng; Vai trò và trách nhiệm xã hội trong phòng, chống tham nhũng.
 - 6.2.5.3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu luật phòng chống tham nhũng.
- 6.2.6. Giới thiệu thêm: Luật tài chính; Luật đất đai; Luật lao động; Luật hôn nhân và gia đình; Luật kinh tế; Luật tố tụng hình sự; Luật tố tụng dân sự; Luật tố tụng hành chính...
- 6.3. Ngành luật quốc tế**
 - 6.3.1. Công pháp quốc tế (Luật quốc tế)
 - 6.3.2. Luật tư pháp quốc tế
- * Thảo luận – Mục 6.2.6.**

CHƯƠNG 7: PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

(3 tiết: 2LT + 1TL)

- 7.1. Khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa**
 - 7.1.1. Khái niệm pháp chế
 - 7.1.2. Pháp chế xã hội chủ nghĩa
- 7.2. Các yêu cầu của pháp chế xã hội chủ nghĩa**
 - 7.2.1. Tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và Luật
 - 7.2.2. Bảo đảm tính thống nhất của pháp chế trên quy mô toàn quốc

7.2.3. Các cơ quan xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện và bảo vệ pháp luật phải hoạt động một cách tích cực, chủ động và có hiệu quả

7.2.4. Không tách rời công tác pháp chế với văn hóa

7.3. Các biện pháp tăng cường pháp chế XHCN

7.3.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với pháp chế XHCN

7.3.2. Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật XHCN

7.3.3. Tăng cường công tác tổ chức thực hiện pháp luật

7.3.4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật

*** Thảo luận – Mục 7.3.**

5.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

*** Điểm đánh giá học phần**

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Căn cứ Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Trong đó:

- Điểm chuyên cần: 1

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được qui định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 2 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi hết học phần: 1 bài

*** Hình thức thi kết thúc học phần: Tự luận**

5.9. Tài liệu học tập:

5.9.1. Giáo trình chính:

[1] Lê Minh Toàn (2010), *Giáo trình Pháp luật đại cương*, NXB Chính trị quốc gia.

5.9.2 Tài liệu tham khảo:

[2] Pháp luật chuyên ngành (1998), Bộ GD &ĐT, NXB Giáo dục, Hà Nội.

6. Cơ sở văn hóa Việt Nam:

2 tín chỉ (2,0)

6.1. Mã học phần: 0201303

6.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 02TC; Thực hành 0TC)

6.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

6.4. Mục tiêu của học phần:

Về kiến thức: Giúp sinh viên:

- Nắm được một số vấn đề lí luận cơ bản về văn hóa học và văn hóa Việt Nam; các thành tố của văn hóa Việt Nam; các đặc trưng và chức năng của văn hóa
- Hiểu biết về tiến trình văn hóa Việt Nam, những đặc điểm nổi bật của các vùng văn hóa Việt Nam.

Về kĩ năng

- Vận dụng những kiến thức được học để tìm hiểu về văn hóa Việt Nam từ trong cuộc sống thường ngày và ứng dụng cho nhiệm vụ công tác của mỗi cá nhân.

Về thái độ

- Thông qua việc cung cấp kiến thức cho sinh viên, học phần nhằm giáo dục lòng yêu quê hương, đất nước và con người Việt Nam; Biết đánh giá các vấn đề văn hoá diễn ra trong cuộc sống thường ngày; Nêu cao tinh thần, ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc Việt Nam.

6.5. Điều kiện tiên quyết: Không

6.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Cung cấp những khái niệm chung về văn hoá học và văn hoá Việt Nam, về hệ thống các thành tố văn hoá Việt Nam và những đặc trưng của chúng.

Học phần cũng trang bị những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của văn hoá Việt Nam.

6.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1: VĂN HÓA HỌC VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

(4T: 4LT+ 0TH)

1.1. Văn hóa và văn hóa học

1.1.1. Khái niệm văn hóa

1.1.2. Các đặc trưng và chức năng của văn hóa

1.1.3. Phân biệt văn hóa, văn minh, văn hiến, văn vật

1.1.4. Cấu trúc của hệ thống văn hóa

1.2. Định vị văn hóa Việt Nam

1.2.1. Loại hình văn hóa gốc nông nghiệp

1.2.2. Chủ thể và thời gian, không gian văn hóa Việt Nam

1.3. Tiến trình văn hóa Việt Nam

1.3.1. Lớp văn hóa bản địa

1.3.2. Lớp văn hóa giao lưu với Trung Hoa và khu vực

1.3.3. Lớp văn hóa giao lưu với văn hóa phương tây

CHƯƠNG 2: VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG TẬP THỂ

(4T: 4LT+0TH)

2.1. Tổ chức nông thôn

2.1.1. Các nguyên tắc tổ chức nông thôn

2.1.2. Đặc trưng cơ bản của nông thôn Việt Nam

2.2. Tổ chức quốc gia

2.2.1. Mối quan hệ giữa làng và nước

2.2.2. Tổ chức nhà nước

2.3. Tổ chức đô thị

2.3.1. Mối quan hệ giữa tổ chức đô thị với tổ chức quốc gia

2.3.2. Mối quan hệ giữa tổ chức đô thị với tổ chức nông thôn

CHƯƠNG 3: VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG CÁ NHÂN

(5T: 5LH+0TH)

3.1. Tín ngưỡng

3.1.1. Tín ngưỡng phồn thực

3.1.2. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên

3.1.3. Tín ngưỡng sùng bái con người

3.2. Phong tục

3.2.1. Phong tục hôn nhân

3.2.2. Phong tục tang ma

3.2.3. Phong tục lễ tết và lễ hội

3.3. Văn hóa giao tiếp và nghệ thuật ngôn từ

3.3.1. Đặc trưng giao tiếp cơ bản của người Việt

3.3.2. Đặc trưng cơ bản của nghệ thuật ngôn từ Việt Nam

CHƯƠNG 4: VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

(6T: 6LT+0TH)

4.1. Tận dụng môi trường tự nhiên: Ăn

- 4.1.1. Quan niệm về ăn của người Việt
- 4.1.2. Cơ cấu bữa ăn của người Việt
- 4.1.3. Đặc trưng ăn uống của người Việt

4.2. Ứng phó với môi trường tự nhiên: Mặc

- 4.2.1. Quan niệm về mặc của người Việt
- 4.2.2. Chất liệu may mặc của người Việt
- 4.2.3. Đặc điểm trang phục của người Việt

4.3. Ứng phó với môi trường tự nhiên: Ở và đi lại

- 4.3.1. Ứng phó với khoảng cách: Giao thông
- 4.3.2. Ứng phó với thời tiết, khí hậu: Nhà cửa, kiến trúc

CHƯƠNG 5: VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI

(4T: 4LT+0TH)

5.1. Khái niệm về tiếp xúc văn hóa, giao lưu văn hóa

- 5.1.1. Tiếp xúc văn hóa
- 5.1.2. Giao lưu văn hóa

5.2. Các cuộc tiếp xúc và giao lưu văn hóa

- 5.2.1. Giao lưu với Ấn Độ: Văn hóa Chăm
- 5.2.2. Phật giáo và văn hóa Việt Nam
- 5.2.3. Nho giáo và văn hóa Việt Nam
- 5.2.4. Đạo giáo và văn hóa Việt Nam
- 5.2.5. Phương tây và văn hóa Việt Nam
- 5.2.6. Văn hóa ứng phó với môi trường xã hội: tính dung hợp

CHƯƠNG 6. CÁC VÙNG VĂN HÓA VIỆT NAM

(7LT + 0TH)

6.1. Vùng văn hóa Tây Bắc

- 6.1.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội
- 6.1.2. Đặc điểm vùng văn hóa Tây Bắc

6.2. Vùng văn hóa Việt Bắc

- 6.2.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội
- 6.2.2. Đặc điểm vùng văn hóa Việt Bắc

6.3. Vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ

6.3.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội

6.3.2. Đặc điểm vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ

6.4. Vùng văn hóa Trung Bộ

6.4.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội

6.4.2. Đặc điểm vùng văn hóa Trung Bộ

6.5. Vùng văn hóa Tây Nguyên

6.5.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội

6.5.2. Đặc điểm vùng văn hóa Tây Nguyên

6.6. Vùng văn hóa Nam Bộ

6.6.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội

6.6.2. Đặc điểm vùng văn hóa Nam Bộ

6.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Điểm đánh giá:

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤5	≤4	≤3	≤2	≤1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:* Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ

6.9. Tài liệu học tập:

6.9.1. Giáo trình chính

[1] Trần Ngọc Thêm (2011), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[2] Trần Quốc Vượng (2010), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

6.9.2. Tài liệu tham khảo

[3] Huỳnh Công Bá (2008), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Thuận Hóa.

7. Xã hội học đại cương:

2 tín chỉ (2,0)

7.1. Mã học phần: 0201501

7.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 02TC, Thực hành 0TC)

7.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Xã hội học

7.4. Mục tiêu của học phần:

Về kiến thức

Nghiên cứu học phần Xã hội học đại cương sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về xã hội học gồm:

- Đối tượng nghiên cứu, chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu của xã hội học
- Lịch sử hình thành và phát triển của xã hội học
- Một số nội dung và khái niệm cơ bản của xã hội học
- Phương pháp nghiên cứu của xã hội học và các lĩnh vực NC của xã hội học

Về kỹ năng:

Học phần nhằm rèn luyện các năng lực và kỹ năng sau:

- Kỹ năng vận dụng các phạm trù và các khái niệm để nhận diện, phân tích, đánh giá các vấn đề xã hội.
- Rèn luyện các kỹ năng cụ thể: thuyết trình, nhận diện vấn đề, phân tích vấn đề, phân tích tài liệu, quan sát, phỏng vấn, làm việc theo nhóm, chọn mẫu, lập bảng hỏi, thống kê và điều tra xã hội học; viết báo cáo khoa học.
- Có tư duy độc lập trong phân tích và vận dụng những kiến thức xã hội học vào các lĩnh vực chuyên môn của mình.

Về thái độ:

- Góp phần xây dựng quan điểm khách quan, khoa học, biết vận dụng kiến thức vào thực tế đời sống một cách hiệu quả.

7.5. Điều kiện tiên quyết: *Không*

7.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về xã hội học bao gồm quá trình hình thành và phát triển cũng như đối tượng nghiên cứu xã hội học, những khái niệm cơ bản và một số trường phái xã hội học, những thiết chế và tổ chức XH cơ bản.

Học phần cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hành, sử dụng các phương pháp định tính, định lượng trong nghiên cứu xã hội học.

7.7. Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG 1: ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU CỦA XÃ HỘI HỌC (3T: 3LT + 0TH)

1.1. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học

- 1.1.1. Khái niệm Xã hội học
- 1.1.2. Đối tượng nghiên cứu
- 1.1.3. Mối quan hệ giữa Xã hội học với các ngành khoa học khác

1.2. Chức năng của Xã hội học

- 1.2.1. Chức năng nhận thức
- 1.2.2. Chức năng tư tưởng (giáo dục)
- 1.2.3. Chức năng thực tiễn

1.3. Nhiệm vụ nghiên cứu của Xã hội học

- 1.3.1. Nghiên cứu lý luận
- 1.3.2. Nghiên cứu thực tiễn
- 1.3.3. Nghiên cứu ứng dụng

CHƯƠNG 2: KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI HỌC (8T: 8LT + 0TH)

2.1. Những điều kiện và tiền đề dẫn tới sự ra đời Xã hội học

- 2.1.1. Điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu thực tiễn
- 2.1.2. Điều kiện chính trị - xã hội và tư tưởng
- 2.1.3. Tiền đề lý luận và phương pháp luận nghiên cứu
- 2.1.4. Ý nghĩa của sự ra đời Xã hội học

2.2. Những đóng góp của các nhà sáng lập ra Xã hội học

- 2.2.1. Auguste Comte (1798 - 1857)
- 2.2.2. Karl Marx (1818 - 1883)
- 2.2.3. Herbert Spencer (1820 - 1903)
- 2.2.4. Emile Durkheim (1858 - 1917)
- 2.2.5. Max Weber (1864 - 1920)

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

(9T: 9LT + 0TH)

3.1. Một số vấn đề về phương pháp nghiên cứu Xã hội học

3.1.1. Khái niệm về phương pháp nghiên cứu Xã hội học

3.1.2. Các bước tiến hành nghiên cứu Xã hội học

3.1.2.1. Xác định vấn đề nghiên cứu và tên đề tài

3.1.2.2. Xác định mục đích, mục tiêu nghiên cứu

3.1.2.3. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

3.1.2.4. Thao tác hóa các khái niệm (cụ thể hóa các khái niệm)

3.2. Phương pháp chọn mẫu

3.2.1. Khái niệm mẫu nghiên cứu

3.2.2. Yêu cầu chung của các phương pháp chọn mẫu

3.2.3. Xác định mẫu điều tra

3.3. Các phương pháp, kỹ thuật trong điều tra nghiên cứu Xã hội học

3.3.1. Phương pháp phân tích tài liệu

3.3.2. Phương pháp quan sát

3.3.3. Phương pháp phỏng vấn

3.3.4. Xây dựng bảng hỏi

CHƯƠNG 4: MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN CỦA XÃ HỘI HỌC

(4T: 4LT + 0TH)

4.1. Hành động xã hội

4.1.1. Khái niệm

4.1.2. Đặc trưng của các hành động xã hội

4.1.3. Phân loại hành động xã hội

4.2. Quyền lực xã hội

4.2.1. Định nghĩa

4.2.2. Phân loại

4.3. Bất bình đẳng, phân tầng xã hội

4.3.1. Bất bình đẳng

4.3.1.1. Khái niệm

4.3.1.2. Cơ sở tạo nên bất bình đẳng

4.3.1.3. Một số quan niệm về bất bình đẳng

4.3.2. Phân tầng xã hội

4.3.2.1. Khái niệm

4.3.2.2. Một số lý thuyết phân tầng xã hội

4.3.2.3. Phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay

4.4. Thiết chế xã hội

4.4.1. Khái niệm

4.4.2. Chức năng

4.4.3. Đặc điểm

4.4.4. Phân loại

4.5. Di động xã hội

4.5.1. Khái niệm

4.5.2. Các hình thức di động xã hội

4.5.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến di động xã hội

CHƯƠNG 5: BIẾN ĐỔI XÃ HỘI

(3T: 3 LT + 0 TH)

5.1. Khái niệm

5.2. Đặc điểm cơ bản của biến đổi xã hội

5.3. Những tác nhân dẫn đến sự biến đổi xã hội

5.4. Một số khái niệm liên quan

CHƯƠNG 6: MỘT SỐ LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU CỦA XÃ HỘI HỌC

(3T: 3 LT + 0 TH)

6.1. Xã hội học nông thôn - đô thị

6.2. Xã hội học gia đình, xã hội học giới

7.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

** Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài
- Điểm giữa học phần: 1 bài
- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:* Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

7.9. Tài liệu học tập:

7.9.1 Giáo trình chính

[1] Phạm Tất Dong - Lê Ngọc Hùng (đồng chủ biên) (2008), *Xã hội học*, NXB Thế giới, Hà Nội.

7.9.2. Tài liệu tham khảo:

[2] Nguyễn Sinh Huy (1997), *Xã hội học đại cương*, NXB ĐHQGHN, Hà Nội.

8. Phương pháp nghiên cứu khoa học:

2 tín chỉ (2,0)

8.1. Mã học phần: 0801020

8.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 02 TC; Thực hành 0 TC)

8.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tâm lý – Giáo dục

8.4. Mục tiêu của học phần:

Về kiến thức: Giúp sinh viên:

- Nhận thức sâu sắc về các khái niệm căn bản: khoa học công nghệ, nghiên cứu khoa học, phương pháp nghiên cứu khoa học, các quan điểm tiếp cận trong nghiên cứu khoa học.

- Nắm vững những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học, về bản chất của nghiên cứu KH cũng như cấu trúc logic của một công trình khoa học.

- Hiểu và nắm vững cách sử dụng một số phương pháp nghiên cứu thông dụng trong nghiên cứu khoa học, đặc biệt là các nghiên cứu khoa học chuyên ngành.

- Vận dụng và đánh giá được các bước trong logic tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học.

- Có hiểu biết về cách đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học.

Về kỹ năng:

- Sinh viên được hình thành kỹ năng tự học, tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình và các tài liệu tham khảo liên quan, kỹ năng tìm kiếm thông tin .

- Biết cách chọn lựa đề tài nghiên cứu, giới hạn vấn đề - phạm vi nghiên cứu, lập đề cương chi tiết, lên kế hoạch trước khi bắt tay vào triển khai nghiên cứu.

- Biết sử dụng và phối hợp sáng tạo các phương pháp nghiên cứu khoa học để thu thập thông tin và phân tích dữ liệu.

- Biết cách thức viết, trình bày bản báo cáo kết quả nghiên cứu khi làm khóa luận tốt nghiệp hoặc làm các tiểu luận, đề án,...

- Hình thành kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng tìm kiếm thông tin, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng hợp tác, kỹ năng thuyết trình.

- Biết đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học.

- Hình thành được kỹ năng hợp tác và kỹ năng thuyết trình.

Về thái độ:

- Có thái độ hứng thú tham gia nghiên cứu khoa học.

- Tích cực hưởng ứng, sẵn sàng tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học.

- Tự tin khi tiến hành các đề tài nghiên cứu
- Sinh viên yêu thích nghiên cứu KH và có khả năng nghiên cứu khoa học.

8.5. Điều kiện tiên quyết: *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin*

8.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Nội dung bao gồm: những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học, về bản chất của nghiên cứu khoa học cũng như cấu trúc logic của một công trình khoa học; các thao tác nghiên cứu khoa học, xây dựng, chứng minh và trình bày các luận điểm khoa học; phương pháp trình bày một báo cáo khoa học; viết được một công trình khoa học và bước đầu biết vận dụng kỹ năng nghiên cứu khoa học vào việc học tập ở đại học.

8.7. Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KHOA HỌC VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (6T: 6 LT + 0 TH)

1.1. Khái niệm khoa học

1.2. Khái niệm nghiên cứu khoa học

1.3. Bản chất của nghiên cứu khoa học

1.4. Các loại hình nghiên cứu khoa học

1.5. Cơ sở phương pháp luận của nghiên cứu khoa học

1.5.1. Quan điểm hệ thống – cấu trúc trong nghiên cứu khoa học

1.5.2. Quan điểm lịch sử – logic trong nghiên cứu khoa học

1.5.3. Quan điểm thực tiễn trong nghiên cứu khoa học

CHƯƠNG 2: CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (10T: 10 LT + 0 TH)

2.1. Khái niệm chung về phương pháp nghiên cứu khoa học

2.1.1. Khái niệm phương pháp nghiên cứu khoa học

2.1.2. Ý nghĩa của phương pháp nghiên cứu khoa học

2.1.3. Phân loại phương pháp nghiên cứu khoa học

2.2. Các phương pháp nghiên cứu khoa học

2.2.1. Nhóm các phương pháp nghiên cứu lý luận

2.2.2. Nhóm các phương pháp nghiên cứu thực tiễn

2.2.3. Nhóm các phương pháp xử lý số liệu

**CHƯƠNG 3: QUY TRÌNH TIẾN HÀNH MỘT CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU
KHOA HỌC
(10T: 10 LT + 0 TH)**

3.1. Giai đoạn chuẩn bị nghiên cứu

- 3.1.1. Xác định đề tài nghiên cứu
- 3.1.2. Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học

3.2. Giai đoạn tiến hành nghiên cứu

- 3.2.1. Thu thập, xử lý thông tin lý luận
- 3.2.2. Thu thập, xử lý thông tin thực tiễn
- 3.2.3. Viết kết quả nghiên cứu

3.3. Giai đoạn báo cáo nghiệm thu kết quả nghiên cứu

- 3.3.1. Viết tóm tắt đề tài nghiên cứu khoa học
- 3.3.2. Chuẩn bị phương tiện, thiết bị báo cáo
- 3.3.3. Bảo vệ công trình trước hội đồng khoa học

**CHƯƠNG 4: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
(4T: 4 LT + 0 TH)**

4.1. Hiệu quả của quá trình nghiên cứu

- 4.1.1. Hiệu quả khoa học
- 4.1.2. Hiệu quả xã hội
- 4.1.3. Hiệu quả kinh tế

4.2. Phương pháp đánh giá

- 4.2.1. Phương pháp đánh giá bằng hội đồng nghiệm thu
- 4.2.2. Phương pháp thử nghiệm kết quả nghiên cứu trong thực tiễn

8.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

**Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 01 bài

- Điểm thi giữa học phần: 01 bài
- Điểm thi kết thúc học phần: 01 bài

**Hình thức thi kết thúc học phần: Tự luận*

**Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

8.9. Tài liệu học tập:

8.9.1. Giáo trình:

1. Vũ Cao Đàm (2012), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
2. Vũ Cao Đàm (2003), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB KHKT, Hà Nội.
3. Lưu Xuân Mới (2003), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, ĐHSPHN, Hà Nội.

8.9.2. Tài liệu tham khảo

1. Trần Trọng Thủy (1999), *Khoa học chuẩn đoán tâm lý*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
2. Ngô Công Hoàn- chủ biên (1997), *Trắc nghiệm tâm lý (tập 1,2)*, NXB ĐHQGHN, Hà Nội.
3. Nguyễn Tấn Phước (1999), *Phương pháp thực hiện luận văn tốt nghiệp*, NXB Đồng Nai.

9. Quản trị học:

2 tín chỉ (2, 0)

9.1. Mã học phần: 0601222

9.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (2 tín chỉ lý thuyết, 0 tín chỉ thực hành)

9.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Quản trị kinh doanh

9.4. Mục tiêu học phần:

Kết thúc học phần, sinh viên cần đạt được:

Về kiến thức:

- Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị học được vận dụng trong lĩnh vực kinh doanh như: Bản chất của quản trị, nhà quản trị, môi trường quản trị, các chức năng cơ bản của quản trị: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra.

- Học phần có cập nhật một số vấn đề mới về quản trị học hiện đại như: quản trị thông tin và ra quyết định quản trị.

Về kỹ năng:

Vận dụng có hiệu quả các nội dung đã được nghiên cứu để áp dụng vào những tình huống cụ thể và từ đó đề ra phương án giải quyết và xử lý linh hoạt các tình huống có thể xảy ra và đã xảy ra trong thực tiễn.

Từ đó, có thể chủ động trong việc tổ chức và phối hợp hoạt động có hiệu quả của các cá nhân trong nhóm làm việc, nhằm đạt đến mục tiêu chung của tổ chức trong điều kiện biến động của môi trường kinh tế - xã hội.

Về thái độ:

Sinh viên phải tự giác, tích cực tìm hiểu các kiến thức, tra cứu tài liệu trên thư viện và truy cập Internet để cập nhật các kiến thức và tình huống thuộc lĩnh vực QTKD.

9.5. Điều kiện tiên quyết: Không

9.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

- Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị học được vận dụng trong lĩnh vực kinh doanh như: Bản chất của quản trị, nhà quản trị, môi trường quản trị, các chức năng cơ bản của quản trị: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra.

- Học phần có cập nhật một số vấn đề mới về quản trị học hiện đại như: quản trị thông tin và ra quyết định quản trị.

9.7. Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ HỌC (5 tiết: 5LT + 0TH)

1.1. Hoạt động quản trị

- 1.1.1. Khái niệm quản trị
- 1.1.2. Đặc điểm của hoạt động quản trị
- 1.1.3. Các chức năng quản trị

1.2. Nhà quản trị

- 1.2.1. Khái niệm, mục tiêu của nhà quản trị
- 1.2.2. Các kỹ năng của nhà quản trị

1.3. Khoa học quản trị

- 1.3.1. Quản trị vừa là khoa học vừa là nghệ thuật
- 1.3.2. Khoa học quản trị

CHƯƠNG 2: HOẠCH ĐỊNH (5 tiết: 5LT + 0TH)

2.1. Khái niệm, vai trò của hoạch định

- 2.1.1. Khái niệm hoạch định
- 2.1.2. Vai trò hoạch định
- 2.1.3. Các loại hoạch định

2.2. Các bước lập kế hoạch

2.3. Xác định mục tiêu

- 2.3.1. Khái niệm và đặc điểm của mục tiêu
- 2.3.2. Quản lý theo mục tiêu
- 2.3.3. Lợi ích của quản lý theo mục tiêu
- 2.3.4. Hạn chế của quản lý theo mục tiêu

2.4. Hoạch định chiến lược

- 2.4.1. Khái niệm
- 2.4.2. Vai trò của hoạch định chiến lược
- 2.4.3. Các cấp chiến lược
- 2.4.4. Các bước của quá trình hoạch định chiến lược

CHƯƠNG 3: CÔNG TÁC TỔ CHỨC (5 tiết: 5LT + 0TH)

3.1. Khái niệm, vai trò của công tác tổ chức

3.1.1. Khái niệm

3.1.2. Vai trò của cơ cấu tổ chức

3.2. Cấp tổ chức và tầm quản trị

3.2.1. Khái niệm

3.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến tầm quản trị có hiệu quả

3.3 Quyền hạn trong tổ chức

3.3.1. Khái niệm quyền hạn

3.3.2. Quyền hạn trong tổ chức

3.3.3. Phân chia quyền hạn (Phân quyền)

3.4. Các loại hình cơ cấu tổ chức

3.4.1. Cơ cấu trực tuyến

3.4.2. Cơ cấu trực tuyến tham mưu

3.4.3. Cơ cấu chức năng

3.4.4. Cơ cấu trực tuyến - chức năng

CHƯƠNG 4: QUẢN TRỊ NHÂN SỰ

(3 tiết: 3LT + 0TH)

4.1. Các nguyên tắc của quản trị nhân sự

4.1.1. Khái niệm

4.1.2. Các nguyên tắc của quản trị nhân sự

4.2. Tuyển dụng nhân sự

4.2.1. Xác định nhu cầu về nhân lực và nguồn cung cấp

4.2.2. Phân tích công việc và tiêu chuẩn của người lao động

4.2.3. Các biện pháp tuyển chọn

CHƯƠNG 5: LÃNH ĐẠO

(3 tiết: 3LT + 0TH)

5.1. Lãnh đạo là gì?

5.1.1. Khái niệm

5.1.2. Các kỹ năng của người lãnh đạo

5.2. Động cơ thúc đẩy

5.2.1. khái niệm

5.2.2. Các lý thuyết về động cơ trong tổ chức

5.3. Những cách tiếp cận khác nhau về lãnh đạo (Các mô hình lãnh đạo)

5.3.1. Tiếp cận theo năng lực (Mô hình năng lực)

5.3.2. Tiếp cận theo thái độ (Theo hành vi)

5.3.3. Tiếp cận theo tình huống

5.4. Lựa chọn phong cách lãnh đạo phù hợp

5.4.1. Lựa chọn phong cách LD phù hợp với từng cá nhân dưới quyền

5.4.2. Lựa chọn phương pháp lãnh đạo phù hợp với tập thể dưới quyền

5.4.3. Lựa chọn PP lãnh đạo phù hợp với từng tình huống cụ thể

CHƯƠNG 6: CÔNG TÁC KIỂM TRA

(3 tiết: 3LT + 0TH)

6.1. Khái niệm, vai trò của công tác kiểm tra

6.1.1. Khái niệm

6.1.2. Vai trò của công tác kiểm tra

6.1.3. Bản chất của công tác kiểm tra

6.1.4. Những yêu cầu đối với hệ thống kiểm tra có hiệu quả

6.2. Các giai đoạn của quá trình kiểm tra

6.2.1. Xây dựng các tiêu chuẩn

6.2.2. Đo lường kết quả

6.2.3. Tiến hành các hoạt động điều chỉnh

CHƯƠNG 7: TRUYỀN ĐẠT THÔNG TIN

(2 tiết: 2LT + 0TH)

7.1. Quá trình truyền đạt thông tin

7.1.1. Khái niệm

7.1.2. Những yếu tố cấu thành việc truyền đạt thông tin

7.2. Việc truyền đạt thông tin trong các tổ chức

7.2.1. Việc truyền đạt thông tin xuống dưới

7.2.2. Truyền đạt thông tin lên trên

7.2.3. Truyền đạt thông tin ngang

7.2.4. Việc truyền đạt thông tin chéo

7.3. Việc trao đổi thông tin giữa các cá nhân

7.3.1. Các miền thông tin

7.3.2. Các phương pháp cải thiện việc truyền đạt thông tin

7.3.3. Các phong cách giao tiếp

7.4. Nâng cao hiệu quả truyền đạt thông tin

7.4.1. Những cản trở của việc truyền đạt thông tin

7.4.2. Cải thiện việc truyền đạt thông tin trong các tổ chức

7.4.3. Cải thiện việc trao đổi thông tin giữa các nhóm thông tin qua thương lượng

CHƯƠNG 8: RA QUYẾT ĐỊNH

(4 tiết: 4LT + 0TH)

8.1. Khái niệm và đặc điểm của ra quyết định

8.1.1. Khái niệm

8.1.2. Đặc điểm của quyết định quản trị

8.1.3. Phân loại quyết định quản trị

8.1.4. Những yêu cầu đối với quyết định quản trị

8.2. Các bước của quá trình ra quyết định

8.3. Kỹ thuật ra quyết định

8.3.1. Ra quyết định trong điều kiện chắc chắn

8.3.2. Ra quyết định trong điều kiện có rủi ro

8.3.3. Ra quyết định trong điều kiện không chắc chắn

8.4. Ra quyết định cá nhân và ra quyết định tập thể

8.4.1. Ra quyết định cá nhân

8.4.3. Kỹ thuật ra quyết định tập thể

9.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:* Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

9.9. Tài liệu học tập:

Giáo trình chính:

[1]- TS Trần Anh Tài, *Quản trị học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tài liệu tham khảo:

[2]- Nguyễn Hải Sản, *Quản trị học*, NXB Thống kê, 2007.

[3]- TS Đoàn Thị Thu Hà, TS Nguyễn Thị Ngọc Huyền, *giáo trình Quản trị học*, NXB Giao thông vận tải, 2007.

10. Tâm lý học đại cương:

2 tín chỉ (2, 0)

10.1. Mã học phần: 0801019

10.2. Thời lượng: 02 tín chỉ (Lý thuyết 02 TC; Thực hành 0 TC)

10.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tâm lý – Giáo dục

10.4. Mục tiêu của học phần:

Về kiến thức:

SV nắm được kiến thức cơ bản về đối tượng, nhiệm vụ của Tâm lý học, bản chất, các phương pháp nghiên cứu tâm lý người, các khái niệm, các quy luật cơ bản của tâm lý; các quan điểm duy vật biện chứng khi xem xét, nghiên cứu các hiện tượng tâm lý người, làm cơ sở cho rèn luyện tay nghề của bản thân trong hoạt động nghề nghiệp sau này, làm cơ sở cho rèn luyện tay nghề của bản thân trong hoạt động nghề nghiệp sau này

Về kỹ năng:

- Vận dụng được kiến thức tâm lý học vào việc giải các bài tập thực hành, giải thích, phân tích, đánh giá, nghiên cứu những hiện tượng tâm lý người nói chung và những biểu hiện đa dạng của nó theo quan điểm khoa học

- Góp phần hình thành kỹ năng tìm hiểu tâm lý khách du lịch, biết vận dụng kiến thức tâm lý học để tổ chức quá trình hoạt động hướng dẫn khách du lịch sao cho có hiệu quả.

Về thái độ:

Môn học này góp phần hình thành ở sinh viên thái độ tốt đối với nghề nghiệp, bồi dưỡng lòng yêu nghề và ý thức hoàn thiện nhân cách cho bản thân để đạt được những thành công trong sự nghiệp của mình sau này.

10.5. Điều kiện tiên quyết: *Không*

10.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Nội dung môn học gồm: những vấn đề cơ bản về khoa học tâm lý: đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu tâm lý; các khái niệm (tâm lý, ý thức), hoạt động, giao tiếp, nhân cách, nhận thức, tình cảm, ý chí.

10.7. Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG 1: TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC

(3T: 3 LT + 0TH)

1.1. Đối tượng, nhiệm vụ, vị trí và ý nghĩa của tâm lý học

- 1.1.1. Đối tượng của tâm lý học
- 1.1.2. Nhiệm vụ của tâm lý học
- 1.1.3. Vị trí, ý nghĩa của tâm lý học

1.2. Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lý

- 1.2.1. Bản chất của hiện tượng tâm lý theo quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử
- 1.2.2. Chức năng của tâm lý
- 1.2.3. Phân loại hiện tượng tâm lý

1.3. Phương pháp nghiên cứu tâm lý

- 1.3.1. Các nguyên tắc phương pháp luận
- 1.3.2. Các phương pháp nghiên cứu tâm lý

Câu hỏi và bài tập

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ TỰ NHIÊN VÀ CƠ SỞ XÃ HỘI CỦA TÂM LÝ

(2T: 2LT + 0TH)

2.1. Cơ sở tự nhiên của tâm lý con người

- 2.1.1. Di truyền và tâm lý
- 2.1.2. Não và tâm lý
- 2.1.3. Phản xạ có điều kiện và tâm lý
- 2.1.4. Hệ thống tín hiệu thứ hai và tâm lý

2.2. Cơ sở xã hội của tâm lý

- 2.2.1. Quan hệ xã hội, nền văn hoá xã hội và tâm lý người.
- 2.2.2. Hoạt động và tâm lý
- 2.2.3. Giao tiếp và tâm lý

Câu hỏi và bài tập

CHƯƠNG 3: SỰ HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN TÂM LÝ, Ý THỨC

(2T: 2LT + 0TH)

3.1. Sự hình thành và phát triển tâm lý

- 3.1.1. Sự hình thành tâm lý về phương diện loài
- 3.3.2. Sự hình thành tâm lý về phương diện cá thể

3.2. Sự hình thành và phát triển ý thức

- 3.2.1. Khái niệm chung về ý thức
- 3.2.2. Cấu trúc của ý thức

3.2.3. Các cấp độ ý thức

3.2.4. Sự hình thành và phát triển ý thức

3.3. Chú ý - Điều kiện của hoạt động có ý thức

3.3.1. Chú ý là gì?

3.3.2. Các loại chú ý.

3.3.3. Các thuộc tính cơ bản của chú ý

Câu hỏi và bài tập

CHƯƠNG 4: HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC

(8T: 8LT + 0TH)

4.1. Nhận thức cảm tính

4.1.1. Cảm giác

4.1.1.1. Khái niệm cảm giác

4.1.1.2. Đặc điểm

4.1.1.3. Phân loại cảm giác

4.1.1.4. Vai trò của cảm giác

4.1.1.5. Những quy luật cơ bản của cảm giác

4.1.2. Tri giác

4.1.2.1. Khái niệm tri giác

4.1.2.2. Đặc điểm

4.1.2.3. Phân loại tri giác

4.1.2.4. Những quy luật cơ bản của tri giác

4.1.3. Vai trò của nhận thức cảm tính

4.1.4. Tính nhạy cảm và năng lực quan sát

4.2. Nhận thức lý tính

4.2.1. Tư duy

4.2.1.1. Khái niệm tư duy

4.2.1.2. Đặc điểm của tư duy

4.2.1.3. Các giai đoạn của tư duy

4.2.1.4. Các thao tác tư duy

4.2.1.5. Các loại tư duy

4.2.1.6. Vai trò của tư duy

4.2.2. Tưởng tượng

- 4.2.2.1. Khái niệm tưởng tượng
- 4.2.2.2. Các loại tưởng tượng
- 4.2.2.3. Các cách sáng tạo hình ảnh mới trong tưởng tượng
- 4.2.3. Ngôn ngữ
 - 4.2.3.1. Khái niệm ngôn ngữ
 - 4.2.3.2. Các loại ngôn ngữ
 - 4.3.3.3. Các đặc điểm cá nhân về ngôn ngữ
 - 4.3.3.4. Vai trò của ngôn ngữ trong đời sống tâm lý con người

Câu hỏi và bài tập

CHƯƠNG 5: TRÍ NHỚ (2T: 2LT + 0TH)

5.1. Khái niệm trí nhớ

- 5.1.1. Khái niệm
- 5.1.2. Vai trò của trí nhớ
- 5.1.3. Các loại trí nhớ

5.2. Các quá trình cơ bản của trí nhớ

- 5.2.1. Quá trình ghi nhớ
- 5.2.2. Quá trình giữ gìn
- 5.2.3. Quá trình tái hiện
- 5.2.4. Sự quên

5.3. Điều kiện để có trí nhớ tốt

Câu hỏi và bài tập

CHƯƠNG 6: TÌNH CẢM VÀ Ý CHÍ (8T: 8LT + 0TH)

6.1. Tình cảm

- 6.1.1. Khái niệm tình cảm - xúc cảm
- 6.1.2. Đặc điểm đặc trưng của tình cảm
- 6.1.3 Các mức độ tình cảm
- 6.1.4. Các loại tình cảm
- 6.1.5. Các quy luật của tình cảm

6.2. Ý chí

- 6.2.1. Ý chí

6.2.2. Hành động ý chí

6.2.3. Hành động tự động hóa

Câu hỏi và bài tập

CHƯƠNG 7: NHÂN CÁCH VÀ SỰ HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

(5T: 5 LT + 0TH)

7.1. Khái niệm chung về nhân cách

7.1.1. Khái niệm con người, cá nhân, cá tính, chủ thể

7.1.2. Định nghĩa nhân cách

7.1.3. Đặc điểm của nhân cách

7.1.4. Cấu trúc của nhân cách

7.2. Các thuộc tính cơ bản của nhân cách

7.2.1. Xu hướng (Khái niệm, biểu hiện)

7.2.2. Tính cách (Khái niệm, cấu trúc)

7.2.3. Khí chất (Khái niệm, phân loại)

7.2.4. Năng lực (Khái niệm, các mức độ, sự hình thành và phát triển năng lực)

7.3. Sự hình thành và phát triển nhân cách

7.3.1. Các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách

7.3.2. Sự hình thành, phát triển và hoàn thiện nhân cách.

Câu hỏi và bài tập

10.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

**Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 01 bài

- Điểm thi giữa học phần: 01 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 01 bài

**Hình thức thi kết thúc học phần: Tự luận*

**Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

10.9. Tài liệu học tập:

10.9.1. Giáo trình chính

1. Nguyễn Xuân Thúc (2008), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, NXB ĐHSPHN, Hà Nội.

2. Nguyễn Quang Uẩn (2008), *Tâm lý học đại cương*, NXB ĐHSPHN, Hà Nội.

10.9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Bùi Văn Huệ (2000), *Giáo trình Tâm lý học*, NXB ĐHQGHN, Hà Nội.

2. Phan Trọng Ngọ (chủ biên) (2005), *Bộ câu hỏi ôn tập và đánh giá kết quả học tập môn Tâm lý học đại cương*, NXB ĐHSPHN, Hà Nội

3. Trần Trọng Thủy (2002), *Bài tập thực hành Tâm lý học*, NXB ĐHQGHN, Hà Nội.

11. Kinh tế học:

2 tín chỉ (2, 0)

11.1. Mã học phần: 0601018

11.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 02 TC; Thực hành 0 TC)

11.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế

11.4. Mục tiêu của học phần:

*** Về kiến thức**

Sinh viên nắm được các kiến thức về các quyết định kinh tế của các thành viên kinh tế và hoạt động của tổng thể nền kinh tế quốc dân.

*** Về kỹ năng**

Sinh viên biết vận dụng các kiến thức về kinh tế học để xử lý và giải quyết linh hoạt các vấn đề kinh tế trong thực tế.

*** Về thái độ**

Sinh viên phải tự giác, tích cực tìm hiểu các kiến thức, tra cứu tài liệu trên thư viện và Internet để tiếp cận với các khía cạnh kinh tế.

11.5. Điều kiện tiên quyết: *Không*

11.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Cung cấp những kiến thức cơ bản về kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô: cơ chế hoạt động của nền kinh tế thị trường và vai trò chi phối của chính phủ vào nền kinh tế, các vấn đề liên quan đến sự lựa chọn của người tiêu dùng và hoạt động của các nhà sản xuất, những điều kiện cân đối tổng thể của nền kinh tế, vai trò của các hoạt động đầu tư, tiết kiệm, chi tiêu của chính phủ và ngoại thương, đặc biệt là các chính sách tài chính và tiền tệ tác động đến phát triển kinh tế, các hoạt động kinh tế (lạm phát, thất nghiệp...).

Trên cơ sở đó sinh viên được nâng cao trình độ tư duy phân tích, đánh giá và vận dụng những nguyên lý chung vào điều kiện phát triển KT thị trường ở Việt Nam.

11.7. Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ HỌC

(2T: 2LT + 0TH)

1.1. Giới thiệu tổng quan về kinh tế học

1.1.1. Các khái niệm kinh tế cơ bản

1.1.2. Các bộ phận của kinh tế học

1.2. Đối tượng và nội dung cơ bản của kinh tế học vi mô

1.2.1. Đối tượng

1.2.2. Nội dung cơ bản của kinh tế học vi mô

1.3. Lựa chọn kinh tế tối ưu

1.3.1. Những vấn đề cơ bản của lý thuyết lựa chọn

1.3.2. Bản chất và phương pháp lựa chọn kinh tế tối ưu

CHƯƠNG 2: LÝ THUYẾT CUNG - CẦU

(5T: 5LT + 0TH)

2.1. Thị trường

2.1.1. Khái niệm

2.1.2. Các hình thức thị trường

2.2. Cầu

2.2.1. Các khái niệm

2.2.2. Biểu cầu và đường cầu

2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến cầu

2.2.4 Sự vận động dọc theo đường cầu và sự dịch chuyển đường cầu

2.3. Cung

2.3.1. Các khái niệm

2.3.2. Biểu cung và đường cung.

2.3.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến cung.

2.3.4. Sự VD dọc theo đường cung và sự dịch chuyển của đường cung

2.4. Quan hệ cung - cầu

2.4.1. Trạng thái cân bằng của thị trường

2.4.2. Trạng thái không cân bằng

2.4.3. Cơ chế tự điều chỉnh

2.5. Kiểm soát giá

2.5.1. Giá trần (P_c)

2.5.2. Giá sàn (P_f)

2.5.3. Hiệu quả thị trường

2.6. Tác động của việc đánh thuế đến kết quả hoạt động của thị trường

2.6.1. Tác động của thuế đánh vào người mua đến kết quả HĐ của TT

2.6.2. Tác động của thuế đánh vào người bán đến kết cục của thị trường

2.6.3. Phân chia gánh nặng của thuế

CHƯƠNG 3: LÝ THUYẾT LỢI ÍCH

(4T: 4LT + 0TH)

3.1. Lý thuyết về lợi ích

- 3.1.1. Một số khái niệm về lợi ích
- 3.1.2. Quy luật lợi ích cận biên giảm dần
- 3.1.3. Lợi ích cận biên và đường cầu
- 3.1.4. Tối đa hoá lợi ích

3.2. Lựa chọn tiêu dùng tối ưu tiếp cận từ đường ngân sách và đường bàng quan

- 3.2.1. Phân tích đường bàng quan
- 3.2.2. Đường ngân sách
- 3.2.3. Cân bằng của người tiêu dùng

3.3. Ảnh hưởng của các nhân tố đến lựa chọn hàng hóa tiêu dùng tối ưu

- 3.3.1. Những thay đổi trong thu nhập
- 3.3.2. Thay đổi giá cả

CHƯƠNG 4: SẢN XUẤT - CHI PHÍ - LỢI NHUẬN

(4T: 4LT + 0TH)

4.1. Lý thuyết về sản xuất

- 4.1.1. Các khái niệm liên quan
- 4.1.2. Hàm sản xuất
- 4.1.3. Sản xuất với một đầu vào biến đổi
- 4.1.4. Sản xuất với hai đầu vào biến đổi

4.2. Lý thuyết về chi phí

- 4.2.1. Một số khái niệm cơ bản
- 4.2.2. Chi phí sản xuất trong ngắn hạn
- 4.2.3. Chi phí sản xuất trong dài hạn

4.3. Lý thuyết về doanh thu và lợi nhuận

- 4.3.1. Doanh thu (TR) và Doanh thu cận biên (MR)
- 4.3.2. Lợi nhuận

CHƯƠNG 5: ĐO LƯỜNG CÁC BIẾN SỐ KINH TẾ VĨ MÔ

(6T: 6LT + 0TH)

5.1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

- 5.1.1. Định nghĩa GDP

- 5.1.2. Đo lường tổng sản phẩm trong nước
- 5.1.3. GDP danh nghĩa và GDP thực tế
- 5.1.4. Chỉ số điều chỉnh GDP
- 5.1.5. GDP và phúc lợi kinh tế

5.2. Đo lường chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

- 5.2.1. Định nghĩa
- 5.2.2. Xây dựng chỉ số giá tiêu dùng
- 5.2.3. Những vấn đề phát sinh khi đo lường chi phí sinh hoạt
- 5.2.4. So sánh chỉ số giá tiêu dùng và chỉ số điều chỉnh GDP
- 5.2.5. Vận dụng chỉ số giá tiêu dùng trong thực tiễn

CHƯƠNG 6: TIẾT KIỆM ĐẦU TƯ VÀ HỆ THỐNG TÀI CHÍNH (3T: 3LT + 0TH)

6.1. Hệ thống tài chính

- 6.1.1. Trung gian tài chính
- 6.1.2. Thị trường tài chính

6.2. Thị trường vốn vay

- 6.2.1. Tiết kiệm và đầu tư
- 6.2.2. Thị trường vốn vay

6.3. Tác động của chính sách đối với tiết kiệm và đầu tư

- 6.3.1. Chính sách khuyến khích tiết kiệm
- 6.3.2. Chính sách khuyến khích đầu tư
- 6.3.3. Chính sách tài khoá

CHƯƠNG 7: THẤT NGHIỆP (3T: 3LT + 0TH)

7.1. Khái niệm và đo lường thất nghiệp

7.2. Phân loại thất nghiệp

- 7.2.1. Thất nghiệp tự nhiên
- 7.2.2. Thất nghiệp chu kỳ

7.3. Tác động của thất nghiệp

- 7.3.1. Với thất nghiệp tự nhiên
- 7.3.2. Với thất nghiệp chu kỳ

CHƯƠNG 8: TỔNG CẦU VÀ TỔNG CUNG

(3T: 3LT + 0TH)

8.1. Mô hình tổng cầu và tổng cung

8.1.1. Tổng cầu

8.1.2. Tổng cung

8.1.3. Xác định sản lượng và mức giá cân bằng

8.2. Nguyên nhân gây ra biến động KT ngắn hạn và vai trò chính sách ổn định

8.2.1. Các cú sốc cầu

8.2.2. Các cú sốc cung

11.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

* *Điểm đánh giá:*

- *Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:*

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải học lại.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 01 bài

- Điểm kiểm tra giữa học phần: 01 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 01 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

11.9. Tài liệu học tập:

11.9.1. *Giáo trình chính*

[1] Vũ Kim Dũng (2009), *Nguyên lý kinh tế học vi mô*, NXB ĐHKQTĐ, HN.

[2] Nguyễn Văn Công (2011), *Giáo trình nguyên lý kinh tế vĩ mô*, NXB Lao động, Hà Nội.

11.9.2. *Tài liệu tham khảo*

[3] Vũ Kim Dũng (2006), *Hướng dẫn thực hành KT vi mô*, NXB LĐXH, HN.

[4] Nguyễn Văn Công (2010), *Bài tập nguyên lý KT vĩ mô*, NXB Lao động, HN

12. Tiếng Anh 1:

3 tín chỉ (3, 0)

12.1. Mã học phần: 0501001

12.2. Thời lượng: 3 tín chỉ (Lý thuyết: 3 TC, Thực hành: 0 TC; trong đó có 30 tiết lý thuyết và 15 tiết thảo luận, bài tập)

12.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tiếng Anh

12.4. Mục tiêu của học phần:

Về kiến thức: Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về 3 nội dung ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp

+ Ngữ âm: Sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về nguyên âm, phụ âm; trọng âm từ, trọng âm câu...

+ Ngữ pháp: Sinh viên có vốn kiến thức ngữ pháp cơ bản về các cách diễn đạt cho những tình huống giao tiếp hàng ngày: thông tin cá nhân, thói quen, nhu cầu, sở thích, hỏi đáp về những thông tin đơn giản; có thể sử dụng các cấu trúc câu cơ bản trong đó có các cụm từ cố định, các cách diễn đạt theo công thức.

+ Từ vựng: Sinh viên có đủ vốn từ để thực hiện những giao tiếp đơn giản hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc.

Về kỹ năng:

Chương trình nhằm mục đích phát triển cả 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết, đồng thời phát triển năng lực làm việc độc lập hoặc hợp tác theo cặp, nhóm, kỹ năng thuyết trình, khả năng tự học...

+ Kỹ năng nghe: Có thể hiểu được các nhóm từ và từ vựng thường dùng về những chủ đề liên quan trực tiếp như gia đình, mua sắm, nơi ở, nghề nghiệp, có thể hiểu được ý chính trong các thông báo ngắn, đơn giản và rõ ràng.

+ Kỹ năng đọc: Có thể hiểu các cụm từ và các từ ngữ thường gặp về các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến cá nhân, hiểu ý chính của các văn bản ngắn gọn, rõ ràng, đơn giản.

+ Kỹ năng nói: Có thể sử dụng các từ, cụm từ, các câu đã học để giao tiếp được trong các tình huống đơn giản hàng ngày về bản thân, GD, nhà trường, nơi sinh sống.

+ Kỹ năng viết: Có thể viết tin nhắn đơn giản, ngắn gọn thuộc phạm vi nhu cầu cấp thiết. Có thể viết một lá thư cá nhân rất đơn giản, có thể viết một số cụm từ hoặc câu đơn giản nói với nhau bằng những liên từ đơn giản.

Về thái độ:

Trong và sau khi học học phần này, sinh viên có thể tự nhận ra rằng việc học ngoại ngữ là một quá trình phức tạp với nhiều yếu tố tác động. Để giao tiếp được, học viên phải phát triển toàn diện tất cả các kỹ năng và các mặt học liệu như đã nêu và sẵn sàng tham gia các hoạt động tập thể, cặp, nhóm; từ đó các em có ý thức học tập môn học tốt hơn, có tinh thần tự học trên lớp và ngoài giờ cao hơn.

12.5. Điều kiện tiên quyết: Không

12.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm (âm đơn, âm đôi, âm nguyên âm, phụ âm), ngữ pháp (các thì hiện tại, quá khứ, ...) và từ vựng và các kỹ năng tiếng (nghe, nói, đọc, viết) ở mức độ sơ cấp. Sinh viên có thể bước đầu sử dụng các kiến thức đã học để thực hiện giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hàng ngày về các chủ đề về bản thân, gia đình, quê hương, thời tiết, môi trường, thể thao... Kết thúc học phần, sinh viên đạt trình độ tương đương bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

12.7. Nội dung chi tiết học phần:

UNIT 1 (5T: 5LT + 0TH)

1.1. 1A: Nice to meet you

1.1.1 Listening & Speaking: Saying hello & goodbye

1.1.2 Grammar: Verb be (+), pronouns

1.1.3 Pronunciation: Vowel sound, word stress

1.1.4 Vocabulary: Numbers 1-20, days of the week

1.2. 1B: I'm not English, I'm Scottish!

1.2.1 Vocabulary: Numbers 20 – 1,000, countries & nationalities

1.2.2 Listening & Speaking: Where are you from?

1.2.3 Grammar: Verb be (-), (?)

1.2.4 Pronunciation: Vowel sounds

1.2.5 Speaking

1.3. 1C: His name, her name

1.3.1 Listening

1.3.2 Pronunciation: The alphabet, /ɜ:/ /au/

1.3.3 Speaking: Personal information

1.3.4 Grammar: Possessive Adj

1.4. 1D: Turn off your mobiles!

1.4.1 Vocabulary: Classroom, common objects

1.4.2 Pronunciation: Vowel sounds

1.4.3 Grammar: A/ an, plural, this / that / these / those

1.4.4 Speaking: Classroom language

1.5. Practical English

1.6. Revise and check

1.7. Workbook

UNIT 2 (5T: 5LT + 0TH)

2.1. 2A: Cappuccino and chips

2.1.1. Vocabulary: Verb phrases

2.1.2. Reading: Typically British?

2.1.3. Grammar: present simple (+), (-)

2.1.4. Pronunciation: Consonant sounds, –s

2.1.5. Writing and Speaking: Typical family

2.2. 1B: When Natasha meets Darren

2.2.1. Reading: Make friends on internet

2.2.2. Listening

2.2.3. Speaking: Meeting people

2.2.4. Pronunciation: Consonant sounds

2.3. 2C: An artist and a musician

2.3.1. Reading: A double life

2.3.2. Vocabulary: Jobs

2.3.3. Grammar: a/an + jobs

2.3.4. Pronunciation: Consonant sounds

2.3.5. Listening & Speaking: Do you work in an office?

2.4. 2D: Relatively famous

2.4.1. Grammar: Possessive s

2.4.2. Vocabulary: Family

2.4.3. Pronunciation: Consonant sounds

2.4.4. Listening & Speaking: Family

2.5. Practical English

2.6. Revise and check

2.7. Workbook

UNIT 3 (5T: 5LT + 0TH)

3.1. 3A: Pretty Woman

- 3.1.1. Vocabulary: Adjective “quite & very”
- 3.1.2. Pronunciation: Vowel sounds
- 3.1.3. Grammar: Adjectives
- 3.1.4. Listening:
- 3.1.5. Vocabulary & Speaking: Who are they?

3.2. 3B: Wake up, get out of bed

- 3.2.1. Grammar: Telling the time, present simple
- 3.2.2. Vocabulary: Daily routine
- 3.2.3. Reading and listening: How stressed!
- 3.2.4. Pronunciation: The letter “o”
- 3.2.5. Speaking: A typical day

3.3. 3C: This island with a secret

- 3.3.1. Grammar: Adverb of frequency
- 3.3.2. Reading: The mystery of Okinawa
- 3.3.3. Vocabulary: Time words & expressions
- 3.3.4. Speaking: Do you like Okinawa way?
- 3.3.5. Pronunciation: The letter h

3.4. 3D: On the last Wednesday in August

- 3.4.1. Reading & listening: Carla’s time
- 3.4.2. Vocabulary: The date
- 3.4.3. Pronunciation: Word stress
- 3.4.4. Grammar: Preposition of time
- 3.4.5. Speaking: Time you love

3.5. Practical English

3.6. Revise and check

3.7. Workbook

UNIT 4 (5T: 5LT + 0TH)

4.1. 4A: I can’t dance

4.1.1. Grammar: Can / can't

4.1.2. Pronunciation: Sentence stress

4.1.3. Vocabulary & Speaking: Verb phrases: Are you physical, creative or practice?

4.2. 4B: Shopping – men love it

4.2.1. Listening

4.2.2. Grammar: Like + V.ing

4.2.3. Reading: Shopping men & women are different?

4.2.4. Pronunciation: sentence stress

4.2.5. Vocabulary & Speaking: Free time activities.

4.3. 4C: Fatal attraction?

4.3.1. Grammar: Objective pronouns

4.3.2. Speaking: Your favorites

4.3.3. Reading: Five classic love stories

4.3.4. Pronunciation: "I" and "i."

4.3. 4D: Are you sill mine?

4.3.1. Speaking

4.3.2. Grammar: Possessive pronouns

4.3.3. Pronunciation: Rhyming words

4.3.4. Listening: Unchained melody

4.5. Practical English

4.6. Revise and check

4.7. Workbook

UNIT 5 (5T: 5LT + 0TH)

5.1. 5A: Who were they?

5.1.1. Listening: Mount Rushmore

5.1.2. Grammar: Past simple of be

5.1.3. Pronunciation: Sentence stress

5.1.4. Reading: Famous Statues

5.1.5. Speaking

5.2. 5B: Sydney, here we come!

5.2.1. Reading: A tale of two Sydney

5.2.2. Grammar: Past simple regular verb

5.2.3. Pronunciation: -ed endings

5.2.4. Vocabulary & Speaking

5.3. 5C: Girls' night out

5.3.1. Vocabulary: Go, have, get

5.3.2. Reading: Girls' night out

5.3.3. Grammar: Past simple irregular verb

5.3.4. Listening: A night out

5.3.5. Pronunciation & speaking

5.4. 5D: Murder in a country house

5.4.1. Reading: Murder in a country house

5.4.2. Pronunciation: Past simple verbs

5.4.3. Listening & Speaking: Police interview

5.4.4. Vocabulary: Irregular verbs

5.5. Practical English

5.6. Revise and check

5.7. Workbook

UNIT 6 (5T: 5LT + 0TH)

6.1. 6A: A house with a story

6.1.1. Vocabulary: Houses & furniture

6.1.2. Listening: At a local pub

6.1.3. Grammar: There is / there are

6.1.4. Pronunciation: /ð/ and /eə/sentence stress

6.1.5. Speaking & Listening: Renting a house

6.2. 6B: A night in haunted hotel

6.2.1. Vocabulary: Prepositions of place

6.2.2. Reading: Would you like a spending a night in this room?

6.2.3. Listening & speaking:

6.2.4. Grammar: There was / there were

6.2.5. Pronunciation: Silent letters

6.3. 6C: Neighbors in from hell

- 6.3.1. Vocabulary & Seaking
- 6.3.2. Grammar: Present continuous
- 6.3.3. Pronunciation: V.ing
- 6.3.4. Speaking: Describe pictures

6.4. 6D: When a man is tired of London

- 6.4.1. Grammar: Present simple or present continuous?
- 6.4.2. Reading: The London Eye
- 6.4.3. Vocabulary: Places in a city
- 6.4.4. Speaking: Your town
- 6.4.5. Pronunciation: City names

6.5. Practical English

6.6. Revise and check

6.7. Workbook

UNIT 7 (5T: 5LT + 0TH)

7.1. 7A: What does your food say about?

- 7.1.1. Vocabulary: Food
- 7.1.2. Grammar: a/an/some/any
- 7.1.3. Pronunciation: The letter “ea”
- 7.1.4. Speaking: Food diary
- 7.1.5. Listening: Can men cook?

7.2. 7B: How much water do we really need?

- 7.2.1. Pronunciation: /w/, /v/ and /b/
- 7.2.2. Speaking
- 7.2.3. Grammar: How much /many quantifiers
- 7.2.4. Reading: Water facts & myths

7.3. 7C: Changing holidays

- 7.3.1. Reading: Tonight’s TV
- 7.3.2. Grammar: Be going to (plans)
- 7.3.3. Pronunciation: Sentence stress
- 7.3.4. Listening & reading
- 7.3.5. Speaking: Play Changing Holidays

7.4. 7D: It’s written in the card

7.4.1. Reading & Listening: It's written in the card

7.4.2. Grammar: Be going to (predictions)

7.4.3. Pronunciation: /ʊ/, /u:/, and /ʌ/

7.4.4. Speaking: Role-play fortune telling

7.5. Practical English

7.6. Revise and check

7.7. Workbook

UNIT8 (5T: 5LT + 0TH)

8.1. 8A: The true false show

8.1.1. Listening and Speaking: The true false show

8.1.2. Grammar: Comparative adjective

8.1.3. Pronunciation: /ə/, sentence stress

8.1.4. Vocabulary: Personality adjective

8.1.5. Listening

8.2. 8B: The highest city in the world

8.2.1. Reading: Extremely living

8.2.2. Grammar: Superlative adjectives

8.2.3. Pronunciation: Consonant groups

8.2.4. Vocabulary: The weather

8.2.5. Speaking: How well do you know your country?

8.3. 8C: Would you like to drive Ferrari?

8.3.1. Reading & Speaking: Are you looking for a really special present?

8.3.2. Grammar: Would like to / like

8.3.3. Pronunciation: Sentence stress

8.3.4. Listening

8.4. 8D: They dress well but drive badly

8.4.1. Reading & speaking: The inside story

8.4.2. Grammar: Adverbs

8.4.3. Pronunciation: Adjectives & adverbs

8.4.4. Speaking: A country or a city

8.5. Practical English

8.6. Revise and check

8.7. Workbook

UNIT 9 (5T: 5LT + 0TH)

9.1. 9A: Before we meet

9.1.1. Reading & speaking: Are you jealous?

9.1.2. Grammar: Present perfect

9.1.3. Pronunciation: Sentence stress

9.1.4. Listening: Telephoning

9.1.5. Speaking: Find person who.....

9.2. 9B: I've read the book, I've seen the film

9.2.1. Speaking: Cinema experience

9.2.2. Vocabulary: Part particles

9.2.3. Pronunciation: Irregular part particles

9.2.4. Grammar: Present perfect /past simple?

9.2.5. Listening & Speaking: Book programme

12.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được qui định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 02 bài

- Điểm giữa học phần: 01 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 01 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Thi trắc nghiệm trên máy tính

* *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

12.9. Tài liệu học tập:

12.9.1. Giáo trình chính:

[1] Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig, Paul Seligson (2011), *New English File: Elementary* (textbook + workbook), Oxford University Press, NXB Thời đại.

12.9.2. Tài liệu tham khảo:

[2] Tom Hutchinson, *Lifelines Elementary*, Student's Book and Workbook, Oxford University Press, 2009.

[3] Cunningham, .S.& Moor, *New Cutting Edge - Elementary*, Student's Book and Workbook, Longman ELTCunningham, 2005.

[4] Liz& John Soars, *New Headway Elementary, Student's Book and Workbook 4rd edition*, Oxford University Press, 2012.

13. TIẾNG ANH 2

3 tín chỉ (3, 0)

13.1. Mã học phần: 0501002

13.2. Thời lượng: 3 tín chỉ (Lý thuyết: 3TC, Thực hành: 0TC; trong đó có 30 tiết lý thuyết và 15 tiết thảo luận, bài tập)

13.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tiếng Anh.

13.4. Mục tiêu của học phần:

- *Về kiến thức:* Củng cố lại những kiến thức ngữ pháp tiếng Anh cơ bản đã học ở học phần Tiếng Anh 1 như: các thì, thể của động từ; trợ động từ; câu bị động; câu điều kiện... đồng thời người học tiếp thu được các kiến thức ngữ pháp mới như: các thì quá khứ tiếp diễn, tương lai, câu so sánh, câu điều kiện loại 1, câu bị động, mệnh đề quan hệ xác định - không xác định, lời nói trực tiếp, gián tiếp, câu hỏi đuôi, đảo ngữ....Ngoài ra, sinh viên còn nắm được một lượng từ vựng cần thiết dùng trong giao tiếp hàng ngày như nói về thời tiết, gia đình, xã hội, môi trường, thể thao...

- *Về kỹ năng:*

+ *Kỹ năng nghe:* Có thể hiểu được những thông tin hiện thực đơn giản được diễn đạt rõ ràng về các chủ đề liên quan tới cuộc sống và công việc thường ngày.

+ *Kỹ năng đọc:* Phát triển một số kỹ năng đọc như đọc tìm kiếm thông tin chính, cụ thể,... phục vụ cho mục đích nắm bắt thông tin hoặc mở rộng kiến thức

+ *Kỹ năng nói:* Có thể giao tiếp, mô tả một cách đơn giản với những chủ đề quen thuộc như nói về gia đình, những người khác, về điều kiện sống,...

+ *Kỹ năng viết:* Có thể viết những bài luận đơn giản, ngắn gọn về các chủ đề thuộc mối quan tâm cá nhân. Có thể viết thư cá nhân mô tả chi tiết kinh nghiệm, cảm xúc, sự kiện.

- *Về thái độ:* Để giao tiếp được, học viên phải phát triển toàn diện tất cả các kỹ năng và các mặt học liệu như đã nêu và sẵn sàng tham gia các hoạt động tập thể, tổ, nhóm.

13.5. Điều kiện tiên quyết: *Tiếng Anh 1*

13.6. Mô tả văn tắt nội dung học phần:

Học phần tiếp tục cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm (nguyên âm, phụ âm, trọng âm), ngữ pháp (các thì quá khứ tiếp diễn, tương lai, câu so sánh, câu đk loại 1, câu bị động...), và từ vựng và các kỹ năng tiếng (nghe, nói, đọc, viết) ở mức độ tiền trung cấp. Sinh viên có thể sử dụng tương đối thuần thục các kiến

thức đã học để thực hiện giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hàng ngày về các chủ đề về thời tiết, gia đình, xã hội, môi trường, thể thao... Kết thúc học phần, sinh viên đạt trình độ tiệm cận bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

13.7. Nội dung chi tiết học phần:

UNIT 1 (5T: 5LT + 0TH)

1.1. 1A: Who's who?

- 1.1.1. Listening & Speaking: Saying the date
- 1.1.2. Grammar: Word order in questions
- 1.1.3. Pronunciation: Vowel sounds and the alphabet
- 1.1.4. Vocabulary: Common verb phrases, Classroom language

1.2. 1B: Who knows you better?

- 1.2.1. Vocabulary: Family, personality adjectives, Third person and plural
- 1.2.2. Listening & Speaking
- 1.2.3. Grammar: Present simple.
- 1.2.4. Pronunciation: Third person and plural –s.

1.3. 1C: At the Moulin Rouge.

- 1.3.1. Vocabulary: The body prepositions of place
- 1.3.2. Pronunciation: Vowel sounds
- 1.3.3. Listening & Speaking
- 1.3.4. Grammar: Present continuous

1.4.1D: The Devil's Dictionary

- 1.4.1. Vocabulary: Expressions for paraphrasing: like, for example, ect.
- 1.4.2. Pronunciation: Pronunciation in a dictionary
- 1.4.3. Grammar: Defining relative clauses
- 1.4.4. Listening & Speaking

1.5. Practical English

1.6. Revise and check

1.7. Workbook

UNIT 2 (5T: 5LT + 0TH)

2.1. 1A: Right place, wrong time

- 2.1.1. Listening & Speaking
- 2.1.2. Grammar: Past simple regular or irregular verbs

2.1.3. Pronunciation: Vowel sounds and the alphabet

2.1.4. Vocabulary: ed ending, irregular verbs.

2.2. 1B: A moment in time

2.2.1. Vocabulary: Prepositions of time and place: At, in, on

2.2.2. Listening & Speaking

2.2.3. Grammar: Past continuous.

2.2.4. Pronunciation: /ə/

2.3. 1C: Fifty years of pop

2.3.1. Vocabulary: Questions words, pop music.

2.3.2. Pronunciation: /w/ and /h/

2.3.3. Listening & Speaking

2.3.4. Grammar: Questions with and without auxiliaries

2.4. 1D: One October evening

2.4.1. Vocabulary: Verb phrases.

2.4.2. Pronunciation: The letter a

2.4.3. Grammar: So, because, but, although

2.4.4. Listening & Speaking

2.5. Practical English

2.6. Revise and check

2.7. Workbook

UNIT3 (5T: 5LT + 0TH)

3.1. 1A: Where are you going?

3.1.1. Listening & Speaking

3.1.2. Grammar: Going to, present continuous (future arrangements).

3.1.3. Pronunciation: Sentence stress.

3.1.4. Vocabulary: Look (after, for, ect)

3.2. 1B: The pessimist's phrase book

3.2.1. Vocabulary: Opposite verbs

3.2.2. Listening & Speaking

3.2.3. Grammar: Will/won't (predictions).

3.2.4. Pronunciation: Contractions (will/won't), /ɒ/ and /əʊ/

3.3. 1C: I'll always love you

3.3.1. Vocabulary: Verb + back

3.3.2. Pronunciation: Word stress: two-syllable words

3.3.3. Listening & Speaking

3.3.4. Grammar: will/won't (promise, offers, decisions)

3.4. 1D: I was only dreaming

3.4.1. Vocabulary: Verbs + prepositions

3.4.2. Pronunciation: Sentence stress

3.4.3. Grammar: Review of tenses: present, past, and future.

3.4.4. Listening & Speaking

3.5. Practical English

3.6. Revise and check

3.7. Workbook

UNIT 4 (5T: 5LT + 0TH)

4.1. 1A: From rags to riches

4.1.1. Listening & Speaking

4.1.2. Grammar: Present perfect (experience) +ever, never; Present perfect or past simple?

4.1.3. Pronunciation: Vowel sounds

4.1.4. Vocabulary: Clothes.

4.2. 1B: Family conflicts

4.2.1. Vocabulary: Verb phrases

4.2.2. Listening & Speaking

4.2.3. Grammar: Present perfect simple + yet, just, already

. 4.2.4. Pronunciation: /h/, /j/, and /dʒ/

4.3. 1C: Faster, faster

4.3.1. Vocabulary: Time expressions: spend time, waste time, etc.

4.3.2. Pronunciation: Sentence stress.

4.3.3. Listening & Speaking

4.3.4. Grammar: Comparatives, as...as/less... than...

4.4. 1D: The world's friendliest city

- 4.4.1. Vocabulary: Opposite adjectives
- 4.4.2. Pronunciation: Word stress
- 4.4.3. Grammar: Superlatives (+ever + present perfect)
- 4.4.4. Listening & Speaking

4.5. Practical English

4.6. Revise and check

4.7. Workbook

UNIT 5 (5T: 5LT + 0TH)

5.1. 1A: Are you a party animal?

- 5.1.1. Listening & Speaking
- 5.1.2. Grammar: Use of infinitive (with to).
- 5.1.3. Pronunciation: Word stress.
- 5.1.4. Vocabulary: Verbs + infinitive.

5.2. 1B: What makes you feel good?

- 5.2.1. Vocabulary: Verbs describing emotions
- 5.2.2. Listening & Speaking
- 5.2.3. Grammar: Verb + -ing
- 5.2.4. Pronunciation: Verbs followed by –ing

5.3. 1C: How much can you learn in a month?

- 5.3.1. Vocabulary: Modifiers: a bit, really, etc.
- 5.3.2. Pronunciation: Sentence stress.
- 5.3.3. Listening & Speaking
- 5.3.4. Grammar: Have to, don't have to, must, mustn't.

5.4. 1D: The name of the game

- 5.4.1. Vocabulary: Prepositions of movement, spot
- 5.4.2. Pronunciation: Prepositions
- 5.4.3. Grammar: Expressing movement.
- 5.4.4. Listening & Speaking

5.5. Practical English

5.6. Revise and check

5.7. Workbook

UNIT 6 (5T: 5LT + 0TH)

6.1. 1A: If something bad can happen, it will.

6.1.1. Listening & Speaking

6.1.2. Grammar: If + present; will + infinitive (first conditional)

6.1.3. Pronunciation: Long and short vowels

6.1.4. Vocabulary: Confusing verbs.

6.2. 1B: Never smile at a crocodile

6.2.1. Vocabulary: Animals

6.2.2. Listening & Speaking

6.2.3. Grammar: If+past, would + infinitive (second conditionals)

6.2.4. Pronunciation: Stress and rhythm

6.3. 1C: How much can you learn in a month?

6.3.1. Vocabulary: Modifiers: a bit, really, etc.

6.3.2. Pronunciation: Sentence stress.

6.3.3. Listening & Speaking

6.3.4. Grammar: may/might (possibility)

6.4. 1D: The name of the game

6.4.1. Vocabulary: Get

6.4.2. Pronunciation: /ə/, sentence stress.

6.4.3. Grammar: should/shouldn't

6.4.4. Listening & Speaking

6.5. Practical English

6.6. Revise and check

6.7. Workbook

UNIT 7 (5T: 5LT + 0TH)

7.1. 1A: Famous fears and phobias.

7.1.1. Listening & Speaking

7.1.2. Grammar: Present perfect + for and since

7.1.3. Pronunciation: /I/ and /aI/, stress sentence

7.1.4. Vocabulary: guessing meaning from context

7.2. 1B: Born to direct

7.2.1. Vocabulary: biography

7.2.2. Listening & Speaking

7.2.3. Grammar: Present perfect + for and since.

7.2.4. Pronunciation: word stress

7.3. 1C: I used to be a rebel

7.3.1. Vocabulary: School subjects: history, geography, etc

7.3.2. Pronunciation: Sentence stress: used to/didn't use to.

7.3.3. Listening & Speaking

7.3.4. Grammar: used to

7.4. 1D: The mothers of invention

7.4.1. Vocabulary: Verbs: invent, discover, etc.

7.4.2. Pronunciation: -ed, sentence stress.

7.4.3. Grammar: Passive

7.4.4. Listening & Speaking

7.5. Practical English

7.6. Revise and check

7.7. Workbook

UNIT 8 (5T: 5LT + 0TH)

8.1. 1A: I hate weekends.

8.1.1. Listening & Speaking

8.1.2. Grammar: Something, anything, nothing, etc.

8.1.3. Pronunciation: /e/, /əʊ/, and /ʌ/

8.1.4. Vocabulary: Adjectives ending in -ed and -ing

8.2. 1B: How old is your body?

8.2.1. Vocabulary: Health and lifestyle

8.2.2. Listening & Speaking

8.2.3. Grammar: Quantifiers, too, not enough.

8.2.4. Pronunciation: /ʌ/, /uː/, /aɪ/, /eɪ/, linking

8.3. 1C: Waking up is hard to do.

8.3.1. Vocabulary: Word order of phrasal verbs

8.3.2. Pronunciation: /g/ and /dʒ/

8.3.3. Listening & Speaking

8.3.4. Grammar: used to

8.4. 1D: "I'm Jim". "So am I"

8.4.1. Vocabulary: Similarities.

8.4.2. Pronunciation: -Vowel and consonant sounds, sentence stress.

8.4.3. Grammar: So/neither + auxiliaries

8.4.4. Listening & Speaking

8.5. Practical English

8.6. Revise and check

8.7. Workbook

UNIT 9 (5T: 5LT + 0TH)

9.1. 1A: What a week.

9.1.1. Listening & Speaking

9.1.2. Grammar: Past perfect

9.1.3. Pronunciation: Revision of vowel sounds, sentence stress

9.1.4. Vocabulary: Adverbs: suddenly, immediately, etc.

9.2. 1B: Then he kissed me.

9.2.1. Vocabulary: Say, tell or ask?

9.2.2. Listening & Speaking

9.2.3. Grammar: Reported speech.

9.2.4. Pronunciation: Rhyming verbs

13.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 2 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần*: Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

13.9. Tài liệu học tập:

13.9.1. Giáo trình chính

[1] Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig, Paul Seligson, *New English File: Pre-Intermediate* (textbook + workbook), NXB KHXH, 2009.

13.9.2. Tài liệu tham khảo

[2] Tom Hutchinson, *Lifelines Pre-Intermediate*, Student's Book and Workbook, Oxford University Press, 2009.

[3] Nhiều tác giả, *Cambridge Key English Tests (KET)*, Books 1-7 (+CDs), Cambridge University Press, 2010.

[4] S. & Moor, *New Cutting Edge - Pre-Intermediate*, Student's Book and Workbook, Longman ELTCunningham, P.2005.

[5] Liz & John Soars, *New Headway Pre-Intermediate, Student's Book and Workbook*, NXB KHXH, 2009.

14. TIẾNG ANH 3

4 tín chỉ (4, 0)

14.1. Mã học phần: 0501003

14.2. Thời lượng: 4 tín chỉ (Lý thuyết: 4TC, Thực hành: 0TC; trong đó có 40 tiết lý thuyết và 20 tiết thảo luận, bài tập)

14.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tiếng Anh

14.4. Mục tiêu của học phần:

Về kiến thức: Kiến thức ngôn ngữ chung (Từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp)

+ Từ vựng: sinh viên có thể có đủ vốn từ để có thể miêu tả những tình huống không thể đoán trước, giải thích các điểm chính của vấn đề với độ chính xác hợp lý, diễn đạt mong muốn bản thân.

+ Ngữ âm: sinh viên có thể phát âm rõ ràng, tương đối chính xác nhóm từ, cách diễn đạt và câu ngắn, có thể làm người đối thoại hiểu ý mình bằng cách bổ sung các chi tiết nhỏ.

+ Ngữ pháp: sv nắm được những kiến thức ngữ pháp ở trình độ trung cấp về thì, câu bị động, câu điều kiện, câu gián tiếp ..., và có thể sử dụng được một cách khá chính xác những mẫu câu thường dùng liên quan tới các tình huống quen thuộc.

Về kỹ năng: Kỹ năng tiếng (nghe, nói, đọc, viết)

+ Kỹ năng nghe: Kết thúc chương trình, sinh viên có thể hiểu được những thông tin hiện thực đơn giản được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn; xác định được ý chính trong các bài nói.

+ Kỹ năng nói: Kết thúc chương trình, sinh viên có thể giao tiếp tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập và việc làm của mình. Có thể trao đổi, kiểm tra và xác nhận thông tin, giải thích vấn đề nảy sinh, có thể trình bày ý kiến, tham gia đàm thoại về các chủ đề quen thuộc

+ Kỹ năng đọc: sv có thể đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình

+ Kỹ năng viết: Sinh viên có thể viết bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc mối quan tâm cá nhân bằng cách kết nối các thành tố đơn lập thành bài viết có cấu trúc.

+ Các kỹ năng khác: Sinh viên có thể làm việc theo cặp, nhóm và các hình thức tương tác khác do giảng viên yêu cầu; tự học tốt, biết tìm kiếm và khai thác thông tin.

Về thái độ: Sinh viên

- + Nhận thức được tầm quan trọng của môn học
- + Xây dựng và phát huy tối đa tinh thần tự học thông qua nghiên cứu tài liệu trên thư viện, mạng Internet...
- + Thực hiện nghiêm túc thời gian biểu, làm việc và nộp bài đúng hạn.
- + Phát huy tối đa khả năng sáng tạo, tích cực khi thực hiện hoạt động trên lớp cũng như ở nhà.

14.5. Điều kiện tiên quyết: *Tiếng Anh 2*

14.6. Mô tả văn tắt học phần:

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức tiếng Anh nâng cao dành cho sinh viên trình độ trung cấp: việc sử dụng từ, ngữ pháp phổ biến, phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu,...; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp. Kết thúc học phần, sinh viên đạt trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

14.7. Nội dung chi tiết học phần:

UNIT 1 (8T: 8LT + 0TH)

1.1. File 1A: Food: fuel or pleasure?

- 1.1.1. Grammar: Present simple & continuous; Action and non-action verbs
- 1.1.2. Vocabulary: - Food and restaurant
- 1.1.3. Pronunciation: - /u/ and /u:/; understanding phonetics
- 1.1.4. Listening and speaking

1.2. File 1B: If you really want to win, cheat

- 1.2.1. Grammar; - Past tenses: simple, perfect, continuous
- 1.2.2. Vocabulary: - Sports
- 1.2.3. Pronunciation: - /o:/ and /ɜ:/
- 1.2.4. Reading: When you hear the final whistle

1.3. File 1C:

- 1.3.1. Grammar: - Future forms: going to, present continuous, will/shall
- 1.3.2. Vocabulary: - Family, personality
- 1.3.3. Vocabulary: Prefixes and suffixes
- 1.3.4. Reading: We are family

1.4. Practical English: Introductions

1.5. Writing: Describing a person

1.6. Revise and Check

1.7. Workbook

UNIT 2 (8T: 8LT + 0TH)

2.1 File 2A: Ka-ching!

- 2.1.1. Grammar: - Present perfect and past simple
- 2.1.2. Vocabulary: - Money, phrasal verbs
- 2.1.3. Pronunciation: - Saying numbers
- 2.1.4. Reading: My life without money

2.2. File 2B: Changing your life

- 2.2.1. Grammar: - Present perfect continuous
- 2.2.2. Vocabulary: - Strong adjectives: exhausted, amazed...
- 2.2.3. Pronunciation: Sentence stress, strong adjectives
- 2.2.4. Reading: It was just a holiday, but it changed my life

2.3. File 2C: Race to the sun

- 2.3.1. Grammar: - Comparatives and superlatives
- 2.3.2. Vocabulary: - Transport and travel
- 2.3.3. Pronunciation: - Stress in compound nouns
- 2.3.4. Listening and speaking

2.4. Practical English: In the office

2.5. Writing: Telling a story

2.6. Revise and Check

2.7. Workbook

UNIT 3 (8T: 8LT + 0TH)

3.1. File 3A: Modern manners

- 3.1.1. Grammar: Must, have to, should (obligation)
- 3.1.2. Vocabulary: Mobile phone
- 3.1.3. Pronunciation: Sentence stress
- 3.1.4. Reading: Culture shock

3.2. File 3B: Judging by appearances

- 3.2.1. Grammar: Must, may, might, can't (deduction)
- 3.2.2. Vocabulary: - Describing people; look or look like?
- 3.2.3. Pronunciation: eigh, -aigh, and -igh

3.2.4. Listening and speaking

3.3. File 3C: If at first you don't succeed,...

3.3.1. Grammar: Can, could, be able to (ability and possibility)

3.3.2. Vocabulary: - ed/ -ing adjectives

3.3.3. Pronunciation: - Sentence stress

3.3.4. Reading: Never give up

3.4. Practical English: Renting a flat

3.5. Writing: An informal letter

3.6. Revise and Check

3.7. Workbook

UNIT 4 (9T: 9LT + 0TH)

4.1. File 4A: Back to school, aged 35

4.1.1. Grammar: First conditional and future time clause + when, until...

4.1.2. Vocabulary: Education

4.1.3. Pronunciation: /ʌ/ or /ju:/

4.1.4. Reading: So school today is easy? Think again

4.2. File 4B: In an ideal world

4.2.1. Grammar: Second conditional

4.2.2. Vocabulary: Houses

4.2.3. Pronunciation: Sentence stress

4.2.4. Listening and speaking

4.3. File 4C: Still friend?

4.3.1. Grammar: - Usually and used to

4.3.2. Vocabulary: Friendship, get

4.3.3. Pronunciation: /s/ or /z/

4.3.4. Reading: Do you need to 'edit your friend'?

4.4. Practical English: A visit from pop stars

4.5. Writing: Describing a house or a flat

4.6. Revise and Check

4.7. Workbook

UNIT 5 (9T: 9LT + 0TH)

5.1 File 5A: Slow down, you move too fast

- 5.1.1. Grammar: Quantifiers
- 5.1.2. Vocabulary: Noun formation
- 5.1.3. Pronunciation: ough and –augh
- 5.1.4. Reading: Slow down, you move too fast

5.2. File 5B: Same planet, different worlds

- 5.2.1. Grammar: Articles: a/ an, the, no article
- 5.2.2. Vocabulary: Verbs and adjectives + prepositions; connectors
- 5.2.3. Pronunciation: Sentence stress, the - /ə/ or /ð/?
- 5.2.4. Listening and speaking

5.3. File 5C: Job swap

- 5.3.1. Grammar: Gerunds and infinitives
- 5.3.2. Vocabulary: Work
- 5.3.3. Pronunciation: Word stress
- 5.3.4. Reading and speaking

5.4. Practical English: Meeting

5.5. Writing: A formal letter and a CV

5.6. Revise and Check

5.7. Workbook

UNIT 6 (9T: 9LT + 0TH)

6.1. File 6A: Love in the supermarket

- 6.1.1. Grammar: Reported speech: statements, questions and commands
- 6.1.2. Vocabulary: Shopping
- 6.1.3. Pronunciation: Consonant sounds: /g/, /dʒ/, /k/, /ʃ/, /tʃ/
- 6.1.4. Reading: Making a complaint – is it worth it?

6.2. File 6B: See the film... get on a plane

- 6.2.1. Grammar: Passive: be + past participle
- 6.2.2. Vocabulary: Cinema
- 6.2.3. Pronunciation: Sentence stress
- 6.2.4. Listening and speaking

6.3. File 6C: I need a hero

- 6.3.1. Grammar: Relative clauses: defining and non-defining
- 6.3.2. Vocabulary: What people do
- 6.3.3. Pronunciation: Word stress
- 6.3.4. Reading: Heroes and icons in our time

6.4. Practical English: Breaking news

6.5. Writing: A film review

6.6. Revise and Check

6.7. Workbook

UNIT 7 (9T: 9LT + 0TH)

7.1 .File 7A: Can we make our own luck?

- 7.1.1. Grammar: Third conditional
- 7.1.2. Vocabulary: Making adjectives and adverbs; what or which
- 7.1.3. Pronunciation: ough and –augh
- 7.1.4. Reading: Slow down, you move too fast

7.2. File 7B: Murder mysteries

- 7.2.1. Grammar: Question tags, indirect questions
- 7.2.2. Vocabulary: Compound nouns
- 7.2.3. Pronunciation: Intonation in question tags
- 7.2.4. Reading and listening: Jack the Ripper – case closed?

7.3. File C: Job swap

- 7.3.1. Grammar: Phrasal verbs
- 7.3.2. Vocabulary: Television, phrasal verbs
- 7.3.3. Pronunciation: Revision of sounds, linking
- 7.3.4. Reading: Couple switch on after 37 years without power

7.4. Practical English: Everything in the open

7.5. Writing: An article for a magazine

7.6. Revise and Check

7.7. Workbook

14.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

** Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 03 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* thi 04 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết

* *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

14.9. Tài liệu học tập:

14.9.1 Giáo trình chính

[1] Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig, Paul Seligson (2010), *New English File: Intermediate* (textbook + workbook), Oxford University Press.

14.9.2 Tài liệu tham khảo

[2] Tom Hutchinson, *Lifelines Intermediate*, Student's Book and Workbook, Oxford University Press, 2009.

[3] Nhiều tác giả, *Cambridge Preliminary English Tests (PET)*, Books 1-5 (+CDs), Cambridge University Press, 2008.

[4] Cunningham, .S.& Moor, *New Cutting Edge - Intermediate*, Student's Book and Workbook, Longman ELTCunningham, 2005.

[5] Liz& John Soars, *New Headway Intermediate*, Student's Book and Workbook 4rd edition, Oxford University Press, 2012.

[6] Mann, M., & Taylore, S., *Destination B1, Grammar and Vocabulary with Answer Key*, MacMillan, 2011.

15. Tin học đại cương:

3 tín chỉ (2,1)

15.1. Mã học phần: 0501101

15.2. Thời lượng: 3 tín chỉ (Lý thuyết 02 TC; Thực hành 01 TC)

15.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tin học

15.4. Mục tiêu của học phần:

Về kiến thức:

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tin học như: Những khái niệm cơ bản, cấu tạo của máy tính, hệ điều hành Windows, phần mềm Microsoft Office, mạng máy tính và khai thác Internet.

Về kỹ năng:

Có được những kỹ năng khi thao tác với máy tính, trọng tâm là có kỹ năng sử dụng hệ điều hành Windows và phần mềm Microsoft Office.

Về thái độ:

Sinh viên ý thức được vai trò, tính ứng dụng của máy tính trong việc học tập và công tác sau khi tốt nghiệp.

15.5. Điều kiện tiên quyết: *Không*

15.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp những nội dung cơ bản về công nghệ thông tin và xử lý thông tin, cấu trúc tổng quát về máy tính, mạng máy tính, virus... Kỹ năng sử dụng hệ điều hành MS Windows, soạn thảo văn bản MS Word, xử lý bảng tính MS Excel, công cụ thuyết trình MS PowerPoint, sử dụng Internet trong tìm kiếm và trao đổi thông tin.

15.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1: CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ TIN HỌC – CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (6T: 6LT + 0TH)

1.1. Một số khái niệm cơ bản

1.1.1. Khái niệm về thông tin

1.1.2. Khái niệm về dữ liệu

1.1.3. Khái niệm về công nghệ thông tin, xử lý thông tin

1.1.4. Đơn vị đo thông tin

1.1.5. Các hệ đếm trong tin học

1.2. Phần cứng

- 1.2.1. Cơ bản về các loại máy tính và thiết bị cầm tay thông minh.
- 1.2.2. Cấu tạo và chức năng của các thành phần chính cấu thành máy tính.
- 1.2.3. Cách duy trì hoạt động ổn định của máy tính, bảo vệ máy tính khỏi sự hỏng hóc và cách giải quyết các vấn đề thông thường liên quan đến phần cứng.

1.3. Phần mềm

- 1.3.1. Cơ bản về thuật giải.
- 1.3.2. Phân loại phần mềm.
- 1.3.3. Phần mềm và phần cứng tương tác như thế nào khi chúng làm việc
- 1.3.4. Hệ điều hành, chức năng của hệ điều hành, một số hệ điều hành
- 1.3.5. Những nguyên tắc chung của việc xây dựng, nâng cấp và PT phần mềm.
- 1.3.6. Cách thức cài đặt, nâng cấp hay xử lý các lỗi thường gặp của phần mềm.
- 1.3.7. Phần mềm độc hại và cách phòng tránh

1.4. Các ứng dụng của công nghệ thông tin và truyền thông

- 1.4.1. Một số ứng dụng công và ứng dụng trong kinh doanh
- 1.4.2. Một số ứng dụng để liên lạc và truyền thông

1.5. Một số vấn đề khác khi sử dụng CNTT – Truyền thông

- 1.5.1. An toàn lao động
- 1.5.2. Bảo vệ môi trường
- 1.5.3. Kiểm soát truy nhập, đảm bảo an toàn cho dữ liệu
- 1.5.4. Bản quyền và bảo vệ dữ liệu

CHƯƠNG 2: HỆ ĐIỀU HÀNH MS WINDOWS (8T: 4LT + 4TH)

2.1. Màn hình làm việc

2.2. Biểu tượng và cửa sổ

2.3. Quản lý thư mục và tệp

- 2.3.1. Thư mục và tệp
- 2.3.2. Xem thông tin, di chuyển, tạo lối tắt
- 2.3.3. Tạo, đặt tên, đổi tên, thay đổi trạng thái, hiển thị thông tin
- 2.3.4. Sao chép, di chuyển thư mục và tệp
- 2.3.5. Xoá và khôi phục
- 2.3.6. Tìm kiếm thư mục và tệp

2.4. Một số phần mềm tiện ích

2.4.1. Nén và giải nén

2.4.2. Phần mềm diệt virus, phần mềm an ninh mạng

2.4.3. Chuyển đổi định dạng tệp

2.4.4. Đa phương tiện

2.5. Quản lý các Partition (ổ cứng logic)

2.6. Control Panel

2.6.1. System

2.6.2. Mouse

2.6.3. Display

2.6.4. User accounts

2.7. Cài đặt và gỡ bỏ chương trình

2.7.1. Cài đặt

2.7.2. Gỡ bỏ

2.8. Sử dụng tiếng Việt

2.8.1. Các khái niệm liên quan

2.8.2. Lựa chọn và cài đặt tiện ích tiếng Việt

2.8.3. Chuyển đổi phong chữ tiếng Việt

2.8.4. Sử dụng nhiều ngôn ngữ trong một tài liệu

2.9. Sử dụng máy in

2.9.1. Lựa chọn máy in

2.9.2. In ấn

2.10. Thực hành bài 1: Hệ điều hành Windows

CHƯƠNG 3: PHẦN MỀM XỬ LÝ VĂN BẢN MS WORD

(16T: 8LT + 8TH)

3.1. Kiến thức cơ bản về văn bản, soạn thảo và xử lý văn bản

3.1.1. Khái niệm văn bản

3.1.2. Soạn thảo văn bản và xử lý văn bản

3.2. Sử dụng phần mềm xử lý văn bản MS Word

3.2.1. Mở, đóng phần mềm

3.2.2. Mở văn bản có sẵn, tạo văn bản mới, lưu, xóa văn bản

3.2.3. Biên tập nội dung văn bản

3.2.4. Xử lý lỗi hiển thị tiếng Việt

3.3. Định dạng văn bản

3.3.1. Định dạng văn bản (text)

3.3.2. Định dạng đoạn văn

3.3.3. Kiểu dáng (style)

3.4. Nhúng (embed) các đối tượng khác nhau vào văn bản

3.4.1. Bảng

3.4.2. Hình minh họa (đối tượng đồ họa)

3.4.3. Hộp văn bản

3.4.4. Tham chiếu (reference)

3.4.5. Hoàn tất văn bản

3.5. Kết xuất và phân phối văn bản

3.5.1. In văn bản

3.5.2. Phân phối văn bản

3.6. Soạn thông điệp và văn bản hành chính

3.6.1. Soạn thảo một thông điệp

3.6.2. Soạn và xử lý một văn bản hành chính mẫu

3.7. Thực hành bài 2: Soạn thảo văn bản bằng MS Word

CHƯƠNG 4: PHẦN MỀM XỬ LÝ BẢNG TÍNH MS EXCEL

(18T: 8LT + 10TH)

4.1. Kiến thức cơ bản về bảng tính

4.1.1. Khái niệm bảng tính

4.1.2. Phần mềm bảng tính

4.2. Sử dụng phần mềm bảng tính MS Excel

4.2.1. Làm việc với phần mềm MS Excel

4.2.2. Làm việc với bảng tính

4.3. Thao tác với ô tính

4.3.1. Nhập dữ liệu vào ô

4.3.2. Biên tập nội dung, sắp xếp thứ tự các ô

4.3.3. Sao chép di chuyển nội dung của ô

4.4. Thao tác trên trang tính

4.4.1. Dòng và cột

4.4.2. Trang tính

4.5. Biểu thức và hàm

4.5.1. Biểu thức số học

4.5.2. Hàm

4.6. Định dạng một ô, một dãy ô

4.6.1. Kiểu số, ngày tháng, tiền tệ

4.6.2. Văn bản

4.6.3. Căn chỉnh, tạo hiệu ứng viền

4.7. Biểu đồ

4.7.1. Tạo biểu đồ

4.7.2. Chỉnh sửa, cắt dán, di chuyển, xoá biểu đồ

4.8. Kết xuất và phân phối trang tính, bảng tính

4.8.1. Trình bày trang tính để in ra

4.8.2. Kiểm tra và in

4.8.3. Phân phối trang tính

4.9. Thực hành bài 3: Xử lý bảng tính bằng MS - Excel

CHƯƠNG 5: PHẦN MỀM TRÌNH CHIẾU POWERPOINT

(8T: 3LT + 5TH)

5.1. Kiến thức cơ bản về bài thuyết trình và trình chiếu

5.1.1. Bài thuyết trình

5.1.2. Phần mềm trình chiếu

5.2. Sử dụng phần mềm trình chiếu MS PowerPoint

5.2.1. Làm việc với phần mềm

5.2.2. Làm việc với bài thuyết trình

5.2.3. Làm việc với trang thuyết trình

5.3. Xây dựng nội dung bài thuyết trình

5.3.1. Tạo và định dạng văn bản

5.3.2. Danh sách

5.3.3. Bảng

5.4. Đưa biểu đồ, sơ đồ tổ chức vào trong trang thuyết trình

5.4.1. Biểu đồ

5.4.2. Sơ đồ tổ chức

5.5. Đưa các đối tượng đồ họa vào trong trang thuyết trình

5.5.1. Chèn và thao tác các đối tượng đồ họa đã có

5.5.2. Vẽ hình

5.6. Chuẩn bị trình chiếu và in bài thuyết trình

5.6.1. Chuẩn bị trình chiếu

5.6.2. Kiểm tra, in, trình diễn

5.7. Thực hành bài 4: Tạo bài thuyết trình bằng MS PowerPoint

CHƯƠNG 6: MẠNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET

(4T: 1LT + 3TH)

6.1. Kiến thức cơ bản về Internet

6.1.1. Các khái niệm/thuật ngữ thường gặp

6.1.2. Bảo mật khi làm việc với Internet

6.2. Sử dụng trình duyệt web

6.2.1. Thao tác duyệt web cơ bản

6.2.2. Thiết đặt (setting)

6.2.3. Chuyển hướng từ nguồn nội dung Internet này sang nguồn khác

6.2.4. Đánh dấu

6.3. Sử dụng Web

6.3.1. Biểu mẫu và sử dụng một số dịch vụ công

6.3.2. Tìm kiếm, bộ tìm kiếm (máy tìm kiếm)

6.3.3. Lưu nội dung

6.3.4. Chuẩn bị in và in

6.4. Sử dụng thư điện tử:

6.4.1. Khái niệm và nguyên cơ khi sử dụng thư điện tử

6.4.2. Viết và gửi thư điện tử

6.4.3. Nhận và trả lời thư điện tử

6.4.4. Quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng thư điện tử

6.5. Một số dạng truyền thông số thông dụng

6.5.1. Dịch vụ nhắn tin tức thời (IM)

6.5.2. Cộng đồng trực tuyến

6.5.3. Thương mại điện tử và ngân hàng điện tử

6.6. Thực hành bài 5: Khai thác Internet

15.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

** Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Nếu nghỉ học >20% số tiết thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài trắc nghiệm

- Điểm thực hành: 5 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài, trắc nghiệm

- Điểm thi hết học phần: 1 bài

** Hình thức thi hết học phần:* Thi thực hành

** Cách tính điểm học phần:* theo quyết định 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

15.9. Tài liệu học tập:

15.9.1. Tài liệu chính:

[1] Bùi Thế Tâm (2012), *Giáo trình Tin học văn phòng*, NXB Thời đại, Hà Nội.

15.9.2. Tài liệu tham khảo:

[2] Nguyễn Thị Thanh Thanh, Nguyễn Thị Thanh Tâm, Lê Anh Vũ (2012), *Microsoft Excel 2010*, NXB Hồng Đức.

[3] Nhiều tác giả (2010), *Ứng dụng các công thức & hàm excel 2010*, NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội.

[4] Phạm Giang, Nguyễn Sang (2010), *Tự học Microsoft PowerPoint*, NXB Thời đại, Hà Nội.

16. Môi trường và phát triển:

2 tín chỉ (2, 0)

16.1. Mã học phần: 0601016

16.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 02TC; Thực hành 0 TC)

16.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế

16.4. Mục tiêu của học phần:

Về kiến thức

- Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ sở về môi trường.
- Giúp sinh viên nhận ra các vấn đề nền tảng về môi trường và phát triển, mối quan hệ biện chứng giữa môi trường và phát triển.
- Các giải pháp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.
- Cung cấp những nội dung cơ bản về định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam.

Về kỹ năng

Học phần trang bị cho sinh viên các kỹ năng sau:

- Kỹ năng phân tích những ảnh hưởng đến môi trường của các dự án phát triển.
- Kỹ năng đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Về thái độ

Thông qua việc cung cấp kiến thức cho sinh viên, học phần nhằm giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, biết những tác động xấu do ô nhiễm môi trường đến sức khỏe của bản thân và cộng đồng.

16.5. Điều kiện tiên quyết: *Không*

16.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Cung cấp cho sinh viên các khái niệm và nội dung cơ bản về môi trường toàn cầu và Việt Nam; mối quan hệ biện chứng giữa môi trường và phát triển hiện nay – phát triển bền vững và phát triển không bền vững (tại các kiểu vùng sinh thái cơ bản: nông thôn và đô thị ở Việt Nam); về vai trò của nhà nước, các tổ chức phi chính phủ và cộng đồng trong bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Học phần cũng trang bị cho sinh viên một số phương pháp ưu thế trong đánh giá phát triển; tạo lập các phương pháp tư duy hệ thống trong nhận thức các vấn đề về môi trường và pháp triển.

16.7. Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG 1: MỞ ĐẦU

(4T: 4LT + 0TH)

1.1. Các tổng quan chung về môi trường

1.1.1. Khái niệm về môi trường

1.1.2. Cấu trúc, phân loại và chức năng của hệ thống môi trường

1.2. Các tổng quan chung về phát triển

1.2.1. Khái niệm về phát triển

1.2.2. Các chỉ thị về phát triển

1.3. Mô hình phát triển thế giới hiện nay

CHƯƠNG 2: DÂN SỐ VÀ MÔI TRƯỜNG

(4T: 4LT + 0TH)

2.1. Các thông số cơ bản của dân số học

2.1.1. Tỷ lệ sinh

2.1.2. Tỷ lệ tử

2.1.3. Tỷ lệ tăng dân số

2.2. Cấu trúc dân số và tháp tuổi

2.3. Sự gia tăng dân số thế giới

2.3.1. Giai đoạn từ khởi thủy đến cuộc cách mạng nông nghiệp (7000 - 5500 trước công nguyên)

2.3.2. Giai đoạn cách mạng nông nghiệp (từ năm 7000 - 5500 trước công nguyên đến năm 1650)

2.3.3. Sự gia tăng dân số vào giai đoạn tiền công nghiệp (1650 - 1850)

2.3.4. Sự chuyển tiếp dân số

2.3.5. Sự gia tăng dân số thế giới ở thế kỷ XX

2.3.6. Dân số Việt Nam

2.4. Gia tăng dân số và các vấn đề về tài nguyên và môi trường

2.4.1. Tác động môi trường của sự gia tăng dân số

2.4.2. Quan hệ giữa dân số và tài nguyên

2.4.3. Các chính sách và chương trình dân số

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁT TRIỂN VÀ MÔI TRƯỜNG

(5T: 5LT + 0TH)

3.1. Phát triển du lịch và môi trường

3.1.1. Các tác động của du lịch đến môi trường

3.1.2. Du lịch bền vững

3.2. Nông nghiệp hoá và môi trường

3.2.1. Các nền sản xuất nông nghiệp

3.2.2. Sản xuất lương thực trên thế giới và Việt Nam

3.2.3. Các giải pháp để giải quyết vấn đề lương thực

3.3. Công nghiệp hoá, đô thị hoá và môi trường

3.3.1. Nguồn gốc của công nghiệp hóa và đô thị hóa

3.3.2. Đô thị hoá ở thế kỷ XIX và hiện nay

3.3.3. Chất lượng môi trường ở các siêu đô thị

3.3.4. Các vấn đề môi trường và xã hội liên quan đến đô thị hoá - công nghiệp hoá

3.3.5. Sự phát triển đô thị, khu công nghiệp ở nước ta

3.4. Toàn cầu hoá và môi trường

3.4.1. Khái niệm toàn cầu hoá

3.4.2. Mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và môi trường

3.5. Nghèo đói và môi trường

3.5.1. Nghèo đói

3.5.2. Quan hệ giữa nghèo đói và môi trường

3.5.3. Đấu tranh chống nghèo đói

CHƯƠNG 4: PHÁT TRIỂN VÀ CÁC VẤN ĐỀ VỀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

(5T: 5LT + 0TH)

4.1. Tài nguyên rừng

4.1.1. Vai trò của rừng

4.1.2. Tài nguyên rừng trên thế giới

4.1.3. Tài nguyên rừng ở Việt Nam

4.1.4. Bảo vệ tài nguyên rừng cho phát triển bền vững

4.2. Tài nguyên sinh học

4.2.1. Tài nguyên sinh học trên thế giới

4.2.2. Tài nguyên sinh học ở Việt Nam

4.2.3. Giá trị của đa dạng sinh học

4.3. Tài nguyên đất

4.3.1. Đặc điểm của tài nguyên đất

4.3.2. Tài nguyên đất trên thế giới

4.3.3. Tài nguyên đất ở nước ta

4.3.4. Chiến lược bảo vệ đất cho cuộc sống bền vững

4.4. Tài nguyên nước

4.4.1. Đặc điểm chung

4.4.2. Tài nguyên nước trên thế giới

4.4.3. Tài nguyên nước ở Việt Nam

4.4.4. Các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước ngọt cho phát triển bền vững

4.5. Tài nguyên năng lượng và khoáng sản

4.5.1. Tài nguyên khoáng sản

4.5.2. Tài nguyên năng lượng

CHƯƠNG 5: CÁC VẤN ĐỀ VỀ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

(6T: 6LT + 0TH)

5.1. Ô nhiễm nước

5.1.1. Khái niệm, nguồn gốc, tác nhân và nguyên nhân sâu xa của ô nhiễm nước.

5.1.2. Quản lý và chống ô nhiễm các vực nước

5.1.3. Các tiêu chuẩn và chỉ tiêu đánh giá chất lượng nước hay mức độ ô nhiễm nước

5.1.4. Khả năng tự lọc sạch của nước

5.1.5. Ô nhiễm nước và quản lý chất lượng nước ở nước ta

5.2. Ô nhiễm không khí

5.2.1. Định nghĩa và các nguồn gây ô nhiễm không khí

5.2.2. Sự phát tán của chất ô nhiễm trong môi trường không khí

5.2.3. Các tác động của ô nhiễm không khí

5.2.4. Ô nhiễm không khí ở nước ta

5.2.5. Các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm không khí

5.3. Ô nhiễm đất

5.3.1. Khái niệm chung và nguồn gốc

5.3.2. Biện pháp chống ô nhiễm đất

5.3.3. Các nguồn gây ô nhiễm và suy thoái đất ở Việt Nam

5.3.4. Vấn đề xử lý rác thải ở Việt Nam

5.4. An ninh và an toàn môi trường

- 5.4.1. Khái niệm
- 5.4.2. Đặc điểm an ninh môi trường
- 5.4.3. Tác nhân gây hại an ninh môi trường

CHƯƠNG 6: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

(6T: 6LT + 0TH)

6.1. Những vấn đề môi trường toàn cầu

- 6.1.1. Sự nóng dần lên của trái đất
- 6.1.2. Sự suy giảm tầng ozon
- 6.1.3. Sự vận chuyển xuyên biên giới các chất thải nguy hại
- 6.1.4. Sự ô nhiễm đại dương và biển
- 6.1.5. Sự hoang mạc hóa

6.2. Những áp lực đối với môi trường toàn cầu

- 6.2.1. Dân số
- 6.2.2. Lương thực và nông nghiệp
- 6.2.3. Năng lượng
- 6.2.4. Công nghiệp
- 6.2.5. Sức khỏe và định cư
- 6.2.6. Quan hệ kinh tế quốc tế

6.3. Phát triển bền vững và bảo vệ môi trường

- 6.3.1. Yêu cầu của phát triển bền vững
- 6.3.2. Các nguyên tắc xây dựng xã hội bền vững
- 6.3.3. Cải thiện chất lượng cuộc sống con người
- 6.3.4. Bảo vệ sức sống và tính đa dạng trên Trái Đất
- 6.3.5. Giảm đến mức thấp nhất sự khánh kiệt nguồn tài nguyên không tái tạo
- 6.3.6. Tôn trọng khả năng chịu đựng của Trái Đất
- 6.3.7. Thay đổi thái độ và hành vi cá nhân
- 6.3.8. Giúp cho các cộng đồng có khả năng tự giữ gìn môi trường của mình
- 6.3.9. Đưa ra một khuôn mẫu quốc gia cho sự phát triển tổng hợp và bảo vệ
- 6.3.10. Xây dựng khối liên minh toàn cầu

6.4. Thực trạng môi trường và bảo vệ môi trường ở Việt Nam

- 6.4.1. Thực trạng môi trường nước ta những năm gần đây

6.4.2. Nguyên nhân ô nhiễm và suy thoái môi trường

6.4.3. Kết quả thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam

6.4.4. Kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam (VDGs)

6.4.5. Những thách thức đối với môi trường nước ta trong thời gian tới

6.4.6. Các mục tiêu bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020

6.4.7. Khuôn khổ hành động chiến lược bảo vệ môi trường giai đoạn 2010 - 2020

16.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

16.9. Tài liệu học tập:

16.9.1 Giáo trình chính

[1] Nguyễn Mộng (2009), *Môi trường và phát triển*, NXB Huế, Huế.

16.9.2. Tài liệu tham khảo

[2] Lê Văn Khoa (Cb) (2013), *Môi trường và phát triển bền vững*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

17. Giáo dục thể chất 1

1 tín chỉ (0, 1)

17.1. Mã học phần: 0801101

17.2. Thời lượng: 1 tín chỉ (Lý thuyết 0TC; Thực hành 01 TC)

17.3. Bộ môn phục trách giảng dạy: Giáo dục thể chất

17.4. Mục tiêu của học phần:

***Kiến thức:**

+ Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về một số vấn đề chung trong TDTT, vệ sinh trong tập luyện thể dục thể thao.

+ Nắm vững nguyên lý kỹ thuật và hoàn thiện các kỹ thuật căn bản: Đội hình đội ngũ; bài tập thể dục tay không; chạy ngắn; chạy cự ly trung bình, các môn nhảy cao; nhảy xa; đẩy tạ, thể dục với dụng cụ.

***Kỹ năng:**

+ Nắm bắt được một số vấn đề chung trong TDTT, tự vệ sinh trong tập luyện thể dục thể thao cho bản thân.

+ Vận dụng những kiến thức, kỹ thuật đã học vào tập luyện và hướng dẫn các bài tập: Đội hình đội ngũ; bài tập thể dục tay không; chạy ngắn; chạy cự ly trung bình, các môn nhảy cao; nhảy xa; đẩy tạ, thể dục với dụng cụ.

***Thái độ:**

+ Có thái độ học tập, nghiên cứu môn học một cách nghiêm túc, tích cực, tuân thủ nội quy, quy chế đào tạo.

+ Giáo dục ý thức tổ chức kỷ luật, rèn luyện sức khỏe, mạnh dạn tự tin trong quá trình học tập và rèn luyện.

17.5. Điều kiện tiên quyết: Không

17.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

* Lý thuyết: Một số vấn đề chung trong giáo dục thể chất

* Thực hành: Các bài tập phát triển chung; kỹ thuật chạy ngắn; kỹ thuật nhảy xa kiểu ngò; kỹ thuật nhảy cao úp bụng; kỹ thuật nhảy dây ngắn.

17.7. Nội dung chi tiết học phần:

PHẦN 1: PHẦN LÝ THUYẾT

(4T: 4LT + 0TH)

1.1. Một số vấn đề chung trong giáo dục thể chất

1.1.1. Chương trình GDTC trong các trường Đại học

- 1.1.2. Mục đích, nhiệm vụ, các hình thức GDTC
- 1.1.3. Các phương tiện, hình thức GDTC
- 1.1.4. Các khái niệm cơ bản về GDTC

1.2. Vệ sinh luyện tập TDDT

- 1.2.1. Các nhiệm vụ và nội dung của vệ sinh
- 1.2.2. Vệ sinh môi trường
- 1.2.3. Vệ sinh cá nhân

PHẦN 2: PHẦN THỰC HÀNH

(56T: 0LT + 56TH)

2.1. Các bài tập về đội hình đội ngũ và bài thể dục phát triển chung và các bài tập bổ trợ

- 2.1.1. Xếp đội hình: hàng ngang; hàng học; vòng tròn
- 2.1.2. Dồn hàng, giãn hàng, di chuyển
- 2.1.3. Cách báo cáo sỹ số khi lên lớp
- 2.1.4. Bài thể dục phát triển chung gồm 9 động tác: Vươn thở; tay ngực; vặn mình; lườn; gập thân; chân; phối hợp; bật nhảy; điều hòa
- 2.1.5. Bài tập bổ trợ môn điền kinh: Bước nhỏ; đá lăng trước; đá lăng sau (gót chạm mông); đá má trong; đá má ngoài; nâng cao đùi; chạy đạp sau

2.2. Kỹ thuật chạy cự ly ngắn (50m; 100m)

- 2.2.1. Kỹ thuật xuất phát có bàn đạp
- 2.2.2. Kỹ thuật chạy lao, chạy giữa quãng
- 2.2.3. Kỹ thuật phối hợp tay, chân, toàn thân
- 2.2.4. Kỹ thuật về đích
- 2.2.5. Kỹ thuật sau đánh đích

2.3. Kỹ thuật chạy cự ly trung bình (800m; 1500m)

- 2.3.1. Kỹ thuật xuất phát cao
- 2.3.2. Kỹ thuật chạy đường vòng
- 2.3.3. Kỹ thuật phối hợp thở
- 2.3.4. Kỹ thuật về đích, qua đích
- 2.3.5. Hoàn thiện kỹ thuật

2.4. Kỹ thuật nhảy xa kiểu ngồi

- 2.4.1. Kỹ thuật đặt chân giậm nhảy

- 2.4.2. Kỹ thuật đo đà và chạy đà
- 2.4.3. Kỹ thuật giậm nhảy
- 2.4.4. Kỹ thuật trên không và tiếp đất
- 2.4.5. Hoàn thiện kỹ thuật

2.5. Kỹ thuật nhảy cao nằm nghiêng

- 2.5.1. Xác định vị trí giậm nhảy và chân giậm nhảy
- 2.5.2. Kỹ thuật đo đà và chạy đà
- 2.5.3. Kỹ thuật giậm nhảy
- 2.5.4. Kỹ thuật trên không và qua xà
- 2.5.5. Kỹ thuật tiếp đệm và kết thúc
- 2.5.6. Hoàn thiện kỹ thuật

2.6. Kỹ thuật đẩy tạ vai hướng ném

- 2.6.1. Kỹ thuật cầm tạ và vị trí đặt tạ
- 2.6.2. Kỹ thuật chuẩn bị và trượt đà
- 2.6.3. Kỹ thuật ra sức cuối cùng
- 2.6.4. Kỹ thuật giữ thăng bằng và kết thúc
- 2.6.5. Hoàn thiện kỹ thuật

2.7. Bài tập liên hoàn trên dụng cụ

- 2.7.1. Bài tập liên hoàn trên xà lệch (nữ)
- 2.7.2. Bài tập liên hoàn trên xà kép (nam)

17.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: Hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ > 20% số tiết của học phần thì phải học lại.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 0 bài
- Điểm thực hành: 08 bài
- Điểm giữa học phần: 1 bài
- Điểm thi kết thúc học phần 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Thi thực hành

* *Cách thức tính điểm học phần*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

17.9. Tài liệu học tập:

17.9.1. Giáo trình chính:

1. Nguyễn Kim Minh (2004), *Giáo trình điền kinh*, NXB ĐHSPHN, Hà Nội.
2. Trần Thị Tuyết Lan – Phạm Nguyên Phùng – Lê Minh Hoàng (2003), *Giáo trình thể dục*, NXB TDTT, Hà Nội.
3. Trần Đồng Lâm (Cb), Nguyễn Thế Xuân (1999), *Giáo trình chạy cự ly ngắn*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
4. Trần Đồng Lâm, Trần Đình Thuận (1998), *Giáo trình ném bóng và đẩy tạ*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

17.9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Quang Hưng (2004), *Bài tập chuyên môn trong điền kinh*, NXB TDTT, Hà Nội.
2. Trương Tuấn Anh (2004), *Giáo trình thể dục*, NXB ĐHSPHN, Hà Nội.
3. Ủy ban TDTT (2007), *Luật điền kinh*, NXB TDTT, Hà Nội.

18. Giáo dục thể chất 2:

1 tín chỉ (0,1)

18.1. Mã học phần: 0801102

18.2. Thời lượng: 1 tín chỉ (Lý thuyết 0TC; Thực hành 01TC)

18.3. Bộ môn phục trách giảng dạy: Giáo dục thể chất

18.4. Mục tiêu của học phần/môn học:

Kiến thức:

Giúp cho sinh viên nắm được các nguyên lý, kỹ thuật, chiến thuật, luật thi đấu cũng như phương pháp trọng tài và thi đấu của môn bóng chuyền, để có thể vận dụng trong tập luyện, thi đấu và nâng cao sức khỏe.

Kỹ năng:

Sinh viên có khả năng thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong môn bóng chuyền. Nắm được luật và có thể rèn luyện tham gia thi đấu cấp cơ sở.

Thái độ:

- + Tuân thủ nội quy, quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường cũng như bộ môn.
- + Có thái độ học tập, nghiên cứu môn học một cách nghiêm túc, tích cực.
- + Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong nhanh nhẹn, tự giác tích cực tập luyện mạnh dạn, tự tin trong quá trình học tập.

18.5. Điều kiện tiên quyết: Học xong chương trình GDTC 1

18.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

* Lý thuyết:

- Lịch sử môn Bóng chuyền Thế giới và Việt Nam; Tác dụng của tập luyện bóng chuyền đối với cơ thể; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài bóng chuyền.

* Thực hành:

- Tư thế chuẩn bị và kỹ thuật di chuyển; Kỹ thuật chuyền bóng cao tay bằng hai tay trước mặt; Kỹ thuật chuyền bóng thấp (đệm bóng) tay bằng 2 tay trước mặt; Kỹ thuật phát bóng thấp tay trước mặt; Các bài tập phối hợp; Phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn bóng chuyền; Các bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn.

18.7. Nội dung chi tiết học phần/môn học

PHẦN 1: LÝ THUYẾT

(2T:2LT+ 0TH)

1.1. Lịch sử phát triển môn bóng chuyền

1.1.1. Lịch sử môn bóng chuyền thể giới

1.1.2. Lịch sử môn bóng chuyền Việt Nam

1.2. Tác dụng của tập luyện bóng chuyền đối với cơ thể

1.3. Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài

1.3.1. Phương pháp tổ chức thi đấu

1.3.2. Phương pháp trọng tài

PHẦN 2: THỰC HÀNH

(43T: 0LT+ 43TH)

2.1. Tư thế chuẩn bị và kỹ thuật di chuyển

2.1.1. Tư thế chuẩn bị

2.1.2. Kỹ thuật di chuyển

2.2. Kỹ thuật chuyền bóng cao tay bằng hai tay trước mặt

2.2.1. Chuyền bóng ở tư thế cao tay bằng 2 tay trước mặt

2.2.2. Các bài tập mẫu và phương pháp tập luyện

2.2.3. củng cố và hoàn thiện kỹ thuật

2.3. Kỹ thuật chuyền bóng thấp tay bằng 2 tay trước mặt

2.3.1. Chuyền bóng ở tư thế thấp tay bằng 2 tay trước mặt

2.3.2. Các bài tập mẫu và phương pháp tập luyện

2.3.3. củng cố và hoàn thiện kỹ thuật

2.3.4. Phối hợp chuyền bóng thấp tay và chuyền bóng cao tay

2.4. Kỹ thuật phát bóng thấp tay

2.4.1. Kỹ thuật phát bóng thấp tay trước mặt

2.4.2. Các bài tập mẫu và phương pháp tập luyện

2.4.3. củng cố và hoàn thiện kỹ thuật

2.5. Các bài tập phối hợp

2.5.1. Phối hợp phát bóng và đỡ bước một (đệm bóng)

2.5.2. Phối hợp đỡ bước một và chuyền bóng cao tay

2.6. Phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu

2.6.1. Phương pháp tổ chức trọng tài

2.6.2. Phương pháp tổ chức thi đấu

2.7. Các bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn

18.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Điểm chuyên cần: Hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 0 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* Cách thức tính điểm đánh giá học phần

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

Cách tính điểm:

- Điểm chuyên cần: (1 điểm) Hệ số 1

- Điểm thực hành: (4 điểm) Hệ số 1

- Điểm kiểm tra giữa học phần: (1 điểm) Hệ số 2

- Điểm thi hết học phần: (1 điểm) Hệ số 5

* *Hình thức thi hết học phần:* Thi thực hành

* Cách thức tính điểm học phần

Điểm kết thúc học phần = TB(HS1) + GHP(HS2) + Thi HP(HS5)/ 8

*Lịch thi và kiểm tra

- Kiểm tra lấy điểm thực hành: các tuần 3,5,7,9

- Kiểm tra lấy điểm giữa kỳ: tuần 6

- Thi kết thúc học phần: có lịch riêng

18.9. Tài liệu học tập

18.9.1. Giáo trình chính:

1. Bộ GD & ĐT (2004), *Giáo trình bóng chuyền*, NXB ĐHSP

18.9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Đinh Văn Lắm – Phạm Thế Vượng – Đoàn Chính Thống (2006), *Giáo trình bóng chuyền*, NXB Thể dục thể thao.
2. Bộ GD & ĐT (2003), *Phương pháp trọng tài bóng chuyền*, NXB TDTT
3. Ủy ban TDTT(2005), *Luật bóng chuyền và luật bóng chuyền bãi biển*, NXB TDTT

18.10. Điều kiện sân bãi

- 02 sân bóng chuyền theo tiêu chuẩn, đảm bảo an toàn cho dạy và học.
- 80 quả bóng chuyền đảm bảo tiêu chuẩn

19. Giáo dục thể chất 3

1 tín chỉ (0, 1)

19.1. Cầu lông

19.1.1. Mã học phần: 0801103

19.1.2. Thời lượng: 1 tín chỉ (Lý thuyết: 0TC; Thực hành: 1TC)

19.1.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Giáo dục thể chất

19.1.4. Mục tiêu của học phần:

Kiến thức:

Giúp cho sinh viên nắm được các nguyên lý, kỹ thuật, chiến thuật, luật thi đấu cũng như phương pháp trọng tài và thi đấu của môn bóng chuyền, để có thể vận dụng trong tập luyện, thi đấu và nâng cao sức khỏe.

Kỹ năng:

Sinh viên có khả năng thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong môn bóng chuyền. Nắm được luật và có thể rèn luyện tham gia thi đấu cấp cơ sở.

Thái độ:

- + Tuân thủ nội quy, quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường, bộ môn.
- + Có thái độ học tập, nghiên cứu môn học một cách nghiêm túc, tích cực.
- + Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong nhanh nhẹn, tự giác tích cực tập luyện mạnh dạn tự tin trong quá trình học tập.

19.1.5. Điều kiện tiên quyết: Học xong chương trình GDTC 1

19.1.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

* Lý thuyết:

- Lịch sử môn Bóng chuyền Thế giới và Việt Nam; Tác dụng của tập luyện bóng chuyền đối với cơ thể; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài bóng chuyền.

* Thực hành:

- Tư thế chuẩn bị và kỹ thuật di chuyển; Kỹ thuật chuyền bóng cao tay bằng hai tay trước mặt; Kỹ thuật chuyền bóng thấp (đệm bóng) tay bằng 2 tay trước mặt; Kỹ thuật phát bóng thấp tay trước mặt; Các bài tập phối hợp; Phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn bóng chuyền; Các bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn.

19.1.7. Nội dung chi tiết học phần/môn học

PHẦN 1: LÝ THUYẾT

(2T: 2LT+ 0TH)

1.1. Lịch sử phát triển môn cầu lông

1.1.1. Lịch sử môn cầu lông thế giới

1.1.2. Lịch sử môn cầu lông Việt Nam

1.2. Tác dụng của tập luyện cầu lông đối với cơ thể

1.3. Phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu

1.3.1. Phương pháp trọng tài

1.3.2. Phương pháp tổ chức thi đấu

PHẦN 2: THỰC HÀNH

(43T: 0LT+ 43TH)

2.1. Cách cầm cầu, cầm vợt, tư thế chuẩn bị và kỹ thuật di chuyển

2.1.1. Cách cầm cầu, cầm vợt

2.1.2. Tư thế chuẩn bị

2.1.3. Kỹ thuật di chuyển

2.1.4. củng cố và hoàn thiện kỹ thuật

2.2. Giao cầu

2.2.1. Kỹ thuật giao cầu trái tay

2.2.2. Kỹ thuật giao cầu thuận tay

2.2.3. củng cố và hoàn thiện kỹ thuật

2.3. Kỹ thuật phòng thủ thấp tay

2.3.1. Kỹ thuật phòng thủ thấp tay bên phải

2.3.2. Kỹ thuật phòng thủ thấp tay bên trái

2.3.3. củng cố và hoàn thiện kỹ thuật

2.4. Kỹ thuật tấn công

2.4.1. Kỹ thuật phong cầu

2.4.2. Kỹ thuật đập cầu

2.4.3. Kỹ thuật treo cầu (chém cầu)

2.5. Hoàn thiện và nâng cao các kỹ thuật môn cầu lông

2.5.1. Phối hợp các kỹ thuật di chuyển với phòng thủ

2.5.2. Phối hợp các kỹ thuật di chuyển với phong cầu

2.6. Phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn cầu lông

2.6.1. Phương pháp tổ chức trọng tài môn cầu lông

2.7. Các bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn

* Điểm đánh giá:

* Cách tính điểm chuyên cần:

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 0 bài

- Điểm thực hành: 4 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

**Hình thức thi hết học phần: Thi thực hành*

* Cách thức tính điểm đánh giá học phần

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

Cu thể:

Cách tính điểm:

- Điểm chuyên cần: (1 điểm) Hệ số 1

- Điểm thực hành: (4 điểm) Hệ số 1

- Điểm kiểm tra giữa học phần: (1 điểm) Hệ số 2

- Điểm thi hết học phần: (1 điểm) Hệ số 5

* *Hình thức thi hết học phần:* Thi thực hành

* Cách thức tính điểm học phần

Điểm kết thúc học phần = TB(HS1) + GHP(HS2) + Thi HP(HS5)/ 8

* Lịch thi và kiểm tra

- Kiểm tra lấy điểm thực hành: các tuần 3,5,7,9

- Kiểm tra lấy điểm giữa kỳ: tuần 6
- Thi kết thúc học phần: có lịch riêng

19.1.9. Tài liệu học tập

Giáo trình chính:

[1] Hướng Xuân Nguyên (2008), *Giáo trình cầu lông*, NXB Thể dục thể thao.

Tài liệu tham khảo:

[2] Hải Phong (2010), *Giáo trình cầu lông*, NXB Hà Nội.

[3] Ủy ban TDTT (2007), *Luật cầu lông*, NXB Thể dục thể thao.

19.1.10. Điều kiện sân bãi

- 01 nhà đa năng 600m² với 03 sân cầu lông theo tiêu chuẩn.
- 60 vợt cầu lông
- 1000 quả cầu lông cho mỗi kỳ học (tùy theo số lượng sinh viên)

19.2. Bóng ném

19.2.1. Mã học phần: 0801104

19.2.2. Thời lượng: 1 tín chỉ (Lý thuyết: 0TC; Thực hành: 1TC)

19.2.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Giáo dục thể chất

19.2.4. Mục tiêu của học phần:

Kiến thức:

Giúp cho sinh viên nắm được các nguyên lý, kỹ thuật, chiến thuật, luật thi đấu cũng như phương pháp trọng tài và thi đấu của môn bóng chuyền, để có thể vận dụng trong tập luyện, thi đấu và nâng cao sức khỏe.

Kỹ năng:

Sinh viên có khả năng thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong môn bóng chuyền. Nắm được luật và có thể rèn luyện tham gia thi đấu cấp cơ sở.

- + Tuân thủ nội quy, quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường cũng như bộ môn.
- + Có thái độ học tập, nghiên cứu môn học một cách nghiêm túc, tích cực.
- + Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong nhanh nhẹn, tự giác tích cực tập luyện mạnh dạn tự tin trong quá trình học tập.

19.2.5. Điều kiện tiên quyết: Học xong chương trình GDTC 2

19.2.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần/môn học

- Lý thuyết: Lịch sử ra đời Bóng ném thế giới và Việt Nam; Tác dụng của tập luyện, thi đấu Bóng ném; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài

Bóng ném.

- Thực hành: Trang bị cho sinh viên một số kỹ - chiến thuật cơ bản của môn Bóng ném: Kỹ thuật nhận bóng, kỹ thuật chuyền bóng, kỹ thuật ném bóng, kỹ thuật dẫn bóng, kỹ thuật động tác giả; Luật, phương pháp thi đấu và trọng tài Bóng ném.

19.2.7. Nội dung chi tiết học phần/môn học

PHẦN 1: LÝ THUYẾT

(2T: 2LT+ 0TH)

1.1. Lịch sử phát triển môn bóng ném

1.1.1. Lịch sử môn bóng ném thế giới

1.1.2. Lịch sử môn bóng ném Việt Nam

1.2. Tác dụng của tập luyện bóng ném đối với cơ thể

1.3. Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài bóng ném

1.3.1. Phương pháp tổ chức thi đấu

1.3.2. Phương pháp trọng tài

PHẦN 2: THỰC HÀNH

(43T:0LT+43TH)

2.1. Kỹ thuật nhận bóng (bắt bóng)

2.1.1. Nhận bóng từ đất

2.1.2. Bắt bóng bằng hai tay cơ bản

2.2. Kỹ thuật chuyền bóng

2.2.1. Tại chỗ chuyền bóng bằng một tay

2.2.2. Chạy đà 3 bước chuyền bóng bằng 1 tay

2.2.3. Chuyền bóng trong chạy

2.3. Kỹ thuật dẫn bóng

2.3.1. Dẫn bóng tại chỗ

2.3.2. Dẫn bóng trong di chuyển tiến, lùi, di chuyển sang hai bên

2.4. Kỹ thuật ném bóng vào cầu môn

2.4.1. Nhảy cao ném bóng tại vị trí số 2,3,4

2.4.2. Nhảy xa ném bóng tại vị trí số 2,3,4,5,7

2.4.3. Dẫn bóng từ ngoài vào ném bóng

2.5. Kỹ thuật động tác giả trong tấn công và phòng thủ

2.5.1. Giả chuyển sang ném và ngược lại

2.5.2. Giả chuyển sang đột phá

2.5.3. Giả đột phá sang đột phá

2.6. Các bài tập chiến thuật trong tấn công

2.6.1. Phản công nhanh

2.6.2. Đội hình tấn công khu vực và các miếng phối hợp tấn công

2.7. Đội hình phòng thủ

2.7.1. Phòng thủ kèm người

2.7.2. Phòng thủ khu vực

2.8. Thi đấu tập

2.9. Thể lực chung và chuyên môn

19.2.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

** Điểm đánh giá:*

Điểm chuyên cần: Hệ số 1, được quy định như sau:

** Cách tính điểm chuyên cần:*

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ >10% số tiết không phép >20% có phép của học phần thì phải học lại.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 0 bài

- Điểm thực hành: 4 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

**Hình thức thi hết học phần: Thi thực hành*

** Cách thức tính điểm đánh giá học phần*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

Cụ thể:

Cách tính điểm:

- | | |
|---|---------|
| - Điểm chuyên cần: (1 điểm) | Hệ số 1 |
| - Điểm thực hành: (4 điểm) | Hệ số 1 |
| - Điểm kiểm tra giữa học phần: (1 điểm) | Hệ số 2 |
| - Điểm thi hết học phần: (1 điểm) | Hệ số 5 |

* *Hình thức thi hết học phần:* Thi thực hành

* Cách thức tính điểm học phần

Điểm kết thúc học phần = TB(HS1) + GHP(HS2) + Thi HP(HS5)/ 8

*Lịch thi và kiểm tra

- Kiểm tra lấy điểm thực hành: các tuần 3,5,7,9
- Kiểm tra lấy điểm giữa kỳ: tuần 6
- Thi kết thúc học phần: có lịch riêng

19.2.9. Tài liệu học tập

Giáo trình chính:

- [1] Nguyễn Hùng Quân (2004), *Giáo trình Bóng ném*, NXBĐHSP
[2] Bộ GD & ĐT (2003), *Luật thi đấu bóng ném*, NXB TDTT

Tài liệu tham khảo:

- [3] Trường Cao đẳng TDTT Đà Nẵng (2003), *Giáo trình Bóng ném*, NXB Đà Nẵng.
- [4] Nguyễn Hùng Quân (1999), *Kỹ - chiến thuật Bóng ném*, NXBTDTT
- [5] Nguyễn Hùng Quân (2000), *Huấn luyện Bóng Ném*, NXBTDTT

19.2.10. Điều kiện sân bãi và phương tiện

- 01 sân bóng ném đạt tiêu chuẩn
- 60 quả bóng ném đạt tiêu chuẩn

19.3. Bóng đá

19.3.1. Mã học phần/môn học: 0801105

19.3.2. Thời lượng: 1 tín chỉ (Lý thuyết: 0TC; Thực hành: 1TC)

19.3.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Giáo dục thể chất

19.3.4. Mục tiêu của học phần/môn học:

Kiến thức:

Giúp cho sinh viên nắm được các nguyên lý, kỹ thuật, chiến thuật, luật thi đấu cũng như phương pháp trọng tài và thi đấu của môn bóng chuyền, để có thể vận dụng trong tập luyện, thi đấu và nâng cao sức khỏe.

Kỹ năng:

Sinh viên có khả năng thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong môn bóng chuyền. Nắm được luật và có thể rèn luyện tham gia thi đấu cấp cơ sở.

Thái độ:

- + Tuân thủ nội quy, quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường cũng như bộ môn.
- + Có thái độ học tập, nghiên cứu môn học một cách nghiêm túc, tích cực.
- + Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong nhanh nhẹn, tự giác tích cực tập luyện mạnh dạn tự tin trong quá trình học tập.

19.3.5. Điều kiện tiên quyết: Học xong chương trình GDTC 2

19.3.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần/môn học

*** Lý thuyết:**

- Lịch sử ra đời Bóng đá Thế giới và Việt Nam
- Tác dụng của tập luyện, thi đấu Bóng đá
- Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Bóng đá

*** Thực hành:**

Trang bị cho sinh viên một số kỹ - chiến thuật cơ bản của môn Bóng đá.

Luật, phương pháp thi đấu và trọng tài Bóng đá.

Kỹ thuật nhận bóng, kỹ thuật dẫn bóng, kỹ thuật đá bóng bằng lòng bàn chân, kỹ thuật đá bóng bằng mu chính diện, Kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân, Kỹ thuật ném biên...

19.3.7. Nội dung chi tiết học phần/môn học

PHẦN 1: LÝ THUYẾT (2T: 2LT+ 0TH)

1.1. Lịch sử phát triển môn Bóng đá

1.1.1. Lịch sử môn bóng đá thế giới

1.1.2. Lịch sử môn bóng đá Việt Nam

1.2. Tác dụng của tập luyện Bóng đá đối với cơ thể

1.3. Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Bóng đá

1.3.1. Phương pháp tổ chức thi đấu

1.3.2. Phương pháp trọng tài

PHẦN 2: THỰC HÀNH (43T: 0LT+ 43TH)

2.1. Kỹ thuật dừng bóng

2.1.1. Dừng bóng bằng má trong bàn chân (lòng bàn chân)

2.1.2. Dừng bóng bằng găng bàn chân

2.2. Kỹ thuật dẫn bóng

2.2.1. Dẫn bóng bằng má trong bàn chân

2.2.2. Dẫn bóng bằng má ngoài bàn chân

2.3. Kỹ thuật đá bóng bằng lòng bàn chân

2.3.1. Tư thế chuẩn bị

2.3.2. Giai đoạn chạy đà

2.3.3. Giai đoạn sút bóng

2.3.4. Giai đoạn kết thúc

2.4. Kỹ thuật đá bóng bằng mu chính diện

2.4.1. Tư thế chuẩn bị

2.4.2. Giai đoạn chạy đà

2.4.3. Giai đoạn sút bóng

2.4.4. Giai đoạn kết thúc

2.5. Kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân

2.5.1. Tư thế chuẩn bị

2.5.2. Giai đoạn chạy đà

2.5.3. Giai đoạn sút bóng

2.5.4. Giai đoạn kết thúc

2.6. Kỹ thuật ném biên

2.6.1. Kỹ thuật tại chỗ ném biên

2.6.2. Kỹ thuật ném biên có đà

2.7. Kỹ thuật đánh đầu

2.7.1. Kỹ thuật tại chỗ đánh đầu

2.7.2. Kỹ thuật bật nhảy đánh đầu

2.8. Thi đấu tập

2.9. Thể lực chung và chuyên môn

19.3.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

** Điểm đánh giá:*

Điểm chuyên cần: Hệ số 1, được quy định như sau:

** Cách tính điểm chuyên cần:*

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ >10% số tiết không phép >20% có phép của học phần thì phải học lại.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 0 bài
- Điểm thực hành: 4 bài
- Điểm giữa học phần: 1 bài
- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

** Hình thức thi hết học phần: Thi thực hành*

** Cách thức tính điểm đánh giá học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

Cụ thể:

Cách tính điểm:

- Điểm chuyên cần: (1 điểm) Hệ số 1
- Điểm thực hành: (4 điểm) Hệ số 1
- Điểm kiểm tra giữa học phần: (1 điểm) Hệ số 2
- Điểm thi hết học phần: (1 điểm) Hệ số 5

** Hình thức thi hết học phần: Thi thực hành*

** Cách thức tính điểm học phần*

Điểm kết thúc học phần = TB(HS1) + GHP(HS2) + Thi HP(HS5)/ 8

** Lịch thi và kiểm tra*

- Kiểm tra lấy điểm thực hành: các tuần 3,5,7,9
- Kiểm tra lấy điểm giữa kỳ: tuần 6
- Thi kết thúc học phần: có lịch riêng

19.3.9. Tài liệu học tập

1. Nguyễn Thiết Tình (2001), *Huấn luyện và PP giảng dạy bóng đá*, NXB TDTT
2. Ủy ban TDTT (2000), *Luật bóng đá 11, 7, 5 người*, NXB TDTT.

19.3.10. Điều kiện sân bãi và phương tiện

- 01 sân bóng đá 75m x 45m
- 70 quả bóng đá

20. Giáo dục quốc phòng: 165 tiết

Nội dung ban hành tại Thông tư số: 31/2012/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Học phần này tổ chức học tại Trung tâm Giáo dục QP-AN tại Hà Nam

21. Tổng quan du lịch:

2 tín chỉ (2,0)

21.1. Mã học phần: 0201305

21.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 02TC; Thực hành 0TC)

21.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

21.4. Mục tiêu của học phần:

Về kiến thức:

Học phần cung cấp cho sinh viên cái nhìn khái quát về du lịch như: các khái niệm cơ bản của khoa học du lịch, lịch sử hình thành và phát triển của hoạt động du lịch, tính mùa vụ trong du lịch, các điều kiện phát triển du lịch, hoạt động kinh doanh du lịch, mối quan hệ giữa du lịch và các lĩnh vực có liên quan.

Về kỹ năng:

Trên cơ sở bức tranh tổng hợp này sinh viên có sự hiểu biết tổng thể về du lịch trên thế giới cũng như ở Việt Nam để từ đó có kiến thức tiền đề nghiên cứu các học phần chuyên sâu về du lịch.

Về thái độ:

Sinh viên hình thành được cách nhìn tổng thể về hoạt động du lịch trên thế giới và Việt Nam, có phương pháp nghiên cứu, đánh giá nhận xét đúng đắn về các vấn đề du lịch hiện nay.

21.5. Điều kiện tiên quyết: Không

21.6. Mô tả văn tắt nội dung học phần:

Cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về công nghiệp du lịch cụ thể như thông tin về công nghiệp du lịch hiện nay, ảnh hưởng của du lịch đối với môi trường, xã hội, văn hoá, kinh tế, hướng giải quyết những vấn nạn do sự phát triển du lịch gây ra, các cơ quan/công ty du lịch và các dịch vụ liên quan đến các hoạt động của ngành du lịch,...

21.7. Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ DU LỊCH VÀ KHÁCH DU LỊCH (4T: 4LT+0TH)

1.1. Khái niệm về du lịch và khách du lịch

1.1.1. Du lịch

1.1.2. Khách du lịch

1.2. Động cơ và các loại hình du lịch

1.2.1. Động cơ du lịch

1.2.2. Các loại hình du lịch

1.3. Một số tổ chức và bộ máy quản lý về du lịch

1.3.1. Một số tổ chức du lịch trên thế giới

1.3.2. Tổ chức bộ máy du lịch ở Việt Nam

CHƯƠNG 2: CÁC GIAI ĐOẠN HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH (4T: 4LT+0TH)

2.1. Hoạt động du lịch trên thế giới

2.1.1. Thời kỳ cổ đại

2.1.2. Thời kỳ trung đại

2.1.3. Thời kỳ cận đại

2.1.4. Xu hướng phát triển du lịch trong giai đoạn hiện nay

2.2. Hoạt động du lịch ở Việt Nam

2.2.1. Trước những năm 1960

2.2.2. Giai đoạn 1960 – 1975

2.2.3. Giai đoạn 1975 – 1990

2.2.4. Giai đoạn 1990 đến nay

CHƯƠNG 3: TÍNH THỜI VỤ TRONG DU LỊCH (4T: 4LT+ 0TH)

3.1. Khái niệm tính thời vụ

3.2. Đặc điểm của tính thời vụ

3.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tính thời vụ

3.4. Ảnh hưởng của tính mùa vụ trong hoạt động kinh doanh du lịch

3.5. Các biện pháp khắc phục tính thời vụ

CHƯƠNG 4: CÁC ĐIỀU KIỆN ĐỂ PHÁT TRIỂN DU LỊCH (6T: 6LT+ 0 LT)

4.1. Những điều kiện chung

4.1.1. Điều kiện an ninh an toàn xã hội

4.1.2. Điều kiện kinh tế

4.1.3. Chính sách phát triển du lịch

4.2. Các điều kiện tự thân nảy sinh nhu cầu du lịch

4.2.1. Thời gian rỗi

4.2.2. Khả năng tài chính

4.2.3. Trình độ dân trí

4.3. Khả năng cung ứng nhu cầu du lịch

4.3.1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên du lịch tự nhiên

4.3.2. Điều kiện kinh tế và tài nguyên du lịch nhân văn

4.3.3. Một số tình hình và sự kiện đặc biệt

4.3.4. Sự sẵn sàng đón tiếp

4.4. Sự hình thành điểm du lịch

4.4.1. Khái niệm

4.4.2. Phân loại điểm du lịch

4.4.3. Điều kiện và nhân tố hình thành điểm du lịch

4.4.4. Xác định vị trí điểm du lịch

CHƯƠNG 5: KINH DOANH DU LỊCH (5T: 5LT+ 0TH)

5.1. Kinh doanh lữ hành

5.1.1. Kinh doanh lữ hành nội địa

5.1.2. Kinh doanh lữ hành quốc tế

5.2. Kinh doanh khách sạn – nhà hàng du lịch

5.2.1. Kinh doanh theo truyền thống

5.2.2. Xu hướng kinh doanh khách sạn trên thế giới hiện nay

5.3. Kinh doanh vận chuyển khách du lịch

5.4. Kinh doanh sản phẩm hàng hóa dịch vụ

CHƯƠNG 6: MỐI TƯƠNG TÁC GIỮA DU LỊCH VÀ CÁC LĨNH VỰC KHÁC

(7T: 7LT+ 0TH)

6.1. Du lịch và xã hội

6.1.1. Ảnh hưởng của xã hội đến du lịch

6.1.2. Ảnh hưởng của du lịch đến xã hội

6.2. Du lịch và văn hóa

6.2.1. Ảnh hưởng của văn hóa đến du lịch

6.2.2. Ảnh hưởng của du lịch đến văn hóa

6.3. Du lịch và môi trường

6.3.1. Ảnh hưởng của môi trường đến sự phát triển của du lịch

6.3.2. Ảnh hưởng của du lịch đến môi trường

6.4. Du lịch và kinh tế

6.4.1. Vai trò của kinh tế đối với sự phát triển của hoạt động du lịch

6.4.2. Những ảnh hưởng của du lịch đến kinh tế

6.5. Du lịch và hòa bình chính trị

6.5.1. Tình hình chính trị ảnh hưởng đến hoạt động du lịch

6.5.2. Những ảnh hưởng của du lịch đến an ninh chính trị

21.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤5	≤4	≤3	≤2	≤1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:* Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ

21.9. Tài liệu học tập:

21.9.1. Giáo trình chính

[1] Trần Thị Mai (2006), *Giáo trình Tổng quan du lịch*, NXB LĐXH, Hà Nội.

21.9.2. Tài liệu tham khảo

[2] Trần Nhoãn (2005), *Tổng quan du lịch*, NXB ĐHVH, Hà Nội.

[3] Trần Đức Thanh (2008), *Nhập môn khoa học du lịch*, NXB QGHN, Hà Nội.

22. Quản lý nhà nước về du lịch

2 tín chỉ (2,0)

22.1. Mã học phần: 0201356

22.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (2 LT + 0 TH)

22.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa - Du lịch

22.4. Mục tiêu học phần:

Về kiến thức:

- Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Nhà nước và quản lý Nhà nước về du lịch như quan điểm, đường lối của Đảng và nhà nước về phát triển du lịch, chiến lược phát triển du lịch, nội dung quản lý nhà nước về du lịch, luật Du lịch, luật Di sản và thực tiễn quản lý nhà nước về du lịch ở địa phương.

Về kỹ năng:

Vận dụng có hiệu quả các nội dung đã được nghiên cứu để áp dụng vào công tác quản lý nhà nước tại các cơ quan nhà nước, các sở, ban ngành có liên quan trong hệ thống quản lý Nhà nước về du lịch; từ đó, có thể chủ động trong việc tổ chức và phối hợp hoạt động có hiệu quả nhằm đạt đến mục tiêu chung của tổ chức.

Về thái độ:

Sinh viên tự giác, tích cực tìm hiểu các kiến thức, tra cứu tài liệu trên thư viện và truy cập Internet để cập nhật các kiến thức, văn bản pháp quy về quản lý Nhà nước trong lĩnh vực du lịch.

22.5. Điều kiện tiên quyết: *Pháp luật đại cương*

22.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Nhà nước và quản lý Nhà nước về du lịch như: quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước về phát triển du lịch, chiến lược – định hướng phát triển du lịch, các nội dung quản lý Nhà nước về du lịch, luật Du lịch, luật Di sản và thực tiễn quản lý nhà nước về du lịch ở địa phương.

22.7. Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG 1. NHỮNG KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

(5T: 4LT + 1TL)

1.1. Nguồn gốc và bản chất của Nhà nước

1.1.1. Nguồn gốc

1.1.1.1. Một số học thuyết phi Mác xít về nguồn gốc nhà nước

- 1.1.1.2. *Nguồn gốc nhà nước theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin*
- 1.1.2. Bản chất nhà nước
 - 1.1.2.1. *Bản chất giai cấp (tính giai cấp) của nhà nước*
 - 1.1.2.2. *Tính xã hội của nhà nước*
 - 1.1.2.3. *Đặc trưng cơ bản của Nhà nước*
- 1.2. Chức năng của nhà nước**
 - 1.2.1. Khái niệm chức năng nhà nước
 - 1.2.2. Phân loại chức năng nhà nước
 - 1.2.2.1. *Căn cứ vào phạm vi hoạt động*
 - 1.2.2.2. *Căn cứ vào bản chất Nhà nước và vai trò của Nhà nước*
- 1.3. Kiểu Nhà nước**
 - 1.3.1. Khái niệm
 - 1.3.2. Các kiểu Nhà nước trong lịch sử
- 1.4. Hình thức Nhà nước**
 - 1.4.1. Hình thức chính thể
 - 1.4.2. Hình thức cấu trúc
 - 1.4.3. Chế độ chính trị
- 1.5. Bộ máy nhà nước – Bộ máy Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam**
 - 1.5.1. Bộ máy Nhà nước
 - 1.5.2. Bộ máy Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam

CHƯƠNG 2. QUAN ĐIỂM, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ DU LỊCH (5T: 4LT + 1 TL)

- 2.1. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết trong du lịch hiện nay**
 - 2.1.1. Tình hình du lịch Việt Nam hiện nay
 - 2.1.2. Bối cảnh, thời cơ và thách thức đối với ngành du lịch nước ta trong thời gian tới
- 2.2. Những quan điểm chỉ đạo về phát triển du lịch**
 - 2.2.1. Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn
 - 2.2.2. Phát triển du lịch thực sự là ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp
 - 2.2.3. Phát triển du lịch bền vững
 - 2.2.4. Phát triển du lịch là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, các ban ngành và toàn xã hội
- 2.3. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**
 - 2.3.1. Quan điểm
 - 2.3.2. Mục tiêu

2.3.3. Giải pháp

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DU LỊCH (10T: 7LT + 3TL)

- 3.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật
- 3.2. Công tác tổ chức bộ máy quản lý du lịch và việc phối hợp các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch
- 3.3. Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp du lịch
- 3.4. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch và chiến lược phát triển du lịch
- 3.5. Quản lý nhà nước đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho ngành du lịch
- 3.6. Quản lý nhà nước về công tác quảng bá, hợp tác quốc tế và xúc tiến du lịch
- 3.7. Quản lý nhà nước về khai thác, bảo tồn tài nguyên du lịch
- 3.8. Quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường
- 3.9. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về du lịch

CHƯƠNG 4. LUẬT DU LỊCH VÀ LUẬT DI SẢN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (5T: 4LT + 1TL)

4.1. Sự cần thiết ban hành Luật Du lịch

- 4.1.1. Khái niệm Luật Du lịch
- 4.1.2. Sự cần thiết ban hành Luật Du lịch

4.2. Nội dung cơ bản của Luật Du lịch

4.3. Sự cần thiết ban hành Luật Di sản

- 4.3.1. Khái niệm Luật Di sản
- 4.3.2. Sự cần thiết ban hành Luật Di sản

4.4. Nội dung cơ bản của Luật Di sản

CHƯƠNG 5. THỰC TIỄN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DU LỊCH Ở ĐỊA PHƯƠNG (5T: 3LT + 2TL)

5.1. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết trong thực tiễn quản lý nhà nước về du lịch ở Ninh Bình

- 5.1.1. Khái quát điều kiện tự nhiên – xã hội
- 5.1.2. Những thuận lợi và khó khăn

5.2. Những quy định, chỉ đạo về phát triển du lịch của Ninh Bình

5.3. Bộ máy quản lý du lịch ở Ninh Bình

- 5.3.1. Cơ cấu tổ chức
- 5.3.2. Chức năng

5.3.3. Nhiệm vụ

22.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Điểm đánh giá:

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 01 bài

- Điểm thi giữa học phần: 01 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 01 bài

**Hình thức thi kết thúc học phần: Tự luận*

**Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

22.9. Tài liệu học tập

22.9.1. Giáo trình chính

[1] Dương Thị Hương - Trần Đình Huỳnh (2001), *Nhập môn hành chính Nhà nước*, NXB CTQG, Hà Nội

[2] Luật Du lịch 2017, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.

[3] Luật Di sản Văn hóa, 2009, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam

22.9.2. Tài liệu tham khảo

[4] Nghị quyết số 08-NQ/TW do Bộ Chính trị ban hành ngày 16/01/2017 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

[5] Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (2012), Bộ Văn hóa – Thể thao & Du lịch.

[6] Nguyễn Văn Thảo (chủ biên) (2006), *Giáo trình Đại cương Nhà nước và pháp luật*, NXB Thống kê, Hà Nội.

[7] Đoàn Trọng Truyền (chủ biên) (1997), *Giáo trình hành chính học đại cương*, NXB CTQG, Hà Nội

23. Địa lý du lịch:

3 tín chỉ (3,0)

23.1. Mã học phần: 0201206

23.2. Thời lượng: 3 tín chỉ (Lý thuyết 03TC; Thực hành 0TC)

23.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Địa lý

23.4. Mục tiêu của học phần:

Về kiến thức:

- Giúp cho sinh viên nắm được các chức năng, ý nghĩa kinh tế xã hội của ngành kinh tế du lịch.
- Giúp sinh viên nắm được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố du lịch nói chung và của Việt Nam nói riêng.
- Giúp sinh viên nắm được hệ thống phân vị, hệ thống chỉ tiêu và sự phân chia các vùng du lịch nước ta.
- Giúp sinh viên nắm được tiềm năng, thực trạng phát triển du lịch của nước ta nói chung và các vùng nói riêng.

Về kỹ năng:

- Giúp cho sinh viên có khả năng tư duy, đánh giá, phân tích tổng hợp về tài nguyên du lịch, hiện trạng phát triển, quy hoạch du lịch của nước ta.
- Có khả năng liên hệ thực tế với địa phương và có thể đưa ra các giải pháp thực hiện để có thể khai thác phát huy tối đa tiềm năng du lịch.
- Có khả năng tự chủ, làm việc độc lập.

Về thái độ

- Giúp sinh viên thêm yêu quê hương đất nước, yêu ngành nghề mình lựa chọn.
- Nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường, tài nguyên du lịch.
- Nhận thức được và đề cao tinh thần trách nhiệm của cá nhân trong công việc.

23.5. Điều kiện tiên quyết: Tổng quan du lịch

23.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về địa lý du lịch nhằm nâng cao những hiểu biết về tình hình phát triển cùng với sự phân hóa lãnh thổ du lịch của Việt Nam. Qua đó, người học có được những thông tin bổ ích, những nhìn nhận khách

quan và đúng đắn hơn về về địa lý du lịch Việt Nam, để có những hành động tích cực, góp phần vào sự phát triển bền vững của du lịch Việt Nam.

23.7. Nội dung chi tiết học phần:

PHẦN I: CƠ SỞ ĐỊA LÝ DU LỊCH

CHƯƠNG 1: ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU (5T: 5LT+0TH)

1.1. Du lịch và các chức năng của du lịch

- 1.1.1. Khái niệm du lịch
- 1.1.2. Các chức năng của du lịch
- 1.1.3. Ý nghĩa kinh tế, xã hội của du lịch
- 1.1.4. Một số mặt tiêu cực do tác động của du lịch

1.2. Đối tượng, nhiệm vụ của Địa lý du lịch

- 1.2.1. Đối tượng
- 1.2.2. Nhiệm vụ

1.3. Phương pháp nghiên cứu

CHƯƠNG 2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH (15T: 15LT + 0TH)

2.1. Tài nguyên du lịch

- 2.1.1. Khái niệm chung
- 2.2.2. Đặc điểm và phân loại tài nguyên du lịch
- 2.2.3. Tài nguyên du lịch tự nhiên
 - 2.2.3.1. Quan niệm
 - 2.2.3.2. Các loại tài nguyên du lịch tự nhiên
 - 2.2.3.3. Bảo vệ tài nguyên du lịch tự nhiên
- 2.2.4. Tài nguyên du lịch nhân văn
 - 2.2.4.1. Quan niệm
 - 2.2.4.2. Các loại tài nguyên du lịch nhân văn
 - 2.2.4.3. Bảo vệ tài nguyên du lịch nhân văn

2.2. Các nhân tố kinh tế xã hội

2.3. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kỹ thuật

CHƯƠNG 3: TỔ CHỨC LÃNH THỔ DU LỊCH (5T: 5LT + 0TH)

3.1. Quan niệm

3.2. Hệ thống phân vị trong phân vùng du lịch

3.3. Hệ thống chỉ tiêu trong phân vùng du lịch

3.4. Sự phân hoá lãnh thổ du lịch

PHẦN II: ĐỊA LÝ DU LỊCH VIỆT NAM

CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT VỀ TIỀM NĂNG VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH VIỆT NAM (5T: 5LT + 0TH)

1.1. Tiềm năng du lịch Việt Nam

1.1.1. Khái quát chung

1.1.2. Các loại tài nguyên du lịch chủ yếu

1.2. Thực trạng phát triển du lịch

CHƯƠNG 2. CÁC VÙNG DU LỊCH VIỆT NAM (15T: 15LT+0TH)

2.1. Vùng du lịch Bắc Bộ

2.1.1. Khái quát chung

2.1.2. Tài nguyên du lịch

2.1.3. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch

2.1.4. Các sản phẩm du lịch đặc trưng và địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu

2.1.5. Một số điểm và khu vực du lịch có ý nghĩa quốc gia và quốc tế

2.1.6. Các tuyến du lịch quốc gia và nội vùng

2.2. Vùng du lịch Bắc Trung Bộ

2.2.1. Khái quát chung

2.2.2. Tài nguyên du lịch

2.2.3. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch

2.2.4. Các sản phẩm du lịch đặc trưng và địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu

2.2.5. Một số điểm và khu vực du lịch có ý nghĩa quốc gia và quốc tế

2.2.6. Các tuyến du lịch quốc gia và nội vùng

2.3. Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ

2.3.1. Khái quát chung

2.3.2. Tài nguyên du lịch

2.3.3. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch

2.3.4. Các sản phẩm du lịch đặc trưng và địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu

2.3.5. Một số điểm và khu vực du lịch có ý nghĩa quốc gia và quốc tế

2.3.6. Các tuyến du lịch quốc gia và nội vùng

23.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤5	≤4	≤3	≤2	≤1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:* Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

23.9. Tài liệu học tập:

23.9.1. Giáo trình chính

1. Nguyễn Minh Tuệ (cb) Vũ Tuấn Cảnh, Lê Thông, Phạm Xuân Hậu, Nguyễn Kim Hồng (1999), *Địa lý du lịch*, NXB TP Hồ Chí Minh.

23.9.2 Tài liệu tham khảo

1. Phạm Trung Lương (2002), *Du lịch sinh thái, những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Phạm Trung Lương (2001), *Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

3. Lê Bá Thảo (2001), *Thiên nhiên Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

4. Nguyễn Dược, Hoàng Trung Hải (2003), *Sổ tay địa danh Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

24. Lịch sử văn minh thế giới:

3 tín chỉ (3,0)

24.1. Mã học phần: 0201101

24.2. Thời lượng: 3 tín chỉ (Lý thuyết 03TC; Thực hành 0TC)

24.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lịch sử

24.4. Mục tiêu của học phần:

Về kiến thức

- Nắm được những khái niệm lịch sử cơ bản và có liên quan: Văn minh, văn hoá, lịch sử,... và những nét khái quát những yếu tố văn minh trong thời nguyên thủy.
- Điều kiện hình thành các nền văn minh, sơ lược sự phát triển của các nền văn minh và những thành tựu văn minh chủ yếu của các nền văn minh lớn trên thế giới từ thời cổ đến hiện đại.
- Hiểu rõ các nền văn minh cổ, trung, cận và hiện đại ngày càng phát triển nhưng có sự kế thừa lẫn nhau trên cơ sở đó phát triển lên cao hơn.
- Đồng thời mỗi khu vực lại có nền văn minh riêng mang đậm đà bản sắc khu vực và của dân tộc mình tuy có chịu sự ảnh hưởng và tác động lẫn nhau. Do đó, muốn nhận biết nền văn minh nhân loại thì cần thấy rõ nền văn minh từng khu vực ở mỗi giai đoạn khác nhau. Liên hệ với nền văn minh Việt Nam.

Về kỹ năng

- Sinh viên có khả năng thuyết trình một vấn đề lịch sử văn minh.
- Có khả năng làm việc theo nhóm.
- Có tư duy độc lập trong phân tích và vận dụng những kiến thức văn hóa, văn minh nhân loại vào các lĩnh vực chuyên môn của mình.

Về thái độ

- Việc nghiên cứu các nền văn minh kế tiếp nhau của xã hội loài người giúp sinh viên thấy được quy luật phát triển của lịch sử mà nguồn gốc sâu xa là do sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến sự thay đổi các hình thái kinh tế xã hội, theo đó các nấc thang cũng được khẳng định và phát triển.
- Việc nghiên cứu các nền văn minh và sự chuyển dịch của chúng qua các vùng, các thời kỳ lịch sử giúp sinh viên nhận thức đúng đắn về những thành tựu của nền văn minh nhân loại nói chung và sự đóng góp của mỗi khu vực, mỗi dân tộc nói riêng vào kho tàng chung của nền văn minh nhân loại, không tuyệt đối hoá một nền văn minh nào.

- Trang bị cho sinh viên nhân sinh quan đúng đắn, nâng cao lòng tự hào, biết trân trọng những giá trị vật chất và tinh thần, có ý thức giữ gìn và phát huy những giá trị đó...

24.5. Điều kiện tiên quyết: *Không*

24.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần khái quát những thành tựu chủ yếu về văn hoá vật chất và tinh thần của những nền văn minh lớn trong lịch sử thế giới từ thời cổ đại đến thế kỷ XX.

Nội dung học phần gồm: Những dấu hiệu văn minh trong thời kỳ nguyên thủy; Những kiến thức cơ bản và hệ thống về sự phát triển văn minh nhân loại (qua những nền văn minh tiêu biểu ở phương Đông như văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa và ở phương Tây như nền văn minh Hy Lạp, La Mã cổ đại); Về bước chuyển sang nền văn minh công nghiệp và văn minh thông tin, những nguyên tắc và mối tương quan giữa hội nhập văn minh thế giới...

24.7. Nội dung chi tiết học phần:

BÀI MỞ ĐẦU

(3T: 3LT+ 0TH)

1. Một số khái niệm cơ bản
2. Những dấu hiệu văn minh trong thời kỳ nguyên thủy
3. Các nền văn minh lớn trên thế giới

PHẦN 1: LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI CỔ - TRUNG ĐẠI

CHƯƠNG 1: VĂN MINH BẮC PHI VÀ TÂY Á

(7T: 7LT + 0TH)

1.1. Văn minh Ai Cập cổ đại

1.1.1. Cơ sở hình thành nền văn minh Ai Cập cổ

1.1.1.1. Địa lí và cư dân

1.1.1.2. Sơ lược quá trình phát triển chính của văn minh Ai Cập cổ đại

1.1.2. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Ai Cập

1.1.2.1. Chữ viết

1.1.2.2. Tôn giáo- Tín ngưỡng

1.1.2.3. Văn học

1.1.2.4. Khoa học tự nhiên

1.1.2.5. Nghệ thuật

1.2. Văn minh Lương Hà cổ đại

1.2.1. Cơ sở hình thành nền văn minh Lương Hà cổ đại

1.2.1.1. Địa lí và cư dân

1.2.1.2. Sơ lược quá trình phát triển chính của văn minh Lương Hà cổ đại

1.2.2. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Lương Hà cổ đại

1.2.2.1. Chữ viết

1.2.2.2. Tín ngưỡng

1.2.2.3. Văn học

1.2.2.4. Khoa học tự nhiên

1.2.2.5. Nghệ thuật

1.2.2.6. Chế độ chính trị và luật pháp

1.3. Văn minh Arập

1.3.1. Cơ sở hình thành nền văn minh ARập

1.3.1.1. Địa lí và cư dân

1.3.1.2. Sơ lược quá trình phát triển chính của văn minh ARập

1.3.2. Những thành tựu chủ yếu của văn minh ARập

1.3.2.1. Tôn giáo- Tín ngưỡng

1.3.2.2. Văn học - Nghệ thuật

1.3.2.3. Khoa học tự nhiên

1.3.2.4. Giáo dục

1.3.2.5. Nghệ thuật

CHƯƠNG 2. VĂN MINH ÁN ĐỘ CỔ - TRUNG ĐẠI

(4T: 4LT+ 0TH)

2.1. Cơ sở hình thành nền văn minh Ấn Độ

2.1.1 Địa lí và cư dân

2.1.2. Sơ lược quá trình phát triển chính của văn minh Ấn Độ cổ - trung đại

2.2. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Ấn Độ cổ - trung đại

2.2.1. Chữ viết

2.2.2. Tín ngưỡng- Tôn giáo

2.2.3. Văn học

2.2.4. Khoa học tự nhiên

2.2.5. Nghệ thuật

2.2.6. Quản lý xã hội

CHƯƠNG 3. VĂN MINH TRUNG QUỐC CỔ - TRUNG ĐẠI
(4T: 4LT+0TH)

3.1. Cơ sở hình thành nền văn minh Trung Quốc cổ - trung đại

3.1.1. Địa lí và cư dân

3.1.2. Sơ lược quá trình phát triển của văn minh Trung Quốc cổ - trung đại

3.2. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Trung Quốc cổ - trung đại

3.2.1. Chữ viết

3.2.2. Tín ngưỡng - Tôn giáo - Tư tưởng

3.2.3. Văn học

3.2.4. Khoa học tự nhiên

3.2.5. Nghệ thuật (Kiến trúc, Điêu khắc, Hội hoạ)

CHƯƠNG 4. VĂN MINH KHU VỰC ĐÔNG NAM Á CỔ - TRUNG ĐẠI
(5T: 5LT+0TH)

4.1. Khái quát về khu vực Đông Nam Á

4.2. Cơ sở hình thành nền văn minh Đông Nam Á

4.3. Sơ lược quá trình phát triển chính của văn minh Đông Nam Á cổ - trung đại

4.4. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Đông Nam Á

4.4. 1. Chữ viết

4.4. 2. Tín ngưỡng- Tôn giáo

4.4. 3. Văn học

4.4. 4. Văn hoá dân gian

4.4. 5. Nghệ thuật

CHƯƠNG 5. LỊCH SỬ VĂN MINH HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI
(6T: 6LT+ 0TH)

5.1. Lịch sử văn minh Hy Lạp cổ đại

5.1.1. Cơ sở hình thành nền văn minh Hy Lạp cổ đại

5.1.1.1. Điều kiện tự nhiên và dân cư

5.1.1.2. Sơ lược lịch sử Hy Lạp

5.1.2. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Hy Lạp cổ đại

5.1.2.1. Chữ viết

5.1.2.2. Văn học

- 5.1.2.3. Sử học
- 5.1.2.4. Tôn giáo – Tín ngưỡng
- 5.1.2.5. Nghệ thuật
- 5.1.2.6. Khoa học tự nhiên
- 5.1.2.7. Tổ chức nhà nước và pháp luật

5.2. Lịch sử văn minh La Mã cổ đại

- 5.2.1. Cơ sở hình thành nền văn minh La Mã cổ đại
- 5.2.2. Những thành tựu chủ yếu của văn minh La Mã cổ đại
 - 5.2.2.1. Chữ viết
 - 5.2.2.2. Tín ngưỡng - Tôn giáo
 - 5.2.2.3. Văn học
 - 5.2.2.4. Sử học
 - 5.2.2.5. Khoa học tự nhiên
 - 5.2.2.6. Nghệ thuật
 - 5.2.2.7. Triết học

CHƯƠNG 6. LỊCH SỬ VĂN MINH TÂY ÂU THỜI TRUNG ĐẠI (5T: 5LT+ 0TH)

- 6.1. Hoàn cảnh lịch sử**
- 6.2. Văn hoá Tây Âu thế kỉ VI - XIV**
- 6.3. Văn hoá phục hưng**
- 6.4. Sự tiến bộ về kĩ thuật**
- 6.5. Phong trào cải cách tôn giáo**
- 6.6. Sự tiếp xúc giữa các nền văn minh**

PHẦN 2: LỊCH SỬ VĂN MINH CẬN - HIỆN ĐẠI **CHƯƠNG 1. SỰ XUẤT HIỆN VĂN MINH CÔNG NGHIỆP** (6T: 6LT+0TH)

- 1.1. Điều kiện ra đời của nền văn minh công nghiệp**
- 1.2. Cuộc cách mạng công nghiệp**
- 1.3. Phát minh khoa học, kĩ thuật và những học thuyết chính trị thời cận đại**
- 1.4. Thành tựu văn học và nghệ thuật**

CHƯƠNG 2. VĂN MINH THẾ GIỚI THỂ KỶ XX (5T: 5LT+0TH)

2.1. Văn minh thế giới nửa đầu thế kỉ XX

2.2. Chiến tranh thế giới và sự phá hoại nền văn minh nhân loại

2.3. Văn minh thế giới nửa sau thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI

24.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤5	≤4	≤3	≤2	≤1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 2 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:* Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

24.9. Tài liệu học tập:

24.9.1. Giáo trình chính

1. Vũ Dương Ninh (cb) (1999), *Lịch sử văn minh thế giới*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

24.9.2. Tài liệu tham khảo

1. Almanac, *Những nền văn minh thế giới* (1998), NXB VHTT, Hà Nội.

2. Lương Ninh (cb) 1998), *Lịch sử văn hoá thế giới cổ trung đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

3. Lê Phụng Hoàng (cb) (2008), *Lịch sử văn minh thế giới*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

25. Tài nguyên du lịch:

2 tín chỉ (2, 0)

25.1. Mã học phần: 0201322

25.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 02TC; Thực hành 0TC)

25.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

25.4. Mục tiêu của học phần:

Về kiến thức:

- Giúp sinh viên trang bị những kiến thức căn bản về tài nguyên du lịch và tài nguyên du lịch Việt Nam nói riêng. Cụ thể là phân tích những tiềm năng, đặc trưng về tài nguyên du lịch Việt Nam dựa trên hai khía cạnh tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn. Từ đó có những đánh giá, nhìn nhận khách quan, đúng đắn về tiềm năng du lịch của đất nước phục vụ cho nghề nghiệp trong tương lai.

Về kỹ năng:

Rèn luyện kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm; thống kê, phân tích, đánh giá các hiện tượng, vấn đề trong hoạt động du lịch và dự báo các xu hướng du lịch trong tương lai.

Về thái độ:

Nghiêm túc, chủ động trong nghề nghiệp

25.5. Điều kiện tiên quyết: Tổng quan du lịch

25.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp những vấn đề lý luận và bức tranh chung về tài nguyên du lịch Việt Nam như: khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa và vai trò của tài nguyên du lịch; điều tra, đánh giá tài nguyên du lịch; đánh giá tác động của các hoạt động du lịch đến tài nguyên môi trường; quản lý sử dụng, bảo vệ và tôn tạo tài nguyên và môi trường du lịch; tài nguyên du lịch Việt Nam.

25.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TÀI NGUYÊN DU LỊCH

(5T: 5LT+ 0TH)

1.1. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

1.1.1. Phương pháp luận

1.1.2. Các phương pháp nghiên cứu

1.2. Lịch sử nghiên cứu

1.2.1. Trên thế giới

1.2.2. Ở Việt Nam

1.3. Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa, vai trò của tài nguyên du lịch

1.3.1. Khái niệm tài nguyên du lịch

1.3.2. Đặc điểm của tài nguyên du lịch

1.3.3. Ý nghĩa và vai trò của tài nguyên du lịch

1.4. Phân loại tài nguyên du lịch

1.4.1. Lý luận chung và các quan điểm phân loại tài nguyên du lịch

1.4.2. Các loại tài nguyên du lịch

1.4.3. Tài nguyên kinh tế - kỹ thuật hỗ trợ

CHƯƠNG 2: TÀI NGUYÊN DU LỊCH VIỆT NAM

(9T: 9LT+0TH)

2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

2.1.1. Tài nguyên địa chất và địa hình

2.1.2. Tài nguyên khí hậu

2.1.3. Tài nguyên nước

2.1.4. Tài nguyên sinh vật

2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

2.2.1. Tài nguyên du lịch nhân văn vật thể

2.2.2. Tài nguyên nhân văn phi vật thể

2.3. Tài nguyên kinh tế - kỹ thuật và hỗ trợ

2.3.1. Đường lối, chính sách phát triển du lịch

2.3.2. Tổ chức quản lý nhà nước về du lịch

2.3.3. Công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch

2.3.4. Hợp tác, đầu tư phát triển du lịch

2.3.5. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch và nguồn lao động

2.3.6. Hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch

2.3.7. Nguồn lao động du lịch

2.3.8. Cơ sở hạ tầng

CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG DU LỊCH ĐẾN TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG (9T: 9LT+0TH)

3.1. Tác động của hoạt động du lịch đến tài nguyên và môi trường tự nhiên

- 3.1.1. Tác động đến tài nguyên địa hình, địa chất và đất đai
- 3.1.2. Tác động đến tài nguyên môi trường nước
- 3.1.3. Tác động đến tài nguyên môi trường không khí
- 3.1.4. Tác động đến tài nguyên sinh vật

3.2. Tác động của hoạt động du lịch đến tài nguyên và môi trường nhân văn

- 3.2.1. Tác động đến các di tích lịch sử văn hóa
- 3.2.2. Tác động đến nghề và làng nghề
- 3.2.3. Tác động đến văn hóa nghệ thuật
- 3.2.4. Tác động đến phong tục , tập quán, lễ hội
- 3.2.5. Tác động đến cảnh quan, kiến trúc, mỹ thuật bản địa

3.3. Tác động của hoạt động du lịch đến phát triển kinh tế - xã hội

- 3.3.1. Tác động đến phát triển kinh tế
- 3.3.2. Tác động đến chất lượng cuộc sống
- 3.3.3. Tác động đến văn hóa xã hội.

CHƯƠNG 4. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, BẢO VỆ VÀ TÔN TẠO TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG DU LỊCH (7T: 7LT+0TH)

4.1. Quản lý quyền sử dụng và quyền sở hữu tài nguyên du lịch

4.2. Bảo vệ, tu bổ tài nguyên du lịch

4.3. Tạo mới và tái tạo tài nguyên du lịch

- 4.3.1. Đặt vấn đề và khái niệm tài nguyên du lịch mới
- 4.3.2. Thực trạng tạo tài nguyên du lịch mới trên thế giới và ở Việt Nam
- 4.3.3. Một số kiến nghị trong việc tạo tài nguyên du lịch mới góp phần thúc đẩy

du lịch phát triển

4.4. Khai thác tài nguyên du lịch nhằm phát triển bền vững

- 4.4.1. Quy hoạch phát triển du lịch bền vững
- 4.4.2. Duy trì tính đa dạng sinh học, sử dụng tài nguyên môi trường du lịch một

cách bền vững

4.4.3. Tăng cường đào tạo nhân lực, nâng cao nhận thức của các đối tượng tham gia du lịch về tài nguyên và môi trường

4.4.4. Tiếp thị du lịch có trách nhiệm

4.4.5. Thường xuyên tiến hành nghiên cứu

25.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ

25.9. Tài liệu học tập

25.9.1. *Giáo trình chính:*

[1] Bùi Thị Hải Yến, (2007), *Tài nguyên du lịch*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

25.9.2. *Tài liệu tham khảo:*

[2] *Bản đồ Văn hóa du lịch Việt Nam* (2010), NXB Tài nguyên - Môi trường và bản đồ Việt Nam, Hà Nội.

[3] Nguyễn Bích San (chủ biên, 2000), *Cẩm nang hướng dẫn du lịch*, NXB VHNT, Hà Nội.

[4] *Tập bản đồ Hướng dẫn du lịch Việt Nam* (2010), NXB Bản đồ, Hà Nội.

26. Phong tục tập quán lễ hội Việt Nam:

2 tín chỉ (2, 0)

26.1. Mã học phần: 0201308

26.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 02TC; Thực hành 0TC)

26.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

26.4. Mục tiêu học phần

Về kiến thức:

Sinh viên nắm được môi trường hình thành và phát triển của phong tục tập quán, lễ hội Việt Nam; một số phong tục tập quán và lễ hội tiêu biểu trong văn hóa Việt; những giá trị và đặc điểm của lễ hội cổ truyền để từ đó rút ra cái nhìn tổng quát về chặng đường phát triển của lễ hội gắn với phong tục tập quán.

Về kỹ năng:

Có kỹ năng phân tích, đánh giá phong tục tập quán, lễ hội cổ truyền, yếu tố vay mượn, còn mất trong các lễ hội truyền thống, nhìn nhận được phong tục tập quán thể hiện trong lễ hội.

Về thái độ:

Sinh viên có thể vận dụng kiến thức được trang bị ở học phần này vào hoạt động du lịch và kinh doanh du lịch nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp và cộng đồng, đồng thời có thái độ ứng xử văn hóa với các giá trị văn hóa của dân tộc trong việc khai thác và bảo tồn.

26.5. Điều kiện tiên quyết: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*

26.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phong tục, tập quán, lễ hội tiêu biểu của Việt Nam như khái niệm phong tục tập quán, lễ hội; mối quan hệ giữa phong tục tập quán, lễ hội đối với hoạt động du lịch; cơ sở hình thành phong tục tập quán, lễ hội Việt Nam; những biểu hiện của phong tục tập quán, lễ hội. Từ đó sinh viên biết đánh giá, phân tích, góp phần gìn giữ những phong tục, tập quán, lễ hội tốt đẹp của Việt Nam.

26.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

(5T: 5LT+0TH)

1.1. Khái niệm

1.1.1. Phong tục

1.1.2. Tập quán

1.1.3. Phân biệt phong tục, tập quán

1.1.4. Lễ hội

1.1.5. Môi quan hệ giữa phong tục tập quán, lễ hội đối với hoạt động du lịch

1.2. Cơ sở hình thành phong tục tập quán lễ hội Việt Nam

1.2.1. Văn minh nông nghiệp lúa nước

1.2.2. Môi trường quần cư làng xã

1.2.3. Truyền thống văn hóa dân tộc

CHƯƠNG 2. PHONG TỤC TẬP QUÁN VIỆT NAM

(10T: 10LT+0TH)

2.1. Phong tục trong gia tộc

2.1.1. Phong tục liên quan đến vòng đời người

2.2.2. Phong tục liên quan đến các mối quan hệ trong gia tộc

2.2. Phong tục hương đảng

2.2.1. Phong tục liên quan đến sinh hoạt cộng đồng làng xã

2.2.2. Phong tục liên quan đến cơ cấu tổ chức và hội trong làng

2.2.3. Phong tục liên quan đến nghĩa vụ và trách nhiệm của người dân

2.3. Phong tục xã hội

2.3.1. Phong tục liên quan đến các mối quan hệ xã hội

2.3.2. Phong tục liên quan đến nghề nghiệp trong xã hội

2.3.3. Phong tục liên quan đến sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng

CHƯƠNG 3: LỄ HỘI VIỆT NAM

(15T: 15LT+0TH)

3.1. Nguồn gốc lễ hội

3.1.1. Môi trường tự nhiên và hoạt động sản xuất

3.1.2. Môi trường xã hội

3.1.3. Môi trường lịch sử văn hóa

3.2. Lịch sử lễ hội

3.2.1. Lễ hội trong thời kỳ xây dựng nền văn hóa Đông Sơn

3.2.2. Lễ hội trong thời kỳ chống Bắc thuộc

3.2.3. Lễ hội trong thời kỳ xây dựng quốc gia Đại Việt độc lập tự chủ

3.2.4. Lễ hội trong thời kỳ chế độ thực dân nửa phong kiến

3.3. Các thành tố cơ bản của lễ hội

3.3.1. Hệ thống nghi lễ, nghi thức thờ cúng, tế lễ

3.3.2. Tục hèm và trò diễn dân gian

3.3.3. Hệ thống các trò chơi

3.4. Tính chất và giá trị của lễ hội

3.4.1. Tính chất của lễ hội

3.4.2. Giá trị của lễ hội

3.5. Phân loại lễ hội

3.6. Một số lễ hội tiêu biểu

26.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ

26.9. Tài liệu học tập

26.9.1. Giáo trình chính

1. Phan Kế Bính (2008), *Việt Nam phong tục*, NXB Văn học, Hà Nội.

2. Ngô Đức Thịnh (2007), *Về tín ngưỡng lễ hội cổ truyền*, NXB VHNT, Hà Nội, 2007.

26.9.2. Tài liệu tham khảo

3. Dương Văn Sáu (2004), *Lễ hội Việt Nam trong sự PT du lịch*, NXB ĐHVH Hà Nội.

4. Trần Quốc Vượng (2001), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*/ NXB Giáo dục, Hà Nội.

27. Tâm lý khách du lịch:

2 tín chỉ (1,1)

27.1. Mã học phần: 0201320

27.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 1TC; Thực hành 1TC)

27.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

27.4. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức

Trong hoạt động du lịch việc nhận thức các hiện tượng tâm lý nói chung, tâm lý khách du lịch, tâm lý người phục vụ và nghệ thuật giao tiếp ứng xử nhằm nâng cao chất lượng phục vụ có ý nghĩa rất quan trọng. Điều này giúp cho người làm du lịch lựa chọn được cách giao tiếp và phục vụ hiệu quả nhất phù hợp với những đặc điểm tâm lý của khách. Để làm được điều này, đòi hỏi người phục vụ phải có những kiến thức cơ bản về tâm lý học nói chung và tâm lý khách du lịch nói riêng.

Học phần “Tâm lý khách du lịch” cung cấp và trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, phổ biến về tâm lý con người trong cuộc sống nói chung và tâm lý con người tham gia vào hoạt động du lịch nói riêng. Ngoài ra, người học có thể bổ sung hoàn thiện thêm kiến thức trong quan hệ xã hội, quan hệ giao tiếp với khách du lịch, để từ đó có những hành vi ứng xử hợp lý trong quan hệ trong doanh nghiệp với cấp trên, cấp dưới, trong quan hệ phục vụ với khách du lịch.

Về kỹ năng

Qua việc thu nhận kiến thức đã học, sinh viên cần phải:

+ Vận dụng được những thành tựu của tâm lý học để nhận biết, đánh giá, điều khiển và điều chỉnh hành vi của con người trong hoạt động du lịch.

+ Nghiên cứu tìm ra các quy luật hoạt động tâm lý của con người chi phối quá trình du lịch vận dụng nó vào việc hoạch định chiến lược marketing: chính sách sản phẩm, chính sách giá cả, chính sách phân phối, chính sách khuyến khích quảng cáo, chính sách quyền lực, chính sách công chúng nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh du lịch.

Về thái độ

Thông qua môn học sinh viên có cái nhìn tổng quát và thái độ đúng đắn về vị trí quan trọng của khoa học tâm lý trong ngành du lịch, biết cách sử dụng hữu hiệu kiến thức đã học hỗ trợ các môn học có liên quan và trong thực tiễn.

27.5. Điều kiện tiên quyết: *Không*

27.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp cho người học những vấn đề lý luận và khái niệm về tâm lý con người nói chung cũng như nắm được các nhân tố tác động và hình thành tâm lý khách du lịch. Những đặc điểm tâm lý khách nội địa và khách quốc tế ở một số quốc gia tiêu biểu.

27.7. Nội dung chi tiết học phần

**PHẦN THỨ NHẤT: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA KHOA HỌC TÂM LÝ
ỨNG DỤNG TRONG DU LỊCH**

Chương 1: Những vấn đề chung của tâm lý học

(2T: 2LT+0TH)

- 1.1. Đối tượng, nhiệm vụ và vai trò của tâm lý học du lịch
- 1.2. Sơ lược vài nét về sự ra đời của tâm lý học du lịch
- 1.3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu trong tâm lý học du lịch

Chương 2: Một số hiện tượng và quy luật tâm lý xã hội trong du lịch

(2T: 2LT+0TH)

- 2.1. Một số hiện tượng tâm lý xã hội phổ biến trong du lịch
- 2.2. Các quy luật tâm lý xã hội phổ biến trong hoạt động du lịch

PHẦN THỨ HAI: TÂM LÝ KHÁCH DU LỊCH

Chương 3: Tâm lý khách du lịch và các yếu tố ảnh hưởng đến tâm lý

khách du lịch (12T:7LT +5TH)

3.1. Tâm lý khách du lịch

- 3.1.1. Khái niệm tâm lý khách du lịch
- 3.1.2. Mối quan hệ giữa tâm lý khách du lịch và tâm lý học xã hội

3.2. Vai trò của việc nghiên cứu tâm lý khách du lịch trong kinh doanh, phục vụ du lịch

- 3.2.1. Môi trường tự nhiên
- 3.2.2. Môi trường xã hội

- 3.2.3. Đặc điểm cá nhân của khách du lịch
- 3.2.4. Các quy luật tâm lý
- 3.2.5. Các hiện tượng tâm lý xã hội
- 3.2.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến tâm lý khách DL trong quá trình phục vụ DL

Chương 4: Những đặc điểm tâm lý của khách trong tiêu dung du lịch (12T:7LT + 5TH)

- 4.1. Nhu cầu du lịch
- 4.2. Động cơ và sở thích của khách du lịch
- 4.3. Các loại nhu cầu du lịch
- 4.4. Hành vi tiêu dùng du lịch
- 4.5. Tâm trạng và xúc cảm của khách du lịch

Chương 5: Những đặc điểm tâm lý cá nhân phổ biến của khách du lịch (8T: 6LT +2TH)

5.1. Những ĐĐ tâm lý cá nhân phổ biến của khách DL theo đặc điểm sinh lý

- 5.1.1. Tâm lý khách du lịch theo thể chất
- 5.1.2. Các kiểu khách du lịch theo khí chất
- 5.1.3. Những đặc điểm tâm lý phổ biến của khách theo độ tuổi
- 5.1.4. Những đặc điểm tâm lý phổ biến của khách theo giới tính
- 5.1.5. Những đặc điểm tâm lý phổ biến của khách theo tình hình sức khỏe

5.2. Những đặc điểm tâm lý xã hội của khách du lịch theo nghề nghiệp

- 5.2.1. Tác động của nghề nghiệp đến tâm lý
- 5.2.2. Những ĐĐ tâm lý phổ biến của khách du lịch theo một số nghề nghiệp

Chương 6: Những đặc điểm của khách du lịch theo vùng lãnh thổ (10T:7LT +3TH)

6.1. Đặc điểm tâm lý chung của cư dân ở một số châu lục

- 6.1.1. Người châu Âu
- 6.1.2. Người châu Á
- 6.1.3. Người châu Mỹ
- 6.1.4. Người châu Phi

6.2. Những đặc điểm phổ biến của khách du lịch ở một số nước châu Âu

- 6.2.1. Khách du lịch là người Vương Quốc Anh
- 6.2.2. Khách du lịch là người Pháp

6.2.3. Khách du lịch là người Đức

6.2.4. Khách du lịch là người Italia

6.3. Những đặc điểm phổ biến của khách du lịch ở một số nước châu Á

6.3.1. Khách du lịch là người Trung Quốc

6.3.2. Khách du lịch là người Nhật Bản

6.3.3. Khách du lịch là người Hàn Quốc

6.3.4. Khách du lịch là người Ấn Độ

6.3.5. Khách du lịch là người Ả Rập

6.4 Những đặc điểm phổ biến của khách du lịch ở Bắc Mỹ và Australia

6.4.1. Khách du lịch là người Mỹ

6.4.2. Khách du lịch là người Canada

6.4.3. Khách du lịch là người Australia

6.5 Những đặc điểm về khách du lịch "ba lô"

27.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

** Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

** Hình thức thi hết học phần: Tự luận*

** Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ

27.9. Tài liệu học tập

27.9.1. Giáo trình chính:

[1] Hồ Lý Long (chủ biên) (2006), *Giáo trình tâm lý khách du lịch*, NXB LĐXH, Hà Nội.

[2] Nguyễn Văn Đỉnh và Ngô Văn Mạnh (1995), *Giáo trình tâm lý và nghệ thuật giao tiếp, ứng xử trong kinh doanh du lịch*, NXB Thống kê, Hà Nội.

27.9.2. Tài liệu tham khảo:

[1] Đỗ Văn Phúc (2004), *Tâm lý trong quản lý kinh doanh*, NXB KHKT, Hà Nội.

[2] Ngô Công Hoàn (1997), *Tâm lý học xã hội trong quản lý*, NXB ĐHQGHN, Hà Nội.

[3] Nguyễn Văn Lê (1997), *Tâm lý học du lịch*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.

[4] V.Lebedep (1989), *Tâm lý học xã hội trong quản lý*, NXB Sự thật, Hà Nội.

28. Marketing du lịch:

3 tín chỉ (2,1)

28.1. Mã học phần: 0201355

28.2. Thời lượng: 3 tín chỉ (Lý thuyết 02TC; Thực hành 1TC)

28.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

28.4. Mục tiêu của học phần:

Về kiến thức:

Học phần “Marketing du lịch” trang bị cho người học những kiến thức khái quát, cơ bản về marketing, marketing du lịch, môi trường marketing và thị trường du lịch. Bên cạnh đó học phần marketing du lịch cũng giới thiệu cho người học những chính sách về giá, sản phẩm, phân phối và xúc tiến hỗn hợp trong du lịch. Các kiến thức về tổ bộ phận marketing và bán hàng trong du lịch.

Về kỹ năng:

Người học nắm được những khái niệm về marketing và marketing trong du lịch, các yếu tố trong marketing và thị trường du lịch. Nắm được các chính sách về giá, sản phẩm, chính sách phân phối và xúc tiến trong du lịch. Từ đó có thể tính giá bán, giá thành cho các sản phẩm trong du lịch, lựa chọn các công cụ quảng cáo xúc tiến phù hợp cho sản phẩm du lịch, cơ cấu tổ chức bộ phận marketing và bán sản phẩm trong du lịch.

Về thái độ:

Hình thành hệ thống các khái niệm trong marketing du lịch và hiểu biết cơ bản của hoạt động marketing du lịch. Qua đó người học thêm yêu nghề và tích cực rèn luyện những kỹ năng để vận dụng trong việc phát triển du lịch.

28.5. Điều kiện tiên quyết: Tâm lý khách du lịch

28.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần nhằm cung cấp các kiến thức marketing căn bản, hình thành các kỹ năng quản trị marketing, lập kế hoạch marketing và thực hiện các hoạt động marketing, kiểm soát các hoạt động marketing tại các điểm, khu, đô thị du lịch và doanh nghiệp du lịch.

28.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ MARKETING VÀ MARKETING DU LỊCH (8T: 4LT + 4 TH)

1.1. Sự hình thành và phát triển của marketing

1.2. Một số khái niệm về kinh tế thị trường và marketing

1.2.1. Một số khái niệm cơ bản về kinh tế thị trường

1.2.2. Khái niệm marketing

1.3. Vai trò và chức năng của hoạt động marketing

1.4. Marketing mục tiêu

1.4.1. Khái quát về lựa chọn thị trường mục tiêu

1.4.2. Ba bước cơ bản của thị trường mục tiêu

1.5. Marketing du lịch

1.5.1. Sự phát triển của marketing du lịch

1.5.2. Khái niệm

1.5.3. Đặc tính của dịch vụ du lịch

CHƯƠNG 2. MÔI TRƯỜNG MARKETING VÀ THỊ TRƯỜNG DU LỊCH

(8T: 4LT + 4TH)

2.1. Môi trường marketing

2.1.1. Khái niệm

2.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường marketing

2.2. Thị trường du lịch

2.2.1. Khái niệm

2.2.2. Đặc điểm của thị trường du lịch

2.2.3. Chức năng của thị trường du lịch

2.2.4. Phân loại thị trường du lịch

2.2.5. Cung và cầu trên thị trường du lịch

2.3. Nghiên cứu marketing trong du lịch

2.3.1. Khái niệm

2.3.2. Lý do nghiên cứu marketing

2.3.3. Yêu cầu đối với thông tin trong nghiên cứu marketing

2.3.4. Quá trình nghiên cứu marketing

CHƯƠNG 3. CHÍNH SÁCH SẢN PHẨM TRONG DU LỊCH

(8T: 4 LT + 4 TH)

3.1. Sản phẩm du lịch theo quan điểm marketing

3.1.1. Khái niệm

3.1.2. Những bộ phận cấu thành sản phẩm du lịch

3.1.3. Đặc điểm của sản phẩm du lịch

3.1.4. Một số mô hình sản phẩm du lịch tiêu biểu của quốc gia

3.2. Chính sách sản phẩm du lịch

3.2.1. Khái niệm chính sách sản phẩm du lịch

3.2.2. Thiết kế và Marketing sản phẩm mới

3.3. Chu kỳ sống của sản phẩm

3.3.1. Khái niệm

3.3.2. Các giai đoạn trong chu kỳ sống sản phẩm

CHƯƠNG 4. CHÍNH SÁCH GIÁ TRONG DU LỊCH

(8T: 4LT + 4TH)

4.1. Những vấn đề chung về giá

4.1.1. Khái niệm

4.1.2. Chiến lược giá

4.2. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến quyết định về giá

4.2.1. Các nhân tố bên trong

4.2.2. Các nhân tố bên ngoài

4.3. Xác định mức giá bán

4.3.1. Tiến trình xác định mức giá bán cơ bản

4.3.2. Nội dung của việc xác định giá bán lần đầu

4.4. Các chiến lược giá

4.4.1. Xác định giá cho sản phẩm mới

4.4.2. Các chiến lược điều chỉnh mức giá cơ bản

4.4.3. Thay đổi giá

4.5. Một số phương pháp xác định giá trong du lịch

4.5.1. Phương pháp định giá trong khách sạn

4.5.2. Phương pháp định giá trong nhà hàng

4.5.3. Phương pháp định giá chương trình du lịch

CHƯƠNG 5. CHÍNH SÁCH PHÂN PHỐI TRONG DU LỊCH

(8T: 4LT + 4 TH)

5.1. Bản chất và tầm quan trọng của kênh phân phối

5.1.1. Khái niệm và vai trò của kênh phân phối

5.1.2. Chức năng của kênh phân phối

5.2. Cấu trúc và tổ chức của kênh phân phối trong du lịch

5.2.1. Cấu trúc của kênh phân phối

5.2.2. Tổ chức hoạt động của kênh phân phối trong du lịch

5.2.3. Tổ chức hoạt động phân phối trong kinh doanh du lịch

5.2.4. Tầm quan trọng của phát triển kênh phân phối và tổ chức hoạt động marketing của các địa lý bán buôn và bán lẻ

CHƯƠNG 6. CHÍNH SÁCH XÚC TIẾN HỖN HỢP TRONG DU LỊCH (12T: 6 LT + 6 TH)

6.1. Khái quát về hoạt động xúc tiến hỗn hợp

6.1.1. Bản chất của hoạt động xúc tiến hỗn hợp

6.1.2. Đặc điểm của các công ty chủ yếu trong hoạt động xúc tiến hỗn hợp

6.2. Quảng cáo

6.2.1. Khái niệm

6.2.2. Một số lưu ý đối với hoạt động quảng cáo

6.3. Khuyến khích tiêu thụ

6.3.1. Khái niệm

6.3.2. Các nội dung cơ bản của hoạt động khuyến khích tiêu thụ

6.4. Quan hệ công chúng

6.4.1. Khái niệm

6.4.2. Các nội dung cơ bản của quan hệ công chúng

6.5. Marketing trực tiếp

6.5.1. Khái niệm

6.5.2. Các nội dung cơ bản của marketing trực tiếp

CHƯƠNG 7. TỔ CHỨC BỘ PHẬN MARKETING VÀ BÁN HÀNG TRONG DU LỊCH (8T: 4 LT + 4 TH)

7.1. Tổ chức bộ phận marketing trong du lịch

7.1.1. Sự phát triển của bộ phận marketing trong các doanh nghiệp

7.1.2. Bộ phận marketing và bán hàng trong khách sạn

7.1.3. Tổ chức bộ phận marketing trong doanh nghiệp lữ hành

7.2. Tổ chức bán sản phẩm trong du lịch

7.2.1. Quy trình bán hàng tại chỗ

7.2.2. Quy trình bán hàng qua điện thoại

7.2.3. Tổ chức bán sản phẩm tại khách sạn – nhà hàng

7.2.4. Tổ chức bán chương trình du lịch tại các công ty lữ hành

28.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

** Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

** Hình thức thi hết học phần: Tự luận*

** Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ

28.9. Tài liệu học tập:

28.9.1. Giáo trình chính:

1. Nguyễn Văn Mạnh, Nguyễn Đình Hòa (Cb) (2008), *Marketing du lịch*, NXB ĐHKQTĐ, Hà Nội.

28.9.2. Tài liệu tham khảo

1. Trần Ngọc Nam (2008), *Marketing du lịch*, NXB Hồng Đức, TPHCM.

2. Trần Minh Đạo (20012), *Giáo trình Marketing căn bản*, NXB ĐHKQTĐ, Hà Nội.

29. Kinh tế du lịch:

2 tín chỉ (2, 0)

29.1. Mã học phần: 0201324

29.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 02TC; Thực hành 0TC)

29.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

29.4. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

Học phần trang bị cho người học những kiến thức khái quát, cơ bản như: khái niệm về du lịch, lịch sử hình thành, xu hướng phát triển, ý nghĩa kinh tế - xã hội của du lịch; nhu cầu, loại hình và các lĩnh vực kinh doanh du lịch; điều kiện phát triển du lịch và tính thời vụ trong du lịch.

Bên cạnh đó học phần cũng giới thiệu cho người học những vấn đề kinh tế du lịch như: lao động, cơ sở vật chất kỹ thuật, chất lượng dịch vụ và hiệu quả kinh tế du lịch; những vấn đề quản lý như: quy hoạch phát triển du lịch, tổ chức phát triển du lịch ở Việt Nam và trên thế giới.

Về kỹ năng:

Người học nắm được những khái niệm, đặc điểm, xu hướng phát triển của ngành du lịch. Có những kỹ năng cơ bản trong xây dựng sản phẩm du lịch phù hợp với nhu cầu, điều kiện phát triển và đặc điểm của từng địa phương. Rèn luyện những phẩm chất và năng lực cần có của người làm du lịch để vận dụng vào kinh doanh, quản lý và tổ chức phát triển du lịch.

Về thái độ:

Hình thành hệ thống các khái niệm và hiểu biết cơ bản của hoạt động kinh doanh du lịch. Qua đó người học thêm yêu nghề và tích cực rèn luyện những kỹ năng để vận dụng trong việc phát triển và quy hoạch du lịch.

29.5. Điều kiện tiên quyết: *Tổng quan du lịch*

29.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần nhằm trang bị những kiến thức khái quát, cơ bản cho người học như: khái niệm về du lịch; lịch sử hình thành, xu hướng phát triển; ý nghĩa kinh tế - xã hội của du lịch; nhu cầu, loại hình và các lĩnh vực kinh doanh du lịch; điều kiện phát triển du lịch; tính thời vụ trong du lịch. Đồng thời, cung cấp những vấn đề kinh tế du lịch như: lao động, cơ sở vật chất - kỹ thuật, chất lượng dịch vụ và hiệu quả kinh tế du lịch.

29.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ DU LỊCH

(6T: 6LT+0TH)

- 1.1. Khái niệm cơ bản về du lịch**
- 1.2. Sản phẩm du lịch và tính đặc thù của nó**
 - 1.2.1. Khái niệm
 - 1.2.2. Những bộ phận phối hợp thành sản phẩm du lịch
 - 1.2.3. Những nét đặc trưng cơ bản của sản phẩm du lịch
- 1.3. Lịch sử hình thành, xu hướng phát triển của du lịch**
- 1.4. Tác động kinh tế - xã hội của du lịch**
- 1.5. Nhu cầu du lịch và các loại hình du lịch**
 - 1.5.1. Nhu cầu du lịch của con người
 - 1.5.2. Các loại hình du lịch
- 1.6. Các lĩnh vực kinh doanh du lịch**
 - 1.6.1. Kinh doanh lữ hành (Tour Operators Business)
 - 1.6.2. Kinh doanh khách sạn (Hospitality Business)
 - 1.6.3. Kinh doanh vận chuyển khách du lịch (Transportation)
 - 1.6.4. Kinh doanh các dịch vụ du lịch khác (Other Tourism Business)

CHƯƠNG 2. ĐIỀU KIỆN ĐỂ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

(2T: 2LT+0TH)

- 2.1. Điều kiện chung**
 - 2.1.1. Những điều kiện chung đối với sự phát triển của hoạt động đi du lịch
 - 2.1.2. Những điều kiện có ảnh hưởng nhiều hơn tới hoạt động kinh doanh du lịch
- 2.2. Các điều kiện đặc trưng**
 - 2.2.1. Điều kiện về tài nguyên du lịch
 - 2.2.2. Điều kiện về sự sẵn sàng phục vụ khách du lịch
 - 2.2.3. Một số tình hình và sự kiện đặc biệt

CHƯƠNG 3. TÍNH THỜI VỤ VÀ LAO ĐỘNG TRONG DU LỊCH

(5T: 5 LT+ 0TH)

- 3.1. Tính thời vụ trong du lịch**
 - 3.1.1. Khái niệm
 - 3.1.2. Các đặc điểm của thời vụ du lịch

- 3.1.3. Các nhân tố tác động tới thời vụ trong du lịch
- 3.1.4. Một số phương hướng và giải pháp làm giảm các tác động bất lợi của tính thời vụ du lịch

3.2. Lao động trong du lịch

- 3.2.1. Vai trò và đặc trưng của nguồn nhân lực du lịch
- 3.2.2. Nội dung cơ bản của quản lý nhà nước về PT nguồn nhân lực du lịch
- 3.2.3. Nội dung cơ bản của quản lý PT nguồn nhân lực ở doanh nghiệp du lịch

CHƯƠNG 4. CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT DU LỊCH

(4T: 4LT+0TH)

4.1. Khái niệm và vai trò của cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch

- 4.1.1. Khái niệm về cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch
- 4.1.2. Vai trò của cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch

4.2. Cơ cấu của cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch

- 4.2.1. Phân loại theo chức năng tham gia vào quá trình lao động
- 4.2.2. Phân loại theo quá trình tạo ra dịch vụ và hàng hóa du lịch

4.3. Đặc điểm của cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch

4.4. Yêu cầu đối với cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch

4.5. Đánh giá cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch

- 4.5.1. Yêu cầu của các chỉ tiêu đánh giá cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch
- 4.5.2. Nội dung đánh giá cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch

4.6. Xu hướng phát triển của cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch

- 4.6.1. Xu hướng đa dạng hóa
- 4.6.2. Xu hướng hiện đại hóa
- 4.6.3. Xu hướng kết hợp giữa truyền thống và hiện đại
- 4.6.4. Xu hướng hài hòa với môi trường thiên nhiên

CHƯƠNG 5. CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ DU LỊCH

(5T: 5LT+0TH)

5.1. Dịch vụ du lịch

- 5.1.1. Khái niệm dịch vụ du lịch
- 5.1.2. Đặc điểm của dịch vụ du lịch
- 5.1.3. Các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất và tiêu dùng dịch vụ du lịch

5.2. Chất lượng dịch vụ du lịch

- 5.2.1. Khái niệm chất lượng dịch vụ du lịch
- 5.2.2. Chỉ tiêu đánh giá chất lượng dịch vụ du lịch
- 5.2.3. Thiết kế và đo lường chất lượng dịch vụ du lịch
- 5.2.4. Ý nghĩa của nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch

5.3. Quản lý và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch

- 5.3.1. Mô hình hệ thống quản lý chất lượng dịch vụ theo quá trình
- 5.3.2. Những nội dung chủ yếu của nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch
- 5.3.3. Một số tiêu thức chủ yếu để đánh giá nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch

CHƯƠNG 6. HIỆU QUẢ KINH TẾ DU LỊCH

(4T: 4LT+0TH)

6.1. Hiệu quả và phân loại hiệu quả

- 6.1.1. Hiệu quả
- 6.1.2. Phân loại hiệu quả

6.2. Hiệu quả kinh tế du lịch

- 6.2.1. Khái niệm hiệu quả kinh tế du lịch
- 6.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế du lịch
- 6.2.3. Một số yêu cầu và phạm vi phản ánh hiệu quả kinh tế
- 6.2.4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế du lịch

6.3. Các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế du lịch

- 6.3.1. Nâng cao kết quả kinh doanh
- 6.3.2. Tiết kiệm chi phí

CHƯƠNG 7. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH

(4LT: 4 LT+0TH)

7.1. Những vấn đề chung về quy hoạch phát triển du lịch

- 7.1.1. Một số quan điểm phát triển du lịch
- 7.1.2. Bản chất của quy hoạch phát triển du lịch
- 7.1.3. Tầm quan trọng của quy hoạch phát triển du lịch
- 7.1.4. Các cách tiếp cận để quy hoạch phát triển du lịch
- 7.1.5. Các thể loại quy hoạch phát triển

7.2. Một số vấn đề cơ bản quy hoạch tổng thể phát triển du lịch

- 7.2.1. Bản chất của quy hoạch tổng thể phát triển du lịch
- 7.2.2. Nội dung của công tác xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển du lịch

7.2.3. Quy trình lập quy hoạch

29.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ

29.9. Tài liệu học tập

29.9.1. Giáo trình chính:

1. Nguyễn Văn Đính, Trần Minh Hòa (2008), *Kinh tế du lịch*, NXB ĐHKQTĐ, Hà Nội.

29.9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Trần Đức Thanh (2008), *Nhập môn khoa học du lịch*, NXB ĐHQG HN, Hà Nội.

30. Di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam: 2 tín chỉ (1, 1)

30.1. Mã học phần: 0201310

30.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 01TC; Thực hành 1TC)

30.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

30.4. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

Học phần "Di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh Việt Nam" cung cấp cho sinh viên:

+ Các kiến thức cơ sở và kiến thức cơ bản nhất về hệ thống di tích lịch sử – văn hóa Việt Nam.

+ Đem đến cho sinh viên những hiểu biết sâu sắc về lịch sử, văn hóa Việt Nam.

+ Vận dụng các kiến thức về di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh trong quá trình tác nghiệp du lịch.

Về kỹ năng:

+ Phân loại di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh Việt Nam.

+ Biết cách phân tích và khai thác giá trị của hệ thống di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh Việt Nam trong hoạt động du lịch.

+ Xác định được vị trí của các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh Việt Nam trong chiến lược phát triển du lịch của địa phương, của vùng hay cả nước.

Về thái độ:

+ Yêu thích môn học và biết liên hệ với thực tiễn hoạt động du lịch.

+ Nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với ngành du lịch và vận dụng những kiến thức đã học vào hoạt động du lịch.

30.5. Điều kiện tiên quyết: Cơ sở văn hóa Việt Nam

30.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức cơ sở, cơ bản nhất về hệ thống di tích lịch sử - văn hóa Việt Nam để sinh viên từng bước giải mã các hiện tượng, biểu tượng văn hóa, kết cấu và trang trí kiến trúc trong di tích...để đem đến cho du khách những hiểu biết sâu sắc về lịch sử, văn hóa Việt Nam. Từ đó, nâng cao ý thức giữ gìn những di tích trong hệ thống di sản văn hóa dân tộc.

30.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

(5T: 5LT+0TH)

1.1. Di sản văn hóa Việt Nam

1.1.1. Hệ thống khái niệm

1.1.2. Những thành tố trong kho tàng di sản văn hóa Việt Nam

1.2. Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa Việt Nam

1.2.1. Hệ thống khái niệm

1.2.2. Những tiêu chí của di tích lịch sử – văn hóa

1.2.3. Phân loại hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh Việt Nam

1.2.4. Những đặc điểm chung có liên quan, ảnh hưởng tới hệ thống di tích lịch sử - văn hóa Việt Nam

1.2.5. Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa Việt Nam trong hoạt động du lịch

CHƯƠNG 2. LOẠI HÌNH DI TÍCH KHẢO CỔ

(8T: 2LT + 6TH)

2.1. Những vấn đề chung

2.1. Phân kỳ lịch sử khảo cổ học

2.2. Khái niệm di tích khảo cổ

2.3. Một số vấn đề liên quan đến di tích khảo cổ

2.2. Khái quát một số nền văn hóa khảo cổ tiêu biểu ở Việt Nam

2.2.1. Văn hóa Sơn Vi

2.2.2. Văn hóa Hòa Bình

2.2.3. Văn hóa Đông Sơn

2.2.4. Văn hóa Sa Huỳnh

2.2.5. Văn hóa Óc Eo

2.2.6. Một số nền văn hóa khác

2.3. Các loại hình di tích khảo cổ ở Việt Nam

2.3.1. Nhóm di tích – di chỉ cư trú

2.3.2. Nhóm di tích – di chỉ mộ táng

2.3.3. Các loại di chỉ khác

2.3.4. Khai thác giá trị các di tích khảo cổ phục vụ phát triển du lịch

CHƯƠNG 3. LOẠI HÌNH DI TÍCH KIẾN TRÚC NGHỆ THUẬT

(18T: 4LT +14TH)

3.1. Những vấn đề chung

3.1.1. Khái niệm

3.1.2. Loại hình di tích kiến trúc nghệ thuật

3.1.3. Vị trí xây dựng của các công trình di tích kiến trúc nghệ thuật

3.1.4. Kiến trúc và trang trí nghệ thuật của một số di tích kiến trúc nghệ thuật

3.2. Nhóm di tích kiến trúc tôn giáo – tín ngưỡng

3.2.1. Di tích đình làng của người Việt

3.2.2. Di tích chùa tháp Phật giáo Việt Nam

3.2.3. Di tích gắn với Nho học và Nho giáo ở Việt Nam

3.2.3. Di tích gắn với Đạo giáo ở Việt Nam

3.2.5. Di tích nhà thờ ở Việt Nam

3.2.6. Di tích đền thờ ở Việt Nam

3.3. Nhóm di tích kiến trúc dân sự

3.3.1. Di tích cung điện

3.3.2. Di tích văn hóa Chăm-pa ở Việt Nam

3.3.3. Di tích kiến trúc dân gian – công sở, đô thị cổ

3.3.4. Di tích cầu, cống, giếng cổ

3.3.5. Di tích lăng mộ

3.4. Nhóm di tích kiến trúc quân sự

3.4.1. Di tích thành lũy quân sự – kinh đô cổ

3.4.2. Các trấn thành, tỉnh thành, đồn binh, chiến lũy quân sự cổ...

3.5. Khai thác các giá trị của các di tích kiến trúc nghệ thuật phục vụ PT du lịch

CHƯƠNG 4. LOẠI HÌNH DI TÍCH LỊCH SỬ

(4T: 2LT +2TH)

4.1. Những vấn đề chung

4.1.1. Khái niệm

4.1.2. Những dấu mốc cơ bản trong diễn trình lịch sử Việt Nam

4.1.3. Tính chất của loại hình di tích lịch sử

4.2. Những loại di tích lịch sử trong hệ thống di tích lịch sử – văn hóa Việt Nam

4.2.1. Nhóm di tích lưu niệm các sự kiện lịch sử

4.2.2. Nhóm di tích lưu niệm danh nhân, anh hùng liệt sĩ

4.3. Khai thác giá trị của các di tích lịch sử phục vụ phát triển du lịch

CHƯƠNG 5. LOẠI HÌNH DANH LAM THẮNG CẢNH

(10T: 2LT +8TH)

5.1. Khái niệm chung

- 5.1.1. Một số khái niệm
- 5.1.2. Những tiêu chí của hệ thống danh lam thắng cảnh Việt Nam
- 5.1.3. Loại hình danh lam thắng cảnh Việt Nam
- 5.1.4. Di sản văn hóa thế giới

5.2. Khái quát một số vườn quốc gia tiêu biểu ở Việt Nam

- 5.2.1. Vườn quốc gia Ba Vì (Hà Tây)
- 5.2.2. Vườn quốc gia Cúc Phương (Ninh Bình)
- 5.2.3. Vườn quốc gia Cát Bà (Hải Phòng)
- 5.2.4. Vườn quốc gia Ba Bể (Bắc Kạn)
- 5.2.4. Vườn quốc gia Bến En (Thanh Hóa)
- 5.2.5. Vườn quốc gia Tam Đảo (Vĩnh Phúc)
- 5.2.6. Vườn quốc gia Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu)
- 5.2.7. Vườn quốc gia Cát Tiên (Đồng Nai, Bình Phước, Lâm Đồng)
- 5.2.8. Vườn quốc gia Bạch Mã (Thừa Thiên - Huế)
- 5.2.9. Vườn quốc gia YokĐôn (Đắk Lắk)

5.3. Khái quát về các khu dự trữ sinh quyển

- 5.3.1. Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh)
- 5.3.2. Một số khu dự trữ sinh quyển khác

5.4. Khái quát về một số hồ nước ngọt nổi tiếng ở Việt Nam

- 5.4.1. Hồ Ba Bể (Bắc Kạn)
- 5.4.2. Hồ Núi Cốc (Thái Nguyên)
- 5.4.3. Hồ thủy điện Hòa Bình (Hòa Bình)

5.5. Khai thác giá trị của hệ thống danh lam thắng cảnh phục vụ phát triển du lịch

30.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

** Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được qui định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài
- Điểm giữa học phần: 1 bài
- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Trắc nghiệm

* *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ

30.9. Tài liệu học tập

30.9.1. Giáo trình chính

1. Dương Văn Sáu (2009), *Di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam*, NXB ĐHQGHN, Hà Nội.

30.9.2. Tài liệu tham khảo

1. Trần Lâm Biền (chủ biên) (1993), *Diễn biến kiến trúc Việt vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng*, NXB VHTT, 1993
2. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự (2014), *Đình Việt Nam*, NXB KHXH, Hà Nội.
3. Hà Văn Tấn (2013), *Chùa Việt Nam*, NXB Thế giới, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Trò (2005), *Di tích lịch sử văn hóa thời Đình tiền Lê*, NXB VHTT, Hà Nội.

31. Các dân tộc ở Việt Nam:

2 tín chỉ (1, 1)

31.1. Mã học phần: 0201304

31.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 1TC; Thực hành 1TC)

31.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

31.4. Mục tiêu của học phần:

Về kiến thức:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các dân tộc Việt Nam theo nhóm ngữ hệ, qua đó giúp cho sinh viên hiểu được tính thống nhất và đa dạng của văn hóa các dân tộc Việt Nam.

Về kỹ năng:

Hình thành kỹ năng thuyết minh giới thiệu về văn hóa các dân tộc Việt Nam.

Về thái độ:

Sau khi học xong học phần này sinh viên cần nắm được đặc trưng văn hóa của các dân tộc thông qua các nét văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, đồng thời có thái độ giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, biết vận dụng môn học vào thực tiễn nghề nghiệp.

31.5. Điều kiện tiên quyết: Không

31.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Giới thiệu kiến thức cơ bản về các dân tộc ở Việt Nam theo các vấn đề: đặc điểm cộng đồng các dân tộc Việt Nam; văn hóa cộng đồng các dân tộc Việt Nam; các tộc người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

31.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM VÀ SỰ PHÂN LOẠI VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

(2T: 2LT+0TH)

1.1. Mấy nét về điều kiện địa lý tự nhiên

1.2. Mấy nét về sự phân bố dân tộc và quá trình lịch sử

1.3. Phân loại văn hóa các dân tộc Việt Nam

1.3.1. Phân loại văn hóa các dân tộc Việt Nam dựa trên sự phân loại về ngôn ngữ

1.3.2. Phân loại văn hóa các dân tộc Việt Nam theo sắc thái

1.3.3. Phân loại văn hóa các dân tộc Việt Nam theo cách phân loại truyền thống

1.3.4. Phân loại văn hóa các dân tộc Việt Nam theo cách phân loại của một số nhà văn hóa Xô Viết

CHƯƠNG 2. VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC THEO NGŨ HỆ Ở VIỆT NAM (41T: 11LT +30TH)

2.1. Văn hóa các tộc người ngữ hệ Nam Á

- 2.1.1. Sự phân bố dân cư
 - 2.1.1.1. Nhóm Môn – Khome
 - 2.1.1.2. Nhóm Việt – Mường
 - 2.1.1.3. Nhóm ngôn ngữ Nam Á khác
- 2.1.2. Các đặc trưng văn hóa của một số tộc người ngữ hệ Nam Á
 - 2.1.2.1. Văn hóa tộc người Khơ me
 - 2.1.2.2. Văn hóa tộc người Mường

2.2. Văn hóa các tộc người ngữ hệ Hmong – Dao

- 2.2.1. Nguồn gốc và sự phân bố dân cư
 - 2.2.1.1. Tộc người Hmong
 - 2.2.1.2. Tộc người Dao
- 2.2.2. Các đặc trưng văn hóa của một số tộc người ngữ hệ Hmong – Dao
 - 2.2.2.1. Văn hóa tộc người Hmong
 - 2.2.2.2. Văn hóa tộc người Dao

2.3. Văn hóa cộng đồng các tộc người ngữ hệ Tày - Thái

- 2.3.1. Nguồn gốc và sự phân bố dân cư
 - 2.3.1.1. Tộc người Thái
 - 2.3.1.2. Tộc người Tày
 - 2.3.1.3. Tộc người Nùng
 - 2.3.1.4. Tộc người Giáy và Bô Y
 - 2.3.1.5. Tộc người Lào
 - 2.3.1.6. Tộc người Lự
 - 2.3.1.7. Tộc người Sán Chay
- 2.3.2. Đặc trưng văn hóa của một số tộc người ngữ hệ Tày - Thái
 - 2.3.2.1. Văn hóa tộc người Thái
 - 2.3.2.2. Văn hóa tộc người Tày

2.4. Văn hóa các tộc người ngữ hệ Nam Đảo

- 2.4.1. Nguồn gốc và sự phân bố dân cư
 - 2.4.1.1. Gia – rai
 - 2.4.1.2. Ê – đê

- 2.4.1.3. Raglai
- 2.4.1.4. Chu – ru
- 2.4.1.5. Chăm
- 2.4.2. Đặc trưng văn hóa của một số tộc người ngữ hệ Nam Đảo
 - 2.4.2.1. Văn hóa tộc người Gia – rai
 - 2.4.2.2. Văn hóa tộc người Chăm
- 2.5. Văn hóa các tộc người ngữ hệ Hán – Tạng**
 - 2.5.1. Nguồn gốc và sự phân bố dân cư
 - 2.5.1.1. Nhóm Hoa - Hán
 - 2.5.1.2. Nhóm Tạng – Miến
 - 2.5.2. Đặc trưng văn hóa của một số tộc người ngữ hệ Hán – Tạng
 - 2.5.2.1. Văn hóa tộc người Hoa
 - 2.5.2.2. Văn hóa tộc người Hà Nhì

CHƯƠNG 3. CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM VÀ QUAN HỆ DÂN TỘC Ở VIỆT NAM (2T: 2LT+0TH)

- 3.1. Sự hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam**
 - 3.1.1. Điều kiện lịch sử hình thành dân tộc Việt Nam
 - 3.1.2. Quá trình hình thành và phát triển cộng đồng dân tộc Việt Nam
- 3.2. Đặc điểm cơ bản của dân tộc Việt Nam**
 - 3.2.1. Là một quốc gia đa dân tộc thống nhất, đoàn kết và có truyền thống yêu nước nồng nàn, kiên cường, bất khuất
 - 3.2.2. Các dân tộc cư trú đan xen, không có lãnh thổ riêng, không đồng đều về số lượng dân cư
 - 3.2.3. Các dân tộc có bản sắc văn hóa riêng cùng tạo dựng nên một nền văn hóa Việt Nam thống nhất
 - 3.2.4. Các dân tộc có trình độ phát triển không đồng đều về KT, văn hóa, xã hội
- 3.3. Quan hệ dân tộc ở Việt Nam hiện nay**
 - 3.3.1. Các xu hướng của quá trình dân tộc trên thế giới và ở Việt Nam
 - 3.3.2. Quan hệ dân tộc ở nước ta hiện nay
- 3.4. Quan điểm, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà Nước Việt Nam**
 - 3.4.1. Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc
 - 3.4.2. Quan điểm cơ bản về chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam

3.4.3. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam

31.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ

31.9. Tài liệu học tập

31.9.1. Giáo trình chính

1. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, NXB KHXH, Hà Nội.

2. Viện Dân tộc học (1984), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*, NXB KHXH, Hà Nội.

31.9.2. Tài liệu tham khảo

1. Đặng Văn Lung (chủ biên) (1998), *Phong tục các dân tộc Việt Nam*, NXB VHDT, Hà Nội.

2. Ngô Đức Thịnh (1994), *Trang phục cổ truyền các dân tộc Việt Nam*, NXB VHDT, Hà Nội.

3. Nguyễn Khắc Tụng (1996), *Nhà ở cổ truyền các dân tộc Việt Nam*, NXB XD, Hà Nội.

32. Tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam:

2 tín chỉ (2,0)

32.1. Mã học phần: 0201315

32.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 02TC; Thực hành 0TC)

32.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

32.4. Mục tiêu của học phần:

Về kiến thức:

Học phần Tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức, hiểu biết cơ bản về nguồn gốc, bản chất, chức năng và vai trò của tôn giáo, lịch sử hình thành và những giáo lý cơ bản của một số tôn giáo trên thế giới đồng thời cung cấp cơ sở lý luận về một số loại hình tín ngưỡng cổ truyền Việt Nam, lý luận về đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về chính sách tôn giáo.

Về kỹ năng:

Qua việc thu nhận kiến thức đã học, sinh viên hiểu và nắm vững được cơ sở lý luận cũng như những chức năng cơ bản của tôn giáo nói chung và lịch sử hình thành, giáo lý cơ bản của một số tôn giáo dân tộc và thế giới nói riêng.

Về thái độ:

Thông qua môn học sinh viên có cái nhìn tổng quát và thái độ đúng đắn về nguồn gốc, bản chất của tôn giáo và chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta.

32.5. Điều kiện tiên quyết: Cơ sở văn hóa Việt Nam

32.6. Mô tả văn tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức khái quát chung về tôn giáo tín ngưỡng; bản chất và chức năng của tôn giáo. Bên cạnh đó học phần còn cung cấp cho sinh viên kiến thức khái quát về lịch sử hình thành và hệ thống giáo lý của một số tôn giáo thế giới như: Phật giáo; Hồi giáo; Thiên Chúa giáo; nguồn gốc và nghi lễ của tín ngưỡng thờ Mẫu; tín ngưỡng thờ tổ tiên và thờ Thành Hoàng làng Việt Nam.

32.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÔN GIÁO

(4T: 4LT+0TH)

1.1. Bản chất của tôn giáo

1.2. Nguồn gốc của tôn giáo

1.3. Tính chất, chức năng và vai trò của tôn giáo

1.4. Các hình thức tôn giáo trong lịch sử

CHƯƠNG 2. PHẬT GIÁO

(7T: 7LT+0TH)

- 2.1. Hoàn cảnh ra đời và sự phát triển của đạo Phật**
- 2.2. Giáo lý cơ bản của đạo Phật**
- 2.3. Luật lệ và nghi lễ thờ cúng của đạo Phật**
- 2.4. Đạo Phật ở Việt Nam**

CHƯƠNG 3. ĐẠO KI – TÔ (CƠ ĐỐC GIÁO)

(4T: 4LT+0TH)

- 3.1. Hoàn cảnh ra đời và sự phát triển của Đạo Ki tô**
- 3.2. Giáo lý cơ bản của Đạo Ki tô**
- 3.3. Luật lệ và nghi lễ thờ cúng của Đạo Ki tô**
- 3.4. Đạo Ki tô ở Việt Nam**

CHƯƠNG 4. HỒI GIÁO (ISLAM GIÁO)

(4T: 4 LT+0TH)

- 4.1. Hoàn cảnh ra đời và sự phát triển đạo Islam**
- 4.2. Giáo lý cơ bản đạo Islam**
- 4.3. Luật lệ và nghi lễ thờ cúng của đạo Islam**
- 4.4. Đạo Islam ở Việt Nam**

CHƯƠNG 5. MỘT SỐ TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO DÂN TỘC

Ở VIỆT NAM (9T: 9LT + 0TH)

- 5.1. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên**
- 5.2. Tín ngưỡng thờ Thành Hoàng làng**
- 5.3. Tín ngưỡng thờ Mẫu**
- 5.4. Đạo Cao Đài**
- 5.5. Đạo Hoà Hảo**

CHƯƠNG 6. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ ĐƯỜNG LỐI, CHỦ

TRƯỞNG CỦA ĐẢNG, CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC

VỀ TÔN GIÁO (2T: 2LT + 0TH)

- 6.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về tín ngưỡng, tôn giáo**
- 6.2. Đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước ta về tôn giáo**
- 32.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

** Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ

32.9. Tài liệu học tập

32.9.1. Giáo trình chính

1. Trần Đăng Sinh – Đào Đức Doãn (2007), *Giáo trình Tôn giáo học*, NXB DHSP, Hà Nội.

32.9. 2. Tài liệu tham khảo

1. Đặng Nghiêm Vạn (2007), *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, NXB CTQG, Hà Nội.

2. Viện nghiên cứu tôn giáo, *Tôn giáo và đời sống tôn giáo ở Việt Nam hiện nay*, NXB KHXH, Hà Nội.

33. Các loại hình nghệ thuật truyền thống Việt Nam: 2 tín chỉ (2, 0)

33.1. Mã học phần: 0201312

33.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 02TC; Thực hành 0TC)

33.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

33.4. Mục tiêu của học phần:

Về kiến thức:

Học phần nhằm trang bị cho sv những kiến thức cơ bản về bộ môn nghệ thuật học, cung cấp những tri thức cơ bản cần thiết cho việc tìm hiểu các loại hình nghệ thuật truyền thống của Việt Nam, từ đó có cái nhìn sâu sắc về văn hóa Việt Nam.

Về kỹ năng:

Hình thành kỹ năng nghiên cứu và tìm hiểu các bộ môn nghệ thuật Việt Nam, văn hóa Việt Nam.

Về thái độ:

Sinh viên nắm được nguồn gốc ra đời, đặc điểm của một số loại hình nghệ thuật truyền thống của Việt Nam cũng như cách gìn giữ và phát triển các loại hình nghệ thuật đó.

33.5. Điều kiện tiên quyết: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*

33.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức khái quát về nghệ thuật và một số loại hình nghệ thuật truyền thống độc đáo của Việt Nam. Qua đó sinh viên hiểu biết rõ hơn về giá trị đặc sắc của các loại hình nghệ thuật truyền thống đó và có ý thức gìn giữ bảo tồn các loại hình nghệ thuật truyền thống của Việt Nam.

33.7. Nội dung chi tiết học phần

**CHƯƠNG 1. KHÁI QUÁT VỀ NGHỆ THUẬT VÀ NGHỆ THUẬT
TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM (2T: 2LT+0TH)**

1.1. Khái niệm về nghệ thuật và nghệ thuật truyền thống

1.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của môn nghệ thuật truyền thống Việt Nam

1.3. Đặc điểm của nghệ thuật truyền thống Việt Nam

**CHƯƠNG 2. TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ CỦA NGHỆ THUẬT
VIỆT NAM (5T: 5LT+0TH)**

2.1. Nghệ thuật Việt Nam thời cổ đại

2.2. Nghệ thuật Việt Nam thời trung đại

2.3. Nghệ thuật Việt Nam thời cận – hiện đại

2.4. Một số vấn đề của nghệ thuật Việt Nam đương đại

CHƯƠNG 3. GIỚI THIỆU MỘT SỐ LOẠI HÌNH NGHỆ THUẬT TRUYỀN THỐNG ĐẶC SẮC (17: 17LT+0TH)

3.1. Các loại hình nghệ thuật sân khấu truyền thống

3.1.1. Chèo

3.1.2. Tuồng

3.1.3. Cải lương

3.2. Các loại hình nghệ thuật diễn xướng dân gian truyền thống

3.2.1. Quan họ

3.2.2. Ca trù

3.2.3. Châu văn

3.2.4. Hát xẩm

3.2.5. Múa rối nước

CHƯƠNG 4. NGHỆ THUẬT VÀ GIAO LƯU VĂN HÓA (6T: 6LT+0TH)

4.1. Sự tiếp nhận nghệ thuật Ấn Độ và Tây Á

4.2. Sự tiếp nhận nghệ thuật Trung Hoa

4.3. Sự tiếp nhận nghệ thuật phương Tây

4.4. Bản sắc nghệ thuật Việt Nam trong giao lưu và tiếp nhận văn hóa

33.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ

33.9. Tài liệu học tập:

33.9.1. Giáo trình chính

[1] Thùy Chi (biên soạn) (2009), *Một số loại hình nghệ thuật truyền thống ở Việt Nam*, NXB Lao Động, Hà Nội.

33.9.2. Tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn Quang Vinh (chủ biên) (2002), *Nghệ thuật Việt Nam*, NXB Kim Đồng, Hà Nội.

[3] Nguyễn Viêm (2006), *Truyền thống âm nhạc Việt Nam*, NXB Giáo Dục, Hà Nội.

[4] Nhiều tác giả (2006), *Lối chơi quan họ*, NXBVHNT, Hà Nội.

[5] Ngô Đức Thịnh (2008), *Về tín ngưỡng và lễ hội cổ truyền*, NXBVH, Hà Nội.

34. Văn hóa ẩm thực:

2 tín chỉ (2, 0)

34.1. Mã học phần: 0201333

34.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 02TC; Thực hành 0TC)

34.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

34.4. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

+ Nắm được những kiến thức cơ bản về văn hóa ẩm thực nói chung, phong cách ẩm thực của người Việt, nghệ thuật ẩm thực Việt Nam, vấn đề bản sắc văn hóa Việt Nam trong giao lưu văn hóa ẩm thực.

+ Phân tích được đặc điểm ẩm thực của các miền ở Việt Nam, tập quán và khẩu vị ăn uống của các tôn giáo và khu vực trên thế giới.

Về kỹ năng:

+ Phân biệt tính chất vùng miền trong văn hóa ẩm thực Việt Nam.

+ Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến tập quán khẩu vị ăn uống của các tôn giáo và khu vực trên thế giới.

Về thái độ:

+ Hình thành lòng say mê nghiên cứu văn hóa ẩm thực.

+ Nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với ngành học và vận dụng những kiến thức của môn học vào thực tiễn.

34.5. Điều kiện tiên quyết: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*

34.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các nền văn hóa ẩm thực khác nhau trên lãnh thổ Việt Nam và các châu lục, tìm hiểu những món ăn ưa thích theo khẩu vị từng đối tượng khách mục tiêu cũng như những món ăn kiêng kỵ của mỗi quốc gia.

34.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ VĂN HÓA ẨM THỰC

(4T: 4LT+0TH)

1.1. Khái niệm văn hóa ẩm thực

1.1.1. Khái niệm văn hóa

1.1.2. Khái niệm ẩm thực

1.1.3. Khái niệm văn hóa ẩm thực

- 1.1.4. Một số khái niệm khác
- 1.2. **Ẩm thực nhìn từ các góc độ**
 - 1.2.1. Dưới góc độ văn hóa
 - 1.2.2. Dưới góc độ xã hội
 - 1.2.3. Dưới góc độ y tế
 - 1.2.4. Dưới góc độ kinh tế dịch vụ, du lịch
- 1.3. **Biểu hiện của văn hóa ẩm thực**
 - 1.3.1. Góc độ vật chất
 - 1.3.2. Góc độ tinh thần

CHƯƠNG 2. KHÁI QUÁT VỀ ẨM THỰC VIỆT NAM (8T: 8 LT+0TH)

- 2.1. **Nền tảng ẩm thực Việt Nam**
 - 2.1.1. Tự nhiên
 - 2.1.2. Kinh tế
 - 2.1.3. Xã hội
- 2.2. **Cơ cấu, thành phần và tổ chức ẩm thực của người Việt**
 - 2.2.1. Cơ cấu ẩm thực của người Việt
 - 2.2.2. Thành phần ẩm thực của người Việt
 - 2.2.3. Tổ chức ẩm thực của người Việt
- 2.3. **Phong cách ẩm thực của người Việt**
 - 2.3.1. Những quan niệm chuẩn mực trong ẩm thực
 - 2.3.2. Đặc trưng ẩm thực của người Việt
 - 2.3.3. Phép ứng xử của người Việt qua ẩm thực

CHƯƠNG 3. NGHỆ THUẬT ẨM THỰC VIỆT NAM (11T: 11LT + 0TH)

- 3.1. **Khái quát chung về nghệ thuật ẩm thực của người Việt**
 - 3.1.1. Nghệ thuật nấu nướng, pha chế
 - 3.1.2. Nghệ thuật trình bày
 - 3.1.3. Nghệ thuật thưởng thức
- 3.2. **Ẩm thực ba miền**
 - 3.2.1. Ẩm thực miền Bắc
 - 3.2.2. Ẩm thực miền Trung

3.2.3. Ẩm thực miền Nam

3.3. Giao lưu văn hóa ẩm thực

3.3.1. Giao lưu – những điều kiện và tính tất yếu

3.3.2. Giao lưu văn hóa trong ăn uống của người Việt

CHƯƠNG 4. TẬP QUÁN VÀ KHẨU VỊ ĂN UỐNG THEO TÔN GIÁO VÀ KHU VỰC TRÊN THẾ GIỚI (7T: 7 LT+0TH)

4.1. Tập quán và khẩu vị ăn uống theo tôn giáo

4.1.1. Đạo Hồi

4.1.2. Đạo Hin đu

4.1.3. Đạo Phật

4.1.4. Đạo Cơ đốc (Ki tô giáo)

4.1.5. Đạo Do Thái

4.2. Tập quán và khẩu vị ăn uống theo khu vực

4.2.1. Tập quán và khẩu vị ăn uống của khu vực châu Á

4.2.2. Tập quán và khẩu vị ăn uống của khu vực Âu – Mỹ

34.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ

34.9. Tài liệu học tập:

34.9.1. Giáo trình chính

1. Nguyễn Việt Hương (2006), *Văn hóa ẩm thực và trang phục truyền thống của người Việt*, NXB ĐHQGHN, Hà Nội.

2. Nguyễn Nguyệt Cầm (2006), *Giáo trình văn hóa ẩm thực*, NXB Hà Nội, Hà Nội.

34.9.1. *Tài liệu tham khảo*

3. Nguyễn Thị Diệu Thảo (2007), *Giáo trình Văn hóa ẩm thực Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

4. Ngô Đức Thịnh (2010), *Khám phá ẩm thực truyền thống Việt Nam*, NXB Trẻ, Hà Nội.

5. Phan Văn Hoàn (2006), *Bước đầu tìm hiểu văn hóa ẩm thực Việt Nam*, KHXH, Hà Nội.

35. Quản trị kinh doanh khách sạn:

2 tín chỉ (2,0)

35.1. Mã học phần: 0201328

35.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 02TC; Thực hành 0TC)

35.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

35.4. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

- + Phân tích được bản chất và đặc điểm của hoạt động kinh doanh khách sạn
- + Chỉ ra được mối liên hệ giữa loại hình kinh doanh này với ngành du lịch và nền kinh tế
- + Nắm được những kiến thức cơ bản về marketing trong khách sạn

Về kỹ năng:

- + Liệt kê được một số trang thiết bị trong khách sạn, biết cách bố trí và sắp đặt trang thiết bị tiện nghi trong khách sạn
- + Tăng cường kỹ năng quản lý khách sạn
- + Biết cách tổ chức hoạt động lưu trú và ăn uống trong khách sạn

Về thái độ:

- + Nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với ngành học và vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn công việc sau này
- + Yêu thích môn học và biết liên hệ với những tình huống thực tiễn trong kinh doanh khách sạn.

35.5. Điều kiện tiên quyết: *Tổng quan du lịch*

35.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần nhằm trang bị kiến thức và hình thành các kỹ năng quản trị kinh doanh trong lĩnh vực khách sạn cho sinh viên - các nhà kinh doanh khách sạn trong tương lai như: những khái niệm cơ bản và cơ sở lý luận về kinh doanh khách sạn, các thành phần cấu thành của hoạt động kinh doanh khách sạn, các chức năng quản trị kinh doanh của khách sạn; lịch sử hình thành và phát triển của hoạt động kinh doanh khách sạn; công tác tổ chức hoạt động kinh doanh các dịch vụ cơ bản của khách sạn.

35.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ KINH DOANH KHÁCH SẠN

(4T: 4 LT + 0TH)

1.1. Các khái niệm cơ bản

1.2. Đặc điểm của kinh doanh khách sạn

1.3. Ý nghĩa của kinh doanh khách sạn

1.4. Lịch sử và các xu hướng phát triển của kinh doanh khách sạn

1.5. Môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh khách sạn

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ QUY TRÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHÁCH SẠN (4T: 4 LT+0TH)

2.1. Khái niệm

2.2. Một số loại hình cơ sở lưu trú chính khác ngoài khách sạn

2.3. Phân loại khách sạn

2.4. Xếp hạng khách sạn

2.5. Bố trí các khu vực và hệ thống trang thiết bị tiện nghi bên trong khách sạn

2.6. Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật của khách sạn

2.7. Quy trình đầu tư xây dựng khách sạn

CHƯƠNG 3. TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC CỦA KHÁCH SẠN (5T: 5LT + 0TH)

3.1. Tổ chức bộ máy của khách sạn

3.1.1. Các khái niệm

3.1.2. Đặc điểm của lao động trong khách sạn

3.1.3. Một số mô hình tổ chức bộ máy khách sạn tiêu biểu

3.2. Quản trị nguồn nhân lực của khách sạn

3.2.1. Các khái niệm.

3.2.2. Các học thuyết về con người.

3.2.3. Bộ phận quản trị nhân lực trong khách sạn

CHƯƠNG 4. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH LƯU TRÚ CỦA KHÁCH SẠN (5T: 5LT+0TH)

4.1. Tầm quan trọng của kinh doanh lưu trú của khách sạn

4.2. Tổ chức của bộ phận kinh doanh lưu trú của khách sạn

4.2.1. Mô hình tổ chức của bộ phận kinh doanh lưu trú trong khách sạn

4.2.2. Chức năng và nhiệm vụ của một số chức danh quan trọng trong hoạt động kinh doanh lưu trú

4.3. Tổ chức kinh doanh lưu trú trong khách sạn

- 4.3.1. Tổ chức hoạt động phục vụ của bộ phận lễ tân khách sạn
- 4.3.2. Tổ chức hoạt động của bộ phận phục vụ buồng ngủ
- 4.3.3. Các phương pháp xác định giá cho thuê buồng ngủ của khách sạn

CHƯƠNG 5. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĂN UỐNG CỦA KHÁCH SẠN (4T: 4 LT + 0TH)

5.1. Kế hoạch thực đơn

- 5.1.1. Phân loại thực đơn
- 5.1.2. Yêu cầu đối với kế hoạch thực đơn của nhà hàng
- 5.1.3. Xác định giá bán cho thực đơn
- 5.1.4. Thiết kế và trình bày thực đơn

5.2. Tổ chức mua, nhập, lưu trữ và bảo quản nguyên vật liệu

- 5.2.1. Lập kế hoạch luân chuyển hàng hoá
- 5.2.2. Tổ chức mua hàng hoá nguyên vật liệu

5.3. Tổ chức chế biến thức ăn

5.4. Tổ chức phục vụ trực tiếp tại nhà hàng

CHƯƠNG 6. HOẠT ĐỘNG MARKETING CỦA KHÁCH SẠN (4T: 4LT + 0TH)

6.1. Khái niệm và mục tiêu marketing của khách sạn

6.2. Cơ cấu tổ chức bộ phận marketing của khách sạn

- 6.2.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy
- 6.2.2. Chức năng hoạt động của bộ phận marketing

6.3. Nội dung quy trình marketing của khách sạn

- 6.3.1. Nghiên cứu thị trường và xác định thị trường mục tiêu trong kinh doanh lưu trú
- 6.3.2. Xây dựng chiến lược marketing và marketing hỗn hợp trong khách sạn

CHƯƠNG 7. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CỦA KHÁCH SẠN (4T: 4 LT + 0TH)

7.1. Khái niệm

- 7.1.1. Khái niệm chất lượng
- 7.1.2. Khái niệm chất lượng dịch vụ trong kinh doanh khách sạn

7.2. Đặc điểm của chất lượng dịch vụ khách sạn

7.3. Ý nghĩa của việc nâng cao chất lượng dịch vụ của các khách sạn ở Việt Nam

7.4. Đánh giá chất lượng dịch vụ của khách sạn

35.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ

35.9. Tài liệu học tập:

35.9.1. Giáo trình chính:

[1] Nguyễn Văn Mạnh, Hoàng Thị Lan Hương (chủ biên) (2008), *Quản trị kinh doanh khách sạn*, NXB ĐHKQTĐ, Hà Nội.

35.9.2. Tài liệu tham khảo

[2] Bộ Khoa học – Công nghệ (2015), *Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4391:2015 về xếp hạng khách sạn*.

[3] Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, *Luật du lịch* (2017).

[4] Conrad Lashley (2000), *Hospitality retail management*, Butterworth-Heinemann, England

[5] Darren Lee - Ross, Conrad Lashley (2009), *Entrepreneurship & Small Business Management in the Hospitality Industry*, Butterworth-Heinemann, England

36. Tuyển điểm du lịch Việt Nam:

3 tín chỉ (2, 1)

36.1. Mã học phần: 0201341

36.2. Thời lượng: 3 tín chỉ (Lý thuyết 02TC; Thực hành 1TC)

36.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

36.4. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

Học phần “Tuyển điểm du lịch Việt Nam” trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn tại các vùng trong phạm vi cả nước. Với những tài nguyên du lịch đặc trưng giúp người học có thể xác định được thế mạnh và những sản phẩm du lịch đặc thù của từng vùng du lịch. Từ đó có thể xây dựng những tuyến du lịch chủ yếu trong nội vùng hoặc mang tính liên vùng.

Về kỹ năng:

Học phần giúp người học hình thành những kỹ năng cần thiết về việc xác định loại hình du lịch đặc thù của các vùng du lịch. Bên cạnh đó, người học có thể xây dựng những chương trình du lịch khác nhau theo từng vùng tùy vào tài nguyên hay mục đích của khách du lịch. Với việc nắm chắc kiến thức về các tuyến điểm du lịch, người học có thể tự tin trở thành hướng dẫn viên suốt tuyến phục vụ du khách.

Về thái độ:

Thông qua học phần này, người học sẽ hiểu sâu sắc về tài nguyên du lịch của Việt Nam nói chung và các vùng du lịch cụ thể. Qua đó sẽ có thái độ tích cực trong quá trình bảo tồn và phát huy những giá trị tài nguyên du lịch tại mỗi vùng. Đồng thời, người học có thể đóng góp vào sự phát triển của du lịch bằng việc xây dựng những tuyến điểm du lịch độc đáo và hấp dẫn để phục vụ du khách.

36.5. Điều kiện tiên quyết: *Tổng quan du lịch; Địa lý du lịch*

36.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức khái quát về điều kiện tự nhiên, tài nguyên du lịch Việt Nam và tuyển điểm du lịch của các vùng du lịch. Trên cơ sở đó, sinh viên nắm được các loại hình du lịch đặc trưng và địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu của từng vùng du lịch cũng như một số tuyến du lịch đang phát triển trong vùng đó.

36.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT VỀ TÀI NGUYÊN DU LỊCH VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG

(8T: 4 LT + 4TH)

1.1. Tài nguyên du lịch Việt Nam

1.1.1. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

1.1.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

1.2. Cơ sở hạ tầng của Việt Nam

1.2.1. Hệ thống giao thông vận tải

1.2.2. Thông tin viễn thông

1.2.3. Cấp thoát và xử lí nước thải.

CHƯƠNG 2: TUYẾN, ĐIỂM DU LỊCH CỦA VÙNG DU LỊCH BẮC BỘ

(20T: 10LT+10TH)

2.1. Khái quát về vùng du lịch Bắc Bộ

2.1.1. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và điều kiện nhân văn

2.1.2. Tài nguyên du lịch

2.1.3. Kinh tế - xã hội

2.1.4. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch

2.2. Các loại hình du lịch đặc trưng và các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu

2.2.1. Các loại hình du lịch đặc trưng

2.2.2. Địa bàn hoạt động chủ yếu.

2.3. Một số tuyến du lịch phát triển của vùng

2.3.1. Tuyến du lịch trung tâm Hà Nội và ngoại thành

2.3.2. Tuyến du lịch Hà Nội – Bắc Ninh – Bắc Giang.

2.3.3. Tuyến du lịch Hà Nội – Hải Dương – Hạ Long – Hải Phòng.

2.3.4. Tuyến du lịch Hà Nội – Hưng Yên – Thái Bình – Nam Định

2.3.5. Tuyến du lịch Hà Nội – Hà Nam – Ninh Bình – Thanh Hóa – Nghệ An – Hà Tĩnh.

2.3.6. Tuyến du lịch Hà Nội – Thái Nguyên – Bắc kạn – Cao Bằng – Lạng Sơn

2.3.7. Tuyến du lịch Hà Nội – Tuyên Quang – Hà Giang

2.3.8. Tuyến du lịch Hà Nội – Hòa Bình – Sơn La – Điện Biên

2.3.9. Tuyến du lịch Hà Nội – Vĩnh Phúc – Phú Thọ - SaPa

CHƯƠNG 3: TUYẾN, ĐIỂM DU LỊCH CỦA VÙNG DU LỊCH

BẮC TRUNG BỘ (16T: 8 LT + 8 TH)

3.1. Khái quát về vùng du lịch Bắc Trung Bộ

- 3.1.1. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên
- 3.1.2. Tài nguyên du lịch
- 3.1.3. Cơ sở hạ tầng
- 3.1.4. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch
- 3.1.5. Các loại hình du lịch đặc trưng và địa bàn hoạt động chủ yếu.

3.2. Các tuyến du lịch chính trong vùng và liên vùng

- 3.2.1. Tuyến du lịch Huế - Quảng Trị - Quảng Bình
- 3.2.2. Tuyến du lịch Huế - Đà Nẵng – Quảng Nam.

CHƯƠNG 4: TUYẾN, ĐIỂM DU LỊCH CỦA VÙNG DU LỊCH NAM TRUNG BỘ (16T: 8 LT + 8 TH)

4.1. Khái quát về vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ

- 4.1.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên
- 4.1.2. Tài nguyên du lịch nhân văn
- 4.1.3. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kỹ thuật phục vụ du lịch.
- 4.1.4. Các loại hình du lịch đặc trưng và các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu

4.2. Các tuyến du lịch chính trong vùng

- 4.2.1. Tuyến du lịch TP. Hồ Chí Minh – Các điểm du lịch biển Duyên Hải Nam Trung Bộ.
- 4.2.2. Tuyến du lịch TP. Hồ Chí Minh – Đà Lạt – VQG Yok Đôn
- 4.2.3 Tuyến du lịch trung tâm TP. Hồ Chí Minh
- 4.2.4. Tuyến du lịch TP. Hồ Chí Minh – Vũng Tàu – Côn Đảo
- 4.2.5. Tuyến du lịch TP. Hồ Chí Minh – Bình Dương
- 4.2.6. Tuyến du lịch TP. Hồ Chí Minh – Đồng Nai
- 4.2.7. Tuyến du lịch TP. Hồ Chí Minh – Tây Ninh.
- 4.2.8. Tuyến du lịch TP. Hồ Chí Minh – Đồng bằng sông Cửu Long
- 4.2.9. Một số chương trình du lịch kết hợp giữa các vùng.

36.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

** Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%

Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0
--------------------------	----------	----------	----------	----------	----------	---

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ

36.9. Tài liệu học tập

36.9.1. Giáo trình chính

[1] Bùi Thị Hải Yến (2011), *Tuyển điểm du lịch Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

36.9.2. Tài liệu tham khảo

[2] Non nước Việt Nam, Tổng Cục Du lịch Việt Nam, 2004

[3] Di sản thế giới ở Việt Nam, Tổng Cục Du lịch Việt Nam, 2006.

[4] Thanh Bình (2009), *Sổ tay du lịch 3 miền - Miền Bắc*, NXB Lao Động, Hà Nội.

[5] Thanh Bình (2009), *Sổ tay du lịch 3 miền - Miền Trung*, NXB Lao Động, Hà Nội.

[6] Thanh Bình (2009), *Sổ tay du lịch 3 miền - Miền Nam*, NXB Lao Động, Hà Nội.

37. Nghiệp vụ phục vụ khách sạn:

3 tín chỉ (2,1)

37.1. Mã học phần: 0201342

37.2. Thời lượng: 3 tín chỉ (Lý thuyết 02TC; Thực hành 01 TC)

37.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

37.4. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

+ Sinh viên nắm được nội dung các quy trình phục vụ (lễ tân, buồng, bar, bàn), các thao tác kỹ thuật cơ bản của các dịch vụ trong các đơn vị kinh doanh khách sạn nhà hàng du lịch.

+ Biết được chức năng nhiệm vụ, tổ chức cơ sở vật chất kỹ thuật, tổ chức lao động ở các bộ phận lễ tân, buồng, bàn, bếp từ đó thấy được mối quan hệ giữa chúng

Về kỹ năng:

+ Sinh viên có khả năng thực hiện đúng quy trình nghiệp vụ lễ tân, buồng, nhà hàng (vệ sinh, sắp đặt dụng cụ, phục vụ bữa ăn, phục vụ các loại tiệc, pha chế và phục vụ các loại đồ uống, giải quyết phàn nàn...); xử lý tình huống nghiệp vụ cơ bản trong phục vụ ăn, uống, lưu trú của khách du lịch.

Về thái độ:

+ Yêu thích môn học và biết liên hệ với thực tiễn hoạt động của khách sạn.

+ Nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với ngành học và vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn công việc sau này.

37.5. Điều kiện tiên quyết: *Quản trị kinh doanh khách sạn*

37.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về tổ chức các hoạt động dịch vụ trong một khách sạn, nhà hàng hiện đại và các quy trình phục vụ (lễ tân, buồng, bar, bàn); thao tác kỹ thuật cơ bản của các dịch vụ cùng với những phong cách phục vụ và phương pháp ứng xử của cán bộ, nhân viên, các bộ phận trực tiếp kinh doanh đối với mọi đối tượng khách đến khách sạn - nhà hàng du lịch.

37.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1: NGHIỆP VỤ LỄ TÂN

(16T: 8LT + 8TH)

- 1.1. **Giới thiệu chung về bộ phận lễ tân trong khách sạn**
 - 1.1.1. Vai trò, nhiệm vụ của bộ phận lễ tân trong khách sạn
 - 1.1.2. Cơ cấu tổ chức của bộ phận lễ tân trong khách sạn và nhiệm vụ, yêu cầu cụ thể đối với nhân viên
 - 1.1.3. Bố trí quầy lễ tân trong khách sạn
- 1.2. **Quy trình và tổ chức phục vụ của bộ phận lễ tân khách sạn**
 - 1.2.1. Quy trình phục vụ của bộ phận lễ tân
 - 1.2.2. Tổ chức nhận đặt buồng
 - 1.2.3. Tổ chức đón tiếp và làm thủ tục nhập khách sạn
 - 1.2.4. Tổ chức phục vụ khách trong thời gian lưu trú tại khách sạn
 - 1.2.5. Tổ chức làm thủ tục thanh toán và tiễn khách

CHƯƠNG 2: NGHIỆP VỤ BUỒNG

(12T: 6 LT + 6TH)

- 2.1. **Giới thiệu chung về bộ phận phục vụ buồng trong khách sạn**
 - 2.1.1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ của bộ phận phục vụ buồng
 - 2.1.2. Bài trí buồng trong khách sạn
 - 2.1.3. Tổ chức lao động của bộ phận phục vụ buồng
- 2.2. **Nghiệp vụ phục vụ buồng**
 - 2.2.1. Quy trình phục vụ
 - 2.2.2. Một số kỹ thuật nghiệp vụ cơ bản
 - 2.2.3. Nghiệp vụ kỹ thuật giặt là

CHƯƠNG 3: NGHIỆP VỤ BÀN

(16T: 8 LT+8TH)

- 3.1. **Giới thiệu về bộ phận phục vụ bàn trong khách sạn – nhà hàng.**
 - 3.1.1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ chung của bộ phận phục vụ bàn
 - 3.1.2. Tiêu chuẩn thiết kế phòng ăn quốc tế
 - 3.1.3. Tổ chức lao động tại khu vực bàn trong khách sạn, nhà hàng.
- 3.2. **Nghiệp vụ kỹ thuật phục vụ bàn**
 - 3.2.1. Quy trình phục vụ
 - 3.2.2. Kỹ thuật bày bàn.

3.2.3. Một số thao tác phục vụ cơ bản trong ăn uống.

3.3. Tổ chức phục vụ tiệc

3.3.1. Khái quát về tổ chức tiệc

3.3.2. Tổ chức phục vụ tiệc ngồi

3.3.3. Tổ chức phục vụ tiệc đứng

3.3.4. Các hình thức tiệc khác

CHƯƠNG 4: NGHIỆP VỤ BAR

(16T: 8 LT + 8TH)

4.1. Giới thiệu về khu vực bar trong khách sạn – nhà hàng

4.1.1. Chức năng nhiệm vụ của bộ phận bar

4.1.2. Tổ chức cơ sở vật chất kỹ thuật ở bộ phận bar

4.1.3. Tổ chức lao động ở bộ phận bar

4.2. Nghiệp vụ phục vụ bar

4.2.1. Các thao tác kỹ thuật phục vụ ăn uống

4.2.2. Đặc điểm và cách sử dụng các loại đồ uống

4.2.3. Kỹ thuật pha chế đồ uống

4.2.4. Quy trình phục vụ bar

37.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Vấn đáp

* *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ

37.9. Tài liệu học tập

37.9.1. Giáo trình chính:

[1] Nguyễn Thị Tú (2005), *Nghệp vụ phục vụ khách sạn*, NXB Thống kê, Hà Nội.

37.9.2. Tài liệu tham khảo:

[2] Nguyễn Văn Đính, Hoàng Thị Lan Hương, *Công nghệ phục vụ trong khách sạn – nhà hàng*, NXB ĐHKQTĐ, Hà Nội.

[3] Tổng cục du lịch Việt Nam - Hội đồng cấp chứng chỉ Nghệp vụ du lịch, (2009), *Bộ tiêu chuẩn nghề khách sạn VITOS*, Hà Nội.

38. Hướng dẫn du lịch:

3 tín chỉ (2,1)

38.1. Mã học phần: 0201353

38.2. Thời lượng: 3 tín chỉ (Lý thuyết 02TC; Thực hành 01TC)

38.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

38.4. Mục tiêu của học phần:

Về kiến thức:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khái niệm hướng dẫn du lịch; hướng dẫn viên du lịch, đặc điểm lao động của hướng dẫn viên du lịch, tổ chức hoạt động hướng dẫn du lịch và phương pháp hướng dẫn tham quan du lịch.

Về kỹ năng:

Sinh viên nắm được sự khác nhau của hướng dẫn du lịch và hướng dẫn viên du lịch. Rèn luyện được các phẩm chất và năng lực cần có của hướng dẫn viên du lịch, có kỹ năng và phương pháp tổ chức tham quan du lịch. Thực hành viết bài hướng dẫn và hướng dẫn tại điểm du lịch.

Về thái độ:

Hình thành hệ thống khái niệm, vận dụng các kỹ năng, phương pháp để tổ chức hoạt động du lịch. Qua đó người học thêm yêu nghề và đóng góp tích cực để rèn luyện những phẩm chất năng lực cần có của hướng dẫn viên du lịch.

38.5. Điều kiện tiên quyết: *Tổng quan du lịch*

38.6. Mô tả văn tắt nội dung học phần

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản về hướng dẫn du lịch, vị trí của hoạt động hướng dẫn trong hoạt động du lịch; những phẩm chất và năng lực cần có ở hướng dẫn viên du lịch; những yếu tố khách quan tác động đến hoạt động hướng dẫn du lịch; tổ chức hoạt động hướng dẫn du lịch; phương pháp hướng dẫn tham quan du lịch và xử lý tình huống trong hoạt động hướng dẫn du lịch.

38.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1: NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN

(4T: 2 LT+2TH)

1.1. Du lịch và hoạt động hướng dẫn du lịch

1.1.1. Lược sử ra đời của hoạt động du lịch

1.1.2. Vị trí của hoạt động hướng dẫn du lịch

1.2. Những khái niệm cơ bản

1.2.1. Hướng dẫn du lịch và những hoạt động chủ yếu

1.2.2. Hướng dẫn viên du lịch

CHƯƠNG 2: NHỮNG PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC CẦN CÓ CỦA HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH (8T: 4 LT + 4TH)

2.1. Đặc điểm lao động nghề nghiệp của HDV

2.2. Yêu cầu về kiến thức đối với HDV

2.2.1. Kiến thức chung

2.2.2. Kiến thức chuyên môn

2.2.3. Kiến thức kỹ năng nghiệp vụ

2.2.4. Ngoại ngữ

2.3. Yêu cầu về phong cách – đức tính

2.3.1. Phong cách

2.3.2. Đức tính

2.4. Một số yêu cầu khác đối với HDV

2.4.1. Khả năng ngôn ngữ và kỹ năng giao tiếp

2.4.2. Trang phục, trang điểm, tư thế

2.4.3. Sức khỏe

2.4.4. Nói chuyện điện thoại

CHƯƠNG 3: NHỮNG YẾU TỐ KHÁCH QUAN TÁC ĐỘNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN DU LỊCH (8T: 4 LT + 4TH)

3.1. Hình thức của chuyến du lịch

3.2. Thời gian của chuyến du lịch

3.3. Cơ cấu khách du lịch

3.4. Phương tiện vận chuyển khách du lịch

3.5. Đặc điểm của tuyến, trung tâm du lịch và điểm du lịch

3.6. Sự phối hợp của các đơn vị địa phương liên quan đến hoạt động hướng dẫn du lịch

CHƯƠNG 4: TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN DU LỊCH (12T: 6LT+6TH)

4.1. Chuẩn bị và đón tiếp khách du lịch

4.1.1. Chuẩn bị

4.1.2. Đón tiếp khách

4.2. Tổ chức lưu trú, ăn uống, tham quan du lịch

- 4.2.1. Tổ chức hoạt động lưu trú
- 4.2.2. Tổ chức hoạt động ăn uống
- 4.2.3. Tổ chức hoạt động tham quan du lịch

4.3. Tổ chức tiễn khách

CHƯƠNG 5: THAM QUAN DU LỊCH VÀ PHƯƠNG PHÁP HƯỚNG DẪN THAM QUAN DU LỊCH (16T: 8 LT + 8 TH)

5.1. Khái niệm chung

- 5.1.1. Tham quan du lịch
- 5.1.2. Đối tượng tham quan du lịch
- 5.1.3. Lời thuyết minh

5.2. Phương pháp chuẩn bị hướng dẫn tham quan du lịch

- 5.2.1. Những phương pháp chung
- 5.2.2. Hướng dẫn tham quan tại địa điểm tham quan du lịch dưới mặt đất
- 5.2.3. Hướng dẫn tham quan trên phương tiện di chuyển

CHƯƠNG 6: NHỮNG KỸ NĂNG NGHIỆP VỤ BỔ TRỢ (12T: 6 LT+ 6TH)

6.1. Kỹ năng xử lý tình huống

6.2. Kỹ năng tổ chức các hoạt động giải trí tập thể

38.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

** Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài
- Điểm giữa học phần: 1 bài
- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

** Hình thức thi hết học phần: Vấn đáp*

** Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ

38.9. Tài liệu học tập

38.9.1. Giáo trình chính

[1] Đinh Trung Kiên (2008), Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, Nxb ĐHQG, Hà Nội.

38.9.2. Tài liệu tham khảo

[2] Bùi Thanh Thủy (2005), Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, Nxb Hà Nội, Hà Nội.

[3] Luật du lịch Việt Nam (2017), Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam

[4] Tổng cục du lịch (2013), *Tiêu chuẩn VITOS Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch*, Hà Nội.

39. Quản trị kinh doanh lễ hành:**3 tín chỉ (3,0)****39.1. Mã học phần: 0201343****39.2. Thời lượng: 3 tín chỉ (03 TC lý thuyết, 0 TC thực hành)****39.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch****39.4. Mục tiêu của học phần*****Về kiến thức:***

Học phần “Quản trị kinh doanh lễ hành” trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hoạt động kinh doanh lễ hành như: nội dung của kinh doanh lễ hành, cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp lễ hành, mối quan hệ của doanh nghiệp lễ hành với các nhà cung cấp, xây dựng chương trình du lịch, tổ chức xúc tiến bán sản phẩm lễ hành...

Về kỹ năng

Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết về quản lý và tác nghiệp trong hoạt động kinh doanh lễ hành. Người học sẽ có những kỹ năng về sử dụng nguồn nhân lực lễ hành, kỹ năng xây dựng các mối quan hệ với đối tác và khách hàng, kỹ năng xây dựng tour và bán tour du lịch. Nếu đảm bảo tốt các kỹ năng này thì người làm du lịch sẽ có cơ hội thành công trong hoạt động kinh doanh của mình.

Về thái độ

Thông qua học phần này, người học sẽ có cái nhìn khách quan và đúng đắn về ngành lễ hành và hoạt động kinh doanh lễ hành. Từ đó sẽ có thái độ tích cực với nghề, thêm hiểu và có tình yêu với nghề kinh doanh du lịch nói chung và lễ hành nói riêng.

39.5. Điều kiện tiên quyết: Không**39.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

Học phần “Quản trị kinh doanh lễ hành” với 3 tín chỉ được chia làm 8 chương cơ bản, bao gồm những nội dung như: lịch sử kinh doanh lễ hành, các nội dung của kinh doanh lễ hành, cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp lễ hành, mối quan hệ của doanh nghiệp với các nhà cung cấp, đại lý lễ hành, xây dựng chương trình du lịch, tổ chức xúc tiến bán và thực hiện tour, quản lý chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp lễ hành.

39.7. Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN KINH DOANH LỮ HÀNH (6T: 6LT+0TH)

1.1. Khái quát về nguồn gốc kinh doanh lữ hành

1.1.1. Nguồn gốc

1.1.2. Những hoạt động sơ khai của lữ hành

1.1.3. Sự nghiệp kinh doanh lữ hành của Thomas Cook

1.2. Một số xu hướng kinh doanh lữ hành trên thế giới

1.2.1. Mở rộng nội dung, phạm vi, đa dạng hóa thể loại kinh doanh lữ hành

1.2.2. Tập trung tư bản cao, tăng cường liên kết ngang, dọc tạo ra tính độc quyền cao của các hãng kinh doanh lữ hành

1.2.3. Sự tăng trưởng nhanh và vững chắc lượng khách du lịch cùng với sự thay đổi trong tập quán tiêu dùng du lịch

1.3. Vai trò của các tổ chức quốc tế về lữ hành

1.3.1. Tổ chức du lịch thế giới (UNWTO)

1.3.2. Hiệp hội du lịch Châu Á Thái Bình Dương (PATA)

1.3.3. Hiệp hội du lịch ASEAN (ASEANTA)

1.4. Một số doanh nghiệp lữ hành nổi tiếng trên thế giới

CHƯƠNG 2: NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA KINH DOANH LỮ HÀNH (8T: 8LT+0TH)

2.1. Vai trò của kinh doanh lữ hành

2.1.1. Tính tất yếu khách quan của kinh doanh lữ hành

2.1.2. Chức năng của doanh nghiệp kinh doanh lữ hành

2.1.3. Lợi ích của kinh doanh lữ hành

2.2. Định nghĩa và phân loại kinh doanh lữ hành

2.2.1. Định nghĩa kinh doanh lữ hành

2.2.2. Phân loại kinh doanh lữ hành

2.2.3. Định nghĩa doanh nghiệp lữ hành

2.3. Hệ thống sản phẩm của kinh doanh lữ hành

2.3.1. Sản phẩm, dịch vụ trung gian

2.3.2. Chương trình du lịch

2.4. Thị trường khách của kinh doanh lữ hành

2.4.1. Nguồn khách

2.4.2. Phân loại thị trường khách

CHƯƠNG 3: CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ NHÂN LỰC CỦA DOANH NGHIỆP LỮ HÀNH (6T: 6LT+0TH)

3.1. Cơ sở lý luận về cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp lữ hành

3.1.1. Khái niệm cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp lữ hành

3.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp lữ hành

3.1.3. Các mô hình cơ cấu tổ chức tiêu biểu có thể áp dụng trong doanh nghiệp lữ hành

3.1.4. Cơ cấu tổ chức mang tính phổ biến tại Việt Nam

3.2. Quản trị nguồn nhân lực của doanh nghiệp lữ hành

3.2.1. Khái niệm

3.2.2. Một số phương pháp quản trị nguồn nhân lực của doanh nghiệp lữ hành

3.2.3. Các nhân tố cơ bản ảnh hưởng tới quản trị nguồn nhân lực của doanh nghiệp lữ hành

3.2.4. Nội dung quản trị nguồn nhân lực của doanh nghiệp lữ hành

CHƯƠNG 4. QUAN HỆ GIỮA NHÀ CUNG CẤP VỚI DOANH NGHIỆP LỮ HÀNH (4T: 4LT+0TH)

4.1. Nhà cung cấp của doanh nghiệp lữ hành

4.1.1. Định nghĩa

4.1.2. Vai trò của nhà cung cấp đối với doanh nghiệp lữ hành

4.1.3. Phân loại nhà cung cấp của doanh nghiệp lữ hành

4.2. Vai trò của doanh nghiệp lữ hành đối với nhà cung cấp

4.3. Các hình thức quan hệ của doanh nghiệp lữ hành và nhà cung cấp

4.3.1. Quan hệ theo hình thức ký gửi

4.3.2. Quan hệ theo hình thức bán buôn

CHƯƠNG 5: TỔ CHỨC KINH DOANH CỦA ĐẠI LÝ LỮ HÀNH (5T: 5LT+0TH)

5.1. Khái niệm và phân loại đại lý lữ hành

5.1.1. Khái niệm

5.1.2. Chức năng

5.1.3. Phân loại đại lý lữ hành

5.2. Hệ thống dịch vụ của đại lý lữ hành

- 5.2.1. Dịch vụ vận chuyển
- 5.2.2. Dịch vụ thiết kế lộ trình
- 5.2.3. Dịch vụ lưu trú và ăn uống
- 5.2.4. Đăng ký, bán chương trình du lịch trọn gói
- 5.2.5. Các dịch vụ khác

5.3. Tổ chức quản lý kinh doanh đại lý lữ hành

- 5.3.1. Các thách thức trong kinh doanh đại lý lữ hành
- 5.3.2. Quy trình phục vụ của đại lý lữ hành
- 5.3.3. Hạch toán kinh doanh của đại lý lữ hành

CHƯƠNG 6: XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH DU LỊCH (6T: 6LT+0TH)

6.1. Định nghĩa và phân loại chương trình du lịch

- 6.1.1. Định nghĩa
- 6.1.2. Đặc điểm
- 6.1.3. Phân loại chương trình du lịch

6.2. Quy trình xây dựng chương trình du lịch

- 6.2.1. Quy trình chung khi xây dựng chương trình du lịch
- 6.2.2. Một số điểm chú ý trong xây dựng chương trình du lịch

6.3. Giới thiệu một số chương trình du lịch

- 6.3.1. Chương trình du lịch tại Việt Nam
- 6.3.2. Chương trình du lịch Outbound

6.4. Xác định giá thành, giá bán và các quy định của một chương trình du lịch

- 6.4.1. Xác định giá thành
- 6.4.2. Xác định giá bán

6.5. Các quy định của một chương trình du lịch

CHƯƠNG 7. TỔ CHỨC XÚC TIẾN HỖN HỢP, BÁN VÀ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH DU LỊCH (5T: 5LT+0TH)

7.1. Tổ chức xúc tiến hỗn hợp chương trình du lịch

- 7.1.1. Khái niệm
- 7.1.2. Hoạt động quảng cáo chương trình du lịch
- 7.1.3. Hoạt động tuyên truyền và quan hệ công chúng
- 7.1.4. Hoạt động khuyến mại và khuyến mãi

7.2. Tổ chức bán các chương trình du lịch

7.2.1. Xác định nguồn khách

7.2.2. Quan hệ giữa các công ty lữ hành và với khách du lịch

7.3. Tổ chức thực hiện các chương trình du lịch

7.3.1. Quy trình thực hiện các chương trình du lịch

7.3.2. Các hoạt động của hướng dẫn viên

7.4. Tổ chức hoạt động sau khi kết thúc chương trình du lịch

CHƯƠNG 8. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM CỦA DOANH NGHIỆP LỮ HÀNH (5T: 5LT+0TH)

8.1. Khái niệm chất lượng sản phẩm lữ hành

8.1.1. Tiếp cận chất lượng sản phẩm lữ hành theo đặc điểm của dịch vụ

8.1.2. Tiếp cận chất lượng sản phẩm lữ hành theo sự phù hợp giữa thiết kế và thực hiện sản phẩm

8.1.3. Khái niệm chất lượng chương trình du lịch

8.2. Đánh giá chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp lữ hành

8.2.1. Đánh giá theo thiết kế và thực hiện

8.2.2. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá chất lượng chương trình du lịch

8.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm lữ hành

8.3.1. Nhóm các yếu tố bên trong

8.3.2. Nhóm các yếu tố bên ngoài

8.4. Đảm bảo duy trì, hoàn thiện và kiểm tra chất lượng sản phẩm của công ty lữ hành

8.4.1. Đảm bảo, duy trì, hoàn thiện sản phẩm của công ty lữ hành

8.4.2. Kiểm tra chất lượng sản phẩm của công ty lữ hành

39.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

** Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài
- Điểm giữa học phần: 1 bài
- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài
- * *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận
- * *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ

39.9. Tài liệu học tập

39.9.1. Giáo trình chính:

[1]. Nguyễn Văn Mạnh, Phạm Hồng Chương (2009), *Quản trị kinh doanh lý hành*, NXB Đại học KTQD, Hà Nội.

39.9.2. Tài liệu tham khảo:

[2] Nguyễn Văn Mạnh, Phạm Hồng Chương (2000), *Quản trị kinh doanh lý hành*, NXB Thống kê, Hà Nội.

40. Công nghệ lữ hành:

2 tín chỉ (1,1)

40.1. Mã học phần: 0201344

40.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 01TC; Thực hành 01TC)

40.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

40.4. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

Học phần công nghệ lữ hành cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động lữ hành, nghiệp vụ xây dựng và tổ chức các chương trình du lịch, những mối quan hệ hợp tác trong hoạt động kinh doanh lữ hành.

Về kỹ năng:

- Phân tích và thực hiện được các công việc trong một doanh nghiệp lữ hành từ việc nghiên cứu thị trường, tổ chức xây dựng, bán và thực hiện các chương trình du lịch
- Dẫn hình thành kỹ năng trong việc liên kết với các nhà cung cấp và các bên liên quan khác
- Hình thành kỹ năng phối hợp hoạt động nhóm trong một doanh nghiệp lữ hành

Về thái độ:

- Nhận thức đúng đắn về các hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực lữ hành
- Tạo lập ý thức đạo đức nghề nghiệp và lòng yêu nghề
- Tạo dựng thái độ làm việc chuyên nghiệp
- Tự tin vào năng lực của bản thân

40.5. Điều kiện tiên quyết: *Tổng quan du lịch*

40.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kinh doanh du lịch nói chung và kinh doanh lữ hành nói riêng (quá trình hình thành và phát triển của hoạt động lữ hành trên thế giới và ở Việt Nam); vai trò của hoạt động lữ hành trong ngành du lịch: khái niệm về lữ hành, kinh doanh lữ hành; khái niệm doanh nghiệp lữ hành và phân loại doanh nghiệp lữ hành; cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp lữ hành; hệ thống các sản phẩm lữ hành; những kiến thức nghiệp vụ cơ bản trong kinh doanh lữ hành như xây dựng chương trình du lịch trọn gói, quảng bá và bán sản phẩm lữ hành, tổ chức thực hiện chương trình du lịch.

Sau khi học xong, người học có khả năng trình bày được tổng quan về hoạt động lữ hành, phân biệt được một số vấn đề cơ bản về doanh nghiệp lữ hành, quy trình nghiệp vụ lữ hành.

40.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1: KHÁI NIỆM, VAI TRÒ VÀ CHỨC NĂNG CỦA LỮ HÀNH (3T: 1 LT + 2TH)

1.1 Khái niệm cơ bản

1.1.1 Sự ra đời và phát triển của hoạt động lữ hành

1.1.2. Những khái niệm cơ bản

1.2. Vai trò, chức năng của hoạt động lữ hành

1.2.1. Vai trò của hoạt động lữ hành

1.2.2. Chức năng của hoạt động lữ hành

CHƯƠNG 2: NHỮNG NGHIỆP VỤ LỮ HÀNH CHỦ YẾU (9T: 3LT + 6TH)

2. 1. Nguyên tắc và điều kiện ra đời của hoạt động lữ hành

2.1.1. Định nghĩa doanh nghiệp lữ hành

2.1.2. Nguyên tắc

2.1.3. Điều kiện thành lập doanh nghiệp lữ hành và kinh doanh lữ hành

2.2. Hoạt động nghiệp vụ lữ hành

2.2.1. Phân loại kinh doanh lữ hành

2.2.2. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp lữ hành

2.2.3. Chức năng, nhiệm vụ chính của các bộ phận chính trong DN lữ hành

CHƯƠNG 3: NGHIỆP VỤ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH DU LỊCH (8T: 4LT + 4TH)

3.1. Xác định tuyến, điểm du lịch

3.2. Xây dựng phương án vận chuyển

3.3. Xây dựng phương án lưu trú và ăn uống

3.4. Xây dựng chương trình tham quan

3.5. Xây dựng chương trình chi tiết

3.6. Thử nghiệm và đánh giá chương trình du lịch

CHƯƠNG 4: NGHIỆP VỤ ĐÁNH GIÁ VÀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH DU LỊCH (15T: 5LT + 10TH)

4.1. Định giá các chương trình du lịch

- 4.1.1. Xác định giá thành
- 4.1.2. Xác định giá bán dự kiến

4.2. Tổ chức thực hiện chương trình du lịch

- 4.2.1. Thỏa thuận với khách
- 4.2.2 Chuẩn bị thực hiện
- 4.2.3. Thực hiện chương trình du lịch
- 4.2.4. Chuẩn bị kết thúc và sau khi kết thúc chương trình

CHƯƠNG 5: NGHIỆP VỤ THIẾT LẬP QUAN HỆ VÀ HỢP TÁC TRONG QUAN HỆ LỮ HÀNH (2T:1LT + 1TH)

5.1. Quan hệ với các cơ sở dịch vụ du lịch

- 5.1.1. Quan hệ và hợp tác với các cơ sở dịch vụ lưu trú
- 5.1.2. Quan hệ và hợp tác với các doanh nghiệp vận chuyển
- 5.1.3. Quan hệ và hợp tác với các nhà cung cấp dịch vụ du lịch khác

5.2. Quan hệ hợp tác với các cơ quan hữu quan

- 5.2.1. Quan hệ hợp tác với các cơ quan quản lý, khai thác tài nguyên du lịch
- 5.2.2. Quan hệ hợp tác với các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương

CHƯƠNG 6: NHỮNG KIẾN THỨC CƠ BẢN TRONG HOẠT ĐỘNG LỮ HÀNH (2T: 1LT + 1TH)

6.1. Thị trường lữ hành và nguồn khách

6.2. Hoạt động gửi, nhận khách và môi giới trung gian

6.3. Khai thác nguồn khách lẻ

6.4. Hợp đồng trong hoạt động lữ hành

6.5. Nghiệp vụ marketing trong lữ hành

6.6. Đại lý du lịch

40.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

** Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài
- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài
- * *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận
- * *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ

40.9. Tài liệu học tập

40.9.1. Giáo trình chính

[1] Đinh Trung Kiên- Nguyễn Quang Vinh (2007), *Tập bài giảng nghiệp vụ lễ hành*, Trường ĐH Khoa học XHNV Hà Nội.

[2] Nguyễn Văn Đính (chủ biên) (2007), *Giáo trình Nghiệp vụ lễ hành*, NXB ĐHKQTĐ, Hà Nội.

40.9.2. Các tài liệu tham khảo

[1]. Tổng cục du lịch Việt Nam - Hội đồng cấp chứng chỉ Nghiệp vụ du lịch, (2009), *Nghiệp vụ điều hành tour*, Tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch Việt Nam, Hà Nội

[2]. Tổng cục du lịch Việt Nam - Hội đồng cấp chứng chỉ Nghiệp vụ du lịch (2009), *Nghiệp vụ đại lý lễ hành*, Tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch Việt Nam, Hà Nội

[3]. Tổng cục DL Việt Nam - Hội đồng cấp chứng chỉ Nghiệp vụ du lịch (2009), *Nghiệp vụ đặt giữ chỗ lễ hành*, Tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch Việt Nam, Hà Nội.

[4]. Tổng cục du lịch Việt Nam - Hội đồng cấp chứng chỉ Nghiệp vụ du lịch (2009), *Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch*, Tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch Việt Nam, Hà Nội.

41. Nghiệp vụ điều hành Tour:

2 tín chỉ (1,1)

41.1. Mã học phần: 0201354

41.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 01TC; Thực hành 01TC)

41.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

41.4. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

Môn học giới thiệu cho sinh viên những công việc cơ bản của công tác điều hành du lịch. Biết cách phát triển, cập nhật và sử dụng kiến thức về các điểm du lịch, các đối tác và những sản phẩm cơ bản của doanh nghiệp, những tài liệu cần thiết và có khả năng tìm kiếm và chuẩn bị những tài liệu cần thiết cho khách hàng, hiểu rõ các thông tin cần thiết phải đề cập khi đặt dịch vụ cho một tour du lịch, quy trình điều hành tour du lịch, những tình huống phát sinh trong công tác điều hành du lịch.

Về kỹ năng:

Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tổ chức điều hành một chương trình du lịch, kỹ năng giao tiếp, thiết lập và duy trì mối quan hệ với các nhà cung cấp, xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình điều hành du lịch.

Về thái độ:

Rèn luyện tính tự chủ, tự tin trong hoạt động

41.5. Điều kiện tiên quyết: *Tổng quan du lịch, Công nghệ lễ hành*

41.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của công tác điều hành du lịch thông qua quy trình chặt chẽ rõ ràng bao gồm: Quy trình chuẩn bị làm việc tại văn phòng, quy trình làm việc của nhân viên điều hành tour, quy trình kết thúc ngày làm việc. Từ đó giúp sinh viên nắm vững được những kiến thức cần thiết để thực hiện các kỹ năng nghề nghiệp.

41.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1: CHUẨN BỊ LÀM VIỆC TẠI VĂN PHÒNG

(9T: 3LT + 6TH)

1.1. Chuẩn bị cá nhân

1.1.1. Ngoại hình

1.1.2. Trang phục

1.2. Chuẩn bị nơi làm việc

- 1.2.1. Vệ sinh nơi làm việc
- 1.2.2. Sắp xếp bố trí nơi làm việc
- 1.2.3. Chuẩn bị vật dụng, trang thiết bị
- 1.2.4. Kiểm tra công việc cần giải quyết trong ngày

1.3. Chuẩn bị về kiến thức

- 1.3.1. Kiến thức về du lịch, lữ hành
- 1.3.2. Kiến thức về sản phẩm
- 1.3.3. Kiến thức về nhà cung cấp

CHƯƠNG 2: QUY TRÌNH LÀM VIỆC CỦA NHÂN VIÊN ĐIỀU HÀNH TOUR (30T: 10LT + 20TH)

2.1. Tiếp nhận và xử lý yêu cầu của khách

- 2.1.1. Nguồn tiếp nhận thông tin
- 2.1.2. Các thông tin tiếp nhận

2.2. Liên hệ và đặt dịch vụ

- 2.2.1. Dịch vụ vận chuyển
- 2.2.2. Dịch vụ lưu trú
- 2.2.3. Dịch vụ ăn uống
- 2.2.4. Liên hệ hướng dẫn viên
- 2.2.5. Dịch vụ bảo hiểm
- 2.2.6. Dịch vụ bổ sung

2.3. Xác nhận dịch vụ đã đặt và yêu cầu thanh toán

- 2.3.1. Xác nhận dịch vụ đã đặt
- 2.3.2. Yêu cầu thanh toán

2.4. Xử lý các yêu cầu thay đổi, hủy, hoãn

- 2.4.1. Các yêu cầu thay đổi
- 2.4.2. Các yêu cầu hủy, hoãn

2.5. Lên chương trình chi tiết, bàn giao cho HDV và lái xe

- 2.5.1. Bàn giao cho HDV
- 2.5.2. Bàn giao cho lái xe

2.6. Kiểm tra các dịch vụ và xử lý các phát sinh trong quá trình thực hiện tour

- 2.6.1. Kiểm tra các dịch vụ
- 2.6.2. Xử lý các phát sinh

2.7. Nhận trả tour

2.8. Lưu hồ sơ khách hàng

CHƯƠNG 3: KẾT THÚC NGÀY LÀM VIỆC

(6T: 2LT + 4TH)

3.1. Tổng kết công việc trong ngày

3.2. Lên kế hoạch công việc ngày hôm sau

41.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:* Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ

41.9. Tài liệu học tập

41.9.1. Giáo trình chính

[1] Tổng cục du lịch Việt Nam - Hội đồng cấp chứng chỉ Nghiệp vụ du lịch (2009), *Nghệp vụ điều hành tour, Tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch Việt Nam*, Hà Nội.

41.9.2. Tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn Văn Đính, Phạm Hồng Chương (2000), *Giáo trình quản trị kinh doanh lý hành*, NXB Thống kê, Hà Nội.

42. Du lịch văn hóa

2 tín chỉ (2, 0)

42.1. Mã học phần: 0201345

42.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 02TC; Thực hành 0TC)

42.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

42.4. Mục tiêu của học phần:

Về kiến thức:

Sau khi kết thúc môn học sinh viên có những nhận thức cơ bản về du lịch văn hóa như:

- + Các khái niệm, thuật ngữ liên quan.
- + Nhận diện, khai thác các giá trị VH của các dạng tài nguyên "du lịch văn hóa"
- + Xây dựng, xúc tiến, bán và tổ chức chương trình du lịch.
- + Thực trạng du lịch văn hóa ở Ninh Bình nói riêng và Việt Nam nói chung.

Về kỹ năng: Kết thúc môn học, sinh viên có kỹ năng:

- + Nghiên cứu, phân tích, tổng hợp lý thuyết.
- + Có các kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề.
- + Thuyết trình, phản biện.
- + Làm việc cá nhân và hợp tác trong nhóm.
- + Bước đầu điều tra thực địa.

Về thái độ:

- + Nghiêm túc trong học tập và làm việc nhóm.
- + Yêu nghề, đam mê công việc.
- + Tích cực nghiên cứu tìm tòi tài liệu phục vụ môn học.

42.5. Điều kiện tiên quyết: *Tổng quan du lịch, Cơ sở văn hóa Việt Nam*

42.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức cụ thể về loại hình du lịch văn hóa như: khái niệm cơ bản, kỹ năng nhận diện, khai thác tài nguyên, nghiệp vụ xây dựng xúc tiến, bán, tổ chức và hướng dẫn du lịch văn hóa. Đồng thời, học phần trình bày những tác động tới môi trường và thực trạng, xu thế phát triển loại hình du lịch này tại Việt Nam. Qua đó giúp sinh viên có được những kiến thức nền tảng quan trọng, tự tin, chủ động khi tham gia vào hoạt động du lịch văn hóa.

42.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN

(5T: 5LT+0TH)

- 1.1. Đối tượng, mục tiêu, nhiệm vụ của du lịch văn hóa
- 1.2. Các khái niệm cơ bản
- 1.3. Sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của Việt Nam
- 1.4. Kinh nghiệm phát triển du lịch văn hóa trên thế giới

CHƯƠNG 2. CÁC KỸ NĂNG, NGHIỆP VỤ DU LỊCH VĂN HÓA

(10T: 10LT+0TH)

- 2.1. Các kỹ năng cơ bản nhận diện và khai thác các giá trị văn hóa
- 2.2. Nhận diện khai thác các giá trị văn hóa vật thể
- 2.3. Nhận diện và khai thác các giá trị văn hóa phi vật thể
- 2.4. Xây dựng, xúc tiến và bán chương trình du lịch văn hóa
- 2.5. Nghiệp vụ tổ chức và hướng dẫn du lịch văn hóa
- 2.6. Xây dựng, tổ chức, quản lý mô hình làng văn hóa phục vụ du lịch
- 2.7. Đánh giá tác động của du lịch tới môi trường văn hóa, xã hội
- 2.8. Giao tiếp, ứng xử văn hóa trong du lịch

CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG VÀ XU THẾ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VĂN HÓA (15T: 15LT+0TH)

- 3.1. Hạng số văn hóa Việt nam và ảnh hưởng đến du lịch văn hóa Việt Nam
- 3.2. Thực trạng phát triển du lịch văn hóa tại Ninh Bình nói riêng, Việt Nam nói chung
- 3.3. Phát triển du lịch văn hóa theo hướng bền vững

42.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài.

- Điểm giữa học phần: 1 bài.
- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài.
- * *Hình thức thi hết học phần*: Tự luận.
- * *Cách tính điểm học phần*:

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

42.9. Tài liệu học tập

42.9.1. Giáo trình chính:

[1] Trần Thúy Anh (2011), *Giáo trình Du lịch văn hóa: Những vấn đề lý luận và nghiệp vụ*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[2] Nguyễn Phạm Hùng (2017), *Văn hóa du lịch*, Nxb. ĐHQG Hà Nội.

42.9.2. Tài liệu tham khảo:

[1] *Bản đồ Văn hóa du lịch Tây Bắc* (2010), NXB Tài nguyên - Môi trường và bản đồ Việt Nam, Hà Nội.

[2] *Bản đồ Văn hóa du lịch Việt Nam* (2010), NXB Tài nguyên - Môi trường và bản đồ Việt Nam, Hà Nội.

[3] *Bản đồ vùng du lịch Hạ Long - Cát Bà* (2009), NXB Bản đồ, Hà Nội.

[4] Trần Đình Luyện (1997), *Văn hiến Kinh Bắc*, Sở Văn hóa thông tin Bắc Ninh.

[5] Nguyễn Bích San (chủ biên, 2000), *Cẩm nang hướng dẫn du lịch*, NXB VHNT, Hà Nội.

43. Du lịch sinh thái:

2 tín chỉ (2, 0)

43.1. Mã học phần: 0201330

43.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 02TC; Thực hành 0TC)

43.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

43.4. Mục tiêu của học phần:

Về kiến thức:

- Nắm được các kiến thức cơ bản liên quan tới lý luận về du lịch sinh thái, tài nguyên du lịch sinh thái.

- Mối quan hệ giữa du lịch sinh thái với sự phát triển, thực hiện quy hoạch và thiết kế du lịch sinh thái.

- Hoạt động của hướng dẫn viên du lịch sinh thái.

- Hoạt động du lịch sinh thái ở Việt Nam và những tiềm năng để phát triển loại hình du lịch này.

Về kỹ năng:

- Biết cách đánh giá, phân tích các điều kiện để phát triển du lịch sinh thái.

- Sử dụng linh hoạt các kiến thức áp dụng và thực tế đem lại hiệu quả hiệu quả kinh tế cho các bên tham gia và hoạt động DL sinh thái trên cơ sở phát triển bền vững.

Về thái độ:

- Yêu thích môn học, biết vận dụng liên hệ với thực tiễn.

- Nhận thức đúng đắn về du lịch sinh thái, từ đó nâng cao ý thức của bản thân cũng như cộng đồng trong việc bảo tồn các giá trị tự nhiên và văn hóa, phát triển du lịch trên nguyên tắc bảo tồn và bền vững.

43.5. Điều kiện tiên quyết: Tổng quan du lịch.

43.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần trang bị cho người học những nội dung cơ bản như: khái niệm về du lịch sinh thái; tài nguyên du lịch sinh thái; các loại hình du lịch sinh thái; hướng dẫn du lịch sinh thái; các lãnh thổ du lịch sinh thái ở Việt Nam.

43.7. Nội dung chi tiết học phần

**CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ DU LỊCH SINH THÁI
(2T: 2LT+0TH)**

1.1. Du lịch sinh thái

- 1.1.1. Định nghĩa
- 1.1.2. Đặc trưng cơ bản của du lịch sinh thái
- 1.1.3. Các bên tham gia
- 1.1.4. Sự khác biệt giữa du lịch sinh thái và các loại hình du lịch khác
- 1.1.5. Mục tiêu nghiên cứu về du lịch sinh thái
- 1.2. du lịch sinh thái bền vững**
 - 1.2.1. Khái niệm
 - 1.2.2. Các nguyên tắc phát triển du lịch sinh thái bền vững

CHƯƠNG 2. TÀI NGUYÊN DU LỊCH SINH THÁI

(8T: 8LT+0TH)

- 2.1. Lý luận chung**
 - 2.1.1. Tài nguyên – phân loại tài nguyên
 - 2.1.2. Định nghĩa tài nguyên du lịch sinh thái
 - 2.1.3. Đặc điểm tài nguyên du lịch sinh thái
- 2.2. Tài nguyên tự nhiên**
 - 2.2.1. Hệ động vật
 - 2.2.2. Hệ thực vật
 - 2.2.3. Các hệ sinh thái điển hình
 - 2.3.4. Tài nguyên cảnh quan

- 2.3. Tài nguyên du lịch nhân văn**
 - 2.3.1. Tài nguyên nhân văn vật thể
 - 2.3.2. Tài nguyên nhân văn phi vật thể

CHƯƠNG 3. QUAN HỆ GIỮA DU LỊCH SINH THÁI VÀ PHÁT TRIỂN

(6T: 6LT+0TH)

- 3.1. Quan hệ đa dạng sinh học và du lịch sinh thái**
 - 3.1.1. Đa dạng sinh học tăng tính hấp dẫn của du lịch sinh thái
 - 3.1.2. Du lịch sinh thái góp phần bảo tồn sự đa dạng sinh học
- 3.2. Du lịch sinh thái và phát triển cộng đồng**
 - 3.2.1. Những lợi ích cho cộng đồng
 - 3.2.2. Nguy cơ và giảm thiểu tác động
 - 3.2.3. Sự tham gia của cộng đồng
 - 3.2.4. Môi quan hệ giữa cộng đồng và các công ty du lịch

3.2.5. Quan hệ giữa du khách và văn hóa địa phương

3.3. Quan hệ du lịch sinh thái với phát triển bền vững

3.4. Hoạt động du lịch sinh thái và những vấn đề liên quan đến môi trường

3.4.1. Môi trường, phân loại môi trường

3.4.2. Ô nhiễm môi trường, phân loại ô nhiễm môi trường

3.4.3. Sự cố môi trường

3.4.5. Những tác động của du lịch sinh thái đến môi trường tự nhiên

3.4.6. Những tác động của du lịch sinh thái đến các mặt của đời sống xã hội

CHƯƠNG 4. QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ DU LỊCH SINH THÁI

(4T: 4LT+0TH)

4.1. Lý luận chung

4.1.1. Mục đích quy hoạch

4.1.2. Định nghĩa quy hoạch du lịch sinh thái

4.1.3. Các yêu cầu cần thiết lựa chọn một khu vực để phát triển du lịch sinh thái

4.1.4. Những đặc trưng cơ bản của lãnh thổ du lịch sinh thái

4.2. Các bước cơ bản của quy hoạch và thiết kế du lịch sinh thái

4.2.1. Chuẩn bị nghiên cứu

4.2.2. Xác định mục tiêu

4.2.3. Thu thập và phân tích thông tin

4.2.4. Xác định phạm vi lãnh thổ và các mâu thuẫn

4.2.5. Hình thành quy hoạch

4.2.6. Đề xuất dự án và hướng dẫn trong xây dựng quy hoạch

4.2.7. Tiến trình thực hiện và giám sát

4.3. Các nguyên tắc của quy hoạch và thiết kế du lịch sinh thái

CHƯƠNG 5. VAI TRÒ, NHIỆM VỤ CỦA HƯỚNG DẪN VIÊN

DU LỊCH SINH THÁI (4T: 4LT+0TH)

5.1. Hướng dẫn viên du lịch sinh thái

5.1.1. Vai trò của hướng dẫn viên du lịch sinh thái

5.1.2. Yêu cầu của hướng dẫn viên du lịch sinh thái

5.1.3. Nhiệm vụ của hướng dẫn viên du lịch sinh thái

5.2. Nội dung gợi ý của một bản thuyết minh hướng dẫn du lịch sinh thái

CHƯƠNG 6. DU LỊCH SINH THÁI Ở VIỆT NAM

(6T: 6LT+0TH)

6.1. Các loại hình sinh thái ở Việt Nam

6.2. Tình hình phát triển và định hướng du lịch sinh thái ở Việt Nam

6.3. Sơ lược về một số điểm du lịch sinh thái ở Việt Nam

43.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ

43.9. Tài liệu học tập

43.9.1. *Giáo trình chính:*

[1] Lê Huy Bá (2006), *Du lịch sinh thái* — Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật.

43.9.2. *Các tài liệu tham khảo*

[2] Tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế tại Việt Nam, *Hướng dẫn quản lý khu bảo tồn thiên nhiên một số kinh nghiệm và bài học quốc tế*

[3] Web. <http://www.vncreatures.net/>

44. Thống kê du lịch

2 tín chỉ (2, 0)

44.1. Mã học phần: 0201346

44.2. Thời lượng: 2 TC (LT: 02TC; TH: 0TC)

44.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Văn hóa – Du lịch

44.4. Mục tiêu học phần

Kiến thức

Sau khi kết thúc môn học sinh viên có nhận thức cơ bản về hoạt động thống kê trong ngành kinh doanh du lịch: thống kê tiềm năng du lịch, thống kê kết quả kinh doanh du lịch, thống kê lao động – tiền lương, thống kê cơ sở vật chất kỹ thuật, thống kê tài chính trong doanh nghiệp kinh doanh du lịch...

Kỹ năng:

Kết thúc môn học, sinh viên có kỹ năng tổng hợp và phân tích các kết quả hoạt động kinh doanh du lịch, tiềm năng, tài sản, lao động – tiền lương, tài chính... trong doanh nghiệp kinh doanh du lịch.

Thái độ:

- + Yêu thích môn học, ngành học mà sinh viên đang theo học.
- + Tích cực nghiên cứu tìm tòi tài liệu phục vụ môn học.

44.5. Điều kiện tiên quyết: *Tổng quan du lịch*

44.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Trang bị những kiến thức cơ bản về thống kê tiềm năng, kết quả hoạt động du lịch, về cơ sở vật chất kỹ thuật, về lao động tiền lương, tài chính, các hoạt động quảng cáo và xúc tiến của tổ chức du lịch.

44.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1. NHẬP MÔN THỐNG KÊ DU LỊCH

(2T: 2LT+0TH)

- 1.1. Đối tượng nghiên cứu của thống kê du lịch
- 1.2. Khái niệm và đặc điểm ngành du lịch
- 1.3. Ý nghĩa của sự phát triển du lịch và nhiệm vụ thống kê

CHƯƠNG 2. THỐNG KÊ TIỀM NĂNG DU LỊCH

(3T: 3LT+0TH)

- 2.1. Khái niệm tiềm năng du lịch, ý nghĩa và nhiệm vụ nghiên cứu
- 2.2. Thống kê tiềm năng du lịch và tài nguyên tự nhiên

- 2.3. Thống kê tiềm năng du lịch về di sản lịch sử
- 2.4. Thống kê tiềm năng du lịch về các công trình đương đại
- 2.5. Tổng hợp tiềm năng du lịch

CHƯƠNG 3. THỐNG KÊ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DU LỊCH (5T: 5LT+0TH)

- 3.1. Khái niệm và đặc điểm
- 3.2. Các chỉ tiêu kết quả hoạt động của công ty du lịch
- 3.3. Phân tích sản lượng du lịch theo mùa

CHƯƠNG 4. THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT CỦA TỔ CHỨC DU LỊCH (3T: 3LT+0TH)

- 4.1. Cơ sở vật chất kỹ thuật của tổ chức du lịch và nhiệm vụ nghiên cứu thống kê
- 4.2. Thống kê tài sản cố định của tổ chức du lịch
- 4.3. Phân tích tình hình trang bị và hiệu quả sử dụng TSCĐ của tổ chức

CHƯƠNG 5. THỐNG KÊ LAO ĐỘNG – TIỀN LƯƠNG CỦA TỔ CHỨC DU LỊCH (3T: 3LT+0TH)

- 5.1. Lao động trong tổ chức du lịch và nhiệm vụ nghiên cứu
- 5.2. Phân tích số lượng, cơ cấu lao động và sự biến động
- 5.3. Phân tích năng suất lao động của tổ chức du lịch
- 5.4. Phân tích tiền lương trong tổ chức du lịch

CHƯƠNG 6. THỐNG KÊ TÀI CHÍNH CỦA TỔ CHỨC DU LỊCH (5T: 5LT+0TH)

- 6.1. Khái niệm hoạt động tài chính và nhiệm vụ nghiên cứu
- 6.2. Phân tích giá thành sản phẩm du lịch
- 6.3. Phân tích lợi nhuận của tổ chức du lịch
- 6.4. Phân tích tình hình sử dụng vốn

CHƯƠNG 7. PHÂN TÍCH THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG QUẢNG CÁO VÀ XÚC TIẾN DU LỊCH (4T: 4LT+0TH)

- 7.1. Ý nghĩa của hoạt động xúc tiến du lịch
- 7.2. Phân tích thống kê số lượng, cơ cấu sản phẩm quảng cáo và xúc tiến du lịch
- 7.3. Phân tích thống kê hiệu quả hoạt động xúc tiến bán sản phẩm

CHƯƠNG 8. PHÂN TÍCH THỊ TRƯỜNG DU LỊCH VÀ DỰ BÁO (5T: 5LT+0TH)

- 8.1. Phân tích thống kê thị trường du lịch
- 8.2. Ý nghĩa dự đoán trong nghiên cứu du lịch
- 8.3. Một số phương pháp dự đoán
- 44.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài.
- Điểm giữa học phần: 1 bài.
- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài.

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:* Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

44.9. Tài liệu học tập

44.9.1. *Giáo trình chính:*

1. Nguyễn Thị Hoàng Oanh (2005), *Giáo trình Thống kê du lịch*, NXB Hà Nội.

44.9.2. *Tài liệu tham khảo*

1. *Chế độ báo cáo thống kê kế toán mới*, Hà Nội 2004

45. Quản lý di sản văn hóa với phát triển du lịch

2 tín chỉ (2,0)

45.1. Mã học phần: 0201334

45.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 02TC; Thực hành 0TC)

45.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

45.4. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản mang tính hệ thống về quản lý di sản văn hóa với phát triển du lịch như những vấn đề liên quan đến văn hóa, du lịch và di sản văn hóa; những nguyên tắc và nội dung quản lý di sản văn hóa để phát triển du lịch nhằm tạo ra những sản phẩm du lịch văn hóa; những quy trình tổ chức và quản lý di sản văn hóa với phát triển du lịch.

Về kỹ năng:

Sinh viên có kỹ năng xem xét quản lý các di sản văn hóa như thế nào để tổ chức và phát huy những giá trị của nó vào việc phát triển du lịch, tạo ra nguồn lợi kinh tế cho đất nước, giữ gìn các di sản văn hóa của tất cả các dân tộc đang cùng nhau sinh sống trên đất nước ta.

Về thái độ:

Sinh viên nắm được các khái niệm chung về văn hóa, du lịch, du lịch văn hóa, di sản văn hóa; nguyên tắc và nội dung quản lý di sản văn hóa; quy trình tổ chức và quản lý di sản văn hóa với phát triển du lịch.

45.5. Điều kiện tiên quyết: *Tổng quan du lịch*

45.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Cung cấp những khái niệm chung về sản phẩm du lịch nhìn từ góc độ văn hóa; nguyên tắc và nội dung quản lý di sản văn hóa để phát triển du lịch; quy trình tổ chức và quản lý di sản văn hóa với phát triển du lịch.

45.7. Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG 1: SẢN PHẨM DU LỊCH NHÌN TỪ GÓC ĐỘ VĂN HÓA

(4T: 4LT+0TH)

1.1. Một số khái niệm và quan điểm về văn hóa và di sản văn hóa

1.1.1. Khái niệm văn hóa

1.1.2. Khái niệm di sản văn hóa

1.1.3. Khái niệm sản phẩm du lịch

1.1.4. Quan điểm về di sản văn hóa

1.2. Những vấn đề cấp bách đối với du lịch hiện nay và quan điểm của Nhà nước về phát triển du lịch

1.2.1. Khái niệm du lịch

1.2.2. Những vấn đề cấp bách đối với du lịch hiện nay

1.2.3. Quan điểm của Nhà nước về phát triển du lịch

1.2.4. Một số loại hình du lịch

1.3. Mỗi quan hệ giữa di sản văn hóa với phát triển du lịch

1.3.1. Vai trò và đặc điểm của kho tàng di sản văn hóa Việt Nam trong hoạt động du lịch

1.3.2. Khai thác di sản văn hóa để phát triển du lịch

CHƯƠNG 2: NGUYÊN TẮC VÀ NỘI DUNG QUẢN LÝ DI SẢN VĂN HÓA (9T: 9LT+0TH)

2.1. Những vấn đề chung về quản lý di sản văn hóa với PT du lịch ở Việt Nam

2.1.1. Quản lý văn hóa và quản lý di sản văn hóa

2.1.2. Mỗi quan hệ giữa quản lý di sản văn hóa với phát triển du lịch

2.1.3. Tác động tương hỗ giữa hoạt động du lịch và hệ thống di sản văn hóa

2.1.4. Những nguyên tắc cần đạt được trong công tác quản lý di sản văn hóa với phát triển du lịch

2.2. Nguyên tắc của quản lý di sản văn hóa với phát triển du lịch ở Việt Nam

2.2.1. Một số quan điểm có liên quan đến di sản VH và quản lý di sản văn hóa

2.2.2. Những nguyên tắc cơ bản của quá trình quản lý di sản văn hóa với phát triển du lịch

2.3. Nội dung cơ bản của công tác quản lý di sản văn hóa với phát triển du lịch ở Việt Nam

2.3.1. Quản lý về đường lối chính sách phát triển

2.3.2. Quản lý nhân sự

2.3.3. Quản lý hệ thống cơ sở hạ tầng, trang thiết bị vật chất kỹ thuật

2.3.4. Quản lý các hoạt động dịch vụ

2.3.5. Quản lý tài chính

CHƯƠNG 3: QUY TRÌNH TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ DI SẢN VĂN HÓA VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH (17T: 17LT+ 0TH)

3.1. Xác định di sản văn hóa

3.1.1. Mô tả di sản văn hóa vật thể

3.1.2. Mô tả di sản văn hóa phi vật thể

3.2. Đánh giá di sản văn hóa

3.2.1. Đánh giá tiềm năng phát triển du lịch tại khu vực di sản văn hóa

3.2.2. Đánh giá đường lối, chính sách PT du lịch tại khu vực di sản văn hóa

3.2.3. Đánh giá khả năng đầu tư, hợp tác PT du lịch tại khu vực di sản văn hóa

3.2.4. Đánh giá hoạt động xúc tiến và quảng bá DL tại khu vực di sản văn hóa

3.3. Hoạch định chính sách, biện pháp quản lý

3.3.1. Quản lý việc sử dụng và bảo vệ khu vực di sản văn hóa

3.3.2. Quản lý quy hoạch phát triển du lịch

3.3.3. Quản lý kinh doanh dịch vụ du lịch

3.3.4. Tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

3.3.5. Khuyến khích cộng đồng tham gia bảo tồn di sản văn hóa để PT du lịch

3.3.6. Tăng cường quảng bá du lịch

45.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ

45.9. Tài liệu học tập

45.9.1. Giáo trình chính

[1] Lê Hồng Lý (2011), *Giáo trình Quản lý di sản văn hóa với phát triển du lịch*, NXB ĐHQGHN, Hà Nội.

45.9.2. Tài liệu tham khảo

[2] Đinh Trung Kiên (2006), *Một số vấn đề về du lịch Việt Nam*, NXB ĐHQGHN, Hà Nội.

46. Tiếng Anh chuyên ngành Làng nghề, lễ hội Việt Nam (Tourism through handicraft villages and festivals in Vietnam) 3 tín chỉ (2,1)

46.1. Mã học phần: 0501005

46.2. Thời lượng: 3 tín chỉ (Lý thuyết: 2TC; Thực hành: 1TC)

46.3. Bộ môn phụ trách: Bộ môn Tiếng Anh

46.4. Mục tiêu của học phần/môn học:

Về kiến thức: *Chương trình cung cấp cho sinh viên:*

- + Vốn từ vựng, cấu trúc Tiếng Anh liên quan đến làng nghề, lễ hội và các thông tin nền hữu ích về các làng nghề và lễ hội phổ biến nhất ở Việt Nam;
- + Các hiện tượng ngữ pháp cần thiết như câu bị động, mệnh đề quan hệ, câu so sánh, thì của động từ,... để hỗ trợ cho hoạt động thực hành trong chương trình học;
- + Kiến thức về các kỹ thuật thuyết trình, đọc, viết, nghe, nói và dịch để có thể phát triển kỹ năng học chuyên ngành.

Về kỹ năng:

- + Kỹ năng đọc: Sinh viên được rèn các kỹ năng đọc hiểu (đọc lướt, đọc tóm tắt...), từ đó nắm được các thông tin nền hữu ích về các làng nghề, lễ hội VN.
- + Kỹ năng nghe nói: Sinh viên có thể thực hành nói đơn, hay giao tiếp theo cặp, nhóm về các chủ đề làng nghề, lễ hội một cách tương đối tự tin thông qua các hoạt động được thiết kế đa dạng: thuyết trình sử dụng phương tiện trực quan, đóng kịch, diễn kịch, tọa đàm, gameshow bằng tiếng Anh trong các hoàn cảnh và tình huống tương tự trong công việc sau này của sinh viên.
- + Kỹ năng viết: SV bước đầu có thể viết các bài viết hoàn chỉnh, tương đối mạch lạc, đa dạng thông tin về các làng nghề, lễ hội trong và ngoài chương trình học.
- + Kỹ năng dịch: Sinh viên được phát triển những kỹ thuật dịch Anh Việt và Việt Anh, về các chủ đề làng nghề, lễ hội VN.

Về thái độ:

Thông qua việc trang bị kiến thức và kỹ năng cho SV, môn học có thể nâng cao được vốn hiểu biết của các em về các làng nghề, lễ hội truyền thống ở trong nước nói chung, ở địa phương nói riêng; từ đó giúp SV nhận thức được tầm quan trọng của môn học, đồng thời xây dựng ở các em tình yêu quê hương đất nước, hình thành ý thức học tập ngày càng tốt hơn.

46.5. Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 3

46.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần giới thiệu khái quát về lễ hội và làng nghề Việt Nam, đồng thời giới thiệu chi tiết một số lễ hội và làng nghề tiêu biểu của 3 miền Bắc, Trung, Nam nước ta và của quê hương Ninh Bình. HP tập trung cung cấp vốn từ vựng chuyên ngành, trang bị thêm cấu trúc ngữ pháp cần thiết, tập trung phát triển kỹ năng thuyết trình, đọc hiểu và phiên dịch các chủ đề về lễ hội và làng nghề Việt Nam. Học phần cũng cung cấp các thông tin nền hữu ích về chuyên ngành; từ đó nâng cao vốn hiểu biết cho sinh viên, góp phần hình thành ở các em tính tự giác, chủ động trong học tập.

46.7. Nội dung chi tiết học phần

UNIT 1: AN OVERVIEW OF VIETNAMESE HANDICRAFT VILLAGES AND TRADITIONAL FESTIVALS

(12T: 6LT + 6TH)

1.1 Vocabulary and Reading: An overview of Vietnamese Handicraft Villages and Traditional Festivals

1.1.1 Vocabulary exercises: matching columns, gap-filling

1.1.2 Reading exercises: multiple choice, questions-answers, T/F

1.2 Language Focus

1.2.1 Review of Present tenses

1.2.2 Practical exercises of present tenses

1.3 Speaking: Pairwork

1.3.1 Main features of Vietnamese handicraft villages

1.3.2 Festival sites of festival (temple, pagoda, tower...)

1.3.3 Common rituals and festivities of festivals in VN

1.3.4 Village festivals

1.4 Writing: Write an introduction of Vietnamese handicraft villages/ traditional festivals

1.5 Translation

1.5.1 English-Vietnamese translation

1.5.2 Vietnamese English translation

UNIT 2: BAT TRANG TRADITIONAL CRAFT VILLAGE

(8T: 4LT + 4TH)

2.1 Vocabulary and Reading: Bat Trang ceramics village

- 2.1.1 Vocabulary exercises: matching columns, gap-filling
- 2.1.2 Reading exercises: multiple choice, questions-answers, T/F
- 2.1.3 Post reading exercises: summary, speaking in pairs

2.2 Language Focus

- 2.2.1 Passive voice
- 2.2.2 Practical exercises of passive voice

2.3 Speaking: Presentation 1

- 2.3.1 Thanh Ha traditional handicraft village in Hoi An
- 2.3.2 Phu Lang pottery village

2.4 Writing: Write about a traditional pottery handicraft village you have been to

2.5 Translation

- 2.5.1 English-Vietnamese translation
- 2.5.2 Vietnamese English translation

UNIT 3: DONG HO PAINTING VILLAGE

(8T: 4LT + 4TH)

3.1 Vocabulary and Reading: Dong ho painting traditional village

- 3.1.1 Vocabulary exercises: matching columns, gap-filling
- 3.1.2 Reading exercises: multiple choice, questions-answers, T/F
- 3.1.3 Post reading exercises: summary, speaking in pairs

3.2 Language Focus

- 3.2.1 Relative clauses
- 3.2.2 Practical exercises of Relative clauses

3.3 Speaking: Presentation 2

- 3.3.1 Hang Trong Painting Village
- 3.3.2 Sinh Painting Village

3.4 Writing: Produce a complete essay about a traditional Vietnamese painting village

3.5 Translation

- 3.5.1 English-Vietnamese translation
- 3.5.2 Vietnamese English translation

UNIT 4: VAN LAM EMBROIDERY VILLAGE IN NINH BINH

(8T: 4LT + 4TH)

4.1 Vocabulary and Reading: Van Lam embroidery village in Hoa Lu, NB

4.1.1 Vocabulary exercises: matching columns, gap-filling

4.1.2 Reading exercises: multiple choice, questions-answers, T/F

4.1.3 Post reading exercises: summary, speaking in pairs

4.2 Language Focus

4.2.1 Passive voice (cont)

4.2.2 Practical exercises of passive voice

4.3 Speaking: Presentation 3

4.3.1 Van Lam embroidery village

4.3.2 Ninh Van Stone Carving village

4.4 Writing: Write about a traditional pottery handicraft village in NB province

4.5 Translation

4.5.1 English-Vietnamese translation

4.5.2 Vietnamese English translation

UNIT 5: TET - VIETNAMESE LUNAR NEW YEAR

(8T: 4LT + 4TH)

5.1 Vocabulary and Reading: Tet, Lunar New Year of the Vietnamese people

5.1.1 Vocabulary exercises: matching columns, gap-filling

5.1.2 Reading exercises: multiple choice, questions-answers, T/F

5.1.3 Post reading exercises: summary, speaking in pairs

5.2 Language Focus

5.2.1 Relative clauses: appositive clauses (cont)

5.2.2 Practical exercises of appositive clauses

5.3 Speaking: Presentation 4

5.3.1 Food and decorations for Tết (Nêu Tree, Chung Cake, Peach/Apricot blossoms, Kumquat trees, The 'Five Fruit Tray', Parallels)

5.3.2 Customs and taboos (Dos and Don'ts)

5.3.3 Tết's meaning and legends

5.3.4 Tết market

5.4 Writing: Write about one traditional Tet of the Vietnamese people (Tet of the Kinh or Tet of the ethnic people)

5.5 Translation

5.5.1 English-Vietnamese translation

5.5.2 Vietnamese English translation

UNIT 6: HUNG KINGS TEMPLE FESTIVAL

(8T: 4LT + 4TH)

6.1 Vocabulary and Reading: Hung Kings Temple Festival

6.1.1 Vocabulary exercises: matching, gap-filling, picture-word matching

6.1.2 Reading exercises: multiple choice, questions-answers, wordform

6.1.3 Post reading exercises: summary, speaking in pairs

6.2 Language Focus

6.2.1 Relative clauses: Reducing clauses (cont)

6.2.2 Practical exercises of Reducing clauses

6.3 Speaking: Presentation 5

6.3.1 The legends associated with Hung Kings

6.3.2 Hung King Temples

6.3.3 Rituals and festivities during Hung Temple festival

6.4 Writing: Write about the topic: Hung Kings Temple Festival - a pilgrimage to the ancestral land.

6.5 Translation

6.5.1 English-Vietnamese translation

6.5.2 Vietnamese English translation

UNIT 7: TRADITIONAL FESTIVALS OF NINH BINH

(8T: 4LT + 4TH)

7.1 Vocabulary and Reading: Traditional Festivals in Ninh Binh

7.1.1 Vocabulary exercises: matching, gap-filling, picture-word matching

7.1.2 Reading exercises: multiple choice, questions-answers, wordform

7.1.3 Post reading exercises: summary, speaking in pairs

7.2 Language Focus

7.2.1 Grammar Revision

7.2.2 Practical exercises

7.3 Speaking: Presentation 6

7.3.1 Hoa Lu ancient capital festival

7.3.2 Bai Dinh Pagoda Festival

7.3.3 Thai Vi temple Festival

7.3.4 Dich Long Pagoda Festival

7.4 Writing: Write about one traditional festival in Ninh Binh

7.5 Translation

7.5.1 English-Vietnamese translation

7.5.2 Vietnamese English translation

46.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Tiêu chí	Điểm số	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học		80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép		≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 2 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* thi viết hoặc vấn đáp

* *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ

46.9. Tài liệu học tập

46.9.1. *Giáo trình chính:*

1. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2011), *Tập bài giảng Tiếng Anh chuyên ngành làng nghề Việt Nam*, Tài liệu nghiệm thu năm 2011.

2. Lê Thị Tuyết Mai (2006), *Tourism through festivals in Vietnam*, NXB DH Văn hóa Hà Nội.

46.9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Trương Minh Hằng (2006), *Làng nghề thủ công mỹ nghệ Miền Bắc*, NXB Mỹ thuật.
2. Dương Quang Trần (2010), *Việt Nam lễ hội cổ truyền*, Resource Centre - ĐHKHXHNV – ĐHQGHN.
3. *Vietnamese culture* - CD-Roms produced by Vietnamtourism.com, 2010.
4. Lê Thị Tuyết Mai (2005), *Tourism of historical cultural vestiges*, NXB Giao Thông vận tải.

47. Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn, nhà hàng (English for the hotel and catering industry) 3 tín chỉ (2,1)

47.1. Mã học phần/ môn học: 0501012

47.2. Thời lượng: 3 tín chỉ (Lý thuyết: 2TC; Thực hành: 1TC)

47.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn tiếng Anh.

47.4. Mục tiêu học phần:

Kiến thức:

Học phần nhằm nâng cao trình độ tiếng Anh chuyên ngành khách sạn, nhà hàng cho sinh viên đang được đào tạo nghề nghiệp trong ngành công nghiệp du lịch. Chương trình nhằm mục đích thực hành và phát triển các kỹ năng phục vụ nghề thông qua việc sử dụng các phần thực hành đa dạng. Cụ thể:

- Nắm được ngữ pháp, vốn từ vựng, các thuật ngữ thường được sử dụng trong lĩnh vực chuyên ngành khách sạn nhà hàng.
- Nắm được các kiến thức cơ bản về các quy trình xử lý công việc, các kỹ năng giải quyết những vấn đề phát sinh trong công việc trong lĩnh vực chuyên ngành khách sạn nhà hàng.

Kỹ năng

- Phát triển khả năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) và xử lý những tình huống thông thường trong thực tiễn liên quan đến những vấn đề đã học. Có thể giao tiếp với người nước ngoài trong những tình huống nhất định về những kiến thức tổng quát liên quan đến ngành khách sạn, nhà hàng.

Thái độ

- Có thái độ nghiêm túc, tích cực chủ động trong học tập nhằm phát triển kỹ năng tự học, tự nghiên cứu.
- Có thái độ sẵn sàng hợp tác với các bạn trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ
- Hòa nhã, niềm nở, tự tin trong giao tiếp

47.5. Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 3

47.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần gồm 13 đơn vị bài học (unit). Các bài học được thiết kế để cung cấp cho người học một nền tảng kiến thức chung liên quan đến ngành đào tạo: du lịch khách sạn, nhà hàng. Chúng mô tả chi tiết về các công việc trong lĩnh vực, cung cấp các ngôn ngữ cần thiết, cơ bản liên quan đến nghề như thủ tục đặt phòng, trả

phòng, sắp xếp phòng, cung cấp các dịch vụ trong khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ phục vụ ăn uống...

47.7. Nội dung chi tiết học phần:

UNIT: INTRODUCTION

(4T: 2LT + 2TH)

- 1.1. Reading: Not always hospitable
- 1.2. Vocabulary: Hotel's staff, countries and currencies
- 1.3. Listening: Taking a phone call
- 1.4. Grammar: *Can/ could*
- 1.5. Activity: Practice taking phone calls

UNIT 2: ENQUIRIES AND RESERVATIONS

(6T: 3LT + 3TH)

- 2.1. Reading: Enquiries and Reservations
- 2.2. Vocabulary: Hotel's facilities
- 2.3. Listening: Where people work; What facilities the hotel has.
- 2.4. Grammar: *There is/ There are...*
- 2.5. Activity: Practice dealing with check-in

UNIT 3: TAKING ROOM RESERVATIONS

(4 T: 2LT + 2TH)

- 3.1. Reading: Reception
- 3.2. Vocabulary: Hotel room types
- 3.3. Listening: Taking a reservation
- 3.4. Grammar: *Do, does*
- 3.5. Writing: Confirming a change of booking
- 3.6. Activity: Practice taking room reservations

UNIT 4: RECEIVING GUESTS

(4T: 2LT + 2TH)

- 4.1. Listening: Checking into a hotel
- 4.2. Vocabulary: Hotel's services
- 4.3. Grammar: Possessive adjectives, prepositions of position
- 4.4. Activity: Practice dealing with guests' check-in

UNIT 5: TAKING RESTAURANT BOOKINGS

(4T: 2LT + 2TH)

- 5.1. Listening: Booking a table ; telling dates and time
- 5.2. Vocabulary: Dates and Time
- 5.3. Grammar: Structures to say dates and time
- 5.4. Activity: Practice receiving restaurant booking

UNIT 6: GIVING POLITE EXPLANATIONS

(4T: 2LT + 2TH)

- 6.1. Listening: Making apologies
- 6.2. Grammar: Present simple (short form)
- 6.3. Writing: Expressing apologies
- 6.4. Activity: Practice giving apologies

UNIT 7: TAKING A FOOD ORDER

(4T: 2LT + 2TH)

- 7.1. Listening: Taking an order
- 7.2. Vocabulary: Food
- 7.3. Grammar: articles *a/an, the*
- 7.4. Activity: Practice taking food order

UNIT 8: DESSERTS AND CHEESE

(4T: 2LT + 2TH)

- 8.1. Listening and Speaking: Recommending desserts
- 8.2. Vocabulary: Desserts
- 8.3. Grammar: *some, any*
- 8.4. Activity: Practice giving recommendation for desserts

UNIT 9: DESCRIBING DISHES

(6T: 3LT + 3TH)

- 9.1. Listening: Describing dishes to the guests
- 9.2. Vocabulary: Ingredients
- 9.3. Grammar: Present simple passive
- 9.4. Activity: Practice asking and describing dishes

UNIT 10: DEALING WITH REQUESTS

(4T: 2LT + 2TH)

10.1. Listening: Dealing with requests ; negotiating room rate

10.2. Vocabulary: Currency

10.3. Grammar: Structure *I'll* + *verb*

10.4. Activity: Practice responding to guests' requests

UNIT 11: GIVING DIRECTIONS

(4T: 2LT + 2TH)

11.1. Listening: Giving directions indoors and outdoors

11.2. Vocabulary : prepositions of location and direction

11.3. Grammar : Structures to give directions

11.4. Activity : Practice asking and giving directions

UNIT 12: OFFERING HELP AND ADVICE

(4T: 2LT + 2TH)

12.1. Listening: Offering help and advice in an emergency

12.2. Vocabulary: health problems

12.3. Grammar: Present perfect ; *should*

12.4. Activity: Practice giving advice

UNIT 13: PAYING BILLS

(4T: 2LT + 2TH)

14.1. Listening: Confirming the check out and payment

14.2. Vocabulary: Methods of payment

14.3. Grammar: Present continuous ; *much, many, a lot of*

14.4. Activity: Practice dealing with payment queries

REVIEW

(4T: 2LT + 2TH)

47.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được qui định như sau:

Tiêu chí	Điểm số	5	6	7	8	9	10
----------	---------	---	---	---	---	---	----

Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 2 bài
- Điểm giữa học phần: 1 bài
- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* thi viết hoặc vấn đáp

* *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ

47.9. Tài liệu học tập:

47.9.1. Giáo trình chính:

[1] Trish Stott & Rod Revell, 2004, *Highly recommended – English for the hotel and catering industry*, Oxford University Press.

[2] Bộ môn Tiếng Anh (2017), *Tiếng Anh chuyên ngành KS-NH*, Trường ĐH Hoa Lư.

47.9.2. Sách tham khảo:

[3] Francis O' Hara, 2002, *Be my guest (English for the Hotel Industry)*, CUP

[4] Nguyễn Thanh Chương (2005), *Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn và du lịch (English for the hotel and tourist industry)*. NXB Khoa học xã hội

[5] Harding, K., & Henderson (2008), *High Season: English for the Hotel and Tourist Industry*, New York: Oxford, P.

[6] Leo, J (2007), *Welcome: English for the travel and tourism industry*. New York, Cambridge.

[7] Mike Seymour. (2012), *Hotel and hospitality English*, NXB Tổng hợp TPHCM

48. Tiếng Anh chuyên ngành di tích danh thắng Việt Nam (Tourism through Vietnam's Relics and Landscapes) 2 tín chỉ (1,1)

48.1. Mã học phần/ môn học: 0501006

48.2. Thời lượng: 02 tín chỉ (Lý thuyết: 1TC; Thực hành: 1TC)

48.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Tiếng Anh

48.4. Mục tiêu học phần

Về kiến thức:

- Nâng cao vốn kiến thức ngôn ngữ Tiếng Anh chuyên ngành Di tích, danh thắng Việt Nam và cung cấp các thông tin hữu ích về chuyên ngành để hỗ trợ hoạt động thực hành của sinh viên.
- Phát triển khả năng thuyết trình và phiên dịch các chủ đề về di tích, danh thắng Việt Nam ứng dụng trong lĩnh vực hướng dẫn viên du lịch. Nâng cao trình độ Tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên đang được đào tạo nghề nghiệp trong ngành công nghiệp du lịch.
- Xây dựng và phát triển tinh thần tự học của sinh viên thông qua các hoạt động trên lớp và ngoài giờ nhằm làm phong phú nội dung chương trình học. Trên cơ sở đó hoàn thiện chương trình học phần Tiếng Anh di tích, danh thắng Việt Nam cho các khóa Cao đẳng và Đại học tiếp theo.
- Bài tập thực hành có nhiệm vụ giúp sinh viên có khả năng tự tìm tòi, khám phá, tự sưu tầm tư liệu từ các nguồn khác nhau để phục vụ cho công việc.

Về kỹ năng:

Học phần Di tích danh thắng Việt Nam nhằm thực hành và phát triển các kỹ năng phục vụ nghề thông qua việc sử dụng các phần thực hành đa dạng. Kỹ năng nói, dịch thuật, thuyết trình được chú trọng bên cạnh Đọc, Nghe, Viết.

Về thái độ:

Nâng cao vốn hiểu biết cho sinh viên về các di tích, danh thắng ở Việt Nam, vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn, từ đó xây dựng cho sinh viên tình yêu quê hương đất nước, lòng tự hào chính đáng về di tích, danh thắng Việt Nam, từ đó có ý thức bảo vệ, giữ gìn di sản văn hóa, di tích lịch sử hình thành ý thức học tập tốt hơn.

48.5. Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 3

48.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần giới thiệu tổng quan về các di tích danh thắng Việt Nam, đặc biệt là những di tích danh thắng nổi tiếng, gắn liền với đời sống văn hóa tâm linh, lễ hội của người dân Việt Nam như Hoàng Thành Thăng Long, Cố đô Huế, Thánh địa Mỹ Sơn v.v. Học phần tập trung cung cấp vốn từ vựng chuyên ngành về di tích danh thắng, củng cố các cấu trúc ngữ pháp cần thiết, phát triển kỹ năng thuyết trình, đọc hiểu và phiên dịch các chủ đề về di tích danh thắng Việt Nam. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên các thông tin hữu ích về chuyên ngành, từ đó nâng cao vốn hiểu biết cho sinh viên, góp phần xây dựng tình yêu quê hương đất nước, hình thành ý thức học tập tốt hơn.

48.7. Nội dung chi tiết học phần

Học phần bao gồm 45 tiết (Lý thuyết: 15 tiết; Thực hành: 30 tiết)

UNIT 1: INTRODUCTION

(3T= 1 LT + 2 TH)

- 1.1. Lead-in
- 1.2. Reading: Relics and Landscapes
- 1.3. Speaking
- 1.4. Translation
- 1.5. Writing
- 1.6. Vocabulary
- 1.7. Supplementary Readings
- 1.8. Project 1: Write an introduction

UNIT 2: RELICS AND LANDSCAPES IN NORTH VIETNAM

(9T: 3 LT + 6 TH)

- 2.1. Lead-in
- 2.2. Reading 1: The Imperial Citadel of Thang Long
- 2.3. Listening
- 2.4. Vocabulary 1
- 2.5. Reading 2: But Thap Pagoda
- 2.6. Writing
- 2.7. Vocabulary 2
- 2.8. Supplementary Readings

2.9. Project 2: Flipchart Presentation

UNIT 3: RELICS AND LANDSCAPES IN CENTRAL VIETNAM

(9T: 3 LT + 6 TH)

3.1. Lead-in

3.2. Reading 1: My Son Sanctuary

3.3. Translation

3.4. Vocabulary 1

3.5. Reading 2: Hoi An Ancient Town

3.6. Speaking

3.7. Listening

3.8. Vocabulary 2

3.9. Supplementary Readings

3.10. Project 3: Video-Making

UNIT 4: RELICS AND LANDSCAPES IN SOUTH VIETNAM

(9T: 3 LT + 6 TH)

4.1. Lead-in

4.2. Reading 1: The Underground Tunnels of Cu Chi

4.3. Translation

4.4. Listening

4.5. Speaking

4.6. Vocabulary 1

4.7. Reading 2: Can Gio Mangrove Forest

4.8. Writing

4.9. Vocabulary 2

4.10. Supplementary Readings

4.11. Project 4: Design guided tours

UNIT 5: RELICS AND LANDSCAPES IN NINH BINH PROVINCE

(9T: 3 LT + 6 TH)

5.1. Lead-in

5.2. Reading 1: Ninh Binh – An ideal tourist destination

5.3. Translation

5.4. Speaking

- 5.5. Vocabulary 1
- 5.6. Reading 2: Trang An Scenic Landscape Complex
- 5.7. Listening
- 5.8. Writing
- 5.9. Vocabulary 2
- 5.10. Supplementary Readings
- 5.11. Project 5: Group Presentation

UNIT 6: PROTECTION AND PROMOTION OF RELICS AND LANDSCAPES

(6T: 2 LT + 4 TH)

- 6.1. Lead-in
- 6.2. Reading
- 6.3. Speaking
- 6.4. Listening
- 6.5. Translation
- 6.6. Vocabulary
- 6.7. Supplementary Readings

48.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

** Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được qui định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Nếu nghỉ học >20% số tiết thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 2 bài
- Điểm giữa học phần: 1 bài
- Điểm thi hết học phần: 1 bài

** Hình thức thi hết học phần:* Thi viết hoặc vấn đáp

** Cách tính điểm học phần:* Theo quyết định 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

48.9. Tài liệu học tập

48.9.1. Giáo trình chính

[1] Đặng Thanh Điềm (2017), Tập bài giảng *Di tích – Danh thắng Việt Nam. (Relics and Landscapes in Vietnam)*, Khoa Ngoại ngữ - Tin học – Trường ĐH Hoa Lư.

48.9.2. Tài liệu tham khảo

[1] Phạm Duy Thanh Long (2012), *Lịch sử, văn hóa danh lam thắng cảnh – tiềm năng kinh tế 63 tỉnh thành Việt Nam (tập 1, 2)*. NXB Thời Đại

[2] Dương Văn Sáu (2008), *Di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[3] Vũ Thế Bình (2000), *Non nước Việt Nam*. NXB Văn hóa thông tin.

49. Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch Lữ hành (English for the travel services)

2 tín chỉ (1,1)

49.1. Mã học phần/ môn học: 0501013

49.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (1 LT + 1 TH)

49.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn tiếng Anh.

49.4. Mục tiêu học phần/môn học:

Kiến thức: Sau khi kết thúc môn học:

- Sinh viên nắm được các thuật ngữ chuyên ngành lữ hành.
- Sinh viên nắm được và ôn tập một số kiến thức ngữ pháp phục vụ cho công việc.
- Sinh viên có nhận thức cơ bản về lữ hành và hoạt động của công ty lữ hành, các nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh lữ hành, về xây dựng và thực hiện chương trình du lịch trọn gói.
- Sinh viên có kiến thức về các kỹ năng giao tiếp bằng Tiếng Anh trong những ngữ cảnh thực tế của ngành dịch vụ du lịch– lữ hành.

Kỹ năng

- Sinh viên được luyện tập các kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết, dịch về các chủ đề liên quan tới chuyên ngành lữ hành.
- Sinh viên có kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề tác nghiệp trong kinh lữ hành; thực hiện thiết kế, tổ chức và điều hành một tour du lịch trọn gói; hướng dẫn tour du lịch; kỹ năng phân tích hành vi - tâm lý du khách; xây dựng chiến lược marketing hỗn hợp,...
- Sinh viên có các kỹ năng mềm như: tự học, tự nghiên cứu, tư duy logic, làm việc độc lập; làm việc theo nhóm và với cộng đồng; giao tiếp và truyền đạt thông tin; phân tích, tổng hợp, đánh giá các kiến thức đã học; thu thập, xử lý thông tin để giải quyết vấn đề; quản lý và lãnh đạo nhóm ; hình thành kỹ năng tìm kiếm thông tin trên mạng phục vụ cho việc học.

Thái độ

- Sinh viên có thái độ nghiêm túc, tích cực chủ động trong học tập và nghiên cứu.
- Sinh viên có thái độ sẵn sàng hợp tác với các bạn trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

49.5. Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 3

49.6. Mô tả văn tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần gồm 09 đơn vị bài học (unit). Học phần cung cấp cho người học kiến thức ngữ pháp, từ vựng, cấu trúc tiếng Anh cơ bản được sử dụng trong ngành lữ hành. Các bài học được thiết kế để cung cấp cho người học một nền tảng kiến thức chung liên quan đến ngành đào tạo: lữ hành. Chúng mô tả chi tiết về các công việc trong lĩnh vực, cung cấp các ngôn ngữ cần thiết, cơ bản liên quan đến nghề như kiến thức chung về du lịch, các điểm du lịch, tổ chức tour, động lực du lịch, công ty du lịch, vận tải du lịch, tiếp thị, quảng cáo, đặt và bán tour du lịch,....

Ngoài ra, người học còn được thực tập giải quyết các tình huống thực tế trong ngành lữ hành; nhằm giúp người học ứng dụng các kỹ năng ngôn ngữ quốc tế cần thiết trong giao tiếp và triển khai các hoạt động với du khách.

49.7. Nội dung chi tiết học phần:

UNIT 1: WHAT IS TOURISM? (3T: 1LT + 2TH)

1.1. Career skills and knowledge

- 1.1.1. It's my job/ Where in the world?: Andrew Sharpe
- 1.1.2. Customer care: 'The customer is always right'
- 1.1.3. Find out: Facts and statistics on your country

1.2. Language skills

- 1.2.1. Listening: Three jobs
- 1.2.2. Reading: Tourism: the biggest business in the world
- 1.2.3. Speaking: Careers questionnaire
Job skills
- 1.2.4. Writing: Country fact sheet

1.3. Language knowledge

- 1.3.1. Language spot: Describing job skills
Describing job routines
- 1.3.2. Vocabulary: Adjectives for job skills
Industry sectors
Personal learning Dictionaries
- 1.3.3. Pronunciation: Syllables

UNIT 2: WORLD DESTINATION (6T: 2 LT + 4 TH)

2.1. Career skills and knowledge

- 2.1.1. It's my job/ Where in the world?: New Zealand, The Balearic Islands

- 2.1.2. Customer care: Different destinations - different customs
- 2.1.3. Find out: Country/region fact sheet, brochure, presentation

2.2. Language skills

- 2.2.1. Listening: Where do tourists go?
Favourite places
- 2.2.2. Reading: Where do tourists come from?
- 2.2.3. Speaking: The biggest spenders and the biggest earners
Describing a destination
- 2.2.4. Writing: Describing a destination

2.3. Language knowledge

- 2.3.1. Language spot: Describing resources and features
- 2.3.2. Vocabulary: Tourism features and attractions
- 2.3.3. Pronunciation: Dictionary transcriptions

UNIT 3: TOUR OPERATORS

(6T: 2 LT + 4 TH)

3.1. Career skills and knowledge

- 3.1.1. It's my job/ Where in the world?: Begona Pozo
- 3.1.2. Customer care: The personal touch
- 3.1.3. Find out: Tour operators in your country

3.2. Language skills

- 3.2.1. Listening: Why choose a package holiday?
The 'Peace in Burma' tour
- 3.2.2. Reading: The role of tour operators
An inclusive tour
- 3.2.3. Speaking: Talking to tour operators
Designing a package tour
- 3.2.4. Writing: a web page for a package tour
Describing local tour operations

3.3. Language knowledge

- 3.3.1. Language spot: Asking questions
Prepositions of time
- 3.3.2. Vocabulary: Tour operation

3.3.3. Pronunciation: Word stress

UNIT 4: TOURIST MOTIVATIONS

(3T: 1 LT + 2 TH)

4.1. Career skills and knowledge

4.1.1. It's my job/ Where in the world?: Kenya

4.1.2. Customer care: 'We know what we want...'

4.1.3. Find out: Old and new tourism

4.2. Language skills

4.2.1. Listening: Reasons for travel and money spent on travel

Passenger survey

Interview with a Kenyan tour operator

4.2.2. Reading: Why do people travel?

The changing face of tourism

4.2.3. Speaking: Changes in tourists motivation

4.2.4. Writing: Old and new tourism in your country region

4.3. Language knowledge

4.3.1. Language spot: Talking about reason

Describing trends

4.3.2. Vocabulary: Reasons for travel

4.3.3. Pronunciation: /j/, /tʃ/, /dʒ/

UNIT 5: TRAVEL AGENCIES

(6T: 2 LT + 4 TH)

5.1. Career skills and knowledge

5.1.1. It's my job/ Where in the World?: *Michaela Cambelova*

5.1.2. Customer care: *Identifying needs*

5.1.3. Find out: *Local travel agency evaluation*

5.2. Language skills

5.2.1. Listening: *All in a day's work*

A new customer

Presenting a product

5.2.2. Reading: *The sales process*

The impact of the Internet

- 5.2.3. Speaking: *Investigating a client's needs*
Suggesting alternatives and making a recommendation
- 5.2.4. Writing: *A report on a travel agency*

5.3. Language knowledge

- 5.3.1. Language spot: *'Open' and 'closed' questions*
Suggestions and advices
- 5.3.2. Vocabulary: *Sales terms*
- 5.3.3. Pronunciation: *The alphabet*

UNIT 6: TRANSPORT IN TOURISM

(3T: 1LT+2TH)

6.1. Career skills and knowledge

- 6.1.1. It's my job/ Where in the World?: Cruise ship
- 6.1.2. Customer care: Exceeding expectations
- 6.1.3. Find out: Transport in your country

6.2. Language skills

- 6.2.1. Listening: Transport systems and cable cars in San Francisco
A cruise ship worker
- 6.2.2. Reading: San Francisco transport timetables and schedules
- 6.2.3. Speaking: What is most important for tourists when travelling ?
Timetable information
- 6.2.4. Writing: Transport and timetable information

6.3. Language knowledge

- 6.3.1. Language spot: Comparing things
Describing a time table
- 6.3.2. Vocabulary: Transport words
Adjectives describing transport
- 6.3.3. Pronunciation: /e/, /i/, /ei/, /æ/, /a:/, /ai/

UNIT 7: ACCOMMODATION

(3T: 1LT+2TH)

7.1. Career skills and knowledge

- 7.1.1. It's my job/ Where in the World?: Celina Alvarez Valle
- 7.1.2. Customer care: Smile on the phone

7.1.3. Find out: Local accommodation

7.2. Language skills

7.2.1. Listening: A place to stay
Taking a reservation by telephone

7.2.2. Reading: What makes a good hotel ?
Accommodation in Scotland

7.2.3. Speaking: Giving information about hotels
Unusual accommodation
Taking a telephone booking

7.2.4. Writing: Local accommodation

7.3. Language knowledge

7.3.1. Language spot: Describing location

7.3.2. Vocabulary: Types of accommodation
Services and facilities
Describing accommodation: adjectives and nouns

7.3.3. Pronunciation: Question stress

UNIT 8: MARKETING AND PROMOTION

(6T: 2LT+4TH)

8.1. Career skills and knowledge

8.1.1. It's my job/ Where in the World?: Newcastle Gateshead

8.1.2. Customer care: Learn from your customers

8.1.3. Find out: Local tourism promotion

8.2. Language skills

8.2.1. Listening: Analysing your product
Promotion in tourism

8.2.2. Reading: What is marketing?
Promotional techniques

8.2.3. Speaking: Why do you SWOT?
Presenting a campaign

8.2.4. Writing: Adverts
Promotional campaign news

8.3. Language knowledge

8.3.1. Language spot: Verb patterns

Superlatives

8.3.2. Vocabulary: Marketing terminology

The language of advertising

8.3.3. Pronunciation: Phonetic transcriptions

UNIT 9: RESERVATIONS AND SALES

(6T: 2LT+4TH)

9.1. Career skills and knowledge

9.1.1. It's my job/ Where in the World?: Huyen Ye

9.1.2. Customer care: Putting on the pressure

9.1.3. Find out: Local use of GDSs

9.2. Language skills

9.2.1. Listening: Taking a booking

The origins of CRSs

Handing over tickets

9.2.2. Reading: Holiday bookings- getting the right information

Computer reservation systems

Abbreviations and codes

The small print

9.2.3. Speaking: Have you decided where to go?

Explaining booking conditions

Checking the details

9.2.4. Writing: Confirming a booking

9.3. Language knowledge

9.3.1. Language spot: 'If'

9.3.2. Vocabulary: Reservation systems for tourism

9.3.3. Pronunciation: /æ/, /ei/, /i/, /ai/

ÔN TẬP: 3 tiết

49.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Tiêu chí	Điểm số	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học		80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép		≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* thi viết

* *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ

49.9. Tài liệu học tập:

49.9.1. *Giáo trình chính:*

[1] Bộ môn Tiếng Anh (2017), *Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch-Lữ hành*, Tài liệu biên soạn năm 2017.

[2] Robin Walker & Keith Harding (2006), *Oxford English for careers tourism*, Oxford University Press.

49.9.2. *Sách tham khảo:*

[3] Leo Johns (2001), *Welcome: English for the travel and tourism*, Cambridge University Press.

[4] Virginia Evan, Jenny Dooley & Veronica Garza (2011), *Career Paths Tourism*, Express Publishing.

[5] Ly, L. T (2010), *English for Tourism*, Can Tho: Can Tho University.

[6] Iwonna Dubicka & Margaret O’Keeffe (2006), *English for international Tourism*, Longman.

[7] Trish Stott & Rod Revell, *Highly recommended*, Oxford University Press, (new edition).

50. Hán Nôm du lịch:

3 tín chỉ (3, 0)

50.1. Mã học phần: 0201049

50.2. Thời lượng: 03 tín chỉ (03 TC lý thuyết+ 0 TC thực hành)

50.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Văn

50.4. Mục tiêu học phần:

Về kiến thức

Bước đầu giúp cho người học có những hiểu biết cơ bản về chữ Hán, như nguồn gốc, các cách cấu tạo chữ Hán, làm quen với việc nhận thức chữ Hán trên 3 mặt đó là hình thể, âm đọc và kết cấu, làm quen với kỹ năng viết chữ Hán, viết đúng nét, đủ nét, viết theo quy tắc bút thuận, vuông vắn, gãy gọn... nắm bắt và nhận biết được 200-250 chữ Hán, đọc được phiên âm, hiểu được ý nghĩa của những bài nằm trong chương trình. Trong phần chữ Nôm, bước đầu giúp cho người học có những hiểu biết cơ bản về chữ Nôm, như nguồn gốc, các cách cấu tạo, sự phát triển của chữ Nôm qua từng thời kì, giúp người học nhận biết được 100 -150 chữ Nôm cơ bản.

Về kỹ năng

Sinh viên có thể vận dụng những KT đã học để hiểu, nhận biết những chữ Hán thông dụng trong kho tàng thư tịch Hán Nôm như hoành phi, câu đối ở đình, chùa

Về thái độ

Yêu cầu sinh viên có thái độ nghiêm túc trong học tập, có ý thức trân trọng và gìn giữ những di sản Hán Nôm của dân tộc...

50.5. Điều kiện tiên quyết học phần: Không

50.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Nghiên cứu một số vấn đề cơ bản của chữ Hán Nôm như: nguồn gốc chữ Hán, các cách cấu tạo, các nét cơ bản, quy tắc viết bút thuận, các bộ thủ chữ Hán. Sau khi nắm chắc các vấn đề cơ bản của chữ Hán sẽ phiên âm, dịch nghĩa các văn bản chữ Hán từ đơn giản đến phức tạp. Song song với đó học phần truyền đạt những kiến thức có bản về chữ Nôm, trên cơ sở đã nắm vững những quy tắc cơ bản về chữ Nôm sinh viên làm quen với việc đọc hiểu văn bản chữ Nôm trong chương trình. Để phục vụ cho chuyên ngành Du lịch học phần sẽ đi sâu giới thiệu di sản văn hóa Hán Nôm tiêu biểu như hoành phi, câu đối ở một số địa danh văn hóa, lịch sử nổi tiếng của tỉnh Ninh Bình.

50.7. Nội dung chi tiết học phần.

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ CHỮ HÁN

(10T: 10 LT+0 TH)

- 1.1 Văn tự Hán- kết cấu
 - 1.1.1 Văn tự biểu ý
 - 1.1.2 Văn tự biểu âm
- 1.2 Văn tự Hán- hình thể
 - 1.2.1 Giai đoạn vẽ hình
 - 1.2.2 Giai đoạn vạch thành đường
 - 1.2.3 Giai đoạn viết thành nét
- 1.3. Văn tự Hán- cách thể hiện
 - 1.3.1. Các nét cơ bản
 - 1.3.2. Quy tắc bút thuận
 - 1.3.3. Các cách cấu tạo
- 1.4. Văn tự Hán- bộ thủ
 - 1.4.1. 214 bộ thủ thông dụng
 - 1.4.2. Phân tích một số bộ thủ

CHƯƠNG 2: MINH GIẢI VĂN BẢN HÁN

(4T: 04 LT+ 0 TH)

- 2.1. Thiên địa nhật nguyệt
- 2.2. Sơn hà hải thủy
- 2.3. Thiên địa anh khí
- 2.4. Nhân sinh ư thế

Kiểm tra thường xuyên 01 bài

Chương 3: CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ CHỮ NÔM

(6T: 06LT+ 0 TH)

- 2.1. Khái niệm về chữ Nôm
- 2.2. Các giả thuyết về sự hình thành của chữ Nôm
- 2.3. Các cách cấu tạo của chữ Nôm
- 2.4. Tìm hiểu một số tác phẩm chữ Nôm tiêu biểu

CHƯƠNG 4: HÁN NÔM TRONG DU LỊCH

(25T: 25 LT + 0 TH)

4.1. Hoành phi, đại tự

4.1.1. Hoành phi đại tự 2 chữ

4.2.2. Hoành phi, đại tự 3 chữ

4.3.3. Hoành phi, đại tự 4 chữ

4.2. Câu đối

4.1. Câu đối tết

4.2. Câu đối trong các từ đường, dòng họ

4.3. Câu đối các ngôi các anh hùng danh nhân

4.3. Di sản Hán Nôm tiêu biểu tại một số địa danh của tỉnh Ninh Bình.

4.3.1. Giới thiệu chung về đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng cùng các di sản Hán Nôm

4.3.2. Giới thiệu chung về đền thờ vua Lê Đại Hành cùng các di sản Hán Nôm

4.3.3. Giới thiệu về đền Vực Vòng cùng các di sản Hán Nôm

4.3.4. Giới thiệu về chùa Nhất Trụ cùng các di sản Hán Nôm

4.3.5. Giới thiệu về chùa Đâu Long cùng các di sản Hán Nôm

4.3.6. Giới thiệu về phủ Khổng, phủ Đột (thuộc khu du lịch sinh thái Tràng An) cùng các di sản Hán nôm

4.3.7. Giới thiệu về chùa và động Bích Động cùng các di sản Hán Nôm.

4.3.8. Giới thiệu về Dục Thúy Sơn cùng các di sản Hán Nôm.

4.3.9. Giới thiệu về đền Đông Hội cùng các di sản Hán Nôm.

50.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên.

* *Điểm đánh giá*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1 được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ trên 20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài
- Điểm giữa học phần : 1 bài
- Điểm thi kết thúc học phần : 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Thi tự luận

** Cách tính điểm học phần:*

Theo quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

50.9. Tài liệu

50.9.1 Giáo trình chính

[1] Phạm Văn Khoái (2008), *Giáo trình Hán Nôm dành cho du lịch*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.

50.9.2 Tài liệu tham khảo

[2] Phạm Khuê (2004), *Tự học Hán văn*, NXB Thanh niên.

[3] Đặng Đức Siêu (2004), *Giáo trình ngữ văn Hán Nôm*, NXB Giáo dục.

51. Kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm

2 tín chỉ (1, 1)

51.1. Mã học phần: 0201347

51.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 01TC; Thực hành 01TC)

51.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

51.4. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức

Hiểu được các vấn đề chung về giao tiếp và các kỹ năng giao tiếp cơ bản, trong đó có kỹ năng thuyết trình; nắm được vai trò của kỹ năng thuyết trình đối với hoạt động du lịch nói chung và hoạt động hướng dẫn du lịch nói riêng.

Sinh viên được trang bị những vấn đề lý luận cơ bản về nhóm như tầm quan trọng của nhóm, quy mô nhóm, các loại nhóm, các giai đoạn hình thành và phát triển, các kỹ năng cần có khi làm việc nhóm. Đồng thời, nhận thức đúng về tầm quan trọng, vai trò của làm việc nhóm trong kinh doanh.

Về kỹ năng

- Thấu hiểu và biết ứng dụng những công cụ, dụng cụ, phương pháp hữu hiệu nhằm kiểm soát tối ưu quá trình trình bày, thuyết trình trước đám đông.

- Biết cách tiếp nhận, phản hồi thông tin hiệu quả và chủ động; Biết cách kiểm soát, dẫn dắt người tham dự hướng về mục tiêu chung.

- Nắm được nguyên tắc và biết cách giải quyết những tình huống phức tạp trong quá trình thuyết trình.

- Hình thành kỹ năng thuyết trình đối với nghề hướng dẫn viên

- Biết cách tham gia và xây dựng nhóm làm việc hiệu quả

- Có khả năng vận dụng những kiến thức, kỹ năng về làm việc nhóm để trở thành người lãnh đạo nhóm hay thành viên nhóm thành công nhằm đạt được mục tiêu của nhóm.

Về thái độ

Thông qua môn học sinh viên có cái nhìn tổng quát và thái độ đúng đắn về vị trí quan trọng của kỹ năng giao tiếp, thuyết trình trong ngành du lịch, biết cách sử dụng hữu hiệu kiến thức đã học hỗ trợ các môn học có liên quan và trong thực tiễn. Đồng thời có thái độ chủ động, tự tin trong giao tiếp, ứng xử.

Biết tự đánh giá được những kiến thức, kỹ năng còn thiếu của bản thân về làm việc nhóm và đề ra những biện pháp để hoàn thiện.

Có thái độ tích cực trong các tình huống thảo luận và làm việc của nhóm để đạt hiệu quả tốt hơn.

51.5. Điều kiện tiên quyết: Không

51.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp kiến thức chung về giao tiếp và các kỹ năng giao tiếp cơ bản, trong đó có kỹ năng thuyết trình như: khái niệm, tầm quan trọng, vai trò của giao tiếp, các phương tiện giao tiếp, các kỹ năng giao tiếp cơ bản, các kỹ năng thuyết trình... đồng thời vận dụng linh hoạt các hình thức thuyết trình vào hoạt động du lịch. Qua đó giúp sinh viên nắm được vai trò của kỹ năng thuyết trình đối với hoạt động du lịch nói chung và hoạt động hướng dẫn du lịch nói riêng tạo cho sinh viên có thái độ chủ động, tự tin trong giao tiếp, ứng xử và trong công việc

Học phần cũng cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bản chất, tầm quan trọng của nhóm làm việc, các cách thức vận hành, quản lý, lãnh đạo nhóm; đồng thời trang bị các kỹ năng cụ thể trong các tình huống xây dựng và phát triển nhóm làm việc. Học phần này còn mở rộng nội dung hoạt động vận hành của nhóm trong môi trường đa văn hóa, một xu thế tất yếu trong quá trình hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế.

51.7. Nội dung chi tiết học phần

PHẦN 1: KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH

CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ GIAO TIẾP

VÀ KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH (4.5T: 1.5LT + 3TH)

1.1. Giao tiếp

1.1.1. Khái niệm

1.1.2. Các đặc trưng của giao tiếp

1.2. Một số kỹ năng giao tiếp cơ bản

1.2.1. Thuyết trình

1.2.2. Phỏng vấn

1.2.3. Giao tiếp điện thoại

1.2.4. Đàm phán

1.3. Thuyết trình

1.3.1. Khái niệm

1.3.2. Vai trò của thuyết trình trong giao tiếp

CHƯƠNG 2: CÁC HÌNH THỨC THUYẾT TRÌNH

(9T: 3LT + 6 TH)

2.1. Viết

2.1.1. Thư tín, lời nhắn, công văn

2.1.2. Báo cáo, đề nghị, nhận xét, biên bản

2.2. Nói

2.2.1. Báo cáo

2.2.2. Phát biểu

2.2.3. Họp, phỏng vấn

2.2.4. Thuyết trình bán hàng (tổ chức thuyết trình chào, giới thiệu, bán sản phẩm)

2.3. Các bước tiến hành thuyết trình

2.3.1. Chuẩn bị thuyết trình

2.3.2. Thực hiện thuyết trình

2.3.3. Kết thúc thuyết trình

CHƯƠNG 3: KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH TRONG DU LỊCH

(9T: 3LT + 6 TH)

3.1. Kỹ năng thuyết trình trong hoạt động du lịch

3.1.1. Trong kinh doanh dịch vụ

3.1.2. Trong kinh doanh lễ hành

3.1.3. Trong hợp tác thương mại

3.2. Một số kỹ năng thuyết trình cơ bản trong du lịch

3.2.1. Kỹ năng thuyết trình bán hàng

3.2.2. Kỹ năng thuyết trình trong đàm phán thương mại, du lịch

3.2.3. Kỹ năng thuyết trình đối với hướng dẫn viên du lịch

PHẦN 2: KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ NHÓM LÀM VIỆC

(6T: 2LT + 4 TH)

1.1. Khái quát chung về nhóm làm việc

1.1.1. Khái niệm nhóm làm việc

1.1.2. Bản chất của nhóm làm việc

1.2. Lợi ích của nhóm làm việc

- 1.2.1. Giúp tăng năng suất và hiệu quả công việc
- 1.2.2. Giúp cải tiến và nâng cao chất lượng
- 1.2.3. Làm tăng sự hài lòng của khách hàng
- 1.2.4. Tăng sự khuyến khích, động viên

1.3. Hiệu quả của nhóm làm việc

1.4. Các hình thức tổ chức nhóm làm việc

CHƯƠNG 2. SỰ VẬN HÀNH CỦA NHÓM LÀM VIỆC

(6T: 2LT + 4 TH)

2.1. Các giai đoạn của quá trình phát triển nhóm

2.2. Cách vận hành của một nhóm làm việc hiệu quả

- 2.2.1. Hội nhập các thành viên mới
- 2.2.2. Lãnh đạo liên quan đến nhiệm vụ và các mối quan hệ
- 2.2.3. Các vai trò trong nhóm và sự vận động
- 2.2.4. Các quy tắc của nhóm
- 2.2.5. Sự gắn kết trong nhóm

2.3. Quá trình ra quyết định trong nhóm

- 2.3.1 Các cách thức ra quyết định trong nhóm
- 2.3.2. Khó khăn và thuận lợi trong việc ra quyết định tập thể
- 2.3.3. Lối tư duy nhóm
- 2.3.4. Một số kỹ thuật giúp đỡ việc ra quyết định tập thể

CHƯƠNG 3: ĐIỀU HÀNH NHÓM LÀM VIỆC

(4.5T: 1.5 LT + 3TH)

3.1. Các vai trò của trưởng nhóm

3.2. Các phong cách điều hành nhóm

- 3.2.1. Phong cách chuyên quyền
- 3.2.2. Phong cách tự do
- 3.2.3. Phong cách cộng tác
- 3.2.4. Lựa chọn phong cách điều hành nhóm

3.3. Các trách nhiệm của trưởng nhóm

- 3.3.1. Trách nhiệm đối với công việc
- 3.3.2. Trách nhiệm đối với từng thành viên trong nhóm

CHƯƠNG 4. CÁC KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM HIỆU QUẢ

(6T: 2LT + 4TH)

4.1. Xung đột trong nhóm làm việc

- 4.1.1. Khái niệm, các biểu hiện xung đột nhóm
- 4.1.2. Tại sao cần giải quyết xung đột nhóm
- 4.1.3. Nguyên nhân của xung đột nhóm
- 4.1.4. Giải quyết xung đột nhóm

4.2. Giao tiếp trong nhóm

- 4.2.1. Nói chuyện với các thành viên nhóm
- 4.2.2. Lắng nghe các thành viên trong nhóm
- 4.2.3. Giao tiếp phi ngôn từ

4.3. Họp nhóm

- 4.3.1. Chuẩn bị cuộc họp
- 4.3.2. Tiến hành và tham dự họp
- 4.3.3. Xử lý các tình huống trong cuộc họp

51.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

* *Điểm đánh giá:* - Điểm chuyên cần: hệ số 1, được qui định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài
- Điểm giữa học phần: 1 bài
- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ

51.9 Tài liệu tham khảo

51.9.1. Giáo trình chính:

- [1] Dương Thị Liễu (chủ biên), *Bài giảng Kỹ năng thuyết trình*, NXB ĐHKQTĐ, Hà Nội.
- [2] Vũ Hoàng Ngân (2009), *Xây dựng và phát triển nhóm làm việc*, NXB Phụ nữ, Hà Nội.

51.9.2. Tài liệu tham khảo

- [1] Dale Carnegie (2009), *Nghệ thuật nói trước công chúng*, NXB VHTT, Hà Nội.
- [2] Tim Hindle (2006), *Kỹ năng thuyết trình*, NXB Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh.
- [3] Angela Murray (2002), *Thuyết trình chuyên nghiệp trong kinh doanh*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
- [4] Business Adge (2003), *Hội họp và thuyết trình: Làm thế nào để đạt được kết quả mong muốn*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
- [5] Richard Hal (2008), *Đừng chỉ thuyết trình giỏi - hãy thuyết trình xuất chúng*, NXB LĐXH, Hà Nội.
- [6] Công ty TNHH TUV Rheinland Việt Nam (2010), *Tập bài giảng về kỹ năng trình bày*, TP. Hồ Chí Minh.
- [7] John C. Maxwell (2008) *17 nguyên tắc vàng trong làm việc nhóm* — NXB Lao động – Xã hội.

52. Lịch sử Việt Nam:

3 tín chỉ (2, 1)

52.1. Mã học phần: 0201115

52.2. Thời lượng: 3 (Lý thuyết 02TC; Thực hành 01TC)

52.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tổ Lịch sử

52.4. Mục tiêu học phần

Kiến thức

- SV nắm được những nét chính của lịch sử Việt Nam từ nguyên thủy đến nay; các nền văn minh trên đất nước Việt Nam; những nhân vật, sự kiện lớn của lịch sử; những thành tựu văn hóa; quá trình mở rộng lãnh thổ; kinh đô và quốc hiệu Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử...

- Những nét chính về lịch sử địa phương: cách sưu tầm, nghiên cứu, khai thác lịch sử địa phương nói chung; vài nét về lịch sử địa phương Ninh Bình, những sự kiện, nhân vật lịch sử, danh nhân văn hóa, các công trình kiến trúc, di tích lịch sử - văn hóa, làng nghề ...của Ninh Bình. Thực hành tìm hiểu về các di tích lịch sử - văn hóa.

Kỹ năng

- Rèn kỹ thực hành bộ môn như sử dụng bản đồ, sơ đồ, tranh ảnh lịch sử..., kỹ năng khai thác, tìm hiểu các vấn đề của lịch sử phục vụ cho ngành học,..

- Rèn luyện kỹ năng quan sát, khảo sát, nghiên cứu lịch sử - địa lý - văn hóa địa phương.

Thái độ

- Nhận thức đúng đắn về quy luật phát triển khách quan của lịch sử dân tộc, truyền thống vẻ vang của nhân dân ta trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

- Giáo dục lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc.

- Sinh viên có thái độ học tập nghiêm túc tìm hiểu những vấn đề có liên quan đến môn học trên một địa bàn cụ thể, vận dụng vào quá trình học tập nghiên cứu, hành nghề trong tương lai.

52.5. Điều kiện tiên quyết: không

52.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về lịch sử Việt Nam từ thời kỳ dựng nước đến nay đặc biệt là trên lĩnh vực quân sự, văn hóa...Khái quát về lịch sử địa phương Ninh Bình. Thực tế tại các di tích lịch sử - văn hóa.

52.7. Nội dung chi tiết học phần

PHẦN 1: LỊCH SỬ VIỆT NAM (15 tiết)

CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ THỜI NGUYÊN THỦY ĐẾN NAY (4T: 4LT+0TH)

1.1. Việt Nam thời nguyên thủy

1.1.1. Khái quát về đất nước, con người Việt Nam

1.1.2. Các nền văn hóa khảo cổ

1.2. Việt Nam thời kỳ dựng nước Văn Lang - Âu Lạc

1.3. Thời Bắc thuộc và chống Bắc thuộc

1.3.1. Khái quát các triều đại phong kiến phương Bắc xâm lược và thống trị nước ta.

1.3.2. Phong trào đấu tranh giành độc lập

1.4. Việt Nam từ thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XIX

1.5. Việt Nam từ giữa thế kỉ XIX đến năm 1945

1.6. Việt Nam từ năm 1945 đến nay

CHƯƠNG 2

LÃNH THỔ, KINH ĐÔ, QUỐC HIỆU VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ (2T: 2LT + 0TH)

2.1. Đất nước Việt Nam qua các thời kì lịch sử

2.2. Kinh đô Việt Nam qua các thời kì lịch sử

2.3. Quốc hiệu Việt Nam qua các thời kì lịch sử

CHƯƠNG 3

CÁC NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (2T: 2LT+0TH)

1. Văn minh sông Hồng

2. Văn minh Đại Việt

3. Văn minh Chăm-pa

CHƯƠNG 4: SỰ KIỆN, NHÂN VẬT LỊCH SỬ

(7T: 7LT+0TH)

4.1. Các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm tiêu biểu

4.1.1. Chiến thắng Bạch Đằng

4.1.2. Các cuộc kháng chiến chống Tống, chống Mông - Nguyên, khởi nghĩa Lam Sơn, chống Xiêm - Thanh

- 4.1.3. Phong trào Cần vương
- 4.1.4. Cách mạng tháng Tám năm 1945
- 4.1.5. Kháng chiến chống Pháp
- 4.1.6. Kháng chiến chống Mĩ

4.2. Nhân vật lịch sử

- 4.2.1. Thời kì Bắc thuộc
- 4.2.2. Thời kì phong kiến
- 4.2.3. Thời kì cận đại
- 4.2.4. Thời kì hiện đại

PHẦN 2: LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG

CHƯƠNG 5: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG

(3T: 3LT+0TH)

- 5.1. Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu lịch sử địa phương
- 5.2. Các nguồn sử liệu trong nghiên cứu lịch sử địa phương
- 5.3. Vai trò của lịch sử địa phương

CHƯƠNG 6: LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG NINH BÌNH

(12T: 12LT+0TH)

6.1. Ninh Bình: vùng đất - con người

- 6.1.1. Điều kiện tự nhiên
- 6.1.2. Dân cư, tôn giáo - tín ngưỡng
- 6.1.3. Truyền thống lịch sử, văn hóa

6.2. Khái quát tiến trình lịch sử Ninh Bình

- 6.2.1. Sự thay đổi địa danh qua các thời kỳ lịch sử
- 6.2.2. Khái quát tiến trình lịch sử Ninh Bình

6.3. Di tích lịch sử - văn hóa ở Ninh Bình

- 6.3.1. Di chỉ Mán Bạc
- 6.3.2. Đền Đinh - Lê
- 6.3.3. Đền Thái Vi
- 6.3.4. Nhà thờ Phát Diệm
- 6.3.5. Khu di tích Quỳnh Lưu

6.3.6. Các di tích lịch sử khác

6.4. Một số danh nhân Ninh Bình tiêu biểu

6.4.1. Trương Hán Siêu

6.4.2. Vũ Duy Thanh

6.4.3. Lương Văn Thăng

6.4.4. Tạ Uyên

6.5. Lễ hội truyền thống

6.5.1. Lễ hội Trường Yên

6.5.2. Lễ Hội đền Thái Vi

6.5.3. Lễ hội Báo bản Nộn Khê

6.6. Làng nghề truyền thống

6.6.1. Làng nghề thêu ren Văn Lâm

6.6.2. Làng nghề trạm khắc đá Ninh Vân

6.6.3. Làng nghề chiếu cói Kim Sơn

**PHẦN 3: THỰC TẾ TẠI CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA
(15 tiết)**

1. Chuẩn bị trước chuyến đi

1.1. Nắm vững mục đích thực tế

1.2. Lựa chọn tuyến - điểm thực tế

1.3. Phổ biến nội dung và lịch trình thực tế

1.4. Nêu yêu cầu thực tế, hình thức báo cáo

1.5. Phân công nhiệm vụ.

2. Nội dung thực tế

2.1. Tìm hiểu di tích lịch sử - văn hoá địa phương.

2.2. Tìm hiểu nhân vật lịch sử - văn hóa địa phương

2.3. Tìm hiểu phong tục, tập quán, tín ngưỡng, lễ hội địa phương

2.4. Tìm hiểu về làng nghề

3. Tổ chức thu hoạch

3.1. Chấm sản phẩm

3.1.1. Nhật ký chuyến đi

3.1.2. Báo cáo thực tế

3.2. Tổ chức báo cáo thuyết trình

3.2.1. Những di tích lịch sử văn hóa của địa phương

3.2.2. Những bài học kinh nghiệm rút ra từ chuyến đi thực tế.

52.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

* Điểm đánh giá:

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Tiêu chí	Điểm số	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học		80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép		≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm thực hành: 3 điểm

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* Hình thức thi hết học phần: Tự luận

* Cách tính điểm học phần:

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ

52.9. Tài liệu học tập

52.9.1. Giáo trình chính

[1] Nguyễn Đình Lễ, Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Cảnh Minh, Đào Tố Uyên, Trần Bá Đệ, Nguyễn Ngọc Cơ (1998), *Lịch sử Việt Nam (từ nguồn gốc đến ngày nay)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[2] Đinh Văn Viễn, Lê Thị Huệ, Lương Duy Quyền: , Trường ĐH Hoa Lư.

52.9.2. Tài liệu tham khảo

[3] Nguyễn Quang Ngọc (cb) (2000), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, NXB ĐHSP.

[4] Nguyễn Hiến Lê (1998), *Các triều đại phong kiến Việt Nam*, NXB Giáo dục.

[5] Tỉnh ủy Ninh Bình (2012), *Địa chí Ninh Bình*, NXB ĐHQG.

[6] Trương Đình Tường (2011), *Địa chí văn hóa dân gian Ninh bình*, NXB Thế giới.

53. Xuất nhập cảnh và thanh toán quốc tế

2 tín chỉ (2, 0)

53.1. Mã học phần: 0201348

53.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 02TC; Thực hành 0TC)

53.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

53.4. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức hiểu biết cơ bản về các thủ tục hải quan liên quan đến xuất nhập cảnh cho người nước ngoài tại Việt Nam, thủ tục xuất nhập cảnh cho công dân Việt Nam, những quy định về thủ tục hải quan hàng hóa. Đồng thời cung cấp kiến thức về các lĩnh vực: tỷ giá hối đoái, thị trường hối đoái, các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ, các phương tiện thanh toán quốc tế, các phương thức thanh toán quốc tế.

Về kỹ năng

Qua việc thu nhận kiến thức đã học, sinh viên hiểu và nắm vững và có khả năng thực hiện quy trình thủ tục xuất nhập cảnh, thủ tục xin cấp hộ chiếu, thủ tục xin thị thực, các phương tiện và phương thức thanh toán quốc tế.

Về thái độ

Thông qua môn học sinh viên có cái nhìn tổng quát và thái độ đúng đắn về quy trình thủ tục hải quan, vai trò của thủ tục hải quan, các phương tiện và phương thức thanh toán quốc tế đối với quá trình đón tiếp và phục vụ khách du lịch quốc tế, khách du lịch Việt Nam.

53.5. Điều kiện tiên quyết: *Không*

53.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần có 2 phần nội dung cơ bản: thứ nhất là phần thủ tục hải quan. Phần thứ hai là thủ tục thanh toán quốc tế. Nội dung phần 1 bao gồm những vấn đề cơ bản là: những chứng từ, quy trình thủ tục cần thiết liên quan đến xuất nhập cảnh đối với người và hàng hóa. Phần thứ 2 giới thiệu những kiến thức cơ bản về hoạt động thanh toán quốc tế trong du lịch, tạo lập cho sinh viên những cơ sở lý luận và phát triển những kỹ năng thực hành, giúp họ nắm được các nghiệp vụ thanh toán quốc tế trong du lịch nói chung, cũng như.

53.7. Nội dung chi tiết học phần

PHẦN THỨ NHẤT: CÔNG TÁC HẢI QUAN

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU XUẤT NHẬP CẢNH VIỆT NAM

(2T: 2LT+0TH)

- 1.1. Khái quát chung
- 1.2. Vị trí pháp lý
- 1.3. Tầm quan trọng

CHƯƠNG 2: CHỨNG TỪ CẦN THIẾT LIÊN QUAN ĐẾN XUẤT NHẬP CẢNH (3T: 3LT+0TH)

- 2.1. Khái quát
- 2.2. Hộ chiếu (passport) – thủ tục xin cấp hộ chiếu
- 2.3. Hộ chiếu phổ thông
- 2.4. Hộ chiếu công vụ
- 2.5. Hộ chiếu ngoại giao
- 2.6. Gia hạn hộ chiếu
- 2.7. Các lệ phí liên quan đến xuất nhập cảnh

CHƯƠNG 3: THỦ TỤC XUẤT NHẬP CẢNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM (4T: 4LT+0TH)

- 3.1. Khái niệm
- 3.2. Thủ tục xuất nhập cảnh và hải quan
- 3.3. Thủ tục liên quan cho người nước ngoài đến Việt Nam
- 3.4. Cấp gia hạn bổ sung, sửa đổi các loại giấy tờ cho người nước ngoài tại Việt Nam
- 3.5. Thị thực visa tại cửa khẩu quốc tế (Landing Visa)

CHƯƠNG 4: THỦ TỤC XUẤT NHẬP CẢNH CHO CÔNG DÂN VIỆT NAM

(3T: 3LT+0TH)

- 4.1. Khái niệm quốc tịch
- 4.2. Các quy định chung cho công dân Việt Nam xuất cảnh
- 4.3. Các thủ tục liên quan đến xuất nhập cảnh cho công dân Việt Nam
- 4.4. Thủ tục thị thực visa cho người Việt Nam đi nước ngoài

CHƯƠNG 5: QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN HÀNG HÓA

(3T: 3LT + 0TH)

- 5.1. Các quy định chung về các loại hàng hóa cần khai báo

5.2. Thủ tục liên quan và xử lý vi phạm

PHẦN THỨ HAI: THANH TOÁN QUỐC TẾ

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TỶ GIÁ (3T: 3LT+0TH)

- 1.1. Các khái niệm
- 1.2. Cơ sở để xác định tỷ giá hối đoái
- 1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự biến đổi của tỷ giá hối đoái
- 1.4. Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến du lịch
- 1.5. Phân loại tỷ giá hối đoái
- 1.6. Vai trò điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với tỷ giá hối đoái
- 1.7. Phương pháp yết tỷ giá

CHƯƠNG 2: CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ TÀI CHÍNH VÀ TIỀN TỆ TRONG CÁC HỢP ĐỒNG DU LỊCH QUỐC TẾ (4T: 4LT+0TH)

- 2.1. Khái quát về hợp đồng du lịch quốc tế**
 - 2.1.1. Sự cần thiết ký kết các hợp đồng quốc tế
 - 2.1.2. Nội dung của hợp đồng du lịch quốc tế
- 2.2. Các điều kiện về tài chính trong hợp đồng du lịch quốc tế**
 - 2.2.1. Điều kiện về địa điểm thanh toán
 - 2.2.2. Điều kiện về thời gian thanh toán
 - 2.2.3. Điều kiện về phương thức thanh toán
 - 2.2.4. Các biện pháp ngăn ngừa rủi ro về tài chính
- 2.3. Các điều kiện về tiền tệ trong các hợp đồng du lịch quốc tế**
 - 2.3.1. Điều kiện về đồng tiền tính giá
 - 2.3.2. Điều kiện về đồng tiền thanh toán
 - 2.3.3. Điều kiện về các biện pháp ngăn ngừa rủi ro về tiền tệ.

CHƯƠNG 3: CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUỐC TẾ ỨNG DỤNG TRONG KINH DOANH DU LỊCH (8T: 8LT + 0TH)

- 3.1. Những đặc điểm của du lịch ảnh hưởng đến hoạt động thanh toán quốc tế trong du lịch**
- 3.2. Các phương thức thanh toán quốc tế và sự vận dụng trong kinh doanh DL**
 - 3.2.1. Bản chất của phương thức thanh toán quốc tế
 - 3.2.2. Phương thức chuyển tiền
 - 3.2.3. Phương thức ghi sổ

3.2.4. Phương thức nhờ thu

3.2.5. Phương thức tín dụng chứng từ

3.3. Các phương tiện thanh toán quốc tế trong kinh doanh du lịch

3.3.1. Séc du lịch

3.3.2. Thẻ thanh toán

3.3.3. Phiếu du lịch

53.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ

53.9. Tài liệu học tập

53.9.1. *Giáo trình chính:*

[1] Trần Thị Thu (2012), *Tập bài giảng: Thủ tục hải quan*, ĐH Hoa Lư

[2] Trần Thị Minh Hòa, (2012), *Giáo trình Thanh toán quốc tế trong du lịch*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

53.9.2. *Tài liệu tham khảo:*

[3] PGS.TS Nguyễn Văn Tiến (2010), *Thị trường ngoại hối và các nghiệp vụ phái sinh*, NXB Thống kê.

54. Thực tế chuyên môn khách sạn:

1 tín chỉ (0, 1)

54.1. Mã học phần: 0201349

54.2. Thời lượng: 1 TC (0LT; 1TH)

54.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Văn hóa – Du lịch

54.4. Mục tiêu học phần

- *Kiến thức:* Học phần cung cấp cho người học những kiến thức thực tiễn nhằm làm cơ sở kiểm chứng và vận dụng những kiến thức về LL và lý thuyết trong sách vở.

- *Kỹ năng:* Cung cấp cho người học những kỹ năng, thao tác tác nghiệp nghiệp vụ khách sạn lễ tân, bàn, bar, buồng trong quá trình cọ sát với thực tế.

- *Thái độ:* Trang bị cho người học lòng say mê nghề nghiệp, sự tự tin, linh hoạt, chủ động trong tác nghiệp.

54.5. Điều kiện tiên quyết: *Tổng quan du lịch; Quản trị kinh doanh khách sạn,*

54.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần.

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nghiệp vụ phục vụ khách sạn qua thực tế chuyên môn tại các khách sạn trong và ngoài tỉnh Ninh Bình.

54.7. Nội dung chi tiết học phần

Phần I

CHUẨN BỊ TRƯỚC CHUYẾN ĐI

1. Lựa chọn một số khách sạn, nhà hàng trong và ngoài tỉnh liên hệ đến thực tế
2. Hệ thống lại trên lớp kiến thức một số môn học yêu cầu có thực tế: Tổng quan du lịch; Quản trị kinh doanh khách sạn, Nghiệp vụ phục vụ khách sạn
3. Lập kế hoạch chuyến đi thực tế
4. Nêu yêu cầu thực tế, hình thức báo cáo
5. Phân công trách nhiệm

Phần II

TỔ CHỨC CHUYẾN ĐI

Phần III

TỔ CHỨC THU HOẠCH

1. Chấm sản phẩm
 - Báo cáo thực tế các vấn đề liên quan đến công việc mà sinh viên đảm nhiệm trong chuyến đi.
2. Tổ chức báo cáo thuyết trình

Tổ chức seminar về các nội dung: Đánh giá về quy trình nghiệp vụ bàn, bar, bếp, buồng các khách sạn được liên hệ thực tế.

54.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

- Số lượng bài kiểm tra (4 bài):
 - + Bài 1: Báo cáo về việc tìm hiểu đặc điểm, tình hình hoạt động của khách sạn, nhà hàng trước chuyến đi.
 - + Bài 2: Báo cáo công việc thực hiện trong chuyến đi của bản thân.
 - + Bài 3: Nhật ký chuyến đi
 - + Bài 4: Báo cáo thuyết trình

54.9. Tài liệu học tập

1. Trần Thị Mai (2006), *Giáo trình Tổng quan du lịch*, NXB LĐXH.
2. Nguyễn Văn Mạnh, Hoàng Thị Lan Hương (2009), *Giáo trình Quản trị kinh doanh khách sạn*, NXB Đại học KTQD.
3. Nguyễn Thị Tú (2005), *Giáo trình Nghiệp vụ phục vụ khách sạn*, NXB Thống kê.

55. Thực tế chuyên môn Văn hóa:

1 tín chỉ (0, 1)

55.1. Mã học phần: 0201336

55.2. Thời lượng: 1 tín chỉ (Lý thuyết 0TC; Thực hành 01TC)

55.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

55.4. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

- Cung cố kiến thức về văn hoá Việt Nam.

Về kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng quan sát, khảo sát nghiên cứu văn hoá.
- Biết cách tổ chức một buổi diễn dã nghiên cứu văn hoá từ đó tìm hiểu thêm về Việt Nam phục vụ nghiên cứu, giảng dạy và thiết lập các tuyến du lịch văn hoá.

Về thái độ:

Sinh viên có thái độ học tập nghiêm túc, tác phong làm việc khoa học.

55.5. Điều kiện tiên quyết: *Các dân tộc ở Việt Nam*

55.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đất nước, con người, các di sản văn hóa Việt Nam, văn hóa tộc người qua việc học tập thực địa ở một số địa danh văn hóa tiêu biểu (di tích lịch sử - văn hóa, danh thắng cảnh, bảo tàng...) ở các tỉnh miền Bắc và miền Trung Việt Nam.

55.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1

ĐỊA BÀN THỰC TẬP

1.1. Tuyển 1: Khu vực Nam Định - Hải Phòng - Quảng Ninh, cụ thể là:

- Thành phố Nam Định (Đền Trần, Bảo Lộc)
- Thành phố Hải Phòng, đảo Cát Bà (vịnh Lan Hạ, khu Cảng Cá, làng cá Cao Minh, vườn quốc gia Cát Bà)
- Khu di tích Yên Tử, thành phố Hạ Long, vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, đền Cửa Ông, thị xã Móng Cái...

1.2. Tuyển 2: Khu vực Lạng Sơn, cụ thể là

- Ải Chi Lăng
- Cửa khẩu Tân Thanh, chợ Tân Thanh
- Thành phố Lạng Sơn và thành nhà Mạc

- Các di tích Nhất Thanh, Nhị Thanh...

1.3. Tuyển 3: Ninh Bình – Hòa Bình – Sơn La – Điện Biên

1.4. Tuyển 4: Khu vực Ninh Bình - Thanh Hoá – Nghệ An – Quảng Bình

- Thành phố Ninh Bình
- Thanh Hóa (Đền Bà Triệu, thành Nhà Hồ...)
- Nghệ An (Quê Bác, Cửa Lò,...)
- Quảng Bình (Đồng Hới, Nhật Lệ, Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng...)

CHƯƠNG 2

NỘI DUNG CÔNG VIỆC

2.1. Khảo sát và phân tích thực trạng

- Tiềm năng và thực trạng về địa lý, cảnh quan, môi trường
- Các di tích lịch sử - văn hoá về: niên đại, kiến trúc, cách thức bài trí
- Nhân vật, sự kiện và quá trình vận động của di tích trong quá trình trùng tu
- Tiềm năng và hiện trạng ngành du lịch

2.2. Suru tầm hệ thống tư liệu văn hóa

- Khảo sát hệ thống tín ngưỡng, sinh hoạt văn hoá.
- Phân tích các điều kiện và thực trạng trong việc bảo tồn các di tích lịch sử - văn hoá và phong tục tập quán...
- Diễn trình của khu du lịch (thành tựu và hạn chế)

CHƯƠNG 3

THÂM NHẬP HỌC TẬP THỰC TẾ

(Chọn đi tuyển 1)

3.1. Công tác chuẩn bị: 3 ngày

- Họp bàn, tổ chức biên chế, phân nhóm, học nội quy
- Xây dựng kế hoạch chuyên môn, tham khảo tài liệu liên quan đến nội dung và địa bàn thực địa
- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ cần thiết cho đợt thực tế

3.2. Thực tế ngoài trời: 5 ngày

Theo một số nội dung của một trong các tuyến như phần địa bàn thực địa theo lộ trình

3.3. Hoàn thành báo cáo: 5 ngày

- Trình bày báo cáo và thảo luận tại phòng học
- Giáo viên nhận xét, góp ý và hoàn thành phần đánh giá
- Sinh viên tích cực, chủ động tham gia thực tế

55.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

- có 4 bài kiểm tra

+ Bài 1: Xây dựng bản thuyết minh về một điểm đến trong chuyến đi

+ Bài 2: Báo cáo công việc thực hiện trong chuyến đi của bản thân.

+ Bài 3: Nhật ký chuyến đi.

+ Bài 4: Báo cáo thực tế

Cách tính điểm học phần:

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

55.9. Tài liệu học tập

[1] Ngô Văn Lệ (1997), *Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[2] Nhiều tác giả (2013), *Văn hóa các dân tộc Việt Nam*, NXB VHNT, Hà Nội.

56. Thực tế chuyên môn Du lịch:

1 tín chỉ (0, 1)

56.1. Mã học phần: 0201337

56.2. Thời lượng: 1 tín chỉ (Lý thuyết 0TC; Thực hành 01TC)

56.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

56.4. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức thực tiễn nhằm làm cơ sở kiểm chứng và vận dụng những kiến thức về lý luận và lý thuyết trong sách vở.

Về kỹ năng:

Cung cấp cho người học những kỹ năng, thao tác tác nghiệp trong quá trình cọ sát với thực tế toàn diện mọi lĩnh vực, cụ thể ở một chương trình du lịch: công tác lữ hành, khách sạn, dịch vụ...

Về thái độ:

Trang bị cho người học lòng say mê nghề nghiệp, sự tự tin, linh hoạt, chủ động trong tác nghiệp.

56.5. Điều kiện tiên quyết: *Nghệ vụ hướng dẫn du lịch*

56.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nghiệp vụ hướng dẫn du lịch qua thực tế hướng dẫn du lịch tại một số tuyến điểm du lịch ở Ninh Bình và các tỉnh miền Bắc, miền Trung Việt Nam.

56.7. Nội dung chi tiết học phần

Phần I

CHUẨN BỊ TRƯỚC CHUYẾN ĐI

1. Lựa chọn tuyến - điểm thực tế
2. Hệ thống lại trên lớp kiến thức một số môn học yêu cầu có thực tế: Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, Di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam.
3. Phổ biến nội dung và lịch trình thực tế
4. Nêu yêu cầu thực tế, hình thức báo cáo
5. Phân công trách nhiệm

Phần II

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Phần III

TỔ CHỨC THU HOẠCH

1. Chăm sản phẩm

- Chăm nhật ký chuyến đi và báo cáo thực tế các vấn đề liên quan đến công việc mà sinh viên đảm nhiệm trong chuyến đi.

2. Tổ chức báo cáo thuyết trình

Tổ chức seminar về các nội dung: Một số tình huống xảy ra trong hoạt động hướng dẫn du lịch; những bài học kinh nghiệm rút ra từ chuyến đi thực tế.

56.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

- Sinh viên tích cực, chủ động tham gia thực tế

- *Có 4 bài kiểm tra*

+ Bài 1: Xây dựng bản thuyết minh về một điểm đến trong chuyến đi

+ Bài 2: Báo cáo công việc thực hiện trong chuyến đi của bản thân.

+ Bài 3: Nhật ký chuyến đi.

+ Bài 4: Báo cáo thực tế

Cách tính điểm học phần:

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ

56.9. Tài liệu học tập

[1] Đinh Trung Kiên (2006), *Giáo trình nghiệp vụ hướng dẫn du lịch*, NXB ĐHQGHN, Hà Nội.

[2] Dương Văn Sáu (2009), *Di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam*, NXB ĐHQGHN, Hà Nội.

57. Thực tập:

8 tín chỉ (0, 8)

57.1. Mã học phần: 0201338

57.2. Thời lượng: 8TC (0 TC LT; 8TC TH)

57.3. Bộ môn phụ trách: Văn hóa - Du lịch

57.4. Mục tiêu học phần:

- Giúp sinh viên gắn lý thuyết với thực hành, làm quen với môi trường thực tế qua nghiên cứu và thực tập ở các cơ sở thực tập.

- Thực hành vận dụng các kiến thức đã được học vào thực tế hoạt động DL tại các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ DL, qua đó nghiên cứu phát hiện và đề xuất giải pháp cho những vấn đề cụ thể do thực tiễn đặt ra với hoạt động kinh doanh.

- Rèn luyện tác phong làm việc, kỹ năng, năng lực làm việc chuyên nghiệp, độc lập và sáng tạo để sinh viên có thể đảm đương được những vị trí nghề nghiệp cụ thể sau khi tốt nghiệp.

57.5. Điều kiện tiên quyết: Các học phần chuyên ngành

57.6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Báo cáo thực tập chuyên ngành ngành Du lịch là báo cáo tổng hợp hoạt động của đơn vị hay bộ phận thực tập từ đó đưa ra những kiến nghị và rút ra kinh nghiệm học hỏi được của sinh viên từ quá trình đi thực tập

58. Khóa luận/ Các học phần thay thế khóa luận:**8 tín chỉ (0,8)****58.1. Mã học phần: 0201339****58.2. Thời lượng: 8TC (0 TC LT; 8 TC TH)****58.3. Bộ môn phụ trách: Văn hóa - du lịch****58.4. Mục tiêu học phần:**

Sau khi hoàn tất học phần sinh viên có khả năng nắm vững hơn những vấn đề liên quan đến nghiên cứu khoa học, quan điểm, phương pháp luận và các bước tiến hành nghiên cứu khoa học. Việc lựa chọn vấn đề cần nghiên cứu, sự đóng góp của công trình nghiên cứu. Cách thức thu thập và các nguồn thông tin, xây dựng bảng câu hỏi, phương pháp phỏng vấn, chọn mẫu...

58.5. Điều kiện tiên quyết: Các học phần chuyên ngành**58.6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần**

Khóa luận tốt nghiệp ngành Du lịch là báo cáo tổng hợp hoạt động của đơn vị hay bộ phận thực tập từ đó đưa ra những kiến nghị và rút ra kinh nghiệm học hỏi được của sinh viên từ quá trình đi thực tập, có thể là một trong các học phần chủ yếu sau đây: Nghiệp vụ xuất nhập cảnh và thanh toán quốc tế, Phương pháp hướng dẫn du lịch, Thiết kế điều hành tour, Quản trị du lịch sự kiện và hội nghị, Marketing du lịch, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị tài chính, Quản trị du lịch MICE, Quản trị chất lượng dịch vụ...

58.1. Tổ chức sự kiện:**2 tín chỉ (1, 1)****58.1.1. Mã học phần: 0201350****58.1.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 01TC; Thực hành 01TC)****58.1.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch****58.1.4. Mục tiêu của học phần*****Về kiến thức:***

- + Hiểu được các khái niệm cơ bản về sự kiện là gì? Vai trò của sự kiện? Các loại hình sự kiện.
- + Biết được quy trình tổ chức sự kiện, các chất liệu và hiệu ứng thường sử dụng trong sự kiện.
- + Cách ứng dụng các công cụ truyền thông để quảng bá cho sự kiện.

Về kỹ năng:

- + Xác định được mục tiêu của sự kiện

- + Lập được proposal nội dung chương trình, timeline, kịch bản chi tiết
- + Biết cách phân công nhận sự hợp lý
- + Biết cách làm việc nhóm, triển khai ý tưởng

Về thái độ:

+ Hiểu được sự kiện đòi hỏi phải đam mê, sáng tạo, uy tín, trách nhiệm, có tinh thần đội nhóm, kiến thức xã hội rộng...

+ Tự đánh giá khả năng của mình có thể phù hợp với công việc sự kiện hay không

+ Nghiêm túc, chuyên nghiệp và hiểu được giá trị của nghề sự kiện

58.1.5. Điều kiện tiên quyết: Tổng quan du lịch

58.1.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp kiến thức tổng quan về tổ chức sự kiện (định nghĩa sự kiện, cách phân loại sự kiện, cách lập kế hoạch tổ chức sự kiện, quy trình tổ chức sự kiện, tìm hiểu một số sự kiện thực tế nổi bật, công nghệ ứng dụng trong sự kiện, cách xử lý tình huống...) để giúp cho sinh viên có thể lên kế hoạch và tổ chức một số sự kiện quy mô nhỏ. Với những bài tập thực hành, sinh viên sẽ làm quen với công việc tổ chức sự kiện cũng như có thêm những kinh nghiệm cho hoạt động tổ chức sự kiện trong nhiều lĩnh vực.

58.1.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG TỔ CHỨC SỰ KIỆN

(6T: 2LT + 4TH)

1.1. Khái quát về hoạt động tổ chức sự kiện

- 1.1.1. Khái niệm tổ chức sự kiện
- 1.1.2. Các hoạt động tác nghiệp cơ bản của tổ chức sự kiện
- 1.1.3. Các thành phần tham gia trong sự kiện
- 1.1.4. Đặc điểm của tổ chức sự kiện
- 1.1.5. Sơ lược về thị trường tổ chức sự kiện ở Việt Nam

1.2. Các loại hình sự kiện

- 1.2.1. Theo quy mô, lãnh thổ
- 1.2.2. Theo thời gian
- 1.2.3. Theo hình thức và mục đích

1.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức sự kiện

1.3.1. Các yếu tố vĩ mô

1.3.2. Các yếu tố vi mô

1.4. Một số ý nghĩa và tác động của sự kiện

1.4.1. Ý nghĩa của hoạt động tổ chức sự kiện với các thành phần tham gia sự kiện

1.4.2. Một số tác động cơ bản của sự kiện đến các lĩnh vực của đời sống xã hội

1.4.3. Mối quan hệ giữa sự kiện và du lịch.

CHƯƠNG 2: HÌNH THÀNH CHỦ ĐỀ, LẬP CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH SỰ KIỆN (6T: 2LT + 4TH)

2.1. Nghiên cứu các yếu tố liên quan đến sự kiện

2.1.1. Mục tiêu của sự kiện

2.1.2. Tiếp nhận các thông tin của nhà đầu tư sự kiện

2.1.3. Nghiên cứu các yếu tố khác có liên quan đến sự kiện

2.2. Hình thành chủ đề sự kiện

2.2.1. Chủ đề sự kiện là gì?

2.2.2. Hình thành chủ đề cho sự kiện

2.2.3. Các ý tưởng cho sự kiện

2.3. Lập chương trình và kế hoạch tổng thể tổ chức sự kiện

2.3.1. Chương trình của sự kiện là gì?

2.3.2. Xây dựng chương trình cho sự kiện

2.4. Lập dự toán ngân sách tổ chức sự kiện

2.4.1. Khái niệm dự toán ngân sách tổ chức sự kiện

2.4.2. Các nhóm chi phí cơ bản trong tổ chức sự kiện

2.4.3. Các hình thức lập dự toán ngân sách tổ chức sự kiện

2.4.4. Lập dự toán ngân sách tổ chức sự kiện theo hình thức chi phí cố định, chi phí biến đổi

2.5. Đàm phán và tiến hành ký kết hợp đồng với nhà đầu tư sự kiện

CHƯƠNG 3: LẬP KẾ HOẠCH TỔ CHỨC SỰ KIỆN (9T: 3LT + 6 TH)

3.1. Khái quát về tổ chức sự kiện

3.1.1. Kế hoạch tổ chức sự kiện là gì?

3.1.2. Phân loại kế hoạch trong tổ chức sự kiện

3.1.3. Vai trò của kế hoạch trong tổ chức sự kiện

3.2. Nội dung lập kế hoạch tổ chức sự kiện

3.2.1. Một số yêu cầu cơ bản và quy trình chung khi lập kế hoạch tổ chức sự kiện

3.2.2. Hệ thống hóa các hoạt động trong sự kiện

CHƯƠNG 4: CHUẨN BỊ TỔ CHỨC SỰ KIỆN

(9T: 3LT + 6 TH)

4.1. Thành lập ban tổ chức sự kiện

4.2. Lập tiến độ tổ chức sự kiện

4.2.1. Bảng tiến độ

4.2.2. Quy trình lập tiến độ cho công tác chuẩn bị tổ chức sự kiện

4.3. Chuẩn bị về thủ tục hành chính

4.4. Chuẩn bị các công việc có liên quan đến khách mời tham gia sự kiện

4.4.1. Khái niệm, phân loại khách mời tham gia sự kiện

4.4.2. Lập danh sách khách mời

4.4.3. Chuẩn bị và gửi thiệp mời/ giấy mời cho khách

4.5. Chuẩn bị địa điểm tổ chức sự kiện

4.5.1. Tổng quan về địa điểm tổ chức sự kiện

4.5.2. Phân loại địa điểm tổ chức sự kiện

4.5.3. Các khu vực cơ bản của không gian và địa điểm tổ chức sự kiện

4.5.4. Các yêu cầu khi lựa chọn địa điểm tổ chức sự kiện

4.5.5. Quy trình lựa chọn địa điểm tổ chức sự kiện

4.5.6. Quy trình chuẩn bị địa điểm tổ chức sự kiện

4.6. Chuẩn bị nhân lực cho tổ chức sự kiện

4.6.1. Xác định mô hình tổ chức lao động

4.6.2. Các chức danh trong tổ chức sự kiện

4.7. Chuẩn bị hậu cần cho sự kiện

4.8. Dự tính và xử lý các sự cố trong sự kiện

4.9. Chuẩn bị các yếu tố khác cho sự kiện

4.10. Chuẩn bị các yếu tố cơ bản trong trình diễn sự kiện

CHƯƠNG 5: QUẢN TRỊ HẬU CẦN TỔ CHỨC SỰ KIỆN

(6T: 2LT + 4 TH)

5.1. Khái quát về quản trị hậu cần tổ chức sự kiện

5.1.1. Quản trị hậu cần tổ chức sự kiện là gì?

5.1.2. Vai trò của quản trị hậu cần trong tổ chức sự kiện

5.2. Quy trình chung trong quản trị hậu cần trong tổ chức sự kiện

5.3. Cung ứng các dịch vụ vận chuyển và tổ chức đưa đón khách

5.3.1. Các nhà cung ứng dịch vụ và phương tiện vận chuyển

5.3.2. Tổ chức đón khách khi khách SD các phương tiện vận chuyển công cộng

5.4. Cung ứng dịch vụ lưu trú

5.4.1. Quy trình cơ bản trong việc tổ chức nhận buồng

5.4.2. Quy trình chung trong việc tổ chức trả buồng

5.5. Cung ứng dịch vụ ăn uống .

5.6. Tổ chức mạng lưới thông tin liên lạc trong sự kiện

5.6.1. Thông tin nội bộ

5.6.2. Các tài liệu và bảng chỉ dẫn cho các thành phần tham gia sự kiện

5.6.3. Cung ứng các dịch vụ thông tin liên lạc

5.7. Cung ứng các dịch vụ theo yêu cầu của khách VIP và các phương tiện truyền thông

CHƯƠNG 6: TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA SỰ KIỆN (9T: 3LT + 6 TH)

6.1. Tổ chức khai mạc sự kiện

6.1.1. Tổ chức đón tiếp khách tại nơi diễn ra sự kiện

6.1.2. Khai mạc sự kiện

6.2. Điều hành diễn biến của sự kiện

6.2.1. Điều hành sân khấu, khu vực trình diễn, khu vực thi đấu

6.2.2. Điều hành, quản lý khán giả và khách mời

6.2.3. Điều hành các hoạt động phụ trợ

6.3. Kết thúc sự kiện

6.3.1. Tổ chức bế mạc sự kiện

6.3.2. Tiễn khách

6.3.3. Thanh quyết toán sự kiện

6.3.4. Phối hợp giải quyết các công việc còn lại sau sự kiện

6.3.5. Lập các báo cáo và tổng kết về công tác tổ chức sự kiện

58.1.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được qui định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:*

Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

58.1.9. Tài liệu học tập

58.1.9.1. Giáo trình chính

[1] Nguyễn Vũ Hà (2009), *Bài giảng Tổ chức sự kiện*, Trường Cao đẳng du lịch.

[2] Lưu Văn Nghiêm (chủ biên) (2009), *Giáo trình Tổ chức sự kiện*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

58.1.9.2. Tài liệu tham khảo

[3] Ms Chloe Lau (2009), *Manual on Elective I Meetings, Incentives, Conventions and Exhibitions (MICE)*, Education Bureau.

58.2. Xúc tiến du lịch

2 tín chỉ (1,1)

58.2.1. Mã học phần : 0201340

58.2.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 01TC; Thực hành 1TC)

58.2.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

58.2.4. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức

- Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về xúc tiến và xúc tiến du lịch. Giúp người học tiếp cận với cơ sở lý thuyết và thực tế doanh nghiệp du lịch hiện nay. Đồng thời cung cấp cho người học cái nhìn toàn diện về công tác xúc tiến, quảng bá hình ảnh, hoạt động du lịch thực tiễn của Việt Nam

Về kỹ năng

Rèn cho sinh viên các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng nghiên cứu, phân tích, giải quyết vấn đề, vận dụng linh hoạt kiến thức vào thực tiễn để có thể tác nghiệp ở nhiều vị trí trong những nhóm ngành liên quan đến hoạt động xúc tiến du lịch

Về thái độ

Sinh viên có thái độ học tập nghiêm túc, tác phong làm việc khoa học. Có thái độ tích cực, chủ động đề xuất các ý tưởng liên quan đến công tác xúc tiến du lịch trong thực tiễn

58.2.5. Điều kiện tiên quyết: *Marketing du lịch*

58.2.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần này cung cấp một số khái niệm cơ bản về lữ hành, kinh doanh lữ hành, marketing du lịch, xúc tiến và xúc tiến du lịch...

Từ hệ thống cơ sở lý luận đó hướng dẫn sinh viên tiếp cận với các hoạt động cụ thể: Truyền thông, quảng cáo, bán, tuyên truyền, marketing trực tiếp, chính sách sản phẩm, chính sách giá, chính sách phân phối, các hoạt động xúc tiến tại công ty du lịch... Từ đó sinh viên có cái nhìn toàn diện hiểu biết đầy đủ, chủ động sáng tạo trong việc áp dụng kiến thức vào hoạt động nghề nghiệp sau khi ra trường.

58.2.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

(9T: 3LT + 6 TH)

1.1. Lữ hành, kinh doanh lữ hành và doanh nghiệp lữ hành

1.2. Marketing và marketing du lịch

1.3. Xúc tiến và xúc tiến du lịch

1.3.1. Xúc tiến

1.3.2. Xúc tiến hỗn hợp

1.3.3. Xúc tiến du lịch

1.4. Đặc điểm, vai trò của xúc tiến du lịch

CHƯƠNG 2: NỘI DUNG CỦA HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN DU LỊCH

(12T: 4 LT + 8 TH)

2.1. Quá trình truyền thông trong xúc tiến du lịch

2.1.1. Các bước của quá trình truyền thông

2.1.2. Các kênh truyền thông

2.2. Công cụ xúc tiến du lịch cơ bản

2.2.1. Quảng cáo

2.2.2. Xúc tiến bán (Khuyến mãi)

2.2.3. Tuyên truyền (Quan hệ công chúng – PR)

2.2.4. Bán hàng cá nhân

2.2.5. Marketing trực tiếp

CHƯƠNG 3: CHÍNH SÁCH MARKETING MIX KHÁC HỖ TRỢ

CHÍNH SÁCH XÚC TIẾN (9T: 3 LT + 6 TH)

3.1. Chính sách sản phẩm

3.1.1. Vai trò của chính sách sản phẩm

3.1.2. Căn cứ xây dựng chính sách sản phẩm

3.1.3. Nội dung chính sách sản phẩm

3.1.4. Chu kỳ sống của sản phẩm

3.2. Chính sách giá

3.2.1. Khái niệm

3.2.2. Vai trò của chính sách giá

3.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc định giá của doanh nghiệp

3.2.4. Nội dung chính sách giá

3.3. Chính sách phân phối

3.3.1. Khái niệm

3.3.2. Vai trò của chính sách phân phối

3.3.3. Nội dung của chính sách phân phối

CHƯƠNG 4: QUÁ TRÌNH XÚC TIẾN TẠI CÔNG TY DU LỊCH (15T: 5LT + 10TH)

4.1. Đặc điểm thị trường mục tiêu và hệ thống sản phẩm của công ty du lịch

4.2. Quá trình xúc tiến tại công ty

4.2.1. Xác định công chúng mục tiêu

4.2.2. Xác định mục tiêu xúc tiến

4.2.3. Xúc tiến thông điệp

4.2.4. Lựa chọn các kênh truyền tin

4.2.5. Ấn định thời gian xúc tiến

4.2.6. Ngân sách dành cho các hoạt động xúc tiến

58.2.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:* Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

58.2.9. Tài liệu học tập

58.2.9.1. *Giáo trình chính:*

1. Philip Kotler (2000), *Quản trị marketing*, NXB thống kê

2. Nguyễn Văn Đính, Phạm Hồng Chương (2000), *Giáo trình quản trị và kinh doanh lễ hành.*

58.2.9.2. *Tài liệu tham khảo:*

1. Bùi Xuân Nhàn (2008), *Marketing du lịch*, NXB Thống kê.

2. Trần Minh Đạo (2002), *Giáo trình marketing căn bản*, NXB Thống kê

58.3. Du lịch bền vững:

2 tín chỉ (1, 1)

58.3.1. Mã học phần: 0201351

58.3.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 01TC; Thực hành 01TC)

58.3.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

58.3.4. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

+ Nắm vững các kiến thức cơ bản và các vấn đề liên quan về Du lịch, Du lịch bền vững, Phát triển bền vững và Phát triển du lịch bền vững trong phạm vi ngành du lịch Việt Nam.

+ Nắm vững các kiến thức về phát triển du lịch bền vững ở các vùng sinh thái nhạy cảm: vùng bờ biển, vùng núi và vùng sinh thái hoang sơ.

+ Nắm vững các kiến thức về định hướng, các công cụ tăng cường DL bền vững.

+ Vận dụng những kiến thức và công cụ phát triển bền vững để hoạch định những chiến lược phù hợp trong quá trình lập kế hoạch PT cho các điểm du lịch.

Về kỹ năng:

+ Kỹ năng phân tích và đánh giá một vấn đề khoa học du lịch

+ Kỹ năng viết bài báo cáo khoa học về vấn đề phát triển du lịch bền vững

+ Kỹ năng quan sát, ghi chú, đề xuất cho những thay đổi (nếu có) về vấn đề phát triển bền vững ở các điểm tuyến du lịch

+ Kỹ năng giao tiếp và ứng xử với khách du lịch, đồng nghiệp

+ Kỹ năng thuyết trình

+ Kỹ năng làm việc nhóm

Về thái độ:

+ Nghiêm túc trong học tập và làm việc nhóm

+ Yêu nghề, đam mê công việc

58.3.5. Điều kiện tiên quyết: *Tổng quan du lịch*

58.3.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản về một vấn đề khoa học du lịch cho sinh viên: vấn đề phát triển du lịch bền vững. Đây là nội dung cấp thiết quan trọng trong giai đoạn hiện nay của du lịch Ninh Bình nói riêng, ngành du lịch Việt Nam nói chung: phát triển làm sao đáp ứng được nhu cầu du lịch của hiện tại mà không làm tổn hại đến nhu cầu du lịch trong tương lai. Bên cạnh việc cung cấp các

khái niệm cơ bản về du lịch, du lịch bền vững, phát triển du lịch bền vững học phần còn cung cấp những nội dung về phát triển du lịch bền vững ở những vùng du lịch nhạy cảm: vùng núi, vùng biển, vùng sinh thái hoang sơ. Cuối cùng học phần cung cấp các công cụ và định hướng cho việc lập quy hoạch các điểm, khu du lịch nhằm đạt đến mục tiêu phát triển bền vững.

58.3.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1 : CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG (9T: 3LT + 6TH)

1.1. Khái niệm

1.2. Nội dung của phát triển bền vững

1.3. Ý nghĩa của việc phát triển du lịch bền vững

CHƯƠNG 2: DU LỊCH VÀ MÔI TRƯỜNG (9T: 3LT + 6TH)

2.1. Lịch sử các loại hình du lịch

2.2. Những đặc trưng cơ bản của lãnh thổ du lịch

2.2.1. Tính xen ghép

2.2.2. Vòng đời của điểm du lịch

2.2.3. Khả năng tải của điểm du lịch

2.2.4. Tác động môi trường của du lịch

2.2.5. Sức ép môi trường lên phát triển du lịch bền vững

CHƯƠNG 3: DU LỊCH BỀN VỮNG (9T: 3LT + 6TH)

3.1. Khái niệm

3.2. Dấu hiệu nhận biết về phát triển du lịch bền vững từ các góc độ

3.3. Các biện pháp tự điều chỉnh nhằm đạt tới sự bền vững

3.4. Tổ chức sự tham gia của cộng đồng địa phương và tiến hành hoạt động du lịch

3.5. Đánh giá tính bền vững của du lịch

CHƯƠNG 4: PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG Ở CÁC VÙNG SINH THÁI NHẠY CẢM (9T: 3LT + 6TH)

4.1. Vùng sinh thái nhạy cảm

4.2. Phát triển du lịch bền vững ở vùng bờ biển

4.3. Phát triển du lịch bền vững ở miền núi

4.4. Phát triển du lịch bền vững ở vùng sinh thái hoang sơ

CHƯƠNG 5: ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC CÔNG CỤ TĂNG CƯỜNG

DU LỊCH BỀN VỮNG (9T: 3LT + 6TH)

5.1. Cơ sở thực tiễn về phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam

5.1.1. Khái quát chung về thực trạng phát triển du lịch ở Ninh Bình nói riêng, Việt Nam nói chung

5.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững

5.1.3. Kinh nghiệm phát triển bền vững trong mối quan hệ với các yếu tố có liên quan

5.2. Một số bài học về phát triển du lịch bền vững

5.3. Định hướng du lịch bền vững

5.4. Các công cụ tăng cường du lịch bền vững

58.3.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

* *Điểm đánh giá:* - Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài

- Điểm giữa học phần: 1 bài

- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:* Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ

58.3.9. Tài liệu học tập:

58.3.9.1. Giáo trình chính:

1. Nguyễn Đình Hoà – Vũ Văn Hiếu (2001), *Du lịch bền vững*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Nguyễn Đình Hoà (2009), *Môi trường và phát triển bền vững*, NXB Giáo dục.

58.3.9.2. Tài liệu tham khảo

3. Trần Đức Thanh (2003), *Nhập môn khoa học du lịch*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Thung (2005), *Hỏi và đáp về Luật du lịch năm 2005*, NXB Chính trị Quốc gia.
5. Lê Văn Khoa (2008), *Môi trường và phát triển bền vững*, NXB Giáo dục.
6. Phạm Trung Lương (2002), *Du lịch sinh thái những vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam*, NXB Giáo dục.
7. Tổng cục du lịch (2007), *Bảo vệ môi trường du lịch*, Tài liệu tham khảo lồng ghép trong chương trình đào tạo du lịch.
8. Lê Văn Thắng (chủ biên) (2008), *Du lịch và môi trường*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

58.4. Kiến trúc và mỹ thuật Việt Nam

2 Tín chỉ (1, 1)

58.4.1. Mã học phần: 0201352

58.4.2. Thời lượng: 2 tín chỉ (Lý thuyết 01TC; Thực hành 01TC)

58.4.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

58.4.4. Mục tiêu của học phần:

Về kiến thức:

Học phần cung cấp cho sinh viên:

+ Các kiến thức cơ bản để nhận biết, đánh giá được đặc điểm kiến thức các thời kỳ trong lịch sử kiến trúc và mỹ thuật Việt Nam cũng như các loại hình của kiến trúc và mỹ thuật truyền thống tương ứng.

+ Đem đến cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về kiến trúc của người Việt: tổ chức không gian, kết cấu và chạm khắc trên kiến trúc qua các thời kì. Qua đó sinh viên tìm hiểu được công năng, nghệ thuật của chất liệu gỗ và các vật liệu dân gian truyền thống Việt Nam và các nước. Qua đó hình thành ý thức tìm hiểu, kế thừa để phát huy những tinh hoa truyền thống nghệ thuật các dân tộc.

+ Vận dụng các kiến thức về kiến trúc và mỹ thuật Việt Nam vào các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh trong quá trình tác nghiệp du lịch sau này.

Về kỹ năng:

Trên cơ sở bức tranh tổng hợp này sinh viên có sự hiểu biết tổng thể về các loại hình của kiến trúc và mỹ thuật truyền thống Việt Nam để từ đó có kiến thức tiền đề nghiên cứu các học phần chuyên sâu về du lịch.

Về thái độ:

Sinh viên hình thành được cách nhìn tổng thể về đặc điểm kiến trúc và mỹ thuật truyền thống Việt Nam có phương pháp nghiên cứu, đánh giá nhận xét đúng đắn về các di tích lịch sử văn hóa Việt Nam.

58.4.5. Điều kiện tiên quyết: Cơ sở văn hóa Việt Nam.

58.4.6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức khái quát về các thời kỳ trong lịch sử kiến trúc và mỹ thuật Việt Nam cũng như đặc điểm các loại hình của kiến trúc và mỹ thuật truyền thống tương ứng. Qua đó sinh viên hiểu biết rõ hơn về giá trị đặc sắc của các loại hình di tích kiến trúc nghệ thuật truyền thống, vận dụng trong hoạt động du lịch.

58.4.7. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1: MĨ THUẬT VIỆT NAM THỜI NGUYÊN THỦY VÀ THỜI ĐẠI DỰNG NƯỚC (3T: 3LT+0TH)

1.1. Mĩ thuật Việt Nam thời kỳ nguyên thủy

- 1.1.1. Mĩ thuật ở thời kỳ đồ đá giữa (cách ngày nay khoảng 1 vạn năm)
- 1.1.2. Mĩ thuật ở thời kỳ đồ đá mới (cách ngày nay khoảng 5000 năm)
- 1.1.3. Đặc điểm chung của mĩ thuật nguyên thủy Việt Nam.

1.2. Mĩ thuật Việt Nam thời kỳ dựng nước

- 1.2.1. Sự phát triển của mĩ thuật thời kỳ dựng nước
- 1.2.2. Đặc điểm chung của mĩ thuật nguyên thủy Việt Nam.

CHƯƠNG 2: MĨ THUẬT THỜI PHONG KIẾN ĐỘC LẬP DÂN TỘC (3T: 3LT+0TH)

2.1. Mĩ thuật thời Lý – Trần

- 2.1.1. Một số đặc điểm của mĩ thuật thời Lý
- 2.1.2. Một số đặc điểm mĩ thuật thời Trần

2.2. Mĩ thuật thời Lê sơ (1427 - 1527)

- 2.2.1. Khái quát về mĩ thuật Lê sơ
- 2.2.2. Một số đặc điểm mĩ thuật Lê sơ

2.3. Mĩ thuật thời Lê Trung Hưng

- 2.3.1. Khái quát về mĩ thuật thời Lê Trung Hưng
- 2.3.2. Một số đặc điểm mĩ thuật thời Lê Trung Hưng

2.4. Mĩ thuật thời Tây Sơn

- 2.4.1. Khái quát về mĩ thuật thời Tây Sơn
- 2.4.2. Một số đặc điểm mĩ thuật thời Tây Sơn

2.5. Mĩ thuật thời Nguyễn

- 2.5.1. Khái quát về mĩ thuật thời Nguyễn
- 2.5.2. Một số đặc điểm mĩ thuật thời Nguyễn

CHƯƠNG 3: KIẾN TRÚC TRUYỀN THỐNG VÀ DÂN GIAN VIỆT NAM (9T: 9LT+0TH)

3.1. Kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng của người Việt

- 3.1.1. Kiến trúc chùa tháp Phật giáo Việt Nam
 - 3.1.1.1. Bố cục mặt bằng

- 3.1.1.2. Trang trí kiến trúc
- 3.1.2. Kiến trúc đình làng
 - 3.1.2.1. Bố cục mặt bằng
 - 3.1.2.2. Trang trí kiến trúc
- 3.1.3. Kiến trúc đền, miếu
 - 3.1.3.2. Bố cục mặt bằng
 - 3.1.3.2. Trang trí kiến trúc
- 3.1.4. Kiến trúc Văn Miếu gắn với Nho học và Nho giáo ở Việt Nam
- 3.1.5. Kiến trúc Nhà thờ (Tộc họ)

3.2. Kiến trúc dân sự

- 3.2.1. Kiến trúc cung điện, thành quách, đô thị cổ
- 3.2.2. Kiến trúc lăng mộ

3.3. Kiến trúc dân gian

- 3.1.2. Nhà ở dân gian
- 3.1.2. Kiến trúc công cộng dân gian

58.4.8. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

* *Điểm đánh giá:*

- Điểm chuyên cần: hệ số 1, được quy định như sau:

Điểm	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải học lại

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 bài
- Điểm giữa học phần: 1 bài
- Điểm thi kết thúc học phần: 1 bài

* *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

* *Cách tính điểm học phần:* Theo Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ

58.4.9. Tài liệu học tập

58.4.9.1. *Giáo trình chính*

1. Trần Lâm Biền (1993), *Diễn biến kiến trúc Việt vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
2. Trần Lâm Biền (2001), *Trang trí trong mỹ thuật truyền thống của người Việt*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

58.4.9.2. *Tài liệu tham khảo*

3. Vũ Tam Lang (1999), *Kiến trúc cổ Việt Nam*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
4. Chu Quang Trứ (1999), *Kiến trúc dân gian truyền thống Việt Nam*, NXB Mỹ thuật, Hà Nội.
5. Phan Cẩm Thượng (1997), *Điêu khắc cổ Việt Nam*, NXB Mỹ thuật, Hà Nội.
6. Nguyễn Đức Thiềm (1997), *Cấu tạo kiến trúc nhà dân dụng*, NXB Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội
7. Phạm Thị Chinh (2003), *Lịch sử mỹ thuật Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
8. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Tự (2001), *Đình Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
9. Hà Văn Tấn (2003), *Chùa Việt Nam*, NXB Thế giới, Hà Nội

Ninh Bình, ngày 19 tháng 4 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS.TS. Lê Xuân Giang

